

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

LƯƠNG VĂN TUẤN

**QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT - CÁC GIÁ TRỊ
NHÂN VĂN, TIẾN BỘ VÀ SỰ KẾ THỪA
TRONG ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC
PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành : LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT
Mã số : 62 38 01 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS, TS Phạm Hồng Tung**
- 2. GS, TS Hoàng Thị Kim Quế**

Hà Nội - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Nội dung và các trích dẫn nêu trong luận án là trung thực.

Tác giả Luận án

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Bộ luật dân sự:	BLDS
Bộ luật hình sự:	BLHS
Bộ luật tố tụng hình sự:	BLTTHS
Hôn nhân gia đình	HNGĐ
Nhà nước pháp quyền:	NNPQ
Nhà xuất bản:	Nxb
Quốc triều hình luật:	QTHL
Xã hội chủ nghĩa:	XHCN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT	7
1.1. Những công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài	7
1.1.1. Công trình nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam	7
1.1.1.1. Nhóm công trình chuyên khảo	7
1.1.1.2. Kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia	9
1.1.1.3. Nhóm công trình đăng tạp chí khoa học	12
1.1.2. Công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài	14
1.2. Thành tựu của các công trình khoa học đã công bố và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	17
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ VỀ GIÁ TRỊ NHÂN VĂN, TIẾN BỘ CỦA QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT	20
2.1. Bối cảnh lịch sử của Việt Nam thời Lê sơ	20
2.1.1. Những tiền đề về chính trị	20
2.1.2. Những tiền đề về kinh tế - xã hội	25
2.1.3. Những tiền đề văn hoá, tư tưởng	29
2.1.3.1. Các giá trị nhân văn, tiến bộ trong truyền thống dân tộc trước thời Lê sơ	31
2.1.3.2. Vai trò của Nho giáo, Phật giáo và cá nhân Lê Thánh Tông đối với quá trình hình thành giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật	35
2.2. Khái niệm “chủ nghĩa nhân văn”, “tiến bộ”	41
2.3. Giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật	55
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	57

CHƯƠNG 3: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC GIÁ TRỊ NHÂN VĂN, TIẾN BỘ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT	59
3.1. Khái quát về giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật	59
3.1.1. Đề cao con người trong đời sống thực tế	66
3.1.2. Yêu thương và đấu tranh cho con người	68
3.1.3. Trị nước phải có pháp luật	69
3.1.4. Kết hợp đức trị với pháp trị	72
3.1.5. Có quốc gia phải có võ bị	75
3.1.6. Hiền tài là nguyên khí của quốc gia	77
3.1.7. Trăm quan là nguồn gốc của trị loạn	79
3.1.8. Với dân mọi mối lợi nên làm, mọi mối hại nên bỏ	81
3.1.9. Chính sách hình sự nghiêm minh mà khoan dung độ lượng	82
3.2. Các nội dung thể hiện giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật	83
3.2.1. Trong lĩnh vực hình sự	87
3.2.2. Trong lĩnh vực tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước	99
3.2.3. Trong lĩnh vực quan chế	102
3.2.4. Trong lĩnh vực tố tụng	110
3.2.5. Bảo vệ nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội	114
3.2.5.1. Bảo vệ quyền lợi trẻ em	114
3.2.5.2. Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ	116
3.2.5.3. Bảo vệ quyền lợi người già, người tàn tật, người cô đơn ...	122
3.2.6. Trong lĩnh vực dân sự	123
3.2.6.1. Các giao dịch dân sự thông thường và quan hệ thừa kế	123
3.2.6.2. Các quy định về hôn nhân gia đình (HNGĐ)	133
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	141
CHƯƠNG 4: KẾ THỪA CÁC GIÁ TRỊ NHÂN VĂN, TIẾN BỘ CỦA	

QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT TRONG ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	143
4.1. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những yêu cầu đặt ra với sự kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật	143
4.1.1. Đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền	143
4.1.2. Nhận thức về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	144
4.1.3. Yêu cầu đặt ra với việc kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật trong xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam	145
4.1.3.1. Về mặt lý luận	145
4.1.3.2. Về mặt thực tiễn	150
4.2. Quan điểm, phương hướng và các giải pháp kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật	153
4.3. Kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật vào xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay	162
4.3.1. Trong lĩnh vực hình sự	162
4.3.2. Trong lĩnh vực tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước	168
4.3.3. Trong lĩnh vực cán bộ, công chức	169
4.3.4. Trong lĩnh vực tố tụng	176
4.3.5. Trong bảo vệ nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội	179
4.3.6. Trong lĩnh vực dân sự	182
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4	186
KẾT LUẬN	189
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	192
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	193

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau hơn 25 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng đất nước đã trải qua những chuyển biến toàn diện, sâu sắc và đang bước vào thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng nhanh đã đưa nước ta thoát khỏi danh sách những nước đói nghèo và ngày càng có vị thế cao hơn trên trường quốc tế, nhưng về văn hóa lại chưa có bước phát triển tương xứng. Môi trường văn hoá nước ta bị xâm hại nặng nề, lai căng, thiếu lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục, các tệ nạn xã hội, tội phạm và sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ độc hại làm suy đồi đạo đức, nhất là trong thanh, thiếu niên, rất đáng lo ngại. Tình trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư ngày càng tăng. Việc thực hiện chính sách đối với những người và gia đình có công với nước chưa được thoả đáng. Điều kiện sống, lao động và học tập của thanh thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em chưa được quan tâm đúng mức. Đời sống của những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi cũng chưa có chính sách hợp lý. Công tác kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm quyền dân chủ của công dân chưa đạt kết quả tốt. Tội phạm và tệ nạn xã hội ngày một gia tăng. Trước thực trạng đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước (bổ sung, phát triển năm 2011) chỉ rõ:

Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hoá gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của cộng đồng

các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người... [12, tr.75-76]

Với nhận thức *con người là trung tâm của chiến lược phát triển*, đồng thời là *chủ thể phát triển* trong đó luôn chú trọng *hình thành nhân cách con người và nền văn hoá Việt Nam* và toàn Đảng, toàn dân ta phấn đấu từ nay đến giữa thế kỷ XXI, xây dựng nước ta trở thành một xã hội: *Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh có nền công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Sự nghiệp cách mạng to lớn này yêu cầu phải tiếp tục đổi mới toàn diện và triệt để trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật và bộ máy nhà nước nhằm thực hiện thành công việc xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam, khai thác, bảo tồn và phát triển các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu những kinh nghiệm quý báu của cha ông ta trong xây dựng và phát triển đất nước vào công cuộc đổi mới, cải cách hành chính, xây dựng Đảng và chính quyền trong sạch vững mạnh, thể chế hóa nền kinh tế thị trường và chủ động hội nhập quốc tế hiện nay.

Trong bối cảnh đó, để góp phần giải quyết những nhiệm vụ trên, nghiên cứu truyền thống pháp lý của dân tộc, đặc biệt là những quan điểm và kinh nghiệm thực tiễn trong lập pháp của cha ông ta để bảo tồn và phát huy những bài học bổ ích đó cho đất nước ngày hôm nay là việc làm cần thiết vì "những trang Cổ luật Việt Nam chính là những trang sử vinh quang ghi chép sức sống dững mãnh của các chế độ gia đình và xã hội, cũng như các phong tục lành mạnh của dân tộc mà chúng ta cần phải tìm hiểu." [45, tr.49] Trong số các truyền thống pháp lý của dân tộc cần tìm hiểu thì việc nghiên cứu Quốc triều hình luật (QTHL) là một trọng tâm vì nó chứa đựng những giá trị văn hóa, văn minh của đất nước và con người Việt Nam. Nó "không chỉ là đỉnh cao so với những thành tựu pháp luật của các triều đại trước đó, mà còn đối với cả bộ

luật được biên soạn vào đầu thế kỷ XIX: Hoàng Việt luật lệ” [64, tr.17]. Kết quả nghiên cứu các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL sẽ đóng góp vào việc bảo tồn, kế thừa và phát huy các di sản văn hoá dân tộc, các truyền thống pháp luật ở nước ta hiện nay. Quan trọng hơn, qua đó chúng ta rút ra được những kinh nghiệm và bài học bổ ích đối với quá trình xây dựng pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp và công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng đảm bảo cao nhất quyền lợi chính đáng của mọi người dân. Đây còn là việc làm thiết thực thể hiện quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng Sản Việt Nam đó là: “Tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc” [12, tr.321]. Vì những lí do này, tôi lựa chọn vấn đề ***“Quốc triều hình luật - các giá trị nhân văn, tiến bộ và sự kế thừa trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay”*** làm đề tài luận án Tiến sĩ luật học của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án

2.1. Mục đích: Luận án nhằm mục tiêu nhận thức các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL để kế thừa và phát triển các giá trị đó trong hoạt động xây dựng pháp luật, xây dựng con người Việt Nam và nền văn hoá dân tộc hiện nay, góp phần bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong tiến trình đổi mới đất nước hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ

+ Làm rõ bối cảnh xã hội (kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá tư tưởng...) có ảnh hưởng trực tiếp tới tư duy làm luật của các nhà lập pháp thời Lê sơ dẫn đến sự ra đời của bộ QTHL.

+ Phân tích một số chế định cơ bản thể hiện các giá trị nhân văn, tiến bộ của bộ luật.

+ Phân tích nhu cầu và khả năng tiếp tục kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL trong điều kiện xây dựng NNQP XHCN Việt Nam hiện nay, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân

chủ, công bằng, văn minh.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của Luận án

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là QTHL, trong đó đặc biệt nghiên cứu các quy phạm pháp luật có giá trị nhân văn, tiến bộ.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án là những quy phạm pháp luật của QTHL, những nhân tố tác động đến quan điểm, tư tưởng của nhà lập pháp thời Lê sơ cũng như những yêu cầu của công cuộc đổi mới và xây dựng NNQP XHCN Việt Nam hiện nay.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu đề tài

- Cơ sở lý luận để giải quyết những nhiệm vụ của Luận án là hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng NNQP XHCN. Đây là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình thực hiện Luận án.

- Phương pháp nghiên cứu đề tài là các phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học pháp lý và lịch sử, tiến hành nghiên cứu sử liệu, các thư tịch, kết hợp nghiên cứu thông sử với lịch sử nhà nước và pháp luật. Ngoài ra còn có các phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp, lôgic, liên ngành khoa học xã hội.v.v.

+ Hệ thống phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, nhất là phương pháp phân tích, so sánh được sử dụng chủ yếu tại Chương 2 vì đây là phần nghiên cứu về lịch sử tư tưởng nhân văn, tiến bộ trong tiến trình phát triển chung của nhân loại. Các phương pháp lịch sử khác như tiến hành nghiên cứu sử liệu, các thư tịch của lịch sử nhà nước và pháp luật được áp dụng để phân tích các nguyên nhân xã hội chủ yếu đã làm nảy sinh tư tưởng nhân văn, tiến bộ trong lịch sử nhân loại, đồng thời so sánh với các giá trị nhân văn, tiến bộ của Việt Nam được phản ánh thông qua QTHL.

+ Phương pháp nghiên cứu, phê phán sử liệu, các thư tịch, kết hợp nghiên cứu thông sử được sử dụng nhiều nhất trong Chương 3 để nêu bật các

giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL thông qua các điều luật cụ thể. Điều này giúp tác giả phân tích, lập luận, đánh giá các vấn đề được nhận định là nhân văn, tiến bộ mà luận án nghiên cứu.

+ Các phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp, lôgic, liên ngành khoa học xã hội.v.v.... được sử dụng xuyên suốt trong Luận án. Tuy nhiên, các phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong Chương 1 và chương 4 để có thể khái quát được các vấn đề cần nghiên cứu, kết luận các vấn đề đã nghiên cứu và làm cơ sở cho việc nghiệm thu, đánh giá các kết quả đã nghiên cứu.

5. Những điểm mới của Luận án

Từ góc độ lí luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Luận án góp phần nghiên cứu một cách có hệ thống các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL, ý nghĩa lịch sử và đương đại, nhu cầu và phương hướng kế thừa phát triển các giá trị đó.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận nhận thức về các giá trị truyền thống cũng như vai trò của truyền thống đối với hiện tại.

Luận án góp phần vào việc khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị trong kho tàng di sản văn hoá dân tộc trong đó có truyền thống pháp luật Việt Nam. Qua đó, góp phần giải bài toán quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, tạo động lực cho công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh theo định hướng XHCN.

Luận án có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách, các chuyên gia trong lĩnh vực lập pháp và có thể được dùng làm tài liệu tham khảo trong chương trình đào tạo thạc sĩ và cử nhân luật học.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, và danh mục tài liệu tham khảo, Luận án được chia thành bốn chương:

Chương 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu Quốc triều hình luật

Chương 2. Cơ sở lí luận và lịch sử về giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật

Chương 3. Nội dung cơ bản của các giá trị nhân văn, tiến bộ trong Quốc triều hình luật

Chương 4. Kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

1.1. Những công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài

1.1.1. Công trình nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam

QTHL là bộ luật tiêu biểu cho các giá trị văn minh và văn hóa Việt Nam trong lịch sử tồn tại và phát triển hàng ngàn năm của dân tộc. Trong bối cảnh xây dựng NNPQ XHCN của dân, do dân và vì dân, bộ luật đã được Đảng, nhà nước, những nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau ở trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Ở tầm quốc gia, đã có nhiều cuộc hội thảo về QTHL nói chung, về Lê Thánh Tông và thời đại của ông nói riêng. Ngoài ra còn có rất nhiều các sách chuyên khảo, sách tham khảo, những bài viết riêng, các buổi tọa đàm về QTHL được tổ chức ở nhiều nơi, với nhiều cấp độ khác nhau. Có thể chỉ ra một số công trình nghiên cứu tiêu biểu sau đây có liên quan đến đề tài:

1.1.1.1. Nhóm công trình chuyên khảo

Công trình chuyên khảo *Quốc triều hình luật, lịch sử hình thành, nội dung và giá trị* do TS Lê Thị Sơn chủ biên, được Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản tại Hà Nội năm 2004. Chuyên khảo này gồm 16 công trình của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có nhiều công trình trực tiếp khai thác giá trị của bộ luật trên các phương diện dân tộc học, luật học, quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội... và các giá trị nhân văn, tiến bộ của bộ luật trên từng lĩnh vực nghiên cứu đã được các nhà khoa học khẳng định. Cụ thể qua các công trình: *Quốc triều hình luật và những giá trị lập pháp*; *Quốc triều hình luật - công cụ thực hiện chức năng kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê sơ*; *Quan chế triều Lê qua Quốc triều*

hình luật; Vấn đề tội phạm trong Quốc triều hình luật; Vấn đề hình phạt trong Quốc triều hình luật; Nội dung và giá trị của những quy định về các tội phạm cụ thể trong Quốc triều hình luật; Những nội dung cơ bản của tố tụng hình sự trong Quốc triều hình luật; Khế ước và thừa kế trong Quốc triều hình luật; Chế định sở hữu trong Quốc triều hình luật; Giá trị của Quốc triều hình luật qua các quy định điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình... Qua các công trình này, giá trị về tư tưởng lập pháp, kỹ thuật lập pháp, chính sách kinh tế, chính sách sử dụng quan lại, chính sách hình sự, chính sách dân sự (trong đó có quan hệ hôn nhân và gia đình) đã được các nhà khoa học nghiên cứu toàn diện. Từ nhiều góc độ nghiên cứu, các tác giả đã đưa ra những kết luận xác đáng về mặt khoa học và có những kiến nghị cụ thể cho những nhà hoạch định chính sách về nhu cầu cũng như khả năng tiếp thu, vận dụng các giá trị của QTHL (trong đó có các giá trị nhân văn, tiên bộ) vào hoạt động quản lý, điều hành đất nước.

Công trình *Bộ luật Hồng Đức di sản văn hoá pháp lý đặc sắc của Việt Nam* do nhà nghiên cứu Lê Đức Tiết thực hiện và được Nxb Tư pháp ấn hành tại Hà Nội năm 2010 đã đề cập đến QTHL trên ba phương diện: *thứ nhất là* Những tư tưởng lớn về trị quốc an dân trong quá trình soạn thảo và thực thi Bộ luật Hồng Đức; *thứ hai là* Bộ luật Hồng Đức với tác dụng là sự định hướng, là hành lang pháp lý cho việc soạn thảo, thực thi luật tục của các dân tộc miền núi và hương ước, lệ làng của dân tộc Kinh ở vùng trung du và châu thổ; *thứ ba là* kế thừa và phát huy kinh nghiệm soạn theo, thực thi Bộ luật Hồng Đức vào sự nghiệp hoàn thiện pháp luật của NNQP XHCN Việt Nam. Từ các góc độ nghiên cứu khác nhau, tác giả đã tiếp cận QTHL trên nhiều hướng, nhưng quan trọng hơn cả là sự tiếp cận những giá trị về tư tưởng lớn trong đạo trị quốc an dân. Tác giả đã đề cập đến các vấn đề như trị nước phải có pháp luật; kết hợp đức trị với pháp trị; có quốc gia là có võ bị; hiền tài là

nguyên khí của quốc gia; trăm quan là nguồn gốc của trị, loạn; với dân, mọi việc lợi nên làm, mọi mối hại nên bỏ; và chính sách hình sự nghiêm và khoan dung. Và cuối cùng, tác giả đưa ra quan điểm kế thừa và phát huy kinh nghiệm soạn thảo, thực thi QTHL vào sự nghiệp hoàn thiện pháp luật của NNPQ XHCN Việt Nam như những nội dung cách tân về ý thức, quan điểm và chính sách pháp luật trong QTHL; cách soạn thảo QTHL và cách làm cho pháp luật được tuân thủ nghiêm.

Ngoài ra còn có một số công trình có đề cập đến QTHL như công trình của nhà bác học Lê Quý Đôn và của nhà sử học Phan Huy Chú, các chuyên khảo, giáo trình về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam của các tác giả như Vũ Văn Mẫu, Vũ Thị Phụng, Vũ Minh Giang, Nguyễn Thị Việt Hương, Thái Vĩnh Thắng, Nguyễn Ngọc Hòa, Võ Khánh Vinh, vv... Rất tiếc, trong khuôn khổ hạn hẹp của Luận án này chúng tôi chưa có dịp tổng quan đầy đủ và chi tiết được.

1.1.1.2. Kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia

Thứ nhất, Hội thảo cấp quốc gia *Lê Thánh Tông (1442 - 1497) Con người và sự nghiệp* kỷ niệm 500 năm ngày mất của vua Lê Thánh Tông do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia ấn hành năm 1997 tại Hà Nội, gồm 33 bài viết của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong Kỷ yếu này, cuộc đời và sự nghiệp của Lê Thánh Tông được nghiên cứu theo từng chuyên đề khác nhau: Phần I là Thân thế; Phần II là Xây dựng vương triều; Phần III là Phát triển kinh tế xã hội; Phần IV là Củng cố quốc phòng; Phần V là Mở mang văn hoá. Trong đó có một số công trình trực tiếp đề cập đến QTHL như bài viết *Một số vấn đề về sự điều chỉnh của pháp luật nhà Lê trong Quốc triều hình luật* của tác giả Hoàng Thị Kim Quế đã tiếp cận bộ luật ở những vấn đề như những nguyên tắc cơ bản, đặc điểm, phạm vi, mức độ, phương pháp điều chỉnh pháp luật, kỹ thuật lập pháp, một số giá trị đương đại và vấn đề kế thừa

QTHL. Trong những nguyên tắc cơ bản của QTHL, tác giả cho biết mỗi kiểu pháp luật có những nguyên tắc riêng của nó, bên cạnh những nguyên tắc chung, phổ biến của pháp luật mọi thời đại. Trong QTHL, tuy không có những điều luật quy định trực tiếp về các nguyên tắc như vẫn thường thấy trong các bộ luật hiện đại, song qua nội dung của nó vẫn toát lên một số nguyên tắc cơ bản về chính trị - pháp lý, pháp lý - kỹ thuật nhất định. Đó là các nguyên tắc như bảo vệ, củng cố chế độ quân chủ phong kiến; nguyên tắc bảo vệ, củng cố chế độ tư hữu về ruộng đất, quy định sự lệ thuộc của giai cấp nông dân vào giai cấp địa chủ phong kiến; nguyên tắc bảo vệ, củng cố hệ tư tưởng thống trị đương thời mà hạt nhân là nho giáo; nguyên tắc không có tội, không có hình phạt nếu không được quy định trong bộ luật; nguyên tắc trách nhiệm hình sự tập thể; nguyên tắc nhân đạo; nguyên tắc có lỗi - không có tội nếu không có lỗi; nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép, tất cả những gì không cho phép đều bị cấm. Điều không được phép và bị cấm ở đây là những gì trái pháp luật, trái đạo lý, trái thuần phong mỹ tục, có phương hại đến trật tự chung. Quy định này thể hiện trình độ lập pháp cao, nhà làm luật đã dự liệu trước cách giải quyết những vụ việc trong thực tế khi thiếu những điều luật cụ thể, phải vận dụng tinh thần chung của pháp luật.

Thứ hai, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Quốc triều hình luật những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam do Nhà xuất bản Tư pháp ấn hành năm 2008. Công trình gồm 22 bài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học ở các lĩnh vực khác nhau và 2 bài phát biểu của nguyên Tổng bí thư Lê Khả Phiêu và Phó thủ tướng Trương Vĩnh Trọng. Trong đó có một số công trình tiêu biểu như *Quốc triều hình luật - công trình mang đậm bản sắc văn hóa pháp lý và tính nhân văn của dân tộc Việt Nam* của GS.TS Lê Minh Tâm. Nội dung bài viết đề cập khái quát về sự ra đời, hoàn thiện của QTHL với nhiều ý kiến của các học giả trong và ngoài nước.

Bộ QTHL là một công trình pháp lý được nhiều sử gia, chính trị gia, luật gia trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ vì nó là sự kết tinh văn hoá pháp lý và sự sáng tạo của thời Lê sơ. Đây là thời kỳ pháp luật được đề cao trong đạo trị nước với những thành tựu nổi bật, đặc sắc, lấp lánh dấu son trong lịch sử lập pháp của Việt Nam nói chung và bộ QTHL được ban hành tất yếu đã phản ánh những tư tưởng chính trị và văn hoá pháp lý Việt Nam lúc bấy giờ. Vì vậy, văn hoá pháp lý được thể hiện trên ba bình diện cơ bản là: Ý thức pháp luật (tư tưởng, quan điểm, triết lý, tâm lý, tình cảm và thái độ đối với pháp luật); Hệ thống pháp luật: Bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật, các chính sách và nguyên tắc pháp luật để xác lập và điều chỉnh các quan hệ xã hội; Các mô hình, phương pháp, kỹ năng, kinh nghiệm tổ chức và thực thi pháp luật. Trên bình diện này, tác giả bước đầu đã đưa ra một số ý kiến về một vài nhân tố gây ảnh hưởng trực tiếp và đậm nét trong việc hình thành văn hoá pháp lý và sự sáng tạo của triều Lê sơ trong QTHL như (hệ tư tưởng và những triết lý của Nho giáo; sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa quan điểm đức trị và pháp trị nhưng nghiêng nhiều hơn về pháp trị và có bổ sung những yếu tố mới của đức trị cho phù hợp với tâm thức dân tộc; yếu tố giá trị truyền thống, phong tục, tập quán có tính chất nền tảng đã được chú trọng và giữ vai trò chi phối trong bộ luật; tư tưởng, quan niệm rất tiên bộ và còn giá trị trong xã hội hiện đại; sự sáng tạo trên nhiều mặt ý thức, tư tưởng, quy mô, nội dung, kỹ thuật và cấu trúc).

Bài viết *Quốc triều hình luật với việc bảo vệ quyền lợi người phụ nữ, trẻ em, người già yếu, cô đơn không nơi nương tựa* của tác giả Dương Thị Thanh Mai đã chỉ ra tư duy tổng hợp, linh hoạt của các vua Lê trong việc dung hợp hài hoà những giáo lý "nhập ngoại" của đạo Nho với các nguyên tắc trọng tình, trọng đức, trọng phụ nữ của văn hoá bản địa. Hồn Việt nhân hậu thấm đượm trong nhiều chương, điều của QTHL liên quan đến phụ nữ, trẻ em đã

góp phần làm nên và duy trì những giá trị trường tồn của văn hoá pháp lý Việt Nam. Tác giả cũng chỉ ra rằng trong QTHL, phụ nữ, trẻ em là những người cụ thể, những chủ thể độc lập được pháp luật bảo vệ các quyền dân sự cơ bản; phụ nữ, trẻ em, người già yếu, tàn tật là đối tượng được pháp luật bảo vệ đặc biệt, phù hợp với truyền thống nhân đạo của dân tộc; QTHL đã kết hợp chặt chẽ giữa pháp luật với phong tục, tập quán, giữa pháp luật và đạo đức, giữa lý và tình trong việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân - gia đình, bảo vệ quyền của phụ nữ; và để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật, các quy định của QTHL đều rất cụ thể, thưởng phạt nghiêm minh, mọi người đều có thể hiểu và thi hành đúng.

1.1.1.3. Nhóm công trình đăng tạp chí khoa học

Nghiên cứu về QTHL nói chung, về giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL nói riêng được đăng tải trên rất nhiều các tạp chí khác nhau. Trong đó có một số bài viết có liên quan trực tiếp đến đề tài được đăng tải trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 4/1996, có đăng bài *Pháp luật phong kiến Việt Nam và vấn đề bảo vệ quyền lợi phụ nữ* của tác giả Trần Thị Tuyết. Theo tác giả, nói đến địa vị của người phụ nữ trong xã hội Nho giáo là nói đến hoàn cảnh, ngôi thứ, cao thấp, lớn nhỏ, trách nhiệm mà họ gánh chịu trong gia đình và ngoài xã hội do quan điểm trọng nam khinh nữ. Từ cuối thời Trần, nhất là từ thời Lê sơ, Nho giáo đã xâm nhập sâu rộng vào đời sống chính trị, xã hội Việt Nam đương thời, bộ QTHL hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức là đỉnh cao về lập pháp thời Lê sơ đã có những chế định bảo vệ quyền của người phụ nữ. Mặc dù tuân thủ nghiêm những nguyên tắc của gia đình Nho giáo nhưng Lê Thánh Tông vẫn cho phép nói lỏng những trói buộc phụ nữ trong điều kiện có thể ở nhiều lĩnh vực. Trong đó có việc quy định độ tuổi kết hôn của nam là 18, nữ là 16. Quy định này vừa đảm bảo yêu cầu sớm có người chăm sóc cha mẹ, thờ phụng tổ tiên, sớm có con nối dõi tông đường và vừa tránh được nạn tảo hôn -

vốn là gánh nặng sớm đè lên những bé gái (đôi khi sự kết lập hôn ước ngay từ khi đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ). Trong quan hệ pháp luật về nhân thân giữa vợ và chồng, QTHL quy định chủ yếu những nghĩa vụ của vợ đối với chồng. Tuy vậy, trong gia đình, người vợ tuy ở địa vị thấp kém so với chồng nhưng không phải hoàn toàn không có quyền. Trong chế độ đa thê, quy định như điều 308 là sự bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ nếu chồng không đảm bảo nghĩa vụ chung sống với vợ ở một nơi và thực hiện quan hệ vợ chồng thì vợ có quyền li dị. Chế độ tài sản giữa vợ chồng thể hiện khá rõ tính tiến bộ của pháp luật thời Lê sơ trong việc cải thiện địa vị thấp kém của người phụ nữ. Tài sản vợ chồng được luật thừa nhận có ba loại sau: tài sản của chồng được hưởng từ gia đình chồng; tài sản của vợ được hưởng từ gia đình vợ; tài sản do hai vợ chồng tạo ra trong hôn nhân. Mặc dù ba loại tài sản này đều do người chồng quản lý nhưng người vợ không hoàn toàn mất quyền. Luật quy định khi bán tài sản gia đình trong văn tự phải có chữ ký của cả hai vợ chồng.

Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 3/1993, trong bài viết *Vai trò của đạo Khổng trong sự hình thành và sử dụng pháp luật ở Việt Nam* của tác giả Nguyễn Tài Thư đã đề cập đến sự phát triển Nho giáo lên đến đỉnh cao và dẫn đến sự ra đời của Luật Hồng Đức với rất nhiều ngành luật khác nhau đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà nước thời Lê sơ. Trong đó tác giả đã so sánh pháp luật thời Lý, Trần và thời Nguyễn để chỉ ra trong Luật Hồng Đức “có nhiều yếu tố dân chủ và nhân bản” hơn hẳn. Tác giả khẳng định mỗi thời đại có một hệ tư tưởng thống trị và trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, Nho giáo là hạt nhân của hệ tư tưởng thống trị xã hội. Nho giáo phản ánh ý chí và quyền lợi của giai cấp phong kiến. Nó có vai trò rất lớn đối với các bộ luật xuất hiện trong thời kỳ phong kiến. Vì vậy, xem xét sự hình thành và sử dụng pháp luật ở Việt Nam không thể không tìm hiểu vai trò của Nho giáo. Trong thời kỳ

phong kiến của phương Đông, từng có lúc xuất hiện sự đấu tranh giữa hai đường lối trị nước đó là đường lối của phái Pháp gia và đường lối của phái Nho gia. Pháp gia thì chủ trương pháp trị, còn Nho gia chủ trương lễ trị.

1.1.2. Công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài

QTHL là bộ luật điển hình của pháp luật phong kiến Việt Nam. Bộ luật không chỉ được nhiều học giả, nhà nghiên cứu trong nước đánh giá cao mà ngay cả những nhà nghiên cứu nước ngoài khi tìm hiểu về QTHL cũng đã hết sức kinh ngạc và thán phục về thành tựu lập pháp và cải cách hành chính mà Việt Nam có được trong thế kỷ XV.

Trong số các công trình nghiên cứu của những học giả nước ngoài về QTHL phải kể đến cuốn *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII* của GS Insun Yu. Trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra hạn chế của ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc vào xã hội Việt Nam nhưng mặt khác cũng thấy được tính liên tục của các phong tục được kính chuộng lâu đời. Về mặt luật pháp, ở Việt Nam trước thời cận đại các nhà cầm quyền đã noi theo tinh thần của pháp luật Trung Quốc, mặc dù về nhiều khía cạnh, pháp luật đó đã xung đột với những phong tục tập quán bản địa. Bởi vậy, điều đó có nghĩa là pháp luật đặc biệt có thể đóng một vai trò cải tạo trong xã hội Việt Nam truyền thống, một khi dân chúng đã bị cưỡng bức phải chấp nhận pháp luật đó. Ảnh hưởng của Trung Quốc đối với pháp luật Việt Nam đã bắt đầu từ triều Lý và triều Trần, đến triều Lê, khi Nho giáo đã thay thế Phật giáo như một hệ tư tưởng thống trị thì ảnh hưởng của Trung Quốc trở lên mạnh mẽ hơn nhiều. Pháp luật vay mượn từ Trung Quốc nên cần phân định phần nào của pháp luật Việt Nam phản ánh những hoàn cảnh xã hội bản địa đương đại và những phần nào chỉ là bản sao của pháp luật Trung Quốc. Có một số khía cạnh của luật tục Việt Nam đã trái ngược với hệ tư tưởng Nho giáo là nền tảng của pháp luật Trung Quốc, một hệ tư tưởng đã được các nhà làm luật Việt Nam tôn

sùng nhưng người Việt Nam vẫn xen cài những yếu tố từ luật tục vào trong luật pháp hướng Nho. Xã hội Việt Nam truyền thống có hai loại: tầng lớp trên và dưới. Về mặt văn hoá mà nói, lớp trên có cái nhìn hướng ngoại, còn lớp dưới có cái nhìn hướng nội, tức là trong khi bộ phận ưu tú thượng lưu có khuynh hướng theo đạo lý gia đình Khổng - Mạnh mà bỏ rơi phong tục bản xứ, thì tầng lớp nông dân vẫn duy trì các lễ thói quê hương bản quán. Cuốn sách cũng cho thấy sự tiến triển của pháp luật dưới triều Lê từ Lê Lợi đã đặt nền móng cho nền pháp chế triều đại và đến triều Lê Thánh Tông thì pháp luật Việt Nam bắt đầu đạt tới sự khai hoa rộ rỡ. Với nhận thức để kiểm soát chặt chẽ nhân dân, nhà nước phải bảo vệ họ, vì nếu người dân không được chăm lo một cách thích đáng thì nhà nước sẽ mất đi các nguồn lợi tức và nhân lực của mình. Theo đó ông đã sử dụng nhiều biện pháp mà một trong số đó là bảo vệ đông đảo quần chúng khỏi sự ức hiếp của các gia đình quyền thế. Tư tưởng pháp luật của Thánh Tông là sản phẩm của hai hệ tư tưởng khác nhau: Nho giáo và cái mà các nhà nghiên cứu về lịch sử pháp chế Trung Quốc gọi là Pháp gia khi ông nói: “Pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các người đều phải theo, người nên nhớ lấy” và ông cũng nhấn mạnh đến chữ Lễ của Nho giáo, hay lễ nghi bằng câu nói: “Cái phân biệt con người ta với các loài cầm thú khác, ấy là lễ”. Đây không phải là sáng tạo độc đáo của Thánh Tông mà do ông đã noi theo truyền thống pháp luật của Trung Quốc.

Bài viết *Hệ thống luật pháp Triều Lý và Triều Trần của Việt nam mối quan hệ giữa “Đường luật” và “Lê Triều hình luật”* của GS Yu Insun trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1/2011 cũng cho thấy, trên cơ sở những sử liệu sưu tầm được có liên quan đến triều Lý, triều Trần để tái hiện lại hệ thống pháp luật của hai vương triều này để so sánh với bộ Đường luật của Trung Quốc để làm sáng tỏ những điểm giống và khác nhau của chúng. Sau đó lại so sánh chúng với pháp luật triều Lê qua bộ QHTL. Tác giả khẳng định, QHTL

hay Lê triều Hình luật gần như được mô phỏng từ Đường luật của Trung Quốc cả về nội dung lẫn thể chế và khẳng định còn được thêm thắt nhất định theo luật pháp triều Minh và còn chịu đôi chút ảnh hưởng của pháp luật triều Tống. QTHL cũng còn phản ánh cả những phép tắc trong tập quán cổ hữu của Việt Nam vốn không tồn tại trong pháp luật Trung Quốc.

Sau khi so sánh tìm hiểu chi tiết tính tương quan của pháp luật 2 triều đại Lý và Trần giữa Đường luật với Lê triều hình luật cũng như quan hệ tương quan của Lê triều hình luật với Đường luật, tác giả khẳng định 3 sự thật: Thứ nhất là pháp luật triều Lý và triều Trần hầu hết đều dựa trên nền tảng là Đường luật và cũng phản ánh y như vậy trong Lê triều Hình luật. Thứ hai là việc đã tham khảo ở mức độ nào đó pháp luật củ nhà Tống, triều đại cùng thời với triều Lý và triều Trần. Thứ ba là những quy định pháp luật không có trong Đường luật mà lại có trong pháp luật của triều Lý và triều Trần có ảnh hưởng đến Lê triều hình luật, đó cũng là điểm đáng lưu ý.

Trước khi công trình của Insun Yu được công bố, chuyên khảo của Alexander B. Woodside "*Vietnam and Chinese Model. A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*" (Harvard University Press, 1971) được giới nghiên cứu về Việt Nam đánh giá rất cao. Công trình này tập trung khảo cứu và phân tích sâu các khía cạnh nhà nước và pháp luật của hệ thống chính trị quân chủ Trung Hoa thời nhà Thanh. Tuy không phải là đối tượng nghiên cứu trung tâm, nhưng hệ thống nhà nước thời Lê sơ và bộ QTHL cũng được Woodside đề cập đến khá sâu sắc. Ông đặc biệt chú tâm khảo cứu và chỉ ra những sự tương đồng và khác biệt giữa hệ thống nhà nước và pháp luật quân chủ Lê sơ với mẫu hình nhà nước ở Trung Quốc. Ông nhấn mạnh đến những quan niệm về quyền và nghĩa vụ của phụ nữ và đàn ông rất khác biệt, mang đặc sắc bản địa ở Việt Nam được phản ánh trong nhận thức dân gian của giới nông dân đã được tích

hợp và ghi nhận trong bộ luật Hồng Đức. Cuốn sách này thực sự là tài liệu tham khảo có giá trị đối với Luận án.

Ngoài ra còn có một số nghiên cứu đã được công bố ít nhiều có liên quan đến đề tài Luận án của Martin Grossheim, Oliver Oldman và Keith W. Taylor vv...

1.2. Thành tựu của các công trình khoa học đã công bố và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

QTHL khiến cho nhiều nhà nghiên cứu “đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác” [18, tr.27] về khả năng tư duy cũng như trình độ lập pháp cách đây hơn 5 thế kỷ của dân tộc Việt. Kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực đã chứng minh ở nước ta thế kỷ XV đã có một nền pháp quyền sơ khai mang tính nhân văn và tiến bộ vào loại sớm trên thế giới. Kết quả đó được thể hiện:

- *Về thành tựu*: Các công trình trên đây đã chỉ ra những điểm tiến bộ mà các nhà lập pháp thời Lê sơ đã thực hiện thành công hơn so với triều đại trước như quan điểm lập pháp trong quản lý đất nước trên các lĩnh vực ruộng đất, thừa kế, thuỷ lợi, mùa màng, chủ quyền và an ninh quốc gia và đặc biệt là sự chăm sóc những đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội, trách nhiệm của quan lại... để đưa đến một xã hội thịnh trị mà trong đó mọi người dân đều được nhà nước quan tâm bảo vệ. Trong đó, các tác giả cũng đã tìm hiểu về những đặc điểm căn bản của nhà nước Lê sơ qua nền tảng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và khẳng định những thành tựu về lập pháp thời kỳ đó là cơ sở khẳng định sự tiến bộ vượt bậc về mặt văn minh của nhà nước Việt Nam trong quản lý đất nước đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho con người.

- *Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu*: Do giới hạn và mục tiêu nghiên cứu, các công trình của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực trên đây đã tập trung nghiên cứu những vấn đề có tính chất lịch sử và trực tiếp đi

vào nghiên cứu QTHL qua những quy phạm pháp luật cụ thể và chỉ ra những yếu tố có tính nhân văn, tiến bộ vượt trước thời đại mà hiện nay vẫn còn có tính thời sự. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đưa ra một cái nhìn khái quát, toàn diện về tính nhân văn, tính tiến bộ của QTHL và chưa có công trình Luận án Tiến sĩ Luật học nào nghiên cứu về những vấn đề nhân văn - tiến bộ của bộ luật này.

Tình hình nghiên cứu này cho thấy bộ QTHL đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ và với nhiều mức độ khác nhau. Kết quả nghiên cứu về QTHL đã làm sáng tỏ hàng loạt vấn đề liên quan đến nội dung và kỹ thuật lập pháp của bộ luật. Đây là một thuận lợi lớn cho việc tiếp cận nghiên cứu và thực hiện đề tài Luận án nhằm khai thác các giá trị của bộ luật để kế thừa và phát huy hơn nữa các giá trị đó trong công tác xây dựng nhà nước và pháp luật hiện nay. Trên thực tế đời sống chính trị - pháp lý xã hội nước ta, việc kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống pháp luật từ bộ QTHL đã được thực hiện nhưng vẫn còn chậm và rất hạn chế. Điều này dẫn đến một hệ quả tất yếu là việc kế thừa các giá trị của bộ luật này vào thực tiễn của công cuộc đổi mới hiện nay của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta vẫn chưa như mong muốn. Đúng như Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã đánh giá: “Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhận thức trên một số vấn đề cụ thể của công cuộc đổi mới còn hạn chế, thiếu thống nhất” [12, tr.18]. Chính vì vậy mà cần tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về QTHL từ khía cạnh pháp lý với khả năng, nhu cầu tiếp tục kế thừa các giá trị đó của bộ luật, đáp ứng các yêu cầu xây dựng pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, phòng chống tham nhũng, phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế trên nền tảng văn hóa truyền thống ở nước ta hiện nay. Thực tế đó đã mở ra hướng nghiên cứu và nhiệm vụ của luận án này đó là khảo cứu chuyên sâu những giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL trên một số

lĩnh vực quan trọng mà bộ luật điều chỉnh là: hình sự; dân sự; tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; quan chế; tổ tụng; bảo vệ nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội; và trên một số lĩnh vực khác của đời sống xã hội triều Lê. Đồng thời phân tích những nhu cầu tiếp tục kế thừa và phát huy các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL trên cơ sở những phân tích về thành tựu đã đạt được và chưa đạt được trong pháp luật hiện hành, đặc biệt là trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu từ các công trình của những nhà khoa học đi trước là rất lớn, trở thành cứ liệu khoa học để tác giả có thể kế thừa trong quá trình nghiên cứu đề tài và hoàn thành Luận án này nhưng không có sự trùng lặp với bất kỳ công trình nào.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ VỀ GIÁ TRỊ NHÂN VĂN, TIẾN BỘ CỦA QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

2.1. Bối cảnh lịch sử của Việt Nam thời Lê sơ

Sự hình thành và phát triển các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL là sự nỗ lực vượt bậc của những nhà lập pháp triều Lê sơ trên cơ sở có sự tiếp thu, vận dụng sáng tạo nền nhân văn truyền thống mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong quá trình đó, nội dung của các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL, một mặt bị chi phối bởi những điều kiện chính trị, kinh tế văn hoá, xã hội cụ thể, mặt khác nó còn là kết quả của sự kế thừa, phát huy những giá trị nhân văn truyền thống dân tộc và nhân loại trong sự giao thoa văn hoá tư tưởng.

2.1.1. Những tiền đề về chính trị

Về Chính trị - xã hội: Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi, non sông thu về một mối. Đất nước trở lại thanh bình. Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (tức ngày 29 tháng 4 năm 1428), Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế ở Đông Đô (Thăng Long), khôi phục quốc hiệu Đại Việt, mở đầu triều đại Lê sơ (giai đoạn đầu của nhà Hậu Lê). Thành công của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược đã trở thành tiền đề cho những bước chuyển mình của đất nước dưới các triều vua kế tiếp thời Lê sơ.

Triều Lê sơ trải qua 10 đời vua, khởi đầu là đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433) và kết thúc là đời vua Lê Cung Hoàng (1522 - 1527). Giai đoạn phát triển cực thịnh của thời Lê sơ đồng thời cũng là đỉnh cao của thể chế chính trị quân chủ độc tôn Nho giáo là triều vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497).

Triều đại Hậu Lê nói chung, giai đoạn Lê sơ nói riêng được thành lập dưới tác động của những yếu tố chủ quan và khách quan của lịch sử. Quá

trình tồn tại của triều Lê sơ xét từ phương diện chính trị - xã hội, nổi bật lên một số vấn đề cơ bản như sau:

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua đánh dấu việc chấm dứt giai đoạn chiến tranh và chuyển sang thời kì hoà bình lâu dài của dân tộc. Kinh nghiệm, tri thức thời kì chiến tranh rất lớn nhưng cũng chưa thực sự đủ để đưa đất nước vào con đường thái bình, thịnh trị. Thực tế cho thấy các tướng lĩnh của thời khởi nghĩa Lam Sơn là những võ tướng anh dũng trên chiến trường và sau khi chiến tranh kết thúc, hầu hết những tướng lĩnh này đều tham gia vào bộ máy chính quyền các cấp của nhà Lê. Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn được hình thành từ trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, vừa kháng chiến vừa xây dựng chính quyền, quản lí các vùng giải phóng, đã từng bước vươn lên đảm nhiệm chức năng của nhà nước độc lập, tự chủ. Đó là đội ngũ công thần dạn dày kinh nghiệm chiến tranh, quen với những thử thách ác liệt của trận mạc, đã hiến dâng tuổi xuân, sức lực, tiền của và xương máu của bản thân họ cho kháng chiến cứu nước. So với các nhà nước tự chủ trước đó, khó có triều đình nào lại có đội ngũ công thần khai quốc nhiều chiến công, chiến tích và đông đảo như triều Lê sơ. Đây thực chất là chính sách đãi ngộ các công thần và cũng là sự khởi đầu cho những khó khăn trong công cuộc tái thiết đất nước và quản lý xã hội của triều Lê sơ.

Phần lớn những vị khai quốc công thần ngay sau khi kháng chiến thành công đã trở nên ỷ lại, thích cuộc sống hưởng thụ, đặc biệt là không có đủ kinh nghiệm quản lý cần thiết. Trong bối cảnh đó thì ngoài vua Lê Thái Tổ ra, các vua cầm quyền trong suốt một phần tư thế kỷ sau đó (1433 - 1459) khi lên ngôi đều còn rất nhỏ tuổi (vua Lê Thái Tông - 10 tuổi; vua Lê Nhân Tông - 2 tuổi). Điều hành chính sự trong thời gian này đều do các đại thần phụ chính và thái hậu buông rèm nhiếp chính. Đây là điều kiện khách quan tạo thêm cơ hội cho các quan đại thần vốn là các công thần lộ hàng, lạm quyền và kéo

bè kết đảng hòng lũng đoạn triều đình. Triều đình nhà Lê tồn tại trong những mối xung đột cung đình gay gắt và hết sức phức tạp. Hàng loạt các vụ giết hại lẫn nhau giữa các công thần và mưu đồ tranh giành ngôi báu đã đẩy triều đình nhà Lê đến sự khủng hoảng nghiêm trọng.

Ngay từ thời vua Lê Thái Tổ, tình trạng quan lại cậy thế công thần kết bè kéo đảng để trục lợi riêng và lấn át nhà vua đã xuất hiện. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu vua Lê Thái Tổ với tài năng, uy tín của vị lãnh tụ kháng chiến vẫn không chế được đội ngũ công thần và điều hành tốt công việc triều chính. Nhưng ngay sau đó chính nhà vua cũng mắc phải một số sai lầm khiến các mâu thuẫn cung đình ngày càng căng thẳng, đồng thời gây ra sự bất bình lớn từ phía dân chúng như việc giết hại các công thần Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và hạ ngục Nguyễn Trãi. Những nhân tố tiêu cực trên đây cứ âm ỉ cháy trong cung đình nhà Lê và đến khi Thái Tổ từ trần nó có dịp bộc phát gây nên nhiều sóng gió cho các triều vua kế tiếp khiến cho triều đình Lê sơ nhiều phen chao đảo.

Triều vua Lê Thái Tông (1433 - 1442) bắt đầu khi ông mới lên 10 tuổi. Các quan đại thần là Tư đồ Lê Sát, Tư khấu Lê Ngân, Đô đốc Phạm Văn Ván làm phụ chính. Đây là những tướng soái tài ba của quân đội Lam Sơn, đã từng có công lớn trong sự nghiệp bình Ngô nhưng họ chỉ là những võ quan có tài trận mạc mà không phải là những người có tài văn trị nên tỏ ra lúng túng trong cách điều hành đất nước thời hòa bình. Hơn nữa, xuất phát từ quyền lợi vị kỷ của cá nhân, họ thường tỏ ra đa nghi, ghen ghét, kết vây cánh, thao túng triều chính và cô lập những người có tài năng. Họ đã giết Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, truất quyền Trịnh Khả, ép vua Thái Tông bãi chức Bùi Ư Đãi... là những người không thuộc phe cánh và có quan điểm canh tân đất nước gây nguy hại đến đặc quyền, đặc lợi của họ. Khoảng 15 tuổi, Thái Tông bắt đầu nắm giữ triều chính, trực tiếp điều hành công việc của đất nước. Nhà vua đã

khôn khéo bố trí lại các chức quan cao cấp, cô lập dần và loại bỏ các quyền thần lộng hành như Lê Sát, Lê Ngân và trừ khử bè đảng của họ... Thế nhưng vua lại bị chi phối bởi hậu cung, lúc đầu lập hoàng tử Nghi Dân làm thái tử, nhưng sau lại phế bỏ (1441) để lập Hoàng tử Bang Cơ mới sinh là con của Thần phi Nguyễn Thị Anh. Việc phế lập này đã tạo cơ hội cho bọn quyền thần có mưu đồ riêng ngấm ngấm gây dựng thế lực bất chính nhằm gây họa cho triều đình nhà Lê sơ về sau.

Xung đột cung đình vẫn tiếp tục tồn tại, điều này có ảnh hưởng nặng nề đến sự ổn định và bền vững của triều Lê sơ. Vua Lê Nhân Tông (1443 - 1459) nắm quyền điều hành chính sự khi lên 12 tuổi, đang cùng với các triều thần ra sức chấn chỉnh kỷ cương và chăm lo phát triển kinh tế, văn hoá thì cuối năm 1459 lại xảy ra vụ chính biến do Lạng Sơn Vương Lê Nghi Dân tiến hành. Cuộc chính biến cung đình này đã gây ra tâm lý hoang mang cho toàn thể quần thần cũng như dân chúng. Tuy nhiên, triều đại của Nghi Dân chỉ tồn tại 8 tháng. Đến tháng 6 năm Canh Thân 1460, nhóm đại thần khai quốc do Nguyễn Xí, Đinh Liệt đứng đầu đã xướng nghĩa trừ khử nghịch đảng, phế Nghi Dân làm Lệ Đức Hầu rồi đưa hoàng tử Tư Thành lên ngôi Hoàng đế. Đó chính là Lê Thánh Tông, vị vua anh minh nổi tiếng trong lịch sử dân tộc.

Lê Thánh Tông (1460 - 1497) lên ngôi vua giữa lúc triều chính hỗn loạn. Sự phế lập hoàng đế là một biểu hiện rõ nét cho những xung đột quyền lực gay gắt chốn cung đình. Điều này đã gây cản trở lớn cho công cuộc tái thiết và xây dựng đất nước trên nhiều phương diện, đe dọa đến cả sự tồn tại của triều Lê.

Tuy nhiên, ngay sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã mau chóng chấm dứt tình trạng xung đột, thiết lập lại kỷ cương quốc gia, tạo lập sự ổn định chính trị để đẩy mạnh sự nghiệp phục hưng dân tộc. Đây là bước thành công đầu tiên của Lê Thánh Tông, mở ra một thời kỳ phát triển mới của vương triều và đất nước. Trong suốt thời gian tại vị, Lê Thánh Tông đã đề ra và thực

hiện thành công nhiều biện pháp, chính sách quan trọng nhằm mục tiêu củng cố chế độ quân chủ tập quyền quan liêu, giữ vững độc lập dân tộc, tăng cường nền quốc phòng và thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước.

Về tư tưởng: Nhìn chung, đánh giá giai đoạn tồn tại của thời Lê sơ thì những chính sách cai trị thành công nhất được tập trung vào thời Lê Thánh Tông. Đây là kết quả của việc cố gắng pháp luật hóa tối đa các quan hệ xã hội trên cơ sở tiếp thu và thể chế hóa tư tưởng Nho giáo vào thực tiễn đất nước. Chính quyền Lê sơ mà tiêu biểu là triều Lê Thánh Tông rất chú trọng đến việc chuyển tải giáo lý Nho giáo xuống cơ sở xã, thôn, gia đình và các giai tầng xã hội. Năm 1461, chỉ hơn một năm sau khi lên ngôi vua, vị vua trẻ này đã ban bố *Huấn dân đại cáo* gồm 24 điều để dạy về những cách cư xử giữa người với người theo quan niệm Nho gia. Thời Hiến Tông lặp lại những giáo lý Nho giáo với ý thức trách nhiệm của một người nắm quyền tối cao của đất nước: “Người quân tử tìm lấy người hiền tài cho làm quan để giáo hoá phong tục cho dân được tốt” [15, tr.460]. Mô hình Nho giáo với những quy tắc cơ bản nhất của tam cương ngũ thường đã được các nhà lãnh đạo tối cao của triều Lê sơ không ngừng vận dụng thành những điều huấn để áp dụng vào đời sống xã hội Đại Việt, họ coi đó là việc quan trọng nhằm thiết lập, duy trì kỉ cương xã hội không bị rối loạn. Áp dụng triệt để hệ tư tưởng Nho giáo vào Việt Nam đã dẫn đến việc nhà nước Lê sơ từng bước được xây dựng theo mô hình quân chủ tập quyền quan liêu. Bối cảnh lịch sử trên chính là những tiền đề xã hội, tư tưởng tác động mạnh đến khuynh hướng quân chủ tập quyền quan liêu của thời Lê sơ nhưng chỉ đến Lê Thánh Tông những điều kiện đó mới hội tụ đủ. Thông qua hàng loạt các biện pháp cải cách liên tục và lâu dài, bộ máy nhà nước triều Lê Thánh Tông đã đạt đến tổ chức nhà nước quân chủ tập quyền cao độ. Đó là nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu, can thiệp vào mọi mặt đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị đến văn hoá, tư tưởng. Để xây dựng nhà

nước vững mạnh, ông đặt ra tiêu chí xây dựng bộ máy nhà nước theo yêu cầu của công việc và lấy hiệu quả làm trọng. Quá trình xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước đã tất yếu dẫn đến nhu cầu thể chế hoá mọi quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội theo tư tưởng Nho giáo. Câu nói: “Người ta sợ dĩ khác giống cầm thú là vì có lễ để phòng giữ” [15, tr.311] đã minh chứng cho việc đề cao tư tưởng Nho giáo của Lê Thánh Tông. Trong cuộc đời làm vua 38 năm, ông đã trực tiếp ra rất nhiều lệnh chỉ, sắc dụ để xây dựng pháp luật của triều đình, hương ước của làng xã, quy định cách thức hôn thú, tang ma, mũ áo, đi đứng, râu xúng, quỳ lạy... Quá trình thể chế hoá quan điếm, tư tưởng Nho giáo ngày một sâu rộng vào mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội đã dẫn đến một thực tế là nhà nước Lê sơ ngày càng trở nên quan liêu.

2.1.2. Những tiền đề về kinh tế - xã hội

Về kinh tế: Trước vương triều Lê sơ chế độ phong kiến quân chủ tập quyền đã được xác lập và phát triển dựa trên nền tảng của loại hình kinh tế đại điền trang thái ấp mang nặng đặc trưng của “phương thức sản xuất châu Á” và một quá trình phong kiến hoá xã hội còn thấp. Nền kinh tế điền trang thái ấp cơ bản đã bị thủ tiêu từ triều đại nhà Hồ sau một loạt chính sách cải cách của Hồ Quý Ly. Hoà bình lập lại, nhà nước Lê sơ có điều kiện nắm trong tay số ruộng đất khá lớn của các quan chức, các nhà quyền thế tiền triều, của nguy quan, của những người tuyệt tự, hay của dân li tán... Và yêu cầu lúc này được đặt ra là nhà nước phải có các biện pháp nhằm khôi phục nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá trong chiến tranh. Đây là điều kiện thuận lợi để nhà nước tiến hành một cuộc cải cách ruộng đất theo tinh thần gấn quyền lợi về ruộng đất với nghĩa vụ của người dân đối với dân tộc và triều đại. Năm 1429, Thái Tổ nói với các quan văn võ đại thần:

Như người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực

không có ích gì cho nước lại có ruộng đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không có ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi. Nay sắc chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan quân và dân, trong từ đại thần trở xuống, cho đến các người già yếu, bò côi, goá chồng, đàn ông, đàn bà trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên [15, tr.99].

Tinh thần này được thể chế hoá bằng việc ban hành các chính sách lộc điền và quân điền nhằm “củng cố địa bàn nông thôn, điều hoà bất bình xã hội, ổn định trật tự trị an xã hội thời hậu chiến” [81, tr.38], là cơ sở đảm bảo quyền lợi cho tầng lớp quan liêu và các công thân có công với triều đại, và nó cũng góp phần “duy trì cơ sở kinh tế để đảm bảo cho người nông dân làng xã có một phần ruộng đất để gánh vác các nghĩa vụ tô thuế, sưu dịch và đi lính cho nhà nước” [94, tr.216-217].

Ở giai đoạn Trần - Hồ chế độ điền trang thái ấp cơ bản đã tan rã nên chế độ tư hữu ruộng đất đến thời Lê sơ có điều kiện phát triển và tầng lớp “địa chủ bình dân” đã nhanh chóng được hình thành và lớn mạnh. Triều Lê sơ bên cạnh việc tạo điều kiện cho chế độ tư hữu ruộng đất phát triển như cho phép mua bán ruộng đất, trừng trị những kẻ có hành vi xâm hại quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất... cũng đã có những biện pháp nhằm ngăn cấm các hành vi xâm lấn bờ mốc ruộng đất, lấn chiếm ruộng đất công để biến thành ruộng tư hữu của địa chủ, cường hào địa phương. Một trong nhiều biện pháp hạn chế sự “chiếm công vi tư” là phát triển đồn điền nhà nước nhằm: “để hết sức làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho nhà nước” [15, tr.380].

Với tư tưởng “trọng nông”, triều Lê sơ luôn quan tâm ban hành các chính sách nhằm củng cố và đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp, khôi phục những đồng ruộng bị bỏ hoang sau chiến tranh, thực hiện việc duy trì lễ cày tịch điền hàng năm, xây dựng hệ thống đê ngăn lũ lụt và đắp đê ngăn mặn (đê Hồng Đức). Để nông nghiệp ngày càng phát triển, xã hội ngày càng hưng

thịnh, nhà Lê chú trọng việc quy trách nhiệm cho các quan lại địa phương nếu không giải quyết tốt các công việc đồng áng, trị thủy... gây ra sự mất mùa trong khu vực mình quản lí. Trong quan điểm trọng nông và khuyến nông này, thực chất nhà Lê sơ đã khẳng định việc hạn chế công thương nghiệp và giữ độc quyền về ngoại thương. Nhà nước nghiêm trị từ quan đến dân nếu phạm các tội tự tiện buôn bán với người nước ngoài. Nhà nước không khuyến khích phát triển thương nghiệp giữa các vùng miền trong cả nước mà chỉ cho phép mở chợ ở các thôn quê nhằm phục vụ nhu cầu tự sản tự tiêu các sản phẩm nông nghiệp và một số sản phẩm thủ công trong từng vùng miền, hạn chế sự phát triển của các thành thị và trung tâm trao đổi hàng hoá. Dưới sức nặng của hệ tư tưởng Nho giáo và quyết tâm vận dụng Nho giáo vào đời sống xã hội, thời Lê sơ đã hình thành quan niệm về vị trí, thứ hạng của các nhóm cư dân cơ bản theo thứ tự cao thấp là sĩ, nông, công, thương.

Tình hình kinh tế - xã hội nói trên là bối cảnh cơ bản cho sự gia tăng vai trò của pháp luật. Các vua nhà Lê sơ đã xác định cần phải sử dụng pháp luật như là công cụ hữu hiệu nhất trong quản lí kinh tế - xã hội nhằm duy trì trật tự, kỉ cương và củng cố chế độ phong kiến tập quyền quan liêu, bảo đảm quyền lợi của giai cấp thống trị. Do đặc điểm của nền kinh tế thời Lê là độc canh cây lúa nên nhiều chính sách pháp luật được ban hành đã chú trọng việc khuyến nông và ưu tiên bảo vệ người nông dân khỏi nạn tham nhũng, cường hào hay người quyền thế ức hiếp nhằm bảo vệ nền sản xuất của triều đại.

Về kết cấu xã hội: Thời Lê sơ, xã hội có hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân, ngoài ra còn có các tầng lớp thợ thủ công, thương nhân và nô tì.

Giai cấp địa chủ phong kiến bao gồm những địa chủ - quan lại giữ những trọng trách trong bộ máy thống trị, đứng đầu là vua và các địa chủ bình dân vừa và nhỏ. Giai cấp địa chủ phong kiến thời Lê làm giàu nhờ một phần dựa vào việc bóc lột địa tô nhưng phần lớn dựa vào bóc lột thuế thông qua nhà

nước. Chính vì vậy, quyền lợi của giai cấp địa chủ gắn liền với quyền lợi của nhà nước phong kiến. Cố gắng cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly bằng chính sách hạn điền (1397) đã đẩy mạnh quá trình tan rã của kinh tế thái ấp và sang đến đầu thế kỷ XV chế độ kinh tế thái ấp căn bản đã tan rã, thay vào đó là chế độ chiếm hữu ruộng đất tư hữu của địa chủ phát triển thêm một bước mới khiến cho địa vị của giai cấp địa chủ ngày càng được củng cố.

Giai cấp nông dân thời Lê sơ là nông dân làng xã, có số lượng đông đảo nhất trong xã hội Lê sơ. Họ là lực lượng sản xuất chính để tạo ra của cải vật chất nuôi sống xã hội, là điều kiện đảm bảo cho sự phát triển và phồn vinh của đất nước. Chính vì vậy họ được nhà nước phong kiến hết sức quan tâm và có nhiều biện pháp bảo vệ và khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Chính sách trọng nông của nhà Lê đã khẳng định vai trò và vị trí của người nông dân trong xã hội là hết sức lớn lao. Lê Thánh Tông coi nghề nông là nghề gốc.

Tầng lớp thợ thủ công trong xã hội Lê sơ còn nhỏ bé và đại bộ phận chưa hoàn toàn tách khỏi sản xuất nông nghiệp. Nghề thủ công thời Lê sơ đã phát triển hơn so với thời đại Trần, Hồ nên thợ thủ công đã tăng lên nhiều. Thời kỳ này, thợ thủ công giỏi bị trưng tập, tổ chức lại thành các bộ phận như binh lính, được cấp lương, làm việc dưới sự quản lý của nhà nước và không có quyền bỏ việc. Vị trí, địa vị và vai trò của tầng lớp này trong xã hội chưa thực sự được chú trọng.

Tầng lớp thương nhân cũng có sự phát triển hơn các triều đại trước, do thời kỳ này nhà Lê chú trọng vào việc thành lập các chợ để nhân dân có điều kiện trao đổi hàng hoá nhưng chỉ trong phạm vi địa phương. Tuy nhiên, nhà Lê vẫn thực thi chính sách ức thương đối với trong nước và cả với nước ngoài nên nền kinh tế hàng hoá của thời này vẫn chưa có bước phát triển lớn.

Chế độ nô tì thịnh hành dưới thời Lý, Trần, đến thời Hồ đã tan rã về căn bản sau chính sách hạn nô (1401) của Hồ Quý Ly. Sang triều đại nhà Lê đã

cho phép nô tì được chuộc thân để tự giải phóng. Mặc dầu có giảm đi về số lượng, song nô tì vẫn còn là một tầng lớp đáng kể trong xã hội, và dưới triều đại Lê sơ thì chiến tranh vẫn là nguồn bổ sung nô tì cho xã hội. Việc mua bán nô tì vẫn được duy trì. Địa vị và thân phận nô tì thấp kém nhất trong xã hội. Nô tì có thể bị chủ giết chết khi có lỗi nhưng phải được quan cho phép: “nô tì thời Lê sơ chủ yếu được sử dụng vào công việc phục dịch trong gia đình, và chỉ một phần nhỏ các nô tì được dùng vào công việc sản xuất (trong các quan xưởng thủ công, một ít trong các đồn điền nhà nước)” [93, tr.139].

Do chính sách độc tôn Nho giáo của triều Lê sơ đã dẫn đến một thực trạng là tầng lớp Nho sĩ ngày càng phát triển đông đảo và chiếm vị trí quan trọng góp phần tạo ra một diện mạo mới cho xã hội Lê sơ. Nho học và thi cử để tuyển chọn nhân tài bổ sung cho bộ máy nhà nước ngay từ thời Lê Thái Tổ đã được coi trọng. Tuy nhiên, thời Lê Thái Tổ vị trí của Nho quan nói chung còn thấp kém hơn so với đội ngũ công thần rất nhiều. Theo thời gian, tầng lớp Nho quan trong bộ máy nhà nước ngày càng đông đảo. Đến hai thập kỉ cuối của thế kỉ XV, những người nắm giữ chức vụ quan trọng trong triều đình phần lớn đều xuất thân khoa bảng. Đặc biệt, Lê Thánh Tông đã bãi bỏ chế độ sử dụng các vương hầu quý tộc vào các trọng chức triều đình và ông lấy trình độ học vấn Nho giáo làm tiêu chuẩn cho quan lại. Các hoàng thân được ban cấp hơn hẳn các quan chức, song nếu không đỗ đạt thì không được làm quan. Đội ngũ Nho sĩ nếu đỗ đạt trở thành quan lại trong bộ máy nhà nước sẽ góp phần luật hóa các quan hệ xã hội cơ bản thời Lê sơ theo tư tưởng Nho giáo, nếu không đỗ đạt thì lại trở thành những thầy đồ để truyền bá tư tưởng Nho giáo ở khắp các thôn xóm trong cả nước.

2.1.3. Những tiền đề văn hoá, tư tưởng

Sự hình thành phát triển các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL dựa trên cơ sở chọn lọc, kế thừa những giá trị văn hóa tư tưởng thời Lý - Trần. Tuy

nhiên, sau 20 năm thuộc Minh và do chính sách độc tôn Nho giáo của nhà Lê sơ khi Lê Thánh Tông lên nắm quyền nên khi xem xét những tiền đề văn hóa tư tưởng thời kỳ này chúng ta dễ dàng nhận thấy sự ảnh hưởng có hướng chủ đạo, chi phối đến mọi mặt đời sống chính trị - xã hội là Nho giáo. Mặc dù vậy, việc vận dụng các quan điểm Nho giáo đã có sự điều chỉnh qua lăng kính nền văn hóa cổ truyền của dân tộc đã được định hình và phát triển rực rỡ thời Lý - Trần nên nhiều yếu tố tiêu cực, phản nhân văn, phản tiến bộ của học thuyết này đã được hạn chế rất nhiều khiến cho nó gần gũi và phù hợp với thực tế đời sống đất nước vì vậy nó nhanh chóng đem lại một diện mạo mới cho xã hội Đại Việt thời đó. Để hình thành nên các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL trong giai đoạn này, các nhà lập pháp thời Lê luôn chịu sự chi phối bởi một số yếu tố sau đây :

Một là, những giá trị truyền thống như lòng yêu nước, thương nòi, ý thức độc lập dân tộc, tinh thần đoàn kết đồng cam cộng khổ, yêu chuộng hòa bình, sống có tình có nghĩa theo tiêu chuẩn tình làng nghĩa nước... đã được hình thành trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước của dân tộc. Hơn nữa, đất nước vừa trải qua một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trường kỳ, gian khổ, dân tộc ta đã thoát khỏi ách đô hộ của giặc Minh nên bài học xương máu về tình đoàn kết dân tộc chống kẻ thù chung; nỗi khổ nhục của người mất nước, mất nhà... vẫn luôn nhắc nhở những nhà lãnh đạo triều Lê sơ về vị trí, vai trò của người dân trong bảo vệ dân tộc và phát triển đất nước thời bình. Có thể nói bài học nhân văn lớn nhất của dân tộc Việt Nam là khát vọng độc lập dân tộc, tự do văn hóa. Đây là vấn đề được đúc rút từ thực tiễn hàng ngàn năm sinh tồn của dân tộc nên là giá trị thuần Việt. Trong các luồng tư tưởng văn hóa thuộc tam giáo, cứu lưu du nhập từ nước ngoài vào nước ta trước đó chưa từng bàn đến vấn đề dân tộc.

Hai là, hoàn cảnh lịch sử thế kỷ XV đã đặt nhà Lê sơ đối diện với nhiều

khó khăn có tính chất sống còn của dân tộc nhưng người Việt lúc đó lại mang trong mình một niềm tự hào của đất nước độc lập hoàn toàn và đang hăng say tái thiết đất nước. Trong hoàn cảnh đó, bất kỳ một hệ tư tưởng văn hóa nào muốn tồn tại trên đất Đại Việt này thì buộc nó phải đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa yêu nước chân chính nhằm ổn định đất nước, củng cố khát vọng hòa bình, tăng cường khả năng độc lập của dân tộc và vươn tới một xã hội thịnh trị sánh ngang với các quốc gia hùng mạnh khác trong khu vực. Trước đòi hỏi đó, tư tưởng Nho giáo với hệ thống những quan điểm thể hiện tính yêu chuộng hòa bình mang đậm chất nhân văn sâu sắc và hướng tư tưởng con người vào hành động thiết thực để phấn đấu xây dựng xã hội thịnh trị đã vượt trội lên so với Phật giáo và Đạo giáo để trở thành hệ tư tưởng phù hợp với thực tiễn đất nước và mong muốn của vị quốc chủ sáng suốt là Lê Thánh Tông nên ông đã nhanh chóng đưa hệ tư tưởng này lên vị trí độc tôn.

Như trên đã đề cập thì tư tưởng nhân văn là một bộ phận cấu thành của văn hóa nên khi xem xét các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL chúng tôi đặt nó trong mối quan hệ tác động qua lại với văn hóa, tư tưởng thời Lê sơ với tư cách là tiền đề, điều kiện cho sự hình thành các giá trị chân chính đó.

2.1.3.1. Các giá trị nhân văn, tiến bộ trong truyền thống dân tộc trước thời Lê sơ

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ ra rằng muốn xem xét các giá trị nhân văn đã tồn tại trong lịch sử thì trước tiên cần phải tiếp cận giá trị văn hóa tinh thần và phải bắt đầu từ tồn tại xã hội trong mối quan hệ biện chứng với ý thức xã hội. Trong tồn tại xã hội thì sự biểu hiện đặc trưng nhất của ý thức xã hội được thể hiện qua năng lực phản ánh và năng lực sáng tạo. Đó là cơ sở để chúng ta xét giá trị văn hóa tinh thần nói chung và giá trị nhân văn nói riêng vì ý thức vừa phản ánh tồn tại xã hội đồng thời nó góp phần cải tạo tồn tại ấy một cách tích cực.

Trên cơ sở phương pháp tiếp cận đó, chúng ta có thể tìm thấy những giá trị nhân văn, tiến bộ truyền thống dân tộc trước khi triều đại Lê sơ được thành lập. Dân tộc ta trước thế kỷ XV đã trải qua biết bao những biến cố, thăng trầm của lịch sử. Hơn ngàn năm Bắc thuộc, sau đó mở ra thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài 470 năm rồi lại nội thuộc nhà Minh 20 năm (1407-1427). Toàn bộ thời gian này cho thấy cho dù là thời kỳ nội thuộc hay giai đoạn Lý - Trần thì giá trị nhân văn lớn nhất bao trùm toàn bộ đời sống tinh thần của nước Việt ta là khát vọng độc lập, tự chủ và ý thức tự cường dân tộc. Biểu hiện của tư tưởng nhân văn đó là:

- Ý thức về dân tộc, độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ;
- Bảo tồn nền văn hóa dân tộc ;
- Ước mơ sống hòa bình và khát vọng xây dựng xã hội thịnh trị;
- Yêu nước, thương nòi và nặng tình đồng loại.

Trong suốt những thời gian bị nội thuộc phương Bắc, vấn đề dân tộc được đặt lên hàng đầu trong sinh hoạt tinh thần của người dân đất Việt. Các thế hệ người Việt dù đàn ông hay đàn bà đều có chí hướng đánh đuổi giặc ngoại xâm giành lại chủ quyền đất nước, bảo vệ nhân dân, xây dựng đất nước hòa bình. Có vô số các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta đã bị chìm trong bể máu nhưng các thế hệ người Việt hết lớp này đến lớp khác tiếp bước nhau đứng lên giành lại độc lập cho dân tộc. Thông qua các cuộc chiến đấu này, người dân nước Việt đã chứng tỏ tinh thần đoàn kết gắn bó vì mục tiêu chung. Chính sự gắn bó này đã trở thành cơ sở cho những lí giải có tính chất huyền thoại về nguồn gốc giống nòi mà trong đó mọi thành viên cộng đồng đều thân thiết, gắn bó máu thịt với nhau. Do ý thức độc lập tự cường, người dân Việt đã thấy rõ vị trí, vai trò cũng như trách nhiệm của mình trước non sông đất nước nên những câu chuyện về Lạc Long Quân - Âu Cơ cai quản đất nước, Thánh Gióng, Thánh Trần đánh giặc luôn khắc sâu trong tâm trí của mọi thế

hệ người dân đất Việt và luôn chứa đựng những giá trị nhân văn đặc trưng của dân tộc truyền đến muôn đời. Những đặc trưng đó thể hiện :

- Tính cộng đồng dân tộc (thông qua cách giải thích về nguồn gốc dân tộc từ bọc trăm trứng, hay đoàn kết đánh giặc cứu nước, cứu dân của Thánh Gióng, đoàn kết chinh phục tự nhiên của Thánh Tản) ;

- Tinh thần xả thân hi sinh vì cộng đồng (đền nợ nước rồi trả thù nhà của Hai Bà Trưng...);

Đến thời kỳ độc lập tự chủ, tinh thần nhân văn của dân tộc Việt được thể hiện qua tư tưởng độc lập tự cường của các ông vua triều đại Lý - Trần. Trong đó, việc đem đến cho nhân dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc, xã hội ổn định, thịnh trị không có họa ngoại xâm là khát vọng không chỉ của người đứng đầu đất nước mà nó cũng phản ánh tinh thần chung của nhân dân. Hầu hết các vị vua thời này đều có quan điểm lấy dân làm gốc, sống gần dân, thân dân và luôn ban hành những chính sách thiết thực có thể đem đến cho người dân cuộc sống bình an.

Có thể thấy, truyền thống nhân văn Việt Nam được hình thành qua sự hòa quyện giữa lòng yêu nước thương nòi, tình dân tộc, nghĩa đồng bào, ý thức độc lập, chủ quyền... Đây chính là những đặc trưng cơ bản nhất để cấu thành tinh thần nhân văn của dân tộc Việt Nam. Nét nổi bật nhất, cao quý nhất trong truyền thống nhân văn đó là lòng nhân ái với những biểu hiện cụ thể trong sinh hoạt cộng đồng: thương người như thể thương thân; một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ; lá lành đùm lá rách; người trong một nước thì thương nhau cùng... Lòng nhân ái đó không phải tự nhiên được hình thành và không phải một sớm một chiều nó có được, mà đó là một quá trình lâu dài, bền bỉ thông qua sinh hoạt gắn kết cộng đồng, đồng cam cộng khổ trong lao động sản xuất, trong quá trình chinh phục tự nhiên và đặc biệt là trong đấu tranh chống kẻ thù xâm lược bảo vệ nền độc lập, tự chủ và hòa bình dân tộc.

Trong lịch sử, địa bàn sinh sống chủ yếu của dân tộc ta tập trung ở các lưu vực sông thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Đây là những vùng đất đai phì nhiêu, màu mỡ, nhưng cũng là vùng thường xuyên xảy ra nhiều bão lụt dữ dội. Trong tiềm thức của dân tộc, những cơn đại hồng thủy luôn tàn phá mùa màng, xóm làng, đất nước và gây biết bao đau thương cho cuộc sống con người... Vì vậy, nhu cầu chung lưng đấu cật, gắn kết cộng đồng, tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống để chống đỡ lại những hiểm họa thường xuyên, liên tục và lâu dài từ thiên nhiên luôn đặt ra đối với nhân dân ta (truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh) đã chứng minh cho sự đoàn kết cộng đồng trong công cuộc chinh phục thủy tai, quai đê lấn biển, lập làng, tạo ấp, phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống.

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta cũng luôn gắn liền với công cuộc bảo vệ an ninh tổ quốc, gìn giữ bờ cõi biên cương. Sự nghiệp này xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng trong đó có nguyên nhân:

Do ở vào vị trí tiếp xúc giữa đất liền và hải đảo, lại nằm giữa ngã tư của những con đường thủy bộ quan trọng, Đông - Tây - Nam - Bắc đều qua lại dễ dàng, nên từ thời Văn Lang - Âu Lạc, bọn giặc phương Bắc đã thường xuyên nhòm ngó và xâm lược. Vừa dựng nước, người Việt cổ đã phải giữ nước bảo vệ chủ quyền quốc gia mới hình thành [40, tr.12].

Ở vào hoàn cảnh đó, trong mỗi người dân Việt Nam đã hình thành tinh thần đoàn kết “ba cây chụm lại nên hòn núi cao” để cùng thực hiện nhu cầu chung lưng đấu cật, đồng cam cộng khổ chiến đấu chống lại kẻ thù chung nhằm phát huy các phẩm giá cao quý của dân tộc với tinh thần “người trong một nước thì thương nhau cùng” để duy trì sự tồn tại, phát triển đất nước, bảo vệ xóm làng quê hương. Tình đoàn kết và thương yêu đó ngày càng phát triển để trở thành một lối sống vị tha, nhân ái của dân tộc ta từ hàng ngàn năm nay.

Nét tiêu biểu trong lòng nhân ái Việt Nam luôn thể hiện sự bao dung độ lượng, tính nhân văn sâu sắc. Trong đời nhân xử thế, người Việt Nam luôn sử dụng phương châm: lấy thiện chế ác; đem đại nghĩa thắng hung tàn ; lấy chí nhân thay cường bạo. Tinh thần khoan dung, yêu chuộng hòa bình, sẵn sàng tha thứ, khép lại ân oán quốc gia, cứu vớt sinh linh của Nguyễn Trãi đã được Lê Lợi tiếp nhận và *mở lượng hiếu sinh không giết hại tù nhân, chẳng những để cho địch rút tàn quân an toàn về nước mà còn cấp cho chúng lương thực, thuyền bè và ngựa xe đi về cho thuận tiện - một tấm lòng khoan dung cao thượng tuyệt vời chưa từng có trong lịch sử chiến tranh thế giới cổ, cận đại.*

2.1.3.2. Vai trò của Nho giáo, Phật giáo và cá nhân Lê Thánh Tông đối với quá trình hình thành giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật

Truyền thống nhân văn Việt Nam không chỉ được hình thành bởi những yếu tố nội sinh diễn ra trong quá trình chinh phục tự nhiên và chiến đấu chống kẻ thù xâm lược mà còn được hình thành từ chính những yếu tố ngoại sinh. Nho giáo - một học thuyết chính trị có bề dày lịch sử lâu đời trong nền văn minh phương Đông, được bắt nguồn từ Trung Quốc, do Khổng Tử hệ thống lại những quan điểm chính trị đã tồn tại trước đó hàng ngàn năm đã xâm nhập vào Việt Nam từ những buổi đầu công nguyên. Tuy nhiên, Nho giáo khi vào Việt Nam đã được người Việt cổ tiếp thu một cách thận trọng và đã được xử lý qua lăng kính văn hoá bản địa, nó không chỉ là công cụ để nhà nước đô hộ cai trị nhân dân ta mà nó còn giúp cho nhân dân ta có cơ sở để lên tiếng đấu tranh bảo vệ những quyền cơ bản của con người, duy trì nòi giống và khôi phục đất nước. Điều này khiến cho nền văn hoá Việt Nam ngày càng phong phú thêm, và Nho giáo ở Việt Nam không còn là học thuyết khô cứng với những giáo lý nặng nề về trật tự đẳng cấp như nơi nó phát sinh. Gạt bỏ những yếu tố giáo huấn về luân thường, đạo lý, thứ bậc trong xã hội có lợi cho giai cấp thống trị, thì tình thương yêu con người, mong muốn con người được ấm

no, hạnh phúc, được sống trong một xã hội hoà bình là điểm mấu chốt khiến cho Nho giáo có sức sống lâu bền và dễ được những nền văn hoá khác tiếp nhận - trong đó có Việt Nam.

QTHL khi ban hành đã tiếp thu những giá trị truyền thống nhân văn vốn có của người Việt cổ, đồng thời tiếp nhận những giá trị cốt lõi của Nho giáo là lòng yêu thương con người, mong muốn xây dựng một xã hội đại đồng ai cũng được ấm no, hạnh phúc. Đây chính là yếu tố làm cho tư tưởng nhân văn của QTHL luôn có tính thời đại và có tầm ảnh hưởng quốc tế sâu sắc. Ở đây chúng ta cũng cần thấy rõ ảnh hưởng của Nho giáo đối với giá trị nhân văn của QHTL. Nho giáo là một trong những nguồn tri thức lớn nuôi dưỡng nhiều thế hệ người dân ở Việt Nam và nhiều quốc gia phương Đông khác từ hàng ngàn năm nay. Nho giáo giúp cho sự hình thành nhân cách con người được phát triển hài hòa với những mục tiêu chung của xã hội. Con người theo Nho giáo phải tu dưỡng bản thân để phục vụ xã hội. Nhưng khác với các quốc gia khác, ở Việt Nam mỗi thế hệ người khi tiếp thu Nho giáo đều có sự chắt lọc những tinh túy và chuyển hóa những yếu tố đó sao cho phù hợp với nền văn hóa bản địa. Vì vậy mà Nho giáo ở Việt Nam có những nét rất riêng biệt và có thể dễ dàng nhận ra những nét khác biệt đó với những quốc gia cùng áp dụng hệ tư tưởng Nho giáo. Điều này chứng tỏ hệ tư tưởng Nho giáo được tiếp thu và sử dụng ở nước ta đã được Việt hóa đúng mức cần thiết. Có thể thấy rằng đạo đức Nho giáo từ khi truyền vào Việt Nam đến nay, nó đã thấm vào tư tưởng, tình cảm của mỗi người dân Việt Nam. Ở từng thời điểm khác nhau, mức ảnh hưởng của Nho giáo cũng khác nhau tùy thuộc mức chấp nhận của nhà cầm quyền.

Ở thế kỷ XV, do có sự công nhận địa vị độc tôn của nhà nước, Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng chính thống và được thể chế hóa tối đa vào mọi quan hệ xã hội, từ đó và trong nhiều thế kỷ tiếp theo, Nho giáo vẫn tiếp tục ảnh

hưởng và chi phối mạnh mẽ đến toàn bộ các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của Việt Nam ta. Nho giáo thời Lê sơ là sự tiếp thu có chọn lọc và kết hợp uyển chuyển với những giá trị văn hóa bản địa lâu đời. Với mục tiêu canh tân đất nước, xây dựng một xã hội thịnh trị, đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho mọi người dân trong xã hội, Lê Thánh Tông đã tìm thấy ở Nho giáo những nội dung cơ bản của một học thuyết chính trị chân chính phù hợp với điều kiện thực tại của nước Đại Việt để có thể biến thể giới đại đồng thành hiện thực.

Những tiêu chuẩn căn bản của Nho giáo đã được Lê Thánh Tông đặc biệt trân trọng, tuy nhiên ông cũng biết gạt bỏ những yếu tố không phù hợp với thực tiễn quá trình cai trị và mâu thuẫn với phong tục tập quán tốt đẹp vốn có của đất nước và ông đã thành công khi vận dụng sáng tạo Nho giáo ở Việt Nam, khiến cho Nho giáo ở Việt Nam khác xa so với Nho giáo của Trung Quốc. Và một điều minh chứng rất thuyết phục, đó là Nho giáo thời kỳ này không chỉ còn là một học thuyết khô khan về trật tự đẳng cấp mà nó còn có ý nghĩa bảo vệ quyền lợi của mọi người dân ở mức cao nhất so với đương thời. Điều này có tác dụng củng cố thêm sức mạnh cho dân tộc Việt Nam, cổ vũ tinh thần nhân đạo, tình cảm yêu nước thương nòi vốn có của mọi người dân Việt Nam và thúc đẩy chủ nghĩa nhân văn Việt Nam phát triển lên thêm một bước mới - và kỷ nguyên độc lập của một đất nước tự chủ vì thế cũng được lâu dài thêm.

Các thuật ngữ tiêu biểu của Nho giáo như đức “Nhân” rất được các chính trị gia nhiều thời đại khác nhau ở Việt Nam coi trọng vì nhân vừa có nghĩa là “ái nhân” tức yêu thương con người, yêu thương nhân dân. Trong đức “Nhân” luôn lấy dân làm gốc kết hợp với đức “Hòa” thành “Nhân hòa” trong đạo “Hiếu hòa”. Theo đó, mở rộng ra thì nó chính là sự yêu chuộng hòa bình, sự hòa thuận trong cuộc sống gia đình, sự hòa hảo

giữa các dân tộc. Đó là nền tảng đạo đức của khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế mà Đảng và Nhà nước ta hiện nay đang theo đuổi trong chiến lược cách mạng của mình.

Thuật ngữ “Nhân” trong Nho giáo có nội hàm rất rộng lớn, tùy từng điều kiện, từng hoàn cảnh nó được giải thích khác nhau. Tuy nhiên, đỉnh cao của chữ “Nhân” trong Nho giáo chính là sự quy tập nó thành tư tưởng nhân chính, tức là tư tưởng chính trị nhân nghĩa. Tư tưởng này nhấn mạnh việc cai trị là phải *dạy dân biết làm ăn để dân no ấm và không làm loạn* và người làm vua thì *không cần gì nói đến lợi, có nhân nghĩa là đủ rồi*. Như vậy, tư tưởng nhân chính và nhân nghĩa đã có mặt tích cực và phát triển. Theo tư tưởng đó là phải quan tâm đến người dân, tạo điều kiện cho người dân có sự ổn định về kinh tế và chính trị; trong quản lý xã hội coi trọng dân. Nội dung nhân chính là đặt chính trị trên một nền tảng triết học nhân nghĩa. Cho nên, “Nhân chính” là làm sao để nhân dân được an cư lạc nghiệp, không có chiến tranh loạn lạc. Vì vậy, Nho giáo đưa ra mệnh đề 民為貴社稷次之君為輕 (Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh) nghĩa là: dân đáng quý, rồi đến xã tắc, vua không đáng trọng. Đây chính là quan điểm *dĩ dân vi bản*, coi lợi ích của nhân dân là trên hết, thứ đến là lợi ích quốc gia, còn lợi ích của vua là không đáng kể. Tổng kết cuộc kháng chiến chống Minh, Nguyễn Trãi đã viết: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân* chính là nêu cao tư tưởng Nhân chính này.

Ngoài ảnh hưởng của Nho giáo, tư tưởng nhân văn Phật giáo cũng có tác động nhất định đối với QHTL. Sự thật hiển nhiên là nhân dân ta từ hàng ngàn đời nay đã chịu ảnh hưởng rất lớn bởi tư tưởng của Phật giáo. Phật giáo được truyền bá vào nước ta rất sớm, từ trước công nguyên. Giáo lý của đạo Phật nêu cao đức đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn của đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và các vị Bồ Tát khác của đạo Phật. Các vị đó biểu thị lòng cảm thông sâu sắc đối với số phận của chúng sinh và có thiện ý muốn làm

giảm nhẹ hoặc xóa bỏ những nỗi đau khổ của con người trên trái đất này. Phật giáo khuyên con người sống đạo đức, khổ hạnh tu hành (giữ gìn các giới) ở kiếp sống này để cầu đạo giải thoát (Phật đạo) để sau khi chết được siêu sinh đến cõi Tịnh độ (Niết Bàn) không còn khổ đau trần tục.

Giống với Nho giáo, người Việt cổ đã tiếp thu những giá trị cốt lõi của đạo Phật là lòng từ bi, tính hi xả, làm điều thiện tránh điều ác. Tuy nhiên, không tiếp thu một cách máy móc, người Việt đã chắt lọc những tinh túy của đạo Phật qua lăng kính văn hoá người Việt và vận dụng sáng tạo vào đời sống dân tộc. Đạo Phật khi vào Việt Nam không còn chỉ biết tới những phép tu trì giới, nhẫn nhục một cách thụ động để thành Phật mà đã biết đoàn kết đấu tranh trực diện nhằm hưng lợi, trừ hại, lo cho lợi ích thiết thực của dân, của nước. Đạo Phật ở Việt Nam không phải hoàn toàn chỉ biết cầu mong vào sự trợ giúp của ngoại lực (cầu các Bồ Tát) mà đã biết trực tiếp đoàn kết ra tay cứu nhân, độ thế. Chính vì vậy các khái niệm đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn của Phật giáo khi vào nước ta được làm phong phú thêm cho lòng thương người vốn có của dân tộc, đồng thời phát huy được tinh thần đấu tranh chống lại những cái ác, cái xấu trong xã hội với phương châm sống là muốn có điều lành, điều thiện không chỉ tránh cái dữ, cái ác mà quan trọng hơn là phải tìm cách làm mất chỗ dựa của cái ác, tiêu diệt nguồn gốc sản sinh ra cái ác.

Nhân dân ta hết sức trân trọng những giá trị nhân văn trong đạo Phật. Hàng ngàn năm nay, nhân dân ta đã tôn vinh Phật giáo ở địa vị cao nhất trong đời sống tinh thần của dân tộc. “Các vua đời Lý, đời Trần phần lớn đều sùng kính đạo Phật” [40, tr.16 - 17]. Có thăng, có trầm, nhưng chưa bao giờ đạo Phật mất vị trí trong tâm linh người Việt, ngay cả khi Lê Thánh Tông bãi truất bách gia chư tử, độc tôn Nho giáo ở thế kỷ XV. Với tinh thần hòa bình, đức từ bi hi xả, đạo Phật đã hoà quyện với đạo giáo và trở về với dân gian và tiếp tục trường tồn cùng dân tộc.

Như vậy, những giá trị nhân văn trong nền văn hóa Việt Nam là sự kết hợp hài hòa, gắn bó hữu cơ giữa nền văn hóa Á Đông với nền văn hoá bản địa. Những quan điểm nhân nghĩa, hiếu hoà, thiện ác, từ bi, hỉ xả... cũng như quan điểm về tình yêu nước thương nòi, thương người như thể thương thân, tình đồng bào... là sự dung hợp cả nền văn hóa Việt Nam với Phật giáo, Nho giáo... đã trở thành nét nhân văn cao đẹp trong văn hóa truyền thống của dân tộc. “Tư tưởng nhân nghĩa của đạo Nho, lý thuyết từ bi bác ái của đạo Phật đã được nâng cao thành tư tưởng nhân văn Đại Việt trong tình cảm yêu nước thương dân” [40, tr.16].

Quá trình hình thành của QTHL còn có sự đóng góp rất to lớn của vua Lê Thánh Tông - vị vua thứ 4 của triều đại Lê sơ. Ông là hoàng tử thứ 4 của vua Thái Tông với bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Sinh thời, mẹ ông đã từng bị dèm pha có nguy cơ bị phế bỏ và nhờ có sự che chở, đùm bọc của gia đình Nguyễn Trãi nên bà được đưa ra sống ở chùa Huy Văn (Hà Nội) khi đang có mang ông. Là hoàng tử nhưng được sinh ra và lớn lên trong dân gian, tuổi thơ của ông đã trải qua những tháng ngày vất vả ngoài cung cấm. Cũng vì thế nên ông có cơ hội được gần gũi với cuộc sống thường nhật của người dân và rất thấu hiểu sự vất vả, nhọc nhằn của nhân dân. Đến năm 1445, ông được vua Nhân Tông phong làm Bình Nguyên Vương và đón về cung cấm. Biết rõ thân phận và hoàn cảnh éo le của mình, mặc dù được sinh sống, học tập với các thân vương trong nhung lụa phú quý nhưng ông ngày đêm lo học tập, trau dồi kiến thức và sống kín đáo "không lộ anh khí ra ngoài, chỉ vui với sách vở đời xưa nay, nghĩa lý thánh hiền. Tính trời sinh tri, mà sớm khuya không rời quyển sách; tài năng lỗi lạc, mà chế tác lại càng lưu tâm. Ưa điều thiện, thích người hiền, chăm chăm không mỏi. Tuyên Từ thái hậu yêu như con mình đẻ ra: Nhân Tôn cho là người em hiếm có" [15, tr.239]. Lên ngôi khi đất nước đã hoà bình nhưng triều đình lại ở vào tình thế bất ổn của các mâu thuẫn và tranh giành quyền lực khốc liệt. Những mâu thuẫn và tranh giành này đã cản trở và

hạn chế công cuộc xây dựng đất nước trên nhiều phương diện, thậm chí đe dọa cả sự tồn tại bền vững của triều Lê. Tuy nhiên, "ngay sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Lê Thánh Tông đã nhanh chóng chấm dứt tình trạng xung đột cung đình, lập lại kỷ cương quốc gia, tạo lập sự ổn định chính trị để đẩy mạnh sự nghiệp phục hưng dân tộc" [7, tr.25]. Ông xây dựng chế độ quân chủ tập quyền theo mô hình Nho giáo, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chủ đạo nhưng kết hợp nhuần nhuyễn với nền văn hoá dân tộc và vận dụng phù hợp với điều kiện lịch sử Đại Việt thời bấy giờ. Ông đề cao tư tưởng pháp trị và vai trò của pháp luật để xây dựng một quốc gia văn minh, cường thịnh nên đã dành nhiều công sức cho hoạt động lập pháp. Bộ luật Hồng Đức - QTHL nổi tiếng ra đời trong bối cảnh đó.

2.2. Khái niệm “chủ nghĩa nhân văn”, “tiến bộ”

Để hiểu rõ giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL, trước tiên cần tìm hiểu các khái niệm về "giá trị", "nhân văn", "chủ nghĩa nhân văn" và "tiến bộ". Xuất phát điểm này nhằm đạt nhiệm vụ trọng tâm của luận án là tìm hiểu các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL. Nó không những là vấn đề xuyên suốt của luận án mà còn góp phần làm rõ phạm vi nghiên cứu của luận án.

Trên khía cạnh chung nhất, giá trị nhân văn, tiến bộ được hình thành, phát triển gắn với những điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc ở từng thời đại nhất định. Xã hội luôn vận động và thay đổi không ngừng nên khái niệm về các giá trị nhân văn, tiến bộ cũng luôn vận động, thay đổi.

- Theo tiếng Anh, nhân văn được viết là *Humanism* [92, tr.790], và tiếng Pháp là *Humanisme*, đều có nguồn gốc từ tiếng La tinh là *Humanismo* có nghĩa là chủ nghĩa nhân văn và được bắt nguồn từ khái niệm "Humanus" với nghĩa là coi trọng con người.

- Theo tiếng Hán, nhân văn được viết là 人文 [91, tr.800] và đọc là *rén wén*. Trong đó, chữ Nhân 人 là Người [91, tr.799] dùng để chỉ con người, loài người 人类; và ngược lại là từ Vật 物, tức con vật, động vật 动物; chữ Văn 文

[91, tr.996] tức là chữ, là văn chương - tất cả những gì đẹp đẽ của con người, là sự sáng tạo của tinh thần để thực hiện cái hay, cái đẹp cho xã hội. Với nghĩa này, văn bao quát văn chương, đạo đức, tôn giáo, triết học, nghệ thuật, pháp luật... tức mọi thứ trên bình diện tâm thần, và nó ngược lại với chữ Vũ (Võ) là quân sự, là dũng mãnh - tượng trưng cho bộ máy nhà nước và mang tính bạo lực.

- Trong tiếng Việt, nhân văn được ghi nhận là những gì “*thuộc về văn hóa của loài người*” [97, tr.711]. Quan niệm này tương đồng với một ý tại thiên Bôn quái của Tượng truyện trong Kinh Dịch: “Văn minh dĩ chỉ, nhân văn dã, quán hồ thiên văn, dĩ sát thời biến; quán hồ nhân văn, dĩ hóa thành thiên hạ” (Văn minh đến đúng mức của nó, là nhân văn, xem xét thiên văn, quan sát sự biến đổi của thời tiết tự nhiên, xem xét nhân văn, lấy sự biến hóa mà thành thiên hạ) [78].

- Để bám sát mục tiêu nghiên cứu của luận án, cần thiết phải làm rõ thêm cách hiểu về “giá trị”. Giá trị được hiểu là “cái làm cho một vật có ích lợi, có ý nghĩa, là đáng quý về một mặt nào đó” [97, tr.386].

Vậy, “giá trị nhân văn” được hiểu là những thứ có ích lợi, có ý nghĩa, đáng quý thuộc về con người, vì con người, được hình thành từ chính cuộc sống xã hội của con người từ trong quá khứ cho đến hiện tại và nó tiếp tục được phát triển trong xã hội tương lai.

Với ý nghĩa như vậy, giá trị nhân văn cũng được hiểu là giá trị văn hóa của đời sống con người, song phạm trù văn hóa có nội hàm rộng hơn nhiều so với phạm trù nhân văn, bởi văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội và tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội của nhân loại. Văn hóa, hiểu theo nghĩa hẹp, bao gồm văn hóa vật chất (như kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giá trị vật chất...) và văn hóa tinh thần (khoa học, nghệ thuật, văn học,

triết học, giáo dục, pháp luật...). Văn hóa là hiện tượng có tính lịch sử, bởi lẽ nó có sự ra đời, tồn tại và phát triển cụ thể và phụ thuộc vào sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội. Do đó, không thể đưa toàn bộ những giá trị vật chất và giá trị tinh thần với nghĩa là văn hóa do con người sáng tạo ấy vào phạm trù "nhân văn", mà chỉ có những giá trị văn hóa nào trực tiếp thuộc về cách suy nghĩ, lối ứng xử, biện pháp giao tiếp giữa cá nhân này với cá nhân khác, giữa cộng đồng người này với cộng đồng người khác, giữa nền văn hóa này với nền văn hóa khác, hay nói cách khác là văn hóa trong mối quan hệ xã hội của con người, giao lưu văn hóa mang đậm nét vì con người mới thuộc phạm trù "nhân văn".

- Về "chủ nghĩa nhân văn" (人文主义) là chỉ "trào lưu tư tưởng và văn hoá thời Phục Hưng ở châu Âu nhằm giải phóng cá nhân con người khỏi sự đè nén tinh thần của chế độ phong kiến, chủ nghĩa kinh viện và giáo hội" [97, tr.177] và về cơ bản nó được hiểu giống như chủ nghĩa nhân đạo. Ngoài ra chủ nghĩa nhân văn cũng được hiểu là một hệ thống quan điểm triết học - đạo đức, chính trị - xã hội và pháp luật coi con người là trung tâm của mọi hoạt động trần tục. Nó giải thích những nguyên nhân gây ra cho nhân loại cảnh bất hạnh, tội lỗi, đòi truy... và đề ra phương pháp giải quyết những hiện tượng đó, để cho con người được sống ngày càng tốt đẹp hơn ngay trên thế gian này.

Với những cách hiểu trên đây, khái niệm nhân văn có nội hàm rất rộng và còn được đánh đồng với khái niệm "nhân đạo". Trong lịch sử tư tưởng phong kiến nước ta chưa từng xuất hiện trào lưu tư tưởng nhân văn chủ nghĩa và cũng chưa từng có sự tranh luận về nội hàm của khái niệm nhân văn, nhân đạo. Cha ông ta vẫn thường dùng những từ ngữ nhân ái, nhân đạo, nhân nghĩa... để biểu đạt nội hàm của nhân văn. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã mở ra một thời đại mới cho dân tộc - thời đại Hồ Chí Minh với

tư tưởng nhân văn giải phóng con người, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, nước ta mới hình thành quan điểm về tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh. Trong đó đã chỉ ra chủ nghĩa nhân văn có sự bao trùm đối với chủ nghĩa nhân đạo hay chủ nghĩa nhân bản và nó là khái niệm để chỉ giá trị tinh thần chung của nhân loại, nó bao gồm hệ thống các quan điểm, lý luận về con người, tôn trọng phẩm giá con người, yêu thương, tin tưởng vào khả năng cũng như sức mạnh của con người. Con người luôn tự do, được quyền mưu cầu hạnh phúc cho bản thân mình, xã hội tôn trọng, bảo đảm quyền đó bằng pháp luật.

Tư tưởng nhân văn xuất hiện từ rất lâu trong cuộc sống loài người, nhưng chủ nghĩa nhân văn chỉ được hình thành khi chế độ phong kiến bước vào giai đoạn suy tàn và chủ nghĩa tư bản xuất hiện. Và ngay từ khi mới xuất hiện, chủ nghĩa nhân văn đã gắn liền với sự hình thành, phát triển của chủ nghĩa tư bản và được dùng để chỉ trào lưu tư tưởng và nét đặc sắc của nền văn hóa thời kỳ Phục hưng ở châu Âu với mục đích giải phóng con người nói chung và giải phóng nhân dân cần lao nói riêng khỏi sự đè nén tinh thần của chế độ quân chủ phong kiến, chủ nghĩa kinh viện và giáo hội. Chủ nghĩa nhân văn thời kỳ Phục hưng đã có những tiến bộ vượt bậc so với thời kỳ phong kiến, tuy nhiên, trào lưu tư tưởng này mới chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền về nhân quyền và đấu tranh giải phóng cá nhân con người về mặt tư tưởng, tinh thần chứ chưa đề cập giải phóng con người một cách toàn diện trong thực tại cuộc sống xã hội. Đặc biệt, từ khi ra đời cho đến nay, chủ nghĩa nhân văn tư sản luôn khẳng định sự tuyệt đối hóa các giá trị cá nhân (quyền cá nhân) mà điển hình là quyền tự do và quyền tư hữu. Tiền đề cho sự ra đời chủ nghĩa xã hội khoa học sau này, chủ nghĩa nhân văn của chủ nghĩa xã hội không tưởng thời kỳ trước Mác đã đề cập đến tính nhân văn dưới dạng ước mong xây dựng một xã hội công bằng trong tương lai mà không dựa trên nền tảng thực tiễn xã hội, vì vậy mà chủ nghĩa nhân văn của chủ nghĩa xã hội không tưởng hoàn

toàn xa lạ với thực tế xã hội và không có cơ sở lý luận để tiến hành xây dựng trên thực tế. Chủ nghĩa nhân bản cũng đề cập đến giải phóng con người, nhưng “coi con người chủ yếu chỉ là một thực thể sinh vật học, giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội bằng những thuộc tính và nhu cầu của những con người riêng lẻ, chứ không dựa trên những quy luật lịch sử của sự phát triển xã hội” [97, tr.177] do đó, con người rất chung chung, trừu tượng, tách khỏi đời sống hiện thực, con người bị tuyệt đối hóa mặt sinh học và phủ nhận mặt xã hội. Phật giáo, với tinh thần nhân văn sâu sắc của mình trên cơ sở lập luận “Phật với chúng sinh đều cùng một thể” đã hình thành nên chủ nghĩa nhân văn Phật giáo có tính nhân loại rộng khắp đến mức phi giai cấp, phi lịch sử; tình thương yêu trong cuộc sống không chỉ là giữa người với người mà còn với mọi thành viên trong thế giới hữu sinh. Ngược lại với quan điểm của Phật giáo, chủ nghĩa nhân văn trong Khổng giáo lại đặc biệt nhấn mạnh tính đẳng cấp thứ bậc của con người trong cuộc sống hiện thực. Nhân văn dưới cái nhìn của Khổng tử là việc hướng mọi hoạt động chính trị vào việc duy trì trật tự đẳng cấp để bảo vệ sự ổn định trật tự của xã hội phong kiến thông qua việc tu dưỡng đạo đức của mọi người, và đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò cầm cương của người đứng đầu đất nước trong việc đem lại cuộc sống an lành cho mọi người dân... Giá trị nhân văn của các trào lưu tư tưởng nhân văn trên đây đã và đang được tiếp tục khẳng định trong thực tế cuộc sống nhân loại, tuy nhiên, khách quan đánh giá thì thế giới quan của những nhà tư tưởng này vẫn chưa vượt ra khỏi những hạn chế của lịch sử với những điều kiện khách quan đã quy định quá trình tư duy của xã hội đã sản sinh ra chính luận thuyết đó. Đến một thời điểm lịch sử nhất định, nó lại trở thành rào cản cho sự phát triển của nhân loại.

Trên cơ sở gạt bỏ những mặt hạn chế, chất lọc và kế thừa những giá trị chân chính của các luận thuyết nhân văn của nhân loại, chủ nghĩa nhân văn

XHCN đã được ra đời và luôn kiên định lập trường giai cấp công nhân nhằm triệt để giải phóng con người (quảng đại quần chúng nhân dân lao động) khỏi áp bức, bóc lột, bất công trong xã hội. Theo đó, chủ nghĩa nhân văn XHCN không chỉ dừng lại ở tình thương yêu, sự quý trọng con người, bênh vực cho tự do và phẩm giá con người mà còn đòi hỏi phải xây dựng hệ thống pháp luật XHCN để bảo vệ quyền lợi giai cấp, ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ ách áp bức, bất công, bất bình đẳng, người bóc lột người ... Trong xã hội XHCN, tất cả các hoạt động của nhà nước đều vì con người, chăm lo giáo dục, bồi dưỡng phát triển con người toàn diện cả về thể lực, trí lực và hướng đến các giá trị phổ quát của nhân loại là chân, thiện, mỹ. Điểm khác biệt giữa chủ nghĩa nhân văn XHCN với những chủ nghĩa nhân văn đã tồn tại trước đó là việc khẳng định con đường cách mạng chân chính nhất là giải phóng toàn nhân loại khỏi áp bức, bất công, người bóc lột người ngay trên thế gian này.

Trong XHCN, quan niệm về nhân văn cũng một lần nữa cho thấy nhân văn là một trong những thuộc tính của văn hóa, nó thể hiện qua hoạt động tư duy, lối ứng xử, cách giao tiếp trong mối quan hệ xã hội của con người, xây dựng và phát triển con người toàn diện, đồng thời nhằm phát huy cao nhất vai trò trung tâm của con người và động lực phát triển xã hội cũng vì con người. Như vậy, chủ nghĩa nhân văn XHCN chính là sự tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của con người bằng hệ thống pháp luật của nhà nước XHCN để mọi người đều được hưởng cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc.

Thực tế lịch sử nhân loại đã chứng minh, các giá trị nhân văn không phải tự nhiên mà có, nó được bắt nguồn từ chính nhu cầu thỏa mãn các điều kiện vật chất và tinh thần của con người trong cuộc sống thường ngày. Tuy nhiên, ở từng giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người cũng như ở từng nền văn hóa khác nhau thì các tiêu chí và thang giá trị về nhân văn cũng có những đặc điểm khác nhau nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh

thần của con người tại thời điểm lịch sử đó, của nền văn hóa đó. Trên cơ sở lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, giá trị nhân văn chỉ thực sự trở thành nhu cầu, yêu cầu thiết yếu khi xã hội loài người nảy sinh giai cấp, nhà nước ra đời, và sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thông qua công cụ pháp luật không ngoài mục đích duy trì sự bóc lột các sản phẩm được hình thành từ lao động sản xuất của con người; sự nô dịch về tư tưởng cũng chỉ nhằm đảm bảo quá trình bóc lột kinh tế được lâu dài và ổn định. Nhu cầu và yêu cầu của nhân loại về tính nhân văn trong sinh hoạt thường ngày của cộng đồng đặc biệt được coi trọng và ngày càng trở nên bức thiết khi mà giai cấp giữ địa vị thống trị trong xã hội không chỉ biết sử dụng mà còn tận dụng những thành tựu văn minh của xã hội loài người đã đạt được trong quá trình lao động sản xuất, quan sát và tìm hiểu thế giới xung quanh để giải thích về các hiện tượng nảy sinh trong xã hội nhằm biện minh cho quá trình thống trị của giai cấp mình là đúng đắn, hợp lẽ và nó tồn tại vĩnh cửu, bất di bất dịch. Những thành tựu văn minh của nhân loại trên các lĩnh vực tự nhiên và xã hội như triết học, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, pháp luật, khoa học... đã nhanh chóng được giai cấp thống trị tiếp thu và chọn lọc một cách tinh vi những yếu tố có lợi có thể đại diện và củng cố bền chặt hơn cho quyền lợi, địa vị của giai cấp thống trị. Dưới sự tiếp thu có chọn lọc và bằng quyền lực chính trị thực tế, thông qua công cụ pháp luật, giai cấp thống trị đã đề cao những thành tựu văn minh cần thiết và có lợi cho giai cấp mình thành hệ thống quan điểm, tư tưởng chính trị chính thống làm bệ đỡ hợp pháp và hợp lý cho sự hiện diện và tồn tại cũng như phát triển mãi mãi của giai cấp thống trị nhằm nô dịch hơn nữa tinh thần và thể xác của giai cấp bị bóc lột. Cũng thông qua hoạt động này, giai cấp thống trị đẩy mạnh việc củng cố và hoàn thiện bộ máy chính quyền và không ngừng ban hành pháp luật nhằm tăng cường hơn nữa khả năng sử dụng bạo lực đàn áp mọi sự phản kháng của giai

cấp bị trị, bảo đảm tính ổn định lâu dài của quá trình bóc lột kinh tế và sự phục tùng tuyệt đối của toàn xã hội đối với giai cấp thống trị.

Về mặt ngôn ngữ, khái niệm “nhân văn”, “nhân đạo” có những điểm trùng nhau nhưng không có cùng nội dung ý nghĩa. Nét tương đồng lớn nhất ở những khái niệm này là sự vì con người, chia sẻ cùng con người. Có thể thấy:

- “Nhân bản”, “chủ nghĩa nhân bản” cho rằng con người là một thực thể sống, không phải là siêu nhân nên cần phải được sống đúng với những giá trị chân chính vốn có do tự nhiên ban tặng. Ở đây, phần thể xác con người được tuyệt đối hoá.

- “Nhân đạo” hay “chủ nghĩa nhân đạo” là hệ thống các quan niệm đạo đức của con người thể hiện ở sự thương yêu, quý trọng, bảo vệ con người và là sự sẻ chia những bất hạnh, đau thương, mất mát thực tế của con người. Ở đây, tiêu chuẩn tính thiện trong đạo lý làm người được xác lập.

- “Nhân văn” hay “chủ nghĩa nhân văn” nêu lên tinh thần con người cần được sống thực với bản thân mình, sống có nghĩa tình và hơn thế là phải sống đẹp để xứng đáng với cuộc sống con người. Phải mưu cầu hạnh phúc và tiến tới xoá bỏ những áp bức, bất công cho con người.

Như vậy, chủ nghĩa nhân văn luôn bao hàm trong nó những giá trị phổ quát của nhân loại, chứa đựng những *quan điểm đạo đức và tri thức về con người, trong đó luôn đề cao con người bằng lòng thương yêu tôn trọng con người, trân trọng phẩm giá con người và tin tưởng vào sức mạnh, vai trò của con người, đồng thời luôn thể hiện sự khát khao giải phóng con người khỏi áp bức, bất công và khổ đau trong cuộc sống hiện thực*, và trong đó đã bao hàm cả chủ nghĩa nhân bản và nhân đạo. Quan niệm này giữ vị trí chi phối toàn bộ luận án về vấn đề nhân văn.

Do giới hạn của điều kiện lịch sử, chính trị - xã hội của từng quốc gia, dân tộc theo không gian và thời gian, những thỏa mãn về nhu cầu vật chất và

tinh thần của người dân cũng hết sức khác nhau, trong khi đó tư tưởng nhân văn lại là vấn đề quan tâm đến con người với nhận định cao cả luôn được đặt ra đó là *con người ta là hoa của đất, con người là trung tâm của mọi thời đại hay con người là trung tâm của mọi hoạt động chính trị...* Nhận thức như vậy nhưng thực tế thì địa vị pháp lý của mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội luôn có sự khác biệt giữa kẻ thống trị - người bị trị; kẻ giàu - người nghèo... Sự khác biệt đó được thể hiện rõ nét thông qua quan điểm chính trị - pháp lý trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Giai cấp nào cầm quyền thì vị trí và quyền lợi của giai cấp đó được đặt lên cao nhất và được pháp luật ghi nhận, bảo vệ. Vậy nên giai cấp khác nhau thì quan điểm trong giải quyết các vấn đề về con người cũng hết sức khác nhau và pháp luật ban hành để điều chỉnh các vấn đề về con người cũng khác nhau. Tùy thuộc vào sự tiến bộ của mỗi giai cấp, đặc biệt là giai cấp thống trị mà quan điểm về giải quyết các vấn đề con người được thể hiện thông qua pháp luật sẽ có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến sự phát triển chung của toàn xã hội và quy định đến tính nhân văn của giai cấp thống trị đó. Quan điểm về giải quyết vấn đề con người mà nhân văn - tiến bộ, giai cấp thống trị sẽ xây dựng hệ thống pháp luật luôn chú trọng đến con người. Điều đó tạo ra một xã hội ổn định có tính đồng thuận lớn, hạn chế những hạn chế những xung đột có nguy cơ gây mất ổn định xã hội.

Đến đây, để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án cần làm sáng tỏ các khái niệm về "tiến bộ" và "giá trị tiến bộ" để hiểu sâu hơn về nhân văn, mặc dù trong khái niệm nhân văn đã bao hàm sự tiến bộ và các giá trị tiến bộ.

- Trong tiếng Anh, tiến bộ được viết là Progress - sự tiến bộ, sự phát triển, có nguồn gốc từ chữ Progressus trong tiếng Latinh với nghĩa là vận động tiến về phía trước, là một kiểu, một khuynh hướng phát triển được đặc trưng bởi bước chuyển từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn...

- Trong Hán văn, tiến bộ được viết là 进步, đọc là jìnbù với nghĩa đen là bước về phía trước và hàm chứa ý nghĩa của sự phát triển, tiến lên. Đối lập

với nó là 退步 tuìbù có nghĩa là thoái bộ (lùi bước) và hàm chứa sự thụt lùi, không phát triển.

- Trong tiếng Việt, tiến bộ được hiểu “là sự phát triển theo hướng đi lên, tốt hơn trước; phù hợp với xu hướng phát triển của lịch sử, của thời đại” [97, tr.986].

Thuật ngữ tiến bộ thông thường được hiểu là tiến bộ trong xã hội, của xã hội, thuộc về xã hội. Xã hội luôn vận động tiến về phía trước theo xu hướng đi từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn và trở nên hoàn thiện... và quá trình này luôn được biểu thị bằng thuật ngữ phát triển. Thuật ngữ phát triển thông thường được hiểu như là quá trình tiến triển, sự tiến bộ mà xã hội đã đạt được từ nhận thức trên mọi mặt của đời sống xã hội hay cũng có thể là trên một lĩnh vực cụ thể nào đó. Trong lĩnh vực pháp luật, thuật ngữ tiến bộ được hiểu là sự phát triển về mặt luật pháp với những thành tựu cụ thể về mặt nội dung cũng như hình thức biểu hiện của pháp luật ở một thời đại nhất định đã phát triển hơn, hoàn thiện hơn so với pháp luật đã tồn tại trước đó, cùng thời, thậm chí là cả pháp luật xuất hiện sau đó. Tuy nhiên, không phải mọi sự phát triển trong xã hội đều là tiến bộ, có không ít những trường hợp được thừa nhận rộng rãi là sự phát triển và có thể đó còn được coi là sự phát triển vượt bậc nhưng trong đó lại hàm chứa tính chất phản tiến bộ, phản nhân văn và bị cộng đồng lên án mạnh mẽ. Trong hầu hết các quan niệm khác nhau về thuật ngữ tiến bộ đều cho thấy: tiến bộ chỉ là một trình độ phát triển nhất định của xã hội tại thời điểm nó xuất hiện - vì vậy tính tiến bộ chính là để chỉ trình độ cao của sự phát triển trong xã hội. Cũng chính vì vậy, không thể nào yêu cầu sự tiến bộ trong các phương diện khác nhau của đời sống xã hội đều phải được đo bằng một hệ thống tiêu chuẩn, chuẩn mực nhất định. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực cụ thể và cũng tùy theo trình độ phát triển và sự khác biệt về văn hóa của từng cộng đồng người, từng dân tộc, từng quốc gia mà tiêu chí về sự tiến bộ cũng sẽ có sự khác biệt. Đối với pháp luật cũng vậy, không thể lấy tiêu chí pháp luật của quốc gia hay dân tộc này để áp đặt cho

tiêu chí pháp luật của quốc gia hay dân tộc khác. Có chăng chỉ là sự tham chiếu tự nguyện đối với các tiêu chí để tự đánh giá hay tiếp thu, vận dụng các tiêu chí đó vào hệ thống tiêu chí của quốc gia, dân tộc mình. Nét khác biệt này cần phải được nhìn nhận trên cơ sở của sự căn cứ vào những điều kiện thực tế của lịch sử như chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội cụ thể quy định tính chuẩn mực của tiến bộ xã hội, trong đó có chuẩn mực của tiến bộ về mặt luật pháp. Và như vậy, hệ thống những tiêu chuẩn đo lường sự tiến bộ xã hội hay luật pháp cũng luôn phải thỏa mãn tính khách quan và sự phù hợp tại thời điểm nó được xây dựng và công bố. Như vậy, tiêu chí về tiến bộ xã hội hay tiến bộ trong luật pháp cũng luôn vận động và phát triển chứ không phải là hiện tượng đứng im, vĩnh hằng và bất biến. Hệ thống tiêu chí về tiến bộ luôn thay đổi để phù hợp với sự phát triển của xã hội và luật pháp. Hệ thống chuẩn mực về tiến bộ xã hội nói chung và tiến bộ trong pháp luật nói riêng luôn thay đổi cũng là thước đo cho sự phát triển mỗi quốc gia, dân tộc cụ thể. Tuy nhiên, chuẩn mực đó chỉ thực sự được coi là phát triển nếu như những phát triển đó đem lại lợi ích thiết thực cho con người, còn ngược lại thì nó sẽ bị coi là phản nhân văn và phản tiến bộ. Thực tế đời sống xã hội quốc tế hiện nay cho thấy, nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, mặc dù có sự giới hạn về địa lý, sự khác biệt về phong tục, tập quán sống, tính đặc thù của những điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội nhưng cũng đã từng bước chấp nhận và sử dụng các tiêu chuẩn chung về tiến bộ xã hội do Liên hợp quốc hay một số tổ chức quốc tế khác nêu ra để khảo sát, đánh giá mức độ phát triển của quốc gia mình. Xét về tổng thể, hệ thống tiêu chuẩn mà các tổ chức quốc tế đưa ra vẫn còn tồn tại nhiều điểm bất cập vì các tiêu chuẩn đó rất khó có thể phù hợp hoàn toàn với từng quốc gia có nền văn hóa cũng như các điều kiện tự nhiên - xã hội khác nhau. Tuy nhiên, để tiến hành khảo sát, đánh giá trình độ tiến bộ của quốc gia trong mặt bằng chung của tiến bộ nhân loại thì việc đưa ra hệ thống những tiêu chuẩn này về cơ bản đã đáp ứng những yêu cầu về đo lường

sự tiến bộ xã hội của mỗi quốc gia. Hệ thống những tiêu chuẩn tiến bộ trong sự nghiệp phát triển kinh tế, giáo dục, khoa học, y tế và nâng cao mức sống... của nhân dân chưa hẳn đã là những mục tiêu quan trọng nhất trong chiến lược phát triển chung của từng quốc gia khác nhau nhưng đây lại chính là những tiêu chuẩn có giá trị phổ quát mà việc thừa nhận nó nói lên rằng, dù có bị quy định bởi những điều kiện khắc nghiệt về địa lý, đặc thù về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội,... đến mức nào đi nữa thì các quốc gia, các dân tộc khác nhau cũng đều có những cái chung, cái phổ quát đại diện cho sự tiến bộ của xã hội.

Thực tiễn đời sống xã hội hiện nay cho thấy, thuật ngữ tiến bộ xã hội ít được sử dụng hơn so với thuật ngữ phát triển. Người ta dùng thuật ngữ phát triển với nhiều nội hàm của thuật ngữ tiến bộ. Trong lý luận hiện đại, tăng trưởng - phát triển - phát triển bền vững (增长 - 发展 - 稳固地发展) là hệ thống các thuật ngữ phản ánh sự tiến bộ về kinh tế - xã hội trong đời sống xã hội của mỗi quốc gia.

Tiến bộ xã hội, xét ở mọi góc độ, là sản phẩm của con người dùng để đánh giá đối với các quá trình thực tiễn xã hội và những hiện tượng mang tính xã hội đã và đang hoặc sẽ diễn ra cùng với sự tồn tại của cuộc sống con người. Vấn đề này đã khái quát tính chất của sự tiến bộ như là một sự đánh giá về trình độ tiến bộ của một lĩnh vực xã hội hoặc mọi mặt của xã hội. Đồng thời, nó cũng chính là sự đánh giá các giá trị mang tính chất bên trong và vốn có của các hiện tượng, các quá trình xã hội đã, đang và sẽ diễn ra trong đời sống thực tế của xã hội. Đây cũng chính là sự đánh giá ở tầm cao hơn về ý nghĩa những lĩnh vực xã hội, mọi mặt của xã hội đã, đang và sẽ diễn ra đó trong sự phát triển chung của cộng đồng dân cư, dân tộc, quốc gia và của toàn thể xã hội loài người. Xét trong bản thân từng lĩnh vực xã hội và mọi phương diện của xã hội của đời sống thực tế nhân loại, bắt đầu từ lúc xuất hiện đều đã mang trong bản thân nó những thuộc tính bên trong, vốn có và có thể là những tính chất có tính tích cực hoặc tiêu cực; và cũng rất có thể từng lĩnh vực xã hội

và mọi phương diện của xã hội khi mới xuất hiện đã mang tính tích cực nhưng qua quá trình vận động thực tế của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội lại chuyển dần sang tiêu cực, và đến một giai đoạn nhất định, ở một mức độ nào đó nó sẽ trở thành yếu tố gây cản trở cho cuộc sống con người.

Theo các nhà kinh điển sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin, tiến bộ xã hội luôn luôn bao hàm và thể hiện tính vận động liên tục không ngừng. Thông qua sự vận động, tiến bộ xã hội sẽ phát triển theo chiều hướng đi lên và theo đó thì đời sống xã hội loài người cũng luôn theo xu thế ngày một được nâng cao. Vận động trong xã hội chính là sự vận động của hình thái kinh tế - xã hội này tới hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn và tương ứng với nó là một nền pháp luật phù hợp. Điều này cho thấy, tiến bộ xã hội là một quá trình tất yếu bởi nó luôn mang tính quy luật và là một hiện tượng khách quan vốn có trong xã hội loài người.

Tương tự như giá trị nhân văn, tính tiến bộ cũng là một phạm trù mang tính lịch sử và vận động liên tục không gián đoạn. Tuy nhiên, cũng tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, trình độ nhận thức và địa vị xã hội mà con người trong một xã hội có những nhận thức khác nhau về sự vận động của lịch sử. Nhưng nhìn chung, hầu hết mọi quan điểm đều nhận định vận động của xã hội có nguồn gốc từ sự xung đột xã hội giữa con người với con người, trong đó, mâu thuẫn trước tiên và giữ vị trí chi phối là sự đối kháng về các quyền lợi kinh tế và vị trí xã hội.

Như vậy, việc tiến hành giải quyết các xung đột xã hội bằng pháp luật luôn là biện pháp cần thiết nhằm điều hòa các mâu thuẫn xã hội và đảm bảo cho khả năng tồn tại một xã hội ngày càng tiến bộ - công bằng hơn. Tiến bộ xã hội luôn luôn đặt ra yêu cầu phải giải phóng thân phận con người, đặc biệt là thân phận của quảng đại quần chúng nhân dân lao động ra khỏi chế độ áp bức và bất công. Muốn vậy phải xoá bỏ quan hệ bóc lột, phát triển con người một cách toàn diện. Vì dù sản phẩm lao động có tăng lên và ngày càng hiện

đại thêm mà người lao động vẫn còn phải chịu cảnh bị bóc lột, áp bức, bất công, thì “lao động của anh ta không phải là tự nguyện mà là bắt buộc; đó là *lao động cưỡng bức*. Đó không phải là sự thỏa mãn nhu cầu lao động, mà chỉ là một *phương tiện* để thỏa mãn những nhu cầu khác” [42, tr.132-133], nghĩa là con người vẫn chưa được giải phóng hoàn toàn thì cũng chưa thể nói rằng xã hội đã đạt đến đỉnh cao của sự tiến bộ để “con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành người tự do” [41, tr.333].

Vậy, sự phát triển toàn diện của con người trong lao động sản xuất chính là “tiêu chuẩn tối cao của tiến bộ xã hội” [48, tr.272-273]. Thêm nữa, trong sự phát triển con người, năng suất lao động con người làm ra là cái quan trọng nhất “chủ yếu nhất cho thắng lợi của xã hội mới” [49, tr.25]. Tuy nhiên, năng suất lao động cũng chỉ là phương tiện cho sự nghiệp xây dựng một xã hội khác biệt về chất so với các xã hội trước đó, tạo ra tiền đề cho sự giải phóng con người khỏi chế độ áp bức, bất công và bất bình đẳng xã hội. Bên cạnh đó, luật pháp phải đóng vai trò bảo vệ, thúc đẩy và bảo đảm cho tiến bộ xã hội. Như vậy, tiến bộ xã hội phải được thể hiện qua công bằng xã hội. Đến lượt mình, việc thực hiện công bằng xã hội chính là cơ sở để giải phóng con người và phát triển con người ngày càng toàn diện. Hiểu như vậy thì công bằng xã hội cũng chính là một thành tố trong tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội, là một phương diện - phương diện xã hội - của tiến bộ xã hội và để bảo đảm nó, cần phải có pháp luật để thực thi các tiêu chuẩn đó.

Tóm lại, giống như giá trị nhân văn, giá trị tiến bộ cũng là một phạm trù mang tính lịch sử. Trong hoàn cảnh lịch sử nhất định, tùy thuộc vào địa vị xã hội và trình độ nhận thức mà có quan niệm khác nhau về sự vận động của lịch sử và lịch sử xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, phát triển theo quy luật khách quan, nội tại và tất yếu. Quá trình đó diễn ra hết sức phong phú, phức

tạp, trải qua những bước quanh co, kể cả những bước thụt lùi, nhưng xu hướng chủ đạo của nó vẫn là xu hướng đi đến tiên bộ.

Xét trong lịch sử tiến trình phát triển tư tưởng nhân văn của nhân loại, để nhận định hệ tư tưởng nhân văn của một thời đại là nhân văn hay không nhân văn, tiến bộ hay phản tiến bộ cần phải nhìn nhận những quan điểm, chính sách mà nhà nước ở giai đoạn đó đã thực hiện có vì con người hay không, mức độ vì con người đến đâu... để có thể nhận diện được toàn bộ bản chất của nền nhân văn đó.

Loài người đến nay đã trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội, tương ứng với mỗi một hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống các quan điểm, tư tưởng của giai cấp thống trị về nhà nước và pháp luật nhằm nô dịch các giai tầng khác trong xã hội. Xã hội nào thì sản sinh ra nền nhân văn tương ứng với xã hội đó. Tương ứng với những xã hội và nền văn hóa ấy là hệ thống tư tưởng nhân văn được sản sinh từ chính cuộc sống thường nhật của quảng đại quần chúng nhân dân bị khổ đau, áp bức bóc lột...

2.3. Giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật

Trên đây chúng ta đã làm rõ nội hàm khái niệm nhân văn, tiến bộ. Tuy nhiên, để làm cơ sở cho luận án, ta cần phân biệt thêm các khái niệm “giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL”.

Hiểu một cách khái quát nhất thì *giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL* là lòng thương yêu tôn trọng con người, trân trọng phẩm giá con người, tin tưởng vào sức mạnh của con người, hành động vì con người để làm giảm đi những áp bức, bất công và khổ đau của con người trong cuộc sống thực tại được thể hiện xuyên suốt trong QTHL của nhà Lê sơ.

Như trên đã đề cập, các giá trị nhân văn, tiến bộ luôn luôn có sự vận động, thay đổi và phát triển về nội dung để phù hợp với từng thời điểm lịch sử nhất định. Vậy nên để tránh áp đặt chủ quan duy ý chí, các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL được xem xét trong bối cảnh lịch sử cụ thể là thời đại Lê sơ

thế kỷ XV ở Việt Nam - thời đại mà bộ luật được ban hành và phát huy hiệu lực, hiệu quả trên thực tế. Trên cơ sở đó, có sự so sánh với những triều đại sau này và đặc biệt là so sánh với thời đại ngày nay, trong điều kiện xây dựng NNQP ở nước ta. Nói đến giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL đã bao hàm sự chọn lọc và phân biệt, là nói đến những yếu tố tốt đẹp mang ý nghĩa tích cực, tiêu biểu cho văn hoá pháp lý dân tộc thế kỷ XV. Tuy nhiên, trong các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL ở thời đó có những giá trị đã thay đổi nhanh chóng hay chậm chạp theo thời gian nhưng cũng có những giá trị mang tính bền vững trường tồn. Như vậy, nói đến giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL là nói đến những giá trị văn hoá pháp lý của dân tộc được hình thành ở thời điểm lịch sử đất nước ta thời Lê sơ mà sự hình thành, vận động và phát triển của chúng luôn mang tính chất biện chứng, có sự kế thừa và phát triển của lịch sử tư tưởng nhân văn truyền thống hàng ngàn năm của dân tộc.

Ở đây, việc sử dụng khái niệm giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL dùng để chỉ những giá trị nhân văn, tiến bộ của dân tộc Việt Nam được hình thành và phát triển ở thế kỷ XV và với tính chất là những giá trị của nền văn hoá truyền thống của dân tộc đến trước khi có chủ nghĩa nhân văn cách mạng thời đại Hồ Chí Minh. Các giá trị nhân văn, tiến bộ đó được hình thành trong suốt quá trình kháng chiến chống quân Minh xâm lược giải phóng dân tộc đến khi thắng lợi và bước vào công cuộc tái thiết đất nước, phục hồi sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh, chấn hưng văn hoá, ổn định xã hội, tiếp thu yếu tố tích cực và hạn chế những yếu tố cực đoan của Nho giáo... để đưa đất nước đến một xã hội hoà bình, ổn định, thịnh trị, nhân dân được ấm no, hạnh phúc mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc. Nghiên cứu giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL thể hiện quan điểm kế thừa truyền thống để phát triển trong tương lai. Việt Nam thế kỷ XV là một giai đoạn huy hoàng thuộc vào hàng bậc nhất trong lịch sử dân tộc, đánh dấu một bước trưởng

thành vượt bậc về mọi mặt của Việt Nam, trong đó có tư tưởng nhân văn truyền thống của dân tộc. Như vậy, luận án có nhiệm vụ làm rõ được những nét đặc thù tiêu biểu cho tư tưởng nhân văn - tiến bộ của dân tộc trong giai đoạn này được thể hiện trong QTHL.

Từ những thập niên 80 của thế kỷ XX, các khái niệm nhân văn, tư tưởng nhân văn, chủ nghĩa nhân văn... không chỉ được giới khoa học nước ta sử dụng để nghiên cứu các vấn đề chính trị, văn hoá, xã hội, đạo đức, nghệ thuật mà còn dùng để giáo dục các giá trị nhân văn cho cộng đồng, cho thế hệ trẻ để hướng tới một xã hội tương lai tốt đẹp hơn – nhân văn, tiến bộ hơn. Tìm hiểu nội dung, ý nghĩa các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL để kế thừa và phát triển nó vào xây dựng NNQP ở nước ta hiện nay là việc làm rất có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Nhân văn, tiến bộ là những giá trị có tính phổ quát chung của toàn nhân loại. Nó bắt nguồn từ trong cuộc sống của con người, bênh vực, bảo vệ con người. Tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển của lịch sử, tùy từng quốc gia, khu vực và nền văn hoá mà những giá trị này có những tiêu chí khác nhau nhưng tựu chung nó là sự mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân và tìm mọi cách hạn chế những khổ đau, bất hạnh, bất công trong cuộc sống.

Giống như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng có nền nhân văn, tiến bộ lâu đời và tùy từng thời điểm mà nó có những thang giá trị khác nhau nhưng tựu chung thì vẫn hướng về những tiêu chí nhằm đảm bảo cho cuộc sống con người ngày một tốt đẹp hơn. Do đặc thù riêng của dân tộc mà từ rất sớm ở nước ta đã hình thành nên nền nhân văn có những nét độc đáo riêng và khác biệt với các quốc gia khác. Tư tưởng nhân văn Việt Nam là sự kết tinh giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính, chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân

đạo. Trong đó, cuộc sống của con người luôn được gắn liền với sự tồn vong của dân tộc. Con người không chỉ sống có trách nhiệm với nhau còn phải sống có trách nhiệm với quốc gia nơi mình sinh sống.

Thế kỷ XV là thời kỳ Đại Việt xây dựng một nhà nước quân chủ quan liêu đề cao độc lập, tự chủ. Nhiệm vụ tái thiết đất nước và phòng chống ngoại xâm là hai tiền đề bổ sung cho nhau. Nhu cầu chính trị này buộc nhà nước Lê sơ phải có những chủ trương, chính sách phù hợp với người dân và với truyền thống dân tộc. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết đem đến cuộc sống hoà bình, ổn định cho người dân nên khi vừa giành được độc lập, vấn đề con người đã được nhà nước Lê sơ coi trọng và đề cao hơn trước nhằm củng cố vững chắc chủ quyền quốc gia. Trong đó, các giá trị nhân văn của dân tộc, tiến bộ của thời đại không gì khác hơn là mưu cầu cuộc sống ấm no hạnh phúc cho người dân đã được phát huy cao độ để đền đáp nhân dân, xoa dịu những đau thương mất mát từ chiến tranh, nhanh chóng hồi phục đất nước.

Giá trị nhân văn, tiến bộ trong tư tưởng thời Lê sơ được hình thành trên cơ sở kế thừa các giá trị nhân văn thời Lý-Trần và tiếp tục vận dụng những giá trị nhân văn của Phật giáo, Nho giáo vào thực tiễn đất nước. Tuy nhiên, Nho giáo với những quy phạm thể hiện quan điểm về đạo làm người và lý tưởng nhập thế của người quân tử đã nhanh chóng được các nhà lập pháp triều Lê sơ vận dụng triệt để và thể chế hoá thành các quy phạm pháp luật. Từ đó, đưa đất nước Đại Việt bước vào một thời kỳ thịnh trị chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Điều này chứng minh sự đúng đắn của các ông vua triều Lê sơ trong việc vận dụng Nho giáo vào điều kiện mới của Đại Việt. Thời kỳ mà những kiến giải của Nho gia về vấn đề con người được kết hợp chặt chẽ với vấn đề độc lập dân tộc và tái thiết đất nước. Niềm tự hào của một đất nước vừa giải phóng được hoà quyện với niềm yêu thương con người, biết ơn sâu sắc đối với con người - đó là những giá trị được kết tinh trong bộ QTHL. Thông qua tìm hiểu những nội dung cụ thể của bộ luật, chúng ta có thể thấy rõ điều đó.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC GIÁ TRỊ NHÂN VĂN, TIẾN BỘ TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

3.1. Khái quát về giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật

QTHL là sản phẩm trực tiếp của nền lập pháp quân chủ phong kiến Việt Nam thế kỷ XV. Bộ luật được ra đời sau sự kiện chiến thắng giặc Minh xâm lược - là thành quả của 10 năm kháng chiến trường kỳ gian khổ của toàn dân tộc dưới sự chỉ huy tài tình của lãnh tụ Lê Lợi. Kháng chiến chống giặc ngoại xâm thành công cũng là sự kiện đánh dấu thắng lợi của giai cấp địa chủ phong kiến sau một loạt cải cách thất bại của Hồ Quý Ly và tình trạng rối ren cuối triều Trần những năm trước đó. Do nhận thức rõ vai trò và công lao của người dân trong cuộc kháng chiến chống Minh cứu nước vừa qua đã đem lại thắng lợi tuyệt đối cho giai cấp cầm quyền, vua Lê đã cho ban hành hình luật với mục tiêu vừa để trấn áp các giai cấp, tầng lớp phản kháng vừa nhanh chóng ổn định tình hình xã hội và cũng là để "đền ơn, đáp nghĩa" đối với người dân, qua đó vỗ về, xoa dịu những nỗi đau thương mất mát trong chiến tranh, thúc đẩy sản xuất phát triển và làm bệ đỡ vững chắc cho vương quyền. Những cảnh tượng hãi hùng: *Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn/Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ* của chính quyền đô hộ đã được thay thế bằng nhiều chính sách an dân như phép quân điền, ưu tiên chăm sóc cho người goá bụa, tàn tật, trẻ em mồ côi, phụ nữ... của nhà nước mới đã thể hiện đầy đủ tư tưởng: *Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ pháp phối/Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào* của thời chiến tranh và nó cũng thể hiện rõ lý tưởng của triều đại: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/Quân điếu phạt trước lo trừ bạo* để rồi mọi mối lợi cho dân đều làm, mọi mối hại cho dân phải tránh. Về cơ bản thì những chính sách này đã thể hiện tư

tướng tiền bộ, nhân văn hơn các triều đại trước đó và cả những triều đại sau này khi cởi bỏ dần những sự áp đặt ý chí của giai cấp cầm quyền lên thân thể và tinh thần của người dân. Điều này cho thấy bộ luật đã hướng về các giá trị người nhiều hơn trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Chính vì vậy, các quy định của QTHL rất được người dân hoan nghênh, tự giác chấp hành và góp phần nhanh chóng ổn định, phát triển xã hội. Tuy nhiên, như trên đã đề cập thì QTHL là sản phẩm lập pháp của nền quân chủ phong kiến Việt Nam nên nó vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế có tính chất thời đại và của hệ tư tưởng Nho giáo mà nó dùng làm bệ đỡ cho nhà nước mới. Quan điểm *đức của tiểu nhân như cỏ, đức của người quân tử như gió, gió thổi thì cỏ rạp xuống* cũng đã ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng của nhà lập pháp triều Lê trong xây dựng một xã hội mà ở đó có *chúa thánh tôi hiền* ban phát phúc lành cho người dân mà không tạo điều kiện để họ tự do phát triển và tự chủ trong xây dựng hạnh phúc của chính mình.

Là bộ luật của giai cấp địa chủ phong kiến, QTHL trở thành công cụ hữu hiệu của giai cấp địa chủ phong kiến triều Lê sơ dùng để cai trị nhân dân và bảo vệ vương quyền, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Trong toàn văn bộ luật chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy sự nô dịch về tinh thần, về thân thể con người thông qua sự thể chế cao độ các quan điểm lễ giáo của hệ tư tưởng Nho gia, quan điểm: “Người ta sở dĩ khác giống cầm thú là vì có lễ để phòng giữ” [15, tr.311] chính là nhằm củng cố trật tự đẳng cấp có lợi cho giai cấp địa chủ cầm quyền. Lễ nghĩa của Nho gia đã trở thành những tấm bình phong đẹp đẽ che đậy bản chất bóc lột xấu xa của nhà nước quân chủ chuyên chế triều Lê sơ. Dưới sự điều chỉnh của QTHL, người dân Đại Việt trở thành những công cụ lao động dùng để thoả mãn các nhu cầu vật chất, tinh thần của giai cấp địa chủ phong kiến nhưng người dân không nhận thức rõ được điều

đó. Họ trở thành những con người ngoan ngoãn, cam chịu, phục tùng và sống biết ơn giai cấp cầm quyền đã đem lại sự no đủ về vật chất, và giáo hoá họ thành người có ích... cho giai cấp cầm quyền. Mọi sự phản kháng của những con người không chịu phục tùng, xâm hại đến quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến đều bị thẳng tay đàn áp bằng các hình phạt dã man, tàn khốc như đánh trượng, bắt uống thuốc độc, thắt cổ, chém bêu đầu... Điều này cũng góp phần lí giải vì sao QTHL được xây dựng chủ yếu theo hướng tội phạm - hình phạt, nặng về trừng trị con người, và nó trái với mục đích ban hành pháp luật của xã hội hiện đại chủ yếu dùng để định hướng hành vi con người. Mặc dù vậy, QTHL vẫn là công trình pháp luật đồ sộ của triều Lê, trong đó chứa đựng nhiều giá trị nhân văn, tiến bộ vượt thời đại cần phải tiếp tục đi sâu khảo cứu và đề xuất giải pháp tiếp thu các giá trị đó vào công tác lập pháp hiện tại.

Trên cơ sở tiếp cận chủ nghĩa nhân văn nói chung, có thể nhận thấy giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL là sự thể hiện bản chất nhà nước Lê sơ qua cách nhìn nhận về vị trí, vai trò của con người cũng như chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trước xã hội:

- Xuyên suốt bộ luật là tinh thần yêu thương, tôn trọng, bảo vệ quyền lợi con người. Con người ở đây là mọi thân dân Đại Việt không phân biệt già trẻ, trai gái, miền xuôi hay miền ngược, thiếu số hay đa số, quan lại, quý tộc, binh sĩ, dân thường, nô lệ hay tù nhân tại thời điểm bộ luật có hiệu lực.

- Bao trùm bộ luật là trách nhiệm của nhà nước trước thân dân thông qua đội ngũ quan lại triều đình từ trung ương đến địa phương.

Nội dung giá trị nhân văn của QTHL có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, mặc dù trên tư thế là tầng lớp trên nhìn xuống tầng lớp dưới của xã hội nhưng bộ luật vẫn thể hiện lòng thương yêu, quý trọng con người gắn liền với lòng yêu dân, yêu nước của những nhà lập pháp thời Lê sơ. Trong đó có sự kế thừa xuất sắc đạo lý làm người của dân tộc Việt Nam và

tinh thần nhân văn Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo lấy chữ “nhân” làm gốc, tức thương yêu con người, tất cả vì con người, coi nỗi khổ của con người là nỗi khổ của chính mình.

Thứ hai, thể hiện sự nhận thức về con người với những giá trị tinh thần và sức mạnh vật chất to lớn có thể làm nên lịch sử. Trong mọi xã hội, con người luôn đóng vai trò là động lực thúc đẩy xã hội phát triển. Điều đó được chứng minh qua nhiều cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm giải phóng dân tộc, đặc biệt cuộc kháng chiến chống giặc Minh vừa thành công trước đó không lâu. Vậy nên, khi hoà bình lập lại, biết ơn nhân dân, trả ơn nhân dân, nhà lập pháp đã nghĩ ra nhiều biện pháp để bảo vệ người dân trong quá trình tiếp tục thực hiện vai trò lịch sử của họ. Đó chính là thái độ trân trọng những giá trị thuộc về con người, đặc biệt là người dân lao động của triều Lê sơ.

Người ta thường nói và bàn luận rất nhiều đến tính nhân văn, có thể là trong văn học hay trong nghệ thuật... nhưng ít ai đề cập đến vấn đề tính nhân văn của pháp luật. Nói đến tính nhân văn, chúng ta không chỉ nói đến sự bày tỏ tình cảm tức thời giữa người với người mà chúng ta còn nhận thấy những giá trị trường tồn về mặt tình cảm của con người thể hiện trong mỗi công trình cụ thể như tác phẩm văn học, triết học, sử học và cả hệ thống quy phạm pháp luật. Trong những công trình đó luôn chứa đựng những nét nhân văn đại diện cho một nền văn hóa dân tộc, một thời đại. Trong QTHL cũng vậy, tính nhân văn được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau:

- Thông qua những nội dung tương tự như khô cứng của các điều luật, chúng ta có thể tìm thấy trong đó chất nhân văn thấm đượm tình người, đó là sự tôn trọng, ca ngợi và bảo vệ mối quan hệ tình cảm giữa người với người (tình ông bà, cha mẹ, vợ chồng, anh em, bạn bè, thầy trò...) theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo, phong tục tập quán cổ truyền của dân tộc.

- Tính công bằng, nghiêm minh luôn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt QHTL. Bộ luật thể hiện sự nghiêm khắc cực độ của pháp luật thời quân chủ nhưng đó cũng thể hiện mong muốn xây dựng một xã hội mà quyền của người này không vi phạm quyền của người khác (trừ nhà vua). Trong đó, người vi phạm pháp luật có vị trí càng cao xử càng nặng. Cách thức xử lý này đã đem đến sự ổn định, thịnh vượng của xã hội mà trong đó người dân được đảm bảo “an cư lạc nghiệp”.

- Bắt buộc và khuyến khích con người phải sống có trách nhiệm với nhau: vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau; ông bà cha mẹ có trách nhiệm với con cháu; con cháu có trách nhiệm với ông bà cha mẹ; quan lại có trách nhiệm với nhân dân... để đảm bảo duy trì những giá trị chân chính của cuộc sống con người.

- Giáo dục đạo đức, lễ sống cho con người: tình yêu quê hương đất nước, hướng con người đến những giá trị chân chính của truyền thống văn hoá dân tộc và tiêu chuẩn của Nho giáo.

Vậy, giá trị nhân văn của QHTL là sự kế thừa xuất sắc truyền thống nhân ái hàng ngàn năm của dân tộc, của nền văn minh phương Đông, và là sự vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng nhân văn Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo với nội dung chủ yếu tất cả từ con người và vì con người của xã hội Đại Việt thế kỷ XV vừa thoát khỏi ách thống trị bạo tàn của quân xâm lược nhà Minh bằng cuộc chiến tranh vĩ đại để tự giải phóng dân tộc, giải phóng con người, tiếp tục khẳng định sức mạnh truyền thống dân tộc và phẩm giá con người Việt Nam. Những giá trị đó đến nay vẫn còn tính thời sự.

Mặc dù bản thân nhân văn cũng là một giá trị tiên bộ, tuy nhiên như đã bàn ở chương 2 thì giữa khái niệm “nhân văn” và “tiên bộ” không hẳn là có những giá trị đồng nhất. Nhân văn có thể là tiên bộ nhưng tiên bộ chưa chắc đã nhân văn, vì có nhiều tiên bộ của nhân loại lại mang ý nghĩa phản nhân văn

rất lớn. Tuy nhiên, ở đây thuật ngữ “tiến bộ” được sử dụng có ý bao hàm những thành tựu lập pháp vượt trước thời đại và có giá trị vì con người. Vậy nên nội dung giá trị tiến bộ của QTHL cũng có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, trên vị thế của người lãnh đạo, quản lý đất nước có quyền lực tối cao, nhà lập pháp triều Lê vẫn luôn suy tư, tìm tòi những biện pháp quản lý xã hội đem lại những lợi ích thiết thực hơn cho người dân. Qua đó, môi trường xã hội ngày một lành mạnh hơn, không ngừng tăng cường khả năng đối thoại giữa nhà nước với các thần dân của mình. Điều này cho thấy quan điểm cởi mở của một nhà nước phong kiến quan liêu mặc dù mức độ tập quyền của nó đã lên đến đỉnh điểm của nền quân chủ chuyên chế.

Thứ hai, quan lại nhà nước là những người thừa hành công việc được giao, là người đại diện cho quyền lực của ông vua quản lý lĩnh vực và địa hạt được ủy thác nhưng họ phải dựa trên một tinh thần có tính chất nêu gương, phục vụ người dân, chăm lo cho cuộc sống người dân, đảm bảo người dân được yên ổn làm ăn và sống hòa bình, hạnh phúc. Theo đó, những quyền cơ bản của con người, đặc biệt là quyền phụ nữ chưa bao giờ được xã hội phong kiến thừa nhận thì đến đây đã được nhà nước quân chủ quan liêu ghi nhận trong văn bản pháp lý quan trọng nhất của triều đại.

Giá trị tiến bộ của QTHL cho thấy xuyên suốt toàn văn bộ luật là tinh thần cố gắng xây dựng một xã hội mà nền hành chính minh bạch, giản tiện cho người dân. Nó không cho thấy đây là một bộ luật hà khắc để cai trị nhân dân như các bộ luật đã tồn tại trong lịch sử dân tộc cũng như trên thế giới. Trái lại bộ luật cung cấp cho chúng ta cách nhìn về một phong cách quản lý mới lạ mà ở đó người dân là trung tâm. Mọi hoạt động chính trị của nhà nước đều hướng đến người dân. Trong xã hội đó, người dân chưa được coi là chủ nhân của đất nước (chưa có nền dân chủ như hiện nay) nhưng người dân đã được hưởng sự chăm lo của nhà nước và quan lại nhà nước thực sự trở thành những công bộc của dân thông qua quan điểm và các chế định của QTHL.

Phần lớn các điều trong QTHL đều tập trung điều chỉnh các hành vi của quan lại nhà nước trong quá trình thực thi công vụ. Có những hành vi quan lại được phép làm, nhưng cũng có rất nhiều quy định lại cho thấy nhà nước cấm quan lại được làm. Trong đó, nếu quan lại vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm minh. Mức nghiêm minh của bộ luật này cho thấy càng quan lại cao cấp thì khi phạm tội hình phạt cũng vì thế mà tăng theo. Đây là bước tiến vượt bậc của văn minh nhân loại trước rất nhiều thế kỷ vì chỉ đến xã hội hiện đại, ở các quốc gia văn minh tiên tiến mới đặt ra chủ trương ban hành pháp luật không chỉ để điều chỉnh hành vi của nhân dân mà còn chủ yếu phải điều chỉnh hành vi quan lại nhà nước.

Tư tưởng chủ đạo xây dựng nên QTHL là hệ tư tưởng Nho giáo. Bản thân tư tưởng này đã bao hàm yếu tố phản tiến bộ vì ngay từ nhà sáng lập ra nó đã chỉ ra rằng các giáo lý của ông chỉ là sự tập hợp lại các quan điểm đã tồn tại trong lịch sử hàng ngàn năm trước đó mà không có sự sáng tạo nào, và xã hội càng phát triển thì các giá trị cổ xưa sẽ mất đi, đạo đức sẽ xuống cấp và phong tục ngày càng suy đồi nên chỉ cần duy trì những khuôn phép các tiên vương đã định. Biện pháp được đề ra để xây dựng một xã hội thịnh trị của Khổng Tử là ổn định trật tự đẳng cấp, người lãnh đạo đất nước chỉ cần tu dưỡng đạo đức để giáo hóa thần dân cho tốt thì xã hội sẽ tốt đẹp... Mặc dù vậy, trong Nho giáo cũng có những giá trị tiến bộ nhất định như quan niệm người có đức ứng với thiên mệnh thì được làm vua, ai có học vấn thì đều có thể bổ nhiệm làm quan và trở thành quý tộc... Các quan điểm này không có trong các hệ tư tưởng khác ở phương Tây cùng thời cho đến cách mạng tư sản. Đây chính là những giá trị chân chính của Nho giáo và khi nó được vận dụng ở Việt Nam thế kỷ XV thì trật tự đẳng cấp đã giảm đi rất nhiều. Quan điểm *hình bất thượng đại phu, lễ bất hạ thứ dân* đã không phải là vấn đề chi phối trong QTHL. Khi phạm tội thì quan cũng như dân, và càng quan to thì xử lý càng nghiêm khắc...

Vậy, giá trị tiên bộ của QTHL là sự thể hiện những suy tư, hành động đã vượt ra khỏi khuôn khổ giáo lý của các hệ tư tưởng Nho, Phật, Lão và những nhà thực tiễn đương thời với mục tiêu không ngừng tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đem lại cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn cho con người. Những giá trị đó đến nay vẫn còn tính thời sự và được đánh giá cao.

Những giá trị nhân văn, tiên bộ của QTHL thể hiện ở các mặt sau đây:

3.1.1. Đề cao con người trong đời sống thực tế

- *Định vị con người trong hoạt động chính trị:* Tư tưởng về con người luôn là sự phản ánh mối quan hệ tác động qua lại giữa con người với tự nhiên và xã hội. Trải qua hơn ngàn năm Bắc thuộc và 20 năm nội thuộc nhà Minh, quá trình tác động đó trở thành một hiện thực lịch sử đặc biệt riêng có của người Việt. Trong suy nghĩ của người Việt, mọi vấn đề sinh tồn của con người đều hướng về những gì mà thực tiễn đất nước yêu cầu và cuộc sống thực tại đang cần giải quyết: bảo vệ chủ quyền của dân tộc; mong muốn gặp điều lành và tránh điều ác... và điểm nổi bật trong QTHL là sự tự ý thức về bản thân trước sự tồn vong của dân tộc. Ý thức này của người Việt được xuất hiện từ rất xa xưa, do nhu cầu chinh phục thiên nhiên, đấu tranh chống giặc ngoại xâm giữ nước... Như vậy, sự phát triển của những quan điểm về vị trí con người trong QTHL được quy định bởi điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hóa thời đại đồng thời còn có sự kế thừa xuất sắc những giá trị tư tưởng của truyền thống dân tộc đã hình thành từ hàng ngàn năm trước đó, nó thể hiện rõ nét qua những nội dung sau:

- Chủ quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ là yếu tố đầu tiên để người dân Việt có thể tự xây dựng cho mình cuộc sống vật chất sung túc và đời sống tinh thần phong phú: *Cương vực đã chia, Phong tục Bắc Nam cũng khác.*

- Nhân dân quyết định sự thành bại của sự nghiệp chính trị, quá trình đi lên của lịch sử: *Lật thuyền mới biết dân như nước;*

- Giải quyết hợp lý các vấn đề liên quan đến tâm tư, nguyện vọng của nhân dân: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.*

- Nêu cao tinh thần thương yêu, quý trọng con người “để cho các nơi làng mạc không có tiếng oán giận than sầu” [15, tr.159].

Tất cả những nội dung này đều được thể hiện rõ trong QTHL nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc tái thiết đất nước sau kháng chiến chống giặc Minh xâm lược. Vị trí con người trong QTHL thể hiện sự thống nhất giữa chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa nhân đạo.

- *Tôn trọng các giá trị thuộc về con người và ưu ái hơn với phụ nữ, trẻ em, người già:* Chịu ảnh hưởng sâu sắc của tinh thần từ, bi, hỷ, xả của đạo Phật (*Phật và chúng sinh đồng một thể*) và *dĩ dân bang bản* của Nho giáo đều đề cao con người, tôn trọng con người. Tuy nhiên, đặc trưng của tư tưởng nhân văn, tiến bộ trong QTHL là sự tôn vinh người phụ nữ. Mặc dù đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của quan điểm *nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* trong học thuyết Nho giáo nhưng truyền thống tôn trọng người phụ nữ ở nước ta đến thời điểm đó vẫn được kế thừa và phát triển trong QTHL. Trong cổ tích nước ta, nhiều người phụ nữ được suy tôn vào vị trí rất cao và được thần thánh hoá với sức mạnh siêu nhiên như mẹ Âu Cơ, Phật Bà Man Nương hay những phụ nữ anh hùng chống ngoại xâm như Bà Trưng, Bà Triệu đều được các triều đại phong kiến phong làm thượng đẳng phúc thần... thậm chí chỉ là người phụ nữ bình dân nhưng có tiết hạnh như vợ chàng Trương trong Truyền kỳ mạn lục cũng được nhân dân phụng thờ.

Tôn trọng người già cũng là nét đặc trưng của truyền thống dân tộc hàng ngàn năm. Hội nghị Diên Hồng triều Trần đã triệu tập bô lão cả nước để hỏi ý kiến về quốc gia đại sự với tấm lòng kính trọng người già nhiều kinh nghiệm sống. Trẻ em như Thánh Gióng lên 3 tuổi cũng đã biết đánh giặc cứu nước, Trần Quốc Toản 15 tuổi đã hi sinh vì nước với khẩu hiệu *Phá cường địch báo hoàng ân...*

Từ đó cho thấy giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL chính là sự tiếp nối của truyền thống dân tộc về khẳng định vị trí, vai trò của con người trong sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm, thống nhất đất nước và xây dựng xã hội phồn vinh thịnh trị thời hậu chiến.

- *Tin tưởng vào sức mạnh và sự sáng tạo của con người*: Tôn trọng con người, tin tưởng vào sức mạnh, sự sáng tạo của con người, đề cao vai trò con người trong sự nghiệp chống ngoại xâm và tái thiết đất nước... là những giá trị nhân văn cao đẹp của dân tộc được thể hiện trong QTHL. 20 năm cai trị của giặc Minh, với những chính sách hà khắc, độc đoán, tàn bạo, người dân và nền văn hóa Việt cơ hồ bị hủy diệt hoàn toàn và bị đồng hóa. Trước bối cảnh đó, các giáo lý từ bi hỉ xả của Phật giáo không thể khuyên bảo kẻ thù dừng bàn tay độc ác để cứu vớt một dân tộc hồi sinh, thuyết Khổng Mạnh, Lão Trang cũng chưa từng bàn đến vấn đề độc lập dân tộc và sức mạnh đại đoàn kết để chống ngoại xâm. Nhân dân ta đã tự đứng lên vũ trang bằng sức mạnh và niềm tin của dân tộc để rửa sạch nỗi nhục của người dân mất nước. Hoà bình lập lại, trên cơ sở truyền thống nhân ái hàng ngàn năm, cùng với sự nhìn nhận đúng đắn về vai trò, sức mạnh con người - biết ơn, trả ơn người dân, giai cấp cầm quyền triều Hậu Lê đã thi hành nhiều chính sách hợp lòng dân để đất nước nhanh chóng ổn định và triều đại được bền vững, vì vậy mà con người ngày càng được tôn trọng hơn.

3.1.2. Yêu thương và đấu tranh cho con người

- *Yêu thương con người gắn với yêu nước*: Lịch sử dân tộc ta luôn gắn liền giữa dựng nước và giữ nước. Trong đó, dân tộc ta luôn phải đương đầu với những kẻ thù lớn mạnh hơn mình rất nhiều lần thì việc dựa vào bản thân mình, vào sức mạnh cộng đồng là một tất yếu không thể khác nên yêu thương con người gắn với yêu nước, giải phóng dân tộc gắn với giải phóng con người cũng là một đòi hỏi thực tế. Sau kháng Minh thành công, tư tưởng đền ơn đáp

nghĩa đối với nhân dân luôn được đặt ra, như Nguyễn Trãi từng nói: *Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày* cũng chính là có ý đó.

Do yêu cầu của thực tế là cần xây dựng một nhà nước phong kiến tập quyền có đủ sức mạnh chống đỡ kẻ thù và tái thiết đất nước thời hậu chiến. Các nhà chính trị thời kỳ này đã tìm thấy ở Nho giáo một hệ thống lý luận có thể đưa đất nước đến xã hội thịnh trị mà nội dung cốt lõi của nó cũng vẫn là yêu thương con người, phù hợp với tư tưởng nhân văn truyền thống như mệnh đề dĩ dân vi bản, đức trị...

- *Khát vọng đấu tranh cho con người được ấm no hạnh phúc*: Sau kháng chiến chống giặc Minh, việc tái thiết đất nước được đặt ra mạnh mẽ và nó luôn gắn với khát vọng đấu tranh vì hạnh phúc của con người, đem lại đời sống vật chất, tinh thần phong phú cho nhân dân. Các vua thời Lê sơ rất coi trọng việc phát triển nông nghiệp để ổn định đời sống của nhân dân, Thánh Tông từng dụ bảo: “Từ nay về sau, về việc làm ruộng thì nên khuyên bảo quân dân đều chăm nghề nghiệp sinh nhai, để đủ ăn mặc” [15, tr.247].

3.1.3. Trị nước phải có pháp luật

Lịch sử xã hội đã chứng minh bất cứ một quốc gia nào muốn tồn tại và phát triển vững mạnh cũng cần có pháp luật. Pháp luật là công cụ của lực lượng cầm quyền để bảo vệ lợi ích giai cấp và quản lý xã hội vì lợi ích chung của cộng đồng. Xuất phát từ bối cảnh chung của đất nước Đại Việt thế kỷ XV và trước yêu cầu phát triển của thể chế quân chủ tập quyền quan liêu, thiết lập kỷ cương xã hội, phục hồi và phát triển kinh tế - văn hoá hướng tới xây dựng một quốc gia giàu mạnh, các ông vua thời Lê sơ đã sớm nhận thức về vai trò quan trọng của pháp luật. Từ vị vua khởi nghiệp nhà Lê đến các vị vua sau này đều rất coi trọng việc ban hành pháp luật để quản lý đất nước. Đặc biệt dưới thời vua Lê Thánh Tông, với sự ra đời hay hoàn chỉnh của hàng loạt văn bản pháp luật mang niên hiệu Hồng Đức, trong đó có QTHL đã đánh dấu một

sự phát triển vượt bậc về tư tưởng lập pháp cũng như trình độ lập pháp của nước Đại Việt thế kỷ XV. Quan điểm trị nước phải có pháp luật ở triều Lê sơ "đánh dấu một bước tiến bộ lớn trong lịch sử nhà nước và pháp quyền của nhân loại" [85, tr.49], góp phần hạn chế sự tùy tiện của nền quân chủ chuyên chế phong kiến và khắc phục cách nhìn nhận viên vông về xã hội của Nho giáo là cai trị bằng nhân nghĩa.

Sau khi đuổi hết giặc Minh ra khỏi bờ cõi, Lê Lợi đã hạ lệnh cho các quan chức cao cấp trong triều "phải theo lệ cổ mà làm ra phép tắc để dạy cho các tướng hiệu và trăm quan cũng như trăm họ đều biết việc thiện và việc ác. Việc thiện thì làm, việc bất thiện thì lánh, chớ có phạm pháp" [15, tr.73], với nhận thức sâu sắc là: "Từ xưa đến nay, việc trị nước tất phải có phép tắc, nếu không có phép tắc thì nhất định sẽ loạn" [15, tr.73]. Đến thời kỳ vua Thái Tông chấp chính, tuy tuổi còn rất trẻ nhưng ông rất anh minh sáng suốt lựa chọn bậc Nho thần uyên bác là Nguyễn Trãi để sửa định *Luật thư* làm công cụ quản lí đất nước. Vua kế tiếp là Nhân Tông cũng lên nối ngôi khi còn quá nhỏ tuổi, đến khi ông có khả năng điều hành chính sự thì lại bị sát hại (1459) nhưng dưới triều đại ông các quy tắc về quyền tư hữu ruộng đất và xét xử tranh chấp về ruộng đất đã được ban hành. Lê Nghi Dân sau khi tiến hành đảo chính tự xưng làm vua nhưng chưa đầy 8 tháng đã bị lực lượng công thần thời kháng chiến xướng nghĩa phế truất nên thực tế cũng chưa kịp có đóng góp gì về mặt lập pháp. Lên nối ngôi trong tình hình đất nước rối ren như vậy, nhưng ngay lập tức Lê Thánh Tông đã tỏ rõ sự anh minh quyết đoán của mình. Ông đã có những biện pháp sáng suốt nhằm ổn định tình hình chính trị đất nước, trong đó ông đặc biệt chú trọng pháp luật. Lê Thánh Tông đã từng dụ bảo các quan rằng: "...Pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các ngươi phải cùng theo..." [15, tr.259]. Tinh thần trọng pháp đó đã định hướng cho các vua Lê nỗ lực không mệt mỏi trong san định luật lệ, thực thi pháp luật trên thực tế

để có được xã hội thịnh trị.

Sự ra đời, tồn tại và phát triển của vương triều Lê sơ đã trở thành một điển hình mẫu mực của nhà nước phong kiến theo mô hình quân chủ tập quyền quan liêu được tổ chức và hoạt động căn bản theo khuynh hướng nhân trị kết hợp với pháp trị trên tinh thần *Nho chủ Pháp bổ*. Vì vậy, cùng với biện pháp cai trị bằng đạo đức, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ với nhận thức việc cai trị đất nước phải dùng pháp luật, hoạt động pháp điển hoá pháp luật của triều Lê sơ cũng diễn ra hết sức sôi động. Năm 1429 Lê Lợi ban hành chế độ quân điền, qui định thể lệ phân chia ruộng đất công của xã thôn, theo định kỳ phân chia cho mọi người trong xã cày cấy với 32 điều luật quy định về điền sản để quản lí ruộng đất trong cả nước nhằm nhanh chóng phục hưng nông nghiệp và củng cố đất nước... Sau khi kế vị, Thái Tông đã sai Nguyễn Trãi tiến hành “sửa訂” *Luật thư* gồm 6 quyển để làm công cụ điều hành đất nước. Thời vua Nhân Tông đã tiến hành bổ sung thêm chương Điền sản gồm 14 điều vào QTHL quy định quyền tư hữu ruộng đất và định rõ những nguyên tắc xét xử các tranh chấp về ruộng đất trong dân gian.

Với quá trình tại ngôi 38 năm, vua Lê Thánh Tông đã chủ trì xây dựng và ban hành hàng loạt quy định điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến hương hoả, bảo vệ an ninh xã hội, tố tụng. Sách *Thiên Nam dư hạ tập* được soạn năm 1483 cho biết đến thời điểm đó, Lê Thánh Tông đã trực tiếp ban hành 102 điều luật (niên hiệu Quang Thuận 39 điều, Hồng Đức 63 điều).

Thực tế đó đã dẫn tới sự xuất hiện một số lượng đáng chú ý các văn bản pháp luật có quy mô lớn, có nội dung tổng hợp và phạm vi điều chỉnh rộng, được biểu hiện dưới hai hình thức chủ yếu là bộ luật như QTHL và Hội điển (như Luật thư, Hoàng triều quan chế, Thiên Nam dư hạ tập...) Ngoài các bộ điển chế, triều Lê sơ còn ban hành nhiều văn bản luật lệ, chiếu lệnh có tính chất đơn hành khác trong các lĩnh vực như hình sự, hành chính, thuế khoá,

HNGĐ, dân sự. Điều này là minh chứng cụ thể cho quan điểm của các vua Lê trong việc xác định vai trò của pháp luật trong quản lí đất nước.

3.1.4. Kết hợp đức trị với pháp trị

QTHL là sản phẩm thể hiện sự hoà trộn giữa quan niệm của phái Pháp gia với quan niệm của phái Nho gia về vị trí, vai trò, giá trị của pháp luật trong hệ thống các công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội của triều Lê sơ. Xuất hiện từ thời Chiến Quốc (TK V-III TCN) ở Trung Quốc và tồn tại gần như đồng thời với nhau, Pháp gia và Nho gia là hai trường phái tư tưởng có nhiều điểm khác biệt song cũng có những điểm tương đồng, trước hết là trong quan niệm về mục tiêu quản lí xã hội cũng như về sự cần thiết phải có các công cụ để quản lí xã hội. Cùng hướng tới mục tiêu bảo vệ trật tự xã hội và lợi ích của nhà nước quân chủ nhưng Pháp gia chủ trương sử dụng công cụ pháp luật, còn Nho gia chủ trương sử dụng công cụ đạo đức. Tuy nhiên, trong khi đề cao vai trò của đạo đức, Nho gia vẫn không hoàn toàn hạ thấp vai trò của pháp luật. Theo Nho gia, pháp luật cần thiết phải được ban hành và là công cụ “nhất thiết phải có” trong ít nhất hai trường hợp: 1/ Khi đã sử dụng đạo đức để giáo hoá nhưng không đạt kết quả, và 2/ Khi cần điều chỉnh hành vi của hạng dân thường theo nguyên tắc: *Hình bất thượng đại phu, Lễ bất hạ thứ dân* tức là *(bậc đại phu (trở lên) thì không chịu hình phạt. Không dùng lễ với thứ dân)*. Pháp luật trong quan niệm của Nho gia là sự trừng phạt của vua đối với hành vi vi phạm các lợi ích mà nhà vua bảo vệ. Vì vậy, cũng trong quan niệm của Nho gia thì pháp luật đồng nghĩa với hình phạt, với hình luật. Đó là căn nguyên giải thích tại sao hệ thống pháp luật hướng Nho luôn được thể hiện dưới hình thức luật hình.

Thực tế nói trên cũng hoàn toàn có thể giải thích nếu đứng từ phương diện của phái Pháp gia. Pháp gia chủ trương dùng pháp luật để cai trị xã hội. Pháp luật càng nghiêm, càng đầy đủ thì hiệu quả cai trị càng cao, mục tiêu cai trị càng dễ đạt được. Trong quan niệm của nhà lập pháp thuộc Pháp gia, pháp

luật cũng đồng nghĩa với trừng phạt, hình phạt, hình luật. Và một nền pháp luật mang màu sắc Pháp trị là một nền pháp luật hà khắc, nặng về luật hình.

Trở lại lịch sử Việt Nam, thế kỷ XV là thế kỷ có nhiều biến động về chính trị - tư tưởng. Nho giáo từng bước giữ được vị trí độc tôn tư tưởng. Thể chế hoá tư tưởng của giai cấp thống trị sẽ tất yếu dẫn đến hệ quả là một nền pháp luật hướng Nho. Tuy nhiên, sự phức tạp và đa dạng của các quan hệ xã hội trong diễn biến xã hội Việt Nam thế kỷ XV cũng đặt ra yêu cầu tối đa hoá vai trò của pháp luật. Lê Thánh Tông vốn là ông vua cổ súy nhiệt tình cho Nho giáo nhưng đồng thời cũng được mệnh danh là ông vua “pháp trị”. Nói cách khác, thế kỷ XV chứng kiến sự hoà trộn, hàm hỗn giữa Nho giáo và Pháp gia. Điều này làm tăng thêm tính hình luật của nền pháp luật hướng Nho. Điều này là căn nguyên cơ bản giúp giải thích tại sao tội phạm và hình phạt lại là hai chế định pháp luật quan trọng, chiếm dung lượng lớn nhất trong các nền pháp luật hướng Nho nói chung và trong QTHL (được ban hành trong bối cảnh Nho giáo là quốc giáo) nói riêng.

Tư tưởng đức trị của Nho gia luôn đặt ra cho những nhà chính trị thời Lê nghĩa vụ tu dưỡng bản thân mình để *ái dân* và *trọng dân*. Năm 1429, Lê Thái Tổ lệnh cho các quan Ngự sử đài:

Ai thấy trăm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo phép xưa, hoặc các đại thần, quan lại, tướng hiệu, các chức trong ngoài có chỗ nào không giữ phép, hối lộ nhiều hại lương dân, làm việc thiên tư phi vi, thì hặc tâu lên ngay" [15, tr.100].

Năm 1438 Lê Thái Tông xuống chiếu tự trách mình:

Hoặc là trăm không sửa đức mà mọi việc trở biếng chãng?... Trăm tự trách mình, đại xá cho thiên hạ. Phàm các quan đại thần văn võ đều nên chỉ vạch lầm lỗi ra, cứ nói thẳng đừng kiêng nê gì... May ra có thể hồi được lòng trời, hết được tai biến, để cho nhà nước được hưởng

phúc vô cùng vậy" [15, tr.178].

Vua Lê Nhân Tông trong 17 năm ở ngôi đã 7 lần hạ chiếu tự nhận lỗi sửa đức. Vua Lê Thánh Tông vào năm 1491 cũng xuống chiếu: "Vì chính trị thiếu sót, nên trời làm tai biến, đó là lỗi của trăm mà thành ra thế, chứ nhân dân có tội gì đâu" [15, tr.420]. Việc xuống chiếu tự răn mình, nhận lỗi, sửa đức trở thành tập quán chính trị tốt đẹp của nhà nước quân chủ Lê sơ cũng như nhiều nhà nước phong kiến Đại Việt nói chung. Song hành cùng với việc hạ chiếu nhận lỗi là các hoạt động chính trị có ý nghĩa tích cực như đại xá, miễn thuế cho thiên hạ, thái cung nữ... để chứng tỏ sự sửa đức để yêu dân của nhà vua và cũng nhằm duy trì lâu dài hơn quyền lợi của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, để tìm kiếm một phương pháp trị nước thích hợp, khiến cho quốc thái dân an thường gặp một trở ngại là nếu như dùng đức nhiều quá thì chỉ có thể duy trì tình trạng ôn hoà nhưng khó có bước phát triển đột phá của xã hội, và nếu quá thiên về dùng pháp luật thì mâu thuẫn xã hội ngày càng tăng. Như vậy, nếu áp dụng đức trị hay pháp trị một cách độc lập thì khó có thể khiến cho xã hội phát triển bền vững. Trong QTHL đã thể hiện sự kết hợp uyển chuyển giữa đức trị và pháp trị để xây dựng thành công một xã hội thịnh trị với những giá trị trường tồn:

- Xuất phát từ nhu cầu xây dựng một chế độ chuyên chế tập quyền mạnh, ưu tiên sử dụng pháp luật, QTHL cho thấy sự thể chế hoá cao nhất tư tưởng *tôn quân quyền* trong hoạt động cai trị với bộ máy nhà nước có khả năng cơ động linh hoạt để bảo vệ độc lập chủ quyền, bảo vệ nhân dân và nâng cao vị thế đất nước.

- Tinh thần trọng pháp được kết hợp chặt chẽ với lễ nghĩa nhằm giáo dục, răn đe con người. Sau khi giáo dục không được mới dùng hình pháp trừng trị nhưng hạn chế dùng bạo hình của phái Pháp gia, hình phạt được dùng là vừa phải để dân đủ sợ không dám phạm pháp.

- Quan lại phải là những người có tài năng, đức độ thật sự thông qua

khoa cử để làm quan. Mọi người dân dù quý tộc hay nông dân đều có thể tham gia học tập, thi cử để được trọng dụng và phải thương dân, đem lại lợi ích thiết thực trong đời sống hàng ngày cho nhân dân. Quan lại phải quán triệt tinh thần *mọi việc lợi nên làm cho dân, mọi mối hại nên bỏ* để sao cho nhà nhà đều giàu có, người người đều no đủ, không ai còn bị đói rét và chịu cảnh ly tán, không có hiện tượng trộm cướp, giết chóc lẫn nhau... Điều đó thể hiện rất rõ trong các quy định về đảm bảo một số quyền tự do của người dân, ngăn ngừa tình trạng nô tỳ hoá dân đinh, chăm sóc người già cả, tàn tật, neo đơn, kẻ lang thang cơ nhỡ, ốm đau... hay khoan giảm hình phạt cho những người trót làm lỡ phạm tội, trẻ em, phụ nữ, người già, người tàn tật.

- Thể chế hoá chữ Lễ để tăng cường giáo hoá và cai trị người dân nhằm nâng cao các chuẩn mực đạo đức trong gia đình, ngoài xã hội, những phong tục tập quán tốt đẹp và đưa con người đến với các giá trị chân, thiện, mỹ của cuộc sống. Đạo tu, tề, trị, bình và các mối quan hệ gia đình như anh em, vợ chồng, cha mẹ, họ hàng, thầy trò, quan với dân... của Nho giáo được quy định rõ ràng, ai vi phạm sẽ bị trừng trị nghiêm khắc.

3.1.5. Có quốc gia phải có võ bị

Với 2 chương Vệ Cấm và Quân Chính gồm 90 điều luật, và một số điều luật ở các chương khác nữa đã cho thấy tư tưởng đề cao quốc phòng của triều đại nhà Lê sơ trong bảo vệ nhà nước, bảo vệ vương quyền, bảo vệ nhân dân. Từ thắng lợi trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền đến hội thề Đông Quan của Lê Lợi, dân tộc ta đã trải qua ngót 500 năm sống, chiến đấu, xây dựng đất nước và bảo vệ tổ quốc. Hơn 1000 năm Bắc thuộc và 20 năm nội thuộc giặc Minh trước đó đã để lại trong tâm thức dân tộc Việt những dấu ấn hãi hùng không thể quên: Thui dân đen trên lò bạo ngược/Hãm con đỏ dưới hố tai ương. Giá trị của nền độc lập tự chủ dân tộc vì thế đã được giai cấp cầm quyền và mọi người dân nước Việt nhận thức đầy đủ và trân trọng. Dụng

nước, giữ nước và phòng chống ngoại xâm vì thế luôn luôn song hành với nhau trong đời sống xã hội Đại Việt. Nêu cao tinh thần cảnh giác, Lê Thánh Tông nói: "Phàm có nhà nước tất có vũ bị... dạy cho biết đi đứng...không quên vũ bị" [15, tr.242] và ông luôn chăm lo cho quân đội phát triển vững mạnh và ở trong tư thế chủ động sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ độc lập và toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ với mục tiêu giữ gìn hoà bình lâu dài để đất nước có thái bình thịnh trị, dân chúng được an cư lạc nghiệp. Vì vậy, trong QTHL cho thấy nỗi lo âu canh cánh bên lòng của những nhà lãnh đạo, quản lý đất nước triều Lê sơ về những biện pháp phòng bị để bảo vệ đất nước, giữ vững thái bình dài lâu. Những lo âu đó không ngoài mục đích: Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/Quân điều phạt trước lo trừ bạo. Đó chính là mục tiêu của việc tổ chức binh bị của triều Lê sơ và cũng là nguyện vọng của cả dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước.

Để thực hiện tốt việc binh bị, QTHL đặc biệt nhấn mạnh vai trò của những tướng lĩnh quân sự, quan chức nhà nước trong việc bảo vệ đường biên giới, quan ải, vùng biển và thẳng tay trừng trị những hành vi xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh Tổ quốc hay câu kết với ngoại bang.

Các vua triều Lê sơ đều luôn chăm lo đến vấn đề an ninh quốc phòng, đặc biệt dưới triều vua Lê Thánh Tông đã thực hiện cải cách toàn diện nền binh bị nước nhà, khiến cho quân đội tinh nhuệ, đủ sức mạnh vật chất và tinh thần để chống đỡ giặc ngoại xâm khi cần thiết. Ông đặt đất nước luôn trong tình trạng có tinh thần cảnh giác cao độ với hoạ xâm lăng.

Trên cơ sở những quan điểm, biện pháp cụ thể về việc binh bị, triều Lê sơ dưới thời Thánh Tông trở thành một quốc gia có tiềm lực quân sự hùng mạnh đủ để giữ vững trật tự, an ninh trong nước, dẹp yên được giặc cướp ở biên giới Tây Nam, đập tan sự kiêu ngạo và thói hạc sách bá quyền nước lớn của nhà Minh ở phương Bắc. Nước Đại Việt trở thành quốc gia cường thịnh

có uy tín trong khu vực.

QTHL thể hiện những bài học sinh động về tinh thần cảnh giác với hoạ xâm lăng, về chủ trương, đường lối, các biện pháp cụ thể của nhà nước về xây dựng các lực lượng quân sự, chiến lược quốc phòng để đảm bảo một nền hoà bình dài lâu và nhân dân được hạnh phúc.

3.1.6. Hiền tài là nguyên khí của quốc gia

Triều đại Lê sơ được thành lập đánh dấu một bước ngoặt to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước và giải phóng dân tộc. Nó chứng minh về sự trưởng thành vượt bậc của dân tộc Việt trên nhiều phương diện từ trong vòng nô lệ. Bằng bàn tay và khối óc, người dân nước Việt đã vùng lên sáng tạo lịch sử oai hùng chói sáng. Lịch sử đó được hình thành và tồn tại không chỉ dừng ở khía cạnh vật chất đơn thuần, mà sự tồn vong của quốc gia, dân tộc còn phụ thuộc rất lớn vào những sáng tạo về mặt tinh thần của mọi người dân. Tuy nhiên, trong tiến trình đó, vai trò của những con người có tài năng và đức độ lớn đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định đối với sự an nguy, tồn vong của dân tộc. Những con người này được sinh ra và lớn lên từ trong quá trình lao động sản xuất, chiến đấu, học tập và sáng tạo của quần chúng nhân dân cần lao. Vượt lên trên tất cả, họ trở thành người lãnh đạo quần chúng nhân dân để thúc đẩy quá trình sáng tạo lịch sử nhanh hơn và sớm đi đến thành công.

Như các phần trước đã bàn, nước Việt ta có vị trí địa lý thuận lợi, khí hậu phân thành 4 mùa rõ rệt, sản vật phong phú nên thường xuyên phải đối mặt với nhiều kẻ thù, trong đó có những kẻ thù vô cùng hung hãn như giặc phương Bắc. Các đặc điểm tự nhiên đó cũng đem lại cho nước ta những phiền toái không nhỏ về thiên tai như lũ lụt, hạn hán... Điều này khiến cho dân tộc ta sớm hình thành nên một tinh thần yêu nước, thương nòi, đoàn kết để chống thiên tai, địch hoạ. Trong điều kiện sản xuất vật chất và tinh thần ấy, lịch sử

dân tộc cho thấy bất cứ một thời đại nào đều xuất hiện những nhân tài kiệt xuất có thể đoàn kết, tập hợp và lãnh đạo quần chúng vượt qua tất cả mọi hiểm nguy. Họ là hiện thân của sự kết tinh nền văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc - họ chính là những hiền tài và là nguyên khí của quốc gia. Họ gắn bó máu thịt với nhân dân, nhân dân nuôi dưỡng họ trở thành những hiền tài. Từ đó tạo nên sức sống trường tồn của dân tộc. Trước đó, Nguyễn Trãi đã từng viết: Như nước Đại Việt ta từ trước/Vốn xưng nền văn hiến đã lâu/Trải Triệu, Đinh, Lê, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập/Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương/Tuy mạnh yếu khác nhau song hào kiệt đời nào cũng có.

Dân tộc Việt không thể tồn tại và phát triển nếu như mọi người dân không trở thành dân của một nước có văn hiến bởi văn hiến là sự tổng hoà của nền tảng văn hoá dân tộc do người dân sáng tạo ra và sự kết tinh các giá trị đó trong đội ngũ đông đảo hiền tài của đất nước.

Hiền tài của đất nước là sự kết tinh của các giá trị tài năng và đức độ, họ học nhiều hiểu rộng, có tài kinh bang tế thế, đem tài năng đó hết lòng phụng sự tổ quốc, phụng sự nhân dân, đem lại cuộc sống an lành, ấm no, hạnh phúc cho mọi người dân, thể hiện tinh thần lấy trung nghĩa để rèn luyện cho danh thực hợp nhau, thực hành điều sở học, làm nên sự nghiệp vĩ đại sáng ngời, khiến cho mọi người đời sau kính trọng thanh danh, mến mộ khí tiết.

Để có được những bậc hiền tài thực sự, QTHL cho thấy cần phải xây dựng một xã hội phồn vinh thịnh trị mà ở đó nhà nước thực thi các chế định quan tâm đặc biệt đến con người, thể hiện sự giáo hoá, tuyển dụng, sử dụng, và đãi ngộ... đối với mọi người có tài năng, đức độ. Không chỉ dừng lại ở các quy định của pháp luật, việc coi trọng hiền tài ở thời Lê sơ còn cho thấy việc nhà vua - Lê Thánh Tông thường xuyên theo sát việc dạy và học tại Quốc Tử Giám, chăm lo đến việc ăn ở của từng sĩ tử về học. Nhà vua còn trực tiếp

chấm các bài thi và gặp gỡ từng thí sinh tham gia thi Đình để quyết định việc xét đỗ của từng người. Việc coi trọng hiền tài còn thể hiện ở sự trọng vọng của nhà vua đối với sĩ tử. Khi đó nhà vua ngự điện Kính Thiên, trăm quan mặc triều phục chúc mừng treo bảng vàng ở ngoài cửa Đông Hoa, cho dựng bia đá khắc tên người thi đỗ và đặt ở cửa Quốc Tử Giám. Tất cả những hoạt động này của nhà vua đều nhằm khích lệ mọi người dân thi đua học tập, cố gắng rèn đức luyện tài để xây dựng đất nước, phục vụ các nhu cầu chính trị của nhà vua.

Với những quy định cụ thể về giáo dục, đào tạo và sử dụng nhân tài, QTHL đã cho thấy sự đề cao vai trò của người hiền tài nhằm đáp ứng nguồn nhân lực bậc cao cho công cuộc cải cách và phát triển đất nước thời Lê sơ, xây dựng một xã hội phồn vinh, thịnh trị, nhà nhà được ấm no, hạnh phúc.

Với những giá trị nói trên, QTHL đã tạo điều kiện cho những nhân tài thời Lê sơ có điều kiện cống hiến hết trí tuệ, tài năng của mình cho công cuộc tái thiết và phát triển đất nước sau chiến tranh, xây dựng được một xã hội thịnh trị bậc nhất trong lịch sử phát triển của dân tộc.

3.1.7. Trăm quan là nguồn gốc của trị loạn

Nhận thức quan lại là nguồn gốc của thái bình thịnh trị hay hoạn loạn, loạn lạc đã giúp cho các nhà lập pháp triều Lê sơ nhìn nhận rõ vấn đề quản lý đất nước tốt hay xấu đều phụ thuộc vào quan lại các cấp. Đây là nhân tố quyết định cho sự thành bại của nền chính trị triều đại. QTHL đã cho thấy:

- Sự coi trọng việc nâng cao trình độ học thức trên mọi mặt của quan lại nhà nước, đặc biệt là sự am hiểu về mặt pháp luật. Trong công cuộc phòng chống tội phạm, đặc biệt là tội phạm có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy nhà nước thì quan lại là đối tượng được nhà lập pháp quan tâm nhất. Điều này cho thấy nhận thức về quy tắc *hình bất thượng đại phu* của Nho giáo đã có sự cải tiến vượt bậc để đảm bảo sự hoàn thành công vụ nhà nước và tăng cường lợi ích cho người dân.

- Việc tuyển chọn người để trở thành quan lại nhà nước phải thông qua thi cử chứ không tuyển người theo nguồn gốc xuất thân quyền quý. Hoàng thân quốc thích, con cháu các đại công thần mà không có học vấn, không đỗ đạt thì cũng không được bổ nhiệm làm quan.

- Quan lại được coi trọng về mặt thực tài hơn là hư danh. Nhà nước tổ chức việc bình xét quan lại qua công tác đánh giá xứng chức hay không xứng chức với tiêu chí cụ thể là: Quan chức nào trong quá trình cai trị của mình mà không ngừng làm cho dân ngày một đông đúc, cuộc sống ngày một sung túc, phong tục ngày một thuần hậu... thì xứng chức. Ngược lại, quan chức nào không quản lý tốt để dân bị thú dữ tàn công, bị trộm cướp quấy nhiễu... thì không xứng chức.

- Nhà nước tổ chức định kỳ sát hạch (khảo thi, khảo khoá) trình độ chuyên môn, tư cách của người làm quan. Điều này đặt ra yêu cầu cho quan lại đương chức phải luôn tự mình thường xuyên rèn đức luyện tài để không ngừng nâng cao năng lực của mình trong công tác.

- QTHL luôn khuyến khích những quan lại có đức tính mẫn cán, liêm chính, công bằng, và có biện pháp ngăn chặn tệ nạn quan lại tham nhũng, hối lộ, ức hiếp dân chúng thông qua các biện pháp khen thưởng, xử phạt, kiểm tra, theo dõi, giám sát của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Quan lại nhà Lê là đội ngũ nhân lực đặc biệt của nhà nước, họ tiến hành thực thi công vụ nên cần phải có nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình. Trên cơ sở đó, nhà nước cần phải có những biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa tình trạng lạm dụng quyền lực nhà nước của quan lại. Quan lại nếu không thấu suốt trách nhiệm của mình trước nhà nước và trước nhân dân thì cơ chế nào họ cũng có thể vô hiệu hoá. Vì vậy, việc liên tục nâng cao trình độ quan lại và nỗ lực không ngừng trong tìm kiếm các giải pháp ngăn chặn sự suy thoái của quan chức nhà nước đã khiến cho QTHL trở thành bộ

luật quan tâm điều chỉnh quan lại có hiệu quả nhất trong lịch sử nền quân chủ Việt Nam.

3.1.8. Với dân mọi lợi nên làm, mọi hại nên bỏ

Khoan thư sức dân là kế sách muôn đời ở nước Việt ta. Thông qua bộ QTHL, chúng ta nhận thấy rõ sự quan tâm sâu sắc của nhà lập pháp đến thân dân của nhà nước. Với các quy định về trách nhiệm của quan lại như không ngừng làm cho dân nhiều, làm cho dân giàu, làm cho dân biết lễ nghĩa, cuộc sống của người dân triều đại Lê sơ đã được đảm bảo những quyền lợi cơ bản nhất trong đời sống xã hội quân chủ phong kiến. Điều này được thể hiện ở những vấn đề cụ thể sau:

- Người lãnh đạo, quản lý tối cao của đất nước và đội ngũ quan lại giúp việc phải không ngừng tu thân, nêu tấm gương sáng về đạo đức, nhân nghĩa của Nho giáo, và họ phải không ngừng rèn rũa tài năng để có đủ khả năng lãnh đạo người dân đạt được những ước vọng về một xã hội thái bình, thịnh trị.

- Giáo hoá cho dân biết và thực thi nghiêm chỉnh lễ giáo phong kiến nhưng không ngừng chú ý bồi dưỡng sức dân bằng các biện pháp giảm thuế khoá, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho dân chúng thông thương.

- Mọi công việc mà quan lại nhà nước thực thi đều phải đặt trên cơ sở lấy sự an dân làm trọng. Đảm bảo cho pháp luật thực sự trở thành phép công của nhà nước từ vua, quan đến dân đều phải thực thi nghiêm túc.

- Nghiêm trị các quan lại nhà nước có các hành vi không tuân thủ lễ giáo Nho gia, vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước, vi phạm pháp luật gây phiền hà hay xâm phạm quyền lợi của người dân.

- Liên tục có những cải tiến quy trình quản lý nhà nước để đảm bảo sự giản tiện cho người dân, tránh phiền hà rắc rối:

Triều đình đặt quan chia chức cốt là vì dân, dân gian thưa kiện phiền phức, sổ sách giấy tờ gấp vội, quan không thể soi xét xử lý

hết được, lại giao cho bọn lại để kiểm xét giấy tờ, ...các nha môn sổ sách giấy tờ gấp vội, khó lòng khỏi được tội lỗi... từ nay trở đi các phủ huyện đều đặt một người duyệt lại thường xuyên, am hiểu sổ sách giấy tờ và biết viết biết tính, để giữ công văn giấy tờ. Như thế thì sổ sách giấy tờ không đến chậm đong nữa, mà dân khỏi khổ vì ở lại hầu kiện lâu ngày" [15, tr.267].

3.1.9. Chính sách hình sự nghiêm minh mà khoan dung độ lượng

Mặc dù là bộ luật của chế độ quân chủ tập quyền nhưng QTHL cho thấy chính sách hình sự nghiêm minh mà khoan dung. Nghiêm minh trong giữ gìn kỷ cương phép nước và khoan dung trong xét xử hành vi vi phạm pháp luật.

- Nghiêm minh trong xử lý tội phạm của QTHL được thể hiện ở:

+ Quy định những tội thuộc về thập ác và có các biện pháp dùng hình phạt tương xứng để xử lý. Tội phạm mưu phản, mưu đại nghịch, mưu chống đối... là những tội phạm nghiêm trọng trong QTHL, nó xâm phạm đến an ninh chính trị, thuần phong mỹ tục dân tộc... Nếu vi phạm sẽ bị áp dụng những chế tài nghiêm khắc như chém, chém bêu đầu, thắt cổ, lăng trì và không được xét nghị giảm theo *bát nghị*. Điều này cho thấy QTHL rất chú trọng đến những giá trị nhân văn, thể chế hoá quan điểm đức trị của Nho gia vào pháp luật để dạy cho dân biết lễ nghĩa, biết trân trọng các giá trị chân, thiện, mỹ của cuộc sống con người, tuân thủ kỷ cương phép nước, biết cách ứng xử với nhau ở trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

+ Quy định trách nhiệm quan lại nhà nước và những người có vai trò trưởng... Theo Nho giáo thì *hình bất thượng đại phu, lễ bất hạ thứ dân* nhưng QTHL không tuân thủ nguyên tắc này. Để giữ gìn kỷ cương, phép nước, QTHL quy trách nhiệm cho các quan lại cai quản địa phương, đặc biệt là người có vị trí trưởng.

Bằng biện pháp này, QTHL cho thấy sự nhận thức về việc phòng chống tội phạm phải bắt đầu từ chính những người có vai trò lãnh đạo, quản lý hay cầm cân nảy mực. Hơn ai hết, họ là những người giữ gìn, bảo vệ kỷ cương phép nước nhưng nếu chính họ lại vi phạm thì sẽ đem lại những tai hoạ khôn lường cho nhà nước, cho xã hội và nhân dân. Công lý được thực thi hay không, chế độ, chính sách của nhà nước có đến được với người dân hay không đều phụ thuộc vào đội ngũ quan lại của nhà nước vậy nên pháp luật cần phải quy định rõ không chỉ về quyền lợi mà còn phải cả nghĩa vụ của những người chấp pháp để hạn chế tối đa sự lạm dụng quyền lực của họ nhằm ngăn ngừa hoạ hoạn cho nhân dân.

- Chính sách hình sự khoan dung độ lượng:

QTHL không thực thi hình phạt đối với những đối tượng là trẻ em dưới 15 tuổi, những người già cả, tàn tật, phụ nữ có thai. Đối với phụ nữ nói chung hình phạt được giảm nhẹ hơn so với nam giới cùng phạm một loại tội giống nhau. Người phạm tội do lầm lỡ, người phạm tội đã tự thú với người bị vi phạm hay tự thú trước quan lại nhà nước đều được giảm hay tha tội.

3.2. Các nội dung thể hiện giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật

QTHL chứa đựng nhiều giá trị thể hiện trình độ văn minh về xã hội và tư tưởng lập pháp của cha ông ta thế kỷ XV. Loại trừ một số điều luật có ý nghĩa bảo vệ vương quyền của xã hội quân chủ cũng như địa vị của giai cấp thống trị thì các điều luật khác của QTHL đều chứa đựng những giá trị nhất định cần xem xét, nghiên cứu để kế thừa trong xã hội hiện đại.

Thời Lê sơ, Nho giáo chiếm vị trí độc tôn nên quan điểm xuyên suốt để ban hành luật pháp luôn thể chế hoá các quan điểm của Nho gia:

“Bình thiên hạ ở chỗ trị nước mình” có nghĩa là muôn thiên hạ thái bình thì phải lãnh đạo tốt đất nước mình.

Nếu người trên có hiếu với cha mẹ, thì trong nhân dân nhất định dấy lên một tập quán, phong tục hiếu kính cha mẹ...

Nếu bề trên thật lòng thương xót kẻ cô cút cô đơn goá bụa, thì nhân dân cũng thương xót kẻ cô cút cô đơn goá bụa. Vì vậy người quân tử phải nắm vững đạo “noi theo khuôn phép” này [25, tr.31].

Quan điểm này cho thấy mục tiêu ban hành pháp luật của triều Lê sơ rất chú trọng tới con người, xây dựng một xã hội mà trong đó con người luôn được bảo vệ và hưởng những thành quả của chính trị mang lại. Quán triệt quan điểm này, các nhà lập pháp thời Lê sơ đã ban hành những quy định nghiêm trị đối với nhiều loại tội phạm, nhưng đặc biệt quan tâm đến các tội xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự xã hội và trật tự gia đình phong kiến, thể hiện lòng yêu mến con người và mong muốn xây dựng một nhà nước thống nhất, thịnh trị.

QTHL (722 điều, 13 chương) được xây dựng mô phỏng theo cơ cấu của các bộ cổ luật Trung Hoa. So sánh với bộ *Đường luật số nghị* của nhà Đường (502 điều, 12 chương) và bộ luật nhà Minh (460 điều) thì thấy có sự hơn hẳn về số lượng chương và điều trong QTHL, cách sắp xếp và đặt tên chương giữa các bộ luật cũng khác nhau. Kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đều thừa nhận rằng có tới 456/722 điều luật của QTHL là những điều khoản duy nhất có ở Việt Nam mà không có sự sao chép, vay mượn của nước ngoài.

Quốc triều hình luật	Đường luật số nghị
Chương 1. Danh lệ	Chương 1. Danh lệ
Chương 2. Vệ cấm	Chương 2. Cấm vệ
Chương 3. Vi chế	Chương 3. Qui chế hành chính
Chương 4. Quân chính	Chương 4. Hộ hôn
Chương 5. Hộ hôn	Chương 5. Chuồng ngựa nhà nước và kho tàng

Chương 6. Điền sản	Chương 6. Huy động lao dịch không được phép
Chương 7. Thông gian	Chương 7. Đạo tặc
Chương 8. Đạo tặc	Chương 8. Đấu tụng
Chương 9. Đấu tụng	Chương 9. Trá nguy
Chương 10. Trá nguy	Chương 10. Tạt luật
Chương 11. Tạt luật	Chương 11. Bộ vong
Chương 12. Bộ vong	Chương 12. Đoán ngục
Chương 13. Đoán ngục	

Đường luật sơ nghị là bộ luật được nhà Lê sơ tham khảo nhiều nhất. So sánh này cho thấy, ngoài chương 3: Vi chế; chương 4: Quân chính; chương 6: Điền sản; chương 7: Thông gian; còn các chương còn lại của QTHL đều giống với các chương có trong bộ luật nhà Đường. Điều này cho thấy nhà lập pháp Đại Việt có sự tiếp thu tinh hoa pháp luật nước ngoài và cũng dựa vào các yếu tố thực tiễn của đời sống xã hội trong nước để xây dựng pháp luật. Theo ý kiến của Insun Yu thì QTHL có “261 điều vay mượn từ bộ luật nhà Đường và 53 điều ở luật nhà Minh” [30, tr.72]. Nhà lập pháp triều Lê tiếp thu pháp luật Trung Hoa trên các lĩnh vực như lễ nghi triều chính, gia đình, hình sự, hành chính.

Trong lĩnh vực lễ nghi triều chính và gia đình, pháp luật nhà Lê vay mượn từ pháp luật Trung Hoa khá nhiều: Chương Vi chế (các điều 104, 105, 106, 108, 109) quy định các quan chức phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghi thức tế lễ trong triều đình; (các điều 114, 118, 125, 126, 135, 136) quy định việc trừng phạt những hành vi bất kính với nhà vua nhằm bảo vệ đặc quyền tối cao của hoàng gia cũng như đề cao vương quyền. Chương Hộ hôn (các điều 2, 39, 130, 310, 317, 408, 477, 478, 481, 483, 484, 504, 506, 511) quy định cụ thể việc sẽ trừng phạt nặng các hành vi vi phạm trật tự phong kiến, đề cao đạo hiếu của con cháu đối với ông bà, cha mẹ; đề cao chế độ phụ quyền

cũng như vai trò của người đàn ông trong gia đình, củng cố vị trí người chồng trong quan hệ hôn nhân.

Trong lĩnh vực hình sự, pháp luật nhà Lê vay mượn từ pháp luật Trung Hoa các chế định về ngũ hình, bát nghị, thập ác của nhà Đường. Các nguyên tắc tha, miễn trách nhiệm hình sự khi tự thú (điều 18, 19, 20); nguyên tắc chiếu cố (điều 4, 5, 6, 7, 17); nguyên tắc được che giấu tội cho nhau giữa những người thân thuộc (39, 504)... Ngoài các điều khoản về ngũ hình và các vấn đề chung thuộc chương Danh lệ, những điều còn lại về hình sự được nhà lập pháp triều Lê phân bổ ở các chương Vệ cấm, Vi chế, Quân chính, Đạo tặc, Trá nguy, Bộ vong, Đoán ngục, với nội dung chủ yếu là đề cao tư tưởng trung quân của đạo Nho, thiết lập củng cố trật tự phong kiến. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, địa vị, quyền lực nhà vua, xâm hại tính mạng, sức khoẻ người trong gia đình quyền quý có địa vị đều bị trừng phạt nặng hơn tội bình thường. Ngoài ra, QTHL còn tiếp thu cả pháp luật nhà Tống với các hình phạt như xăm thích và xẻo thịt (lăng trì). Hai hình phạt này không có trong pháp luật Đường, Minh nhưng nó lại hiện diện trong pháp luật Tống và có trong pháp luật Việt Nam thời Lý, Trần.

Trong lĩnh vực hành chính, QTHL tại các chương Vi chế, Hộ hôn, Điền sản đã tiếp nhận những quy định về chế độ công vụ, quản lý hộ khẩu, đất đai từ luật nhà Đường, nhà Minh. Quan lại phải làm tròn bổn phận của mình tại các vị trí được nhà vua giao phó (điều 121, 174, 326) và phải giữ mình sao cho thanh liêm để hết lòng vì dân vì nước, đáp ứng lòng mong mỏi của dân và lòng tin của vua (điều 138)... Nhà nước sẽ trừng phạt nặng đối với các hành vi cố tình ỷ lại ruộng đất công, lấn chiếm ruộng đất công, ỷ dẫu dân đình... nhằm phát huy tối đa sức sản xuất nông nghiệp và đảm bảo nguồn thu của nhà nước (điều 342, 343, 345).

Việc chỉ ra có 261 điều vay mượn từ bộ luật nhà Đường và 53 điều ở luật nhà Minh trong QTHL không phải là nhằm phê phán sự dập khuôn máy

móc của nhà lập pháp triều Lê mà nó cho thấy đây là những tiêu chí tương đối ổn định của chế độ quân chủ phong kiến. Bất cứ một nhà nước quân chủ phong kiến nào áp dụng tư tưởng Nho giáo cũng đều có những quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của Hoàng gia, của chế độ phong kiến. Tuy nhiên, với gần 500 điều luật chỉ riêng có trong QTHL đã cho thấy sự sáng tạo to lớn của các nhà lập pháp triều Lê, khác hẳn với nhà lập pháp triều Nguyễn sau này gần 400 năm đã áp dụng gần như nguyên vẹn pháp luật Mãn Thanh mà không có sự sáng tạo nào đáng kể. Luận án sẽ đề cập nội dung của QTHL trên một số lĩnh vực sau:

3.2.1. Trong lĩnh vực hình sự

Tội phạm và hình phạt là hai vấn đề trọng tâm trong hoạt động lập pháp của mọi triều đại. Do chưa có sự phân định về các ngành luật cụ thể nên tất cả các bộ luật phong kiến đều mang tính chất hình sự nhưng trong đó lại điều chỉnh mọi quan hệ xã hội bao gồm hình sự, dân sự, hành chính... và đều có các chế tài tương ứng kèm theo nhưng chủ yếu vẫn là chế tài hình sự. QTHL cũng nằm trong quy luật chung của các bộ luật phong kiến trong đó thể hiện rõ quan điểm, thái độ của nhà làm luật về việc xử lý tội phạm thông qua việc áp dụng hình phạt. QTHL được cấu trúc thành 2 phần: Phần chung (chương Danh lệ) và phần riêng (các tội phạm). Phần chung thể hiện những nguyên tắc và được cụ thể hoá trong phần các tội phạm. Trong phần chung quy định các vấn đề: *tội thập ác, hệ thống hình phạt, chính sách hình sự (bát nghị, già cả, tàn tật, trẻ em, phụ nữ), nhiều người phạm cùng một tội, một người phạm nhiều tội, lỗi cố ý và vô ý, chịu trách nhiệm hình sự thay.*

- Về hình phạt

Hệ thống hình phạt chính được sử dụng trong QTHL là ngũ hình cổ điển gồm *xuy, trượng, đồ, lưu, tử*. Ngũ hình được quan niệm là 5 hình phạt chính, được áp dụng cho mọi hành vi vi phạm, tùy thuộc vào mức độ nguy hiểm của

hành vi. Hình phạt chính (xuy, trượng) có thể trở thành hình phạt phụ khi nó được áp dụng kèm theo một hình phạt chính khác (đồ, lưu, tử). Ngoài ngũ hình, QTHL còn quy định một số hình phạt phụ khác được áp dụng kèm theo ngũ hình như: Biếm chức, phạt tiền, tịch thu tài sản, thích chữ vào cổ hoặc mặt, sung vợ con làm nô tỳ...

Trong chính sách xử lý tội phạm, hệ thống hình phạt của QTHL đã thể hiện sự phân hoá giữa tội phạm nam và nữ: trượng hình "...chỉ đàn ông phải chịu" [64, tr.33] và xuy hình (đánh roi) áp dụng cho cả nam hoặc nữ phạm tội nhưng chủ yếu là cho nữ giới. Phân định rõ ràng đối tượng áp dụng trượng hình thể hiện rõ tính tiến bộ vượt trội hơn hẳn so với Hoàng Việt luật lệ của triều Nguyễn ra đời sau đó gần 400 năm. Trong đó nữ giới phạm tội vẫn bị áp dụng trượng hình tuy phạm vi áp dụng có giới hạn nhất định.

Đồ hình (khổ sai) gồm 3 bậc, tùy theo công việc nặng nhọc mà phạm nhân phải làm, mỗi bậc đều phân biệt đối với nam và nữ. Bậc thứ nhất là dịch đình và dịch phụ (nam, nữ đều phải làm công việc phục dịch nặng nhọc), nam phạm tội bị đánh 80 trượng, nữ phạm tội chỉ đánh 50 roi. Bậc thứ hai là tượng phường binh (lính dọn dẹp chuồng voi) và suy thất tì (đầy tở nữ trong nhà nấu cơm), nam phạm tội bị đánh 80 trượng, thích vào cổ 2 chữ; nữ phạm tội bị đánh 50 roi, thích vào cổ 2 chữ. Bậc thứ ba là chủng điền binh (lính đồn điền) và thung thất tì (đầy tở nữ giã gạo), nam phạm tội bị đánh 80 trượng, thích 4 chữ vào cổ, đeo xiềng, đày vào Diễn Châu khai thác đồn điền, nữ phạm tội bị đánh 50 roi khắc vào cổ 4 chữ làm đầy tở giã gạo.

Việc quy định rõ ràng công việc phải làm, hình phạt phải chịu như trên là điểm tiến bộ của QTHL. Nội dung này không có trong Đường luật số nghị - bộ luật được nhà lập pháp triều Lê tham khảo chủ yếu khi ban hành QTHL với 5 hạng: 1 năm, 1,5 năm, 2 năm, 2,5 năm, 3 năm và không nói rõ người phạm tội phải làm công việc cụ thể nào. Trong Hoàng Việt

luật lệ của triều Nguyễn lại chép nguyên văn quy định của pháp luật triều Thanh gồm 5 hạng giống với pháp luật nhà Đường nhưng có kèm theo từ 60 đến 100 trượng.

Lưu hình (đi đày) là hình phạt được quy định áp dụng kèm theo xuy, trượng, thích chữ hoặc đeo xiềng. Lưu có 3 bậc: Lưu cận châu (Nghệ An); lưu ngoại châu (Bố Chính); lưu viễn châu (Cao Bằng). Trong đó châu gần thì nam giới bị đánh 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ, bắt đeo xiềng, đày đi Nghệ An làm việc khổ sai; nữ giới bị đánh 50 roi, thích vào mặt 6 chữ, không phải đeo xiềng, bắt làm việc khổ sai. Trong khi pháp luật nhà Đường được chia ra làm 3 bậc: lưu 2000 lý, 2500 lý, 3000 lý. Đối với tội thập ác cũng có sự quy định khác nhau giữa Đường luật và Lê luật. Tội bất hiếu trong pháp luật Trung Hoa quy định rõ đối với hành vi chia tách hộ khẩu và tài sản khỏi gia đình cha mẹ, và phải phạt 3 năm đò (Đường luật) hoặc phạt 100 gậy (Minh luật), nhưng trong pháp luật nhà Lê thì hành vi này không bị coi là tội bất hiếu, khi người con đã trưởng thành đều có thể được cha mẹ cho phép ra ở riêng.

Trong lịch sử lập pháp của nước ta, đến thế kỷ XV chưa có một trào lưu tư tưởng nào đứng ra bênh vực quyền lợi người phụ nữ hay đấu tranh đòi bình quyền nam nữ, và thời kỳ này còn là giai đoạn mà Nho giáo phát triển đến đỉnh cao chưa từng thấy trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Nho giáo độc tôn, quan niệm “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” trở thành nếp suy nghĩ phổ biến trong sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, trên cơ sở nhận thức về vị trí, vai trò của con người, nhà lập pháp triều Lê đã nhận thấy người phụ nữ có những đặc điểm sinh học khác với nam giới rất nhiều, họ có thiên chức làm mẹ, làm vợ, nhẹ nhàng, tinh tế nên cần phải ưu ái hơn vì vậy nhà lập pháp đã phân định rõ ràng chính sách áp dụng hình phạt nhẹ hơn cho phụ nữ.

Trong hệ thống hình phạt của QTHL còn chấp nhận các hình phạt biếm tước, phạt tiền, cho chuộc tội bằng tiền. Phạt tiền được quy định vừa có thể áp

dụng độc lập, vừa có thể áp dụng kèm theo hình phạt chính. Phạt tiền có 3 bậc: bậc 1 từ 300 đến 500 quan, bậc 2 từ 60 đến 200 quan, bậc 3 từ 5 đến 50 quan. Đây là điểm sáng tạo của nhà lập pháp triều Lê sơ vì trong pháp luật nhà Đường không quy định hình phạt tiền. Đặc biệt, QTHL luôn cố định trong hình phạt tiền (Điều 188): “Những người tụ họp đánh bạc thì bị tội đánh 70 trượng, biếm 3 tư, phạt tiền 3 quan.” Quy định này cho thấy, quan xử án không có cơ hội tùy tiện điều chỉnh mức tiền phạt đối với phạm nhân nên pháp chế được đảm bảo.

Hình phạt thực tội (cho chuộc tội bằng tiền) là một giá trị tiên bộ của QTHL vì bản chất của thực tội là biện pháp miễn chấp hành hình phạt đối với phạm nhân. Thực tội xuất phát từ pháp luật nhà Đường đã được nhà Lê sơ tiếp thu và vận dụng, theo đó QTHL cho phép thực tội đối với tất cả các tội có hình phạt từ lưu trở xuống, bị phạt trượng, thích chữ.

Giá trị nhân văn của hệ thống hình phạt trong QTHL thể hiện ở các nguyên tắc chung khi áp dụng hình phạt như:

- *Chiếu cố*: Những người được chiếu cố khi phạm tội bị áp dụng hình phạt lưu trở xuống sẽ được giảm hình phạt một bậc (không áp dụng cho nhóm tội thập ác). Người được hưởng nguyên tắc này phải thuộc bát nghị - là tám trường hợp được xem xét giảm tội, trong đó có những *nghị* có giá trị nhân văn rất cao như *nghị hiền*: người có đức hạnh lớn; *nghị năng*: người có tài năng lớn; *nghị công*: người có công lớn; *nghị cần*: người chăm chỉ trong công việc. Một số quy định thuộc Bát nghị dưới góc nhìn của luật hình sự hiện nay là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm cho người phạm tội, trong đó, *nghị công*, *nghị cần* giống với điểm s, khoản 1, điều 46 về *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự* của BLHS 1999: “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.” Và *nghị hiền* giống với nguyên tắc xử lý tại khoản 3, điều 3 BLHS 1999 “Đối với người lần đầu

phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.” Hay điểm h, điều 46 BLHS 1999 về *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự* là “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”. Quy định về nghị hiền của QTHL giúp cho mọi thành viên trong xã hội thấy được ý nghĩa của việc ở hiền gặp lành, sống lương thiện để được hưởng những ưu ái khi chẳng may phạm phải điều cấm của pháp luật và cũng là một biện pháp nhằm tuyên truyền, phổ biến tư tưởng nhân văn của nhà nước.

Ngoài bát nghị, QTHL còn quy định một vài trường hợp được giảm tội như cho con cháu hiếu thảo chịu hình phạt gậy, roi thay cho ông bà, cha mẹ: “Con cháu thay thế cha mẹ hay ông bà chịu tội đánh roi hoặc đánh trượng, đều được giảm một bậc.” (điều 38). Quy định này cho thấy nếu ông bà, cha mẹ phạm tội mà con cháu có lòng hiếu thảo chịu tội thay thì pháp luật sẽ cho giảm tội. Như vậy, con cháu có thể đền đáp công ơn sinh thành và dưỡng dục của ông bà cha mẹ, tăng tính giáo dục truyền thống yêu thương, đùm bọc, sống có trách nhiệm với nhau của các thành viên trong gia đình.

- *Lượng hình*: Quan xét án cần phân biệt một số trường hợp:

Lỗi vô ý hoặc cố ý theo tinh thần điều 47: “tha người lầm lỡ không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ.” Nguyên tắc này cho thấy pháp luật triều Lê coi trọng việc tha thứ cho người lầm lỡ để họ có cơ hội ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình và giáo dục nhân dân sống lương thiện, tuân thủ pháp luật. Quy định này là nền tảng cho các chế định về tha tội cho người tự thú tại các điều 18, 19, 20 của QTHL: “Phạm phạm tội chưa bị phát giác mà tự thú trước thì được tha tội...Phạm tội nhẹ đã bị phát giác mà lại thú cả tội nặng nữa, nhân hỏi về tội đương xét mà lại thú thêm các tội khác nữa thì được tha cả mọi tội...” (điều 18); “Phạm ăn trộm tài vật của người mà sau lại tự thú với người mất của, thì cũng coi như là thú ở cửa quan.” (điều 19); “Phạm làm

công việc có sai sót mà biết tự thú thì được miễn tội. Những người bị liên quan, mà một người biết tự thú cáo giác, thì cả mọi người đều được giảm tội một bậc..." (điều 20) [64, tr.42]. Về cơ bản, quan điểm này thể hiện cao nhất tư tưởng Nho giáo của nhà lập pháp là dùng đức giáo hoá thần dân để họ sống chuẩn mực theo những tiêu chí đã định trước.

- Về tội phạm

QTHL quy định nhiều hành vi là tội phạm nhưng trong BLHS hiện nay lại chưa được quy định. Điều 539 QTHL quy định tội xúi giục là một tội danh độc lập trong mọi trường hợp: "xúi giục cho người ta không biết mà phạm pháp...cùng là để cho người ta phạm pháp, rồi bắt hay tố cáo... chủ ý để lấy thưởng, hay vì hiềm khích mà xúi giục... thì cùng bị xử tội như người phạm pháp" [64, tr.193]

Ngăn ngừa tình trạng phạm tội, nhà lập pháp triều Lê đã quan tâm đến những trường hợp xúi giục người khác phạm tội để trục lợi (lấy thưởng) hay vì thù oán (hiềm khích) nhằm thoả mãn mưu đồ cá nhân trong khi bản thân người phạm tội không muốn hay không có ý định phạm tội. Với quy định này, nhà lập pháp đã ngăn ngừa rất nhiều loại chủ thể có ý định phạm tội, họ có thể là quan lại nhà nước (có quyền bắt người) hoặc là người dân bình thường (đi tố cáo) thực hiện hành vi xúi giục. Để ngăn ngừa có hiệu quả loại tội phạm này, nhà lập pháp còn áp dụng chế tài *xử tội như người phạm pháp* đối với bất cứ ai có hành vi xúi giục người khác phạm tội. Theo đó, kẻ có ý định xúi giục người khác phạm tội (vì bất cứ lý do nào) đều phải hiểu rằng mình sẽ bị xử lý như kẻ trực tiếp gây ra hành vi thực tế để buộc phải từ bỏ ý định đó. Trên thực tế, loại tội phạm này rất phổ biến trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực có sử dụng công quyền. Có rất nhiều trường hợp phạm tội khi bị bắt thì người phạm tội khai nhận là có sự xúi giục hay "bật đèn xanh" của chính những đồng nghiệp, người thân hay cấp trên... để phạm tội.

Khác với luật hình sự hiện đại khi quy định về tội phạm rất khái quát, gồm các dấu hiệu chung đặc trưng cho nhóm tội phạm, trái lại trong QTHL tội phạm được quy định rất tỷ mỉ, chi tiết qua cách miêu tả từng trường hợp phạm tội với tất cả các tình tiết làm tăng hay giảm hình phạt (điều 466): “Nếu đâm chém bị thương và làm đứt gân chột 2 mắt, đọa thai thì xử tội *lưu* đi châu ngoài; đánh gãy chân tay mù một mắt, thì phải tội *lưu* đi châu xa.” [64, tr.169]. Cách liệt kê này rất chi tiết và kèm theo hình phạt tương ứng nên thể hiện tính rõ ràng, cụ thể của luật. Điều này khiến cho các quan chức nhà nước khi xét xử không thể tự tiện giảm nhẹ hay tăng nặng hình phạt, vì vậy mà hạn chế thấp nhất khả năng phát sinh những tiêu cực trong xử án. Sự công phu và nghiêm túc của nhà lập pháp Lê sơ ở đây đã phản ánh tinh thần *vô luật bất thành hình* và nó là nội dung tiếp theo của quy định 683 QTHL: “Các quan xử án, trong các bản án, chỗ *luận tội* phải dẫn đủ chính văn và cách thức của *luật lệnh*; làm trái thì bị xử *phạt*. Tự ý mình xét xử thì bị *biếm* một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người” [64, tr.232].

Như vậy, QTHL khẳng định nguyên tắc chỉ có những tội quy định trong luật và hình phạt tương ứng mới được áp dụng cho tội phạm. Khi xét xử, quan viên phải căn cứ vào hành vi phạm tội, đối chiếu với các quy định trong luật để áp dụng hình phạt. Quy định này không cho phép bất cứ ai được vận dụng tùy tiện theo ý để làm tăng nặng hay giảm nhẹ hình phạt cho người phạm tội. Việc không dẫn đúng chính văn để làm trái luật là hành vi làm rối loạn kỷ cương phép nước, vô hiệu hoá các quy định của pháp luật. Với những vị quan xử án không tuân thủ quy định này sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc. Về cơ bản điều luật này trùng khớp với Điều 722 của QTHL: “Hình quan định tội danh, chiếu trong luật đã có chính điều, lại tự ý thêm bớt bậc, hay viện dẫn điều khác, để tùy ý xử nặng nhẹ, thì bị xử nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc” [64, tr.244]. Tuy nhiên, trong trường hợp điều luật tối nghĩa hay

chưa có quy định thì phải cho phép người áp dụng luật được vận dụng theo ý kiến cá nhân nhưng theo chiều hướng có lợi cho người phạm tội: “Nếu xét những tội có điều nghi ngờ, thì cứ chiếu theo tội đó mà cho giảm” (điều 708) [64, tr.240]. Quy định như trên đây đã cho thấy, nhà Lê sơ rất quan tâm đến vai trò cũng như trách nhiệm của người vận dụng pháp luật để đảm bảo quyền lợi của người phạm tội. Trong đó nhà lập pháp luôn tìm cách hạn chế và ngăn ngừa những hành vi tùy tiện của quan xử án gây thiệt hại cho người phạm tội và rối loạn pháp chế nhà nước.

Tội phạm trong QTHL được sắp xếp thành các nhóm khác nhau, tương đối quy củ và có cách xử lý nhân văn, tiến bộ phù hợp với mục đích nghiên cứu.

Tội thập ác: Gồm 10 loại tội được cho là nghiêm trọng nhất xâm hại đến những quan hệ xã hội quan trọng do QTHL điều chỉnh như sự an nguy của nhà nước, của nhà vua, của gia đình...Người phạm 1 tội trong thập ác dù thuộc bát nghị cũng không được chiếu cố và không cho phép áp dụng biện pháp chuộc tội bằng tiền. Nhóm tội phạm này thường liên quan đến các tiêu chí đạo đức của Nho giáo. Trong 10 tội ác này, đáng chú ý là các tội Mưu phản (mưu mô làm nguy đến xã tắc), Mưu bạo (là mưu phản nước theo giặc), Ác nghịch (đánh và mưu giết ông bà, cha mẹ, bác, chú, thím, cô, anh, chị, em, ông bà ngoại, chồng, ông bà cha mẹ chồng), Bất đạo (giết một nhà ba người không đáng tội chết, giết người chặt cây ra từng mảnh, bỏ thuốc độc, bùa mê) và tội Bất hiếu (tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như bình thường; nghe thấy tang ông bà cha mẹ mà giấu, không cử ai; nói dối là ông bà cha mẹ chết).

- Đối với *tội mưu phản*, các điều 74: “Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài thì bị tội chém”; điều 75: “Những người đem binh khí và các thứ thuốc có thể chế hoả pháo, hoả tiễn bán cho nước ngoài hay tiết lộ việc quân cơ ra nước ngoài đều phải tội chém” và điều 76: “Những người

đem mắm muối bán ra nước ngoài, thì bị xử *lưu* đi châu xa; cho đến kẻ chuyển vận trộm muối mắm, cùng các vật cấm có thể tạo ra binh khí, lén lút đưa ra cửa quan, tuy còn ở trong cương giới, cũng bị xử *lưu* đi châu xa” [64, tr.58-59]. Điều 411 “Những kẻ mưu làm phản, mưu làm việc đại nghịch thì xử tội chém bêu đầu”, điều 412 “Những kẻ mưu phản nước theo giặc thì xử chém; nếu đã hành động thì xử tội bêu đầu” [64, tr.153].

Quốc gia nào cũng quan tâm đến vấn đề an toàn cho quốc gia mình, tuy nhiên đối với người Việt thì đây là một mối quan tâm thường trực và được đặt ra hàng đầu trong mọi mối quan tâm. Vì như đã đề cập thì sau hơn ngàn năm Bắc thuộc, thời độc lập tự chủ cũng luôn đặt dân tộc ta trước nhu cầu phòng và chống giặc ngoại xâm. Đặc biệt, cuộc xâm lược của giặc Minh cách đó không xa là một bài học đắt giá cho dân tộc ta trong việc giữ gìn nền an ninh quốc phòng. Đối với dân tộc ta, nhu cầu hoà bình và độc lập dân tộc có ý nghĩa là bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ nhân dân và bảo vệ nền văn hoá để nhân dân được hưởng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, được tự do sinh hoạt theo phong tục tập quán riêng của mình. Loại tội phạm này được quy định trong các chương là Vệ Cấm và Quân Chính, với nhiều điều luật rất chặt chẽ, nghiêm minh trong việc bảo vệ các tài nguyên quý giá, từng tấc đất của quốc gia để đảm bảo toàn vẹn lãnh thổ. Điều này thể hiện mối quan tâm rất lớn của nhà nước đối với an ninh quốc gia. Lê Thánh Tông đã từng dụ bảo: "Ai ở cõi biên giới thì phải giữ quan ải cẩn thận, không được thông đồng với người nước ngoài" [15, tr.244], “Một thước núi một tấc sông của ta không nên vất bỏ,...Nếu người dám lấy một thước một tấc đất của Thái Tổ mà đút mồi cho giặc thì phải tru di” [15, tr.344]. Xem vậy đủ thấy thời Lê sơ, ý thức bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và an ninh Tổ quốc là một nhu cầu thường trực và quan trọng vì đất nước có yên ổn thì nhân dân mới được an cư lạc nghiệp.

- Kính trọng ông bà, cha mẹ, anh em yêu mến lẫn nhau là nét đẹp trong quan niệm Nho giáo về cuộc sống gia đình và sự phát triển của xã hội. Gia

đình không chỉ là nơi sinh ra con người mà còn là nơi nuôi dưỡng con người, vậy nên những hành vi xâm phạm đối với những người thân trong gia đình đều bị các đạo luật hướng Nho xử lý rất nghiêm khắc. Là một đạo luật thể chế hoá cao độ các quan điểm Nho giáo, QTHL đã quan tâm điều chỉnh đối với loại tội *Bất hiếu, Ác nghịch* như chửi đánh, mưu giết ông bà, cha mẹ, anh chị em: “Lãng mạ ông bà cha mẹ thì bị xử tội *lưu* châu ngoài; đánh thì xử *lưu* đi châu xa; đánh bị thương thì xử tội *giảo*; vì lầm lỡ mà làm chết, thì xử tội *lưu* đi châu ngoài; bị thương thì phải xử tội *đồ* làm *chủng điên binh*.” [64, tr.173]... Xét trong xã hội hiện nay, khi đời sống vật chất của con người ngày một tăng cao nhưng hiện tượng sa sút về đạo đức, lối sống trong mọi tầng lớp dân cư lại ngày một trở nên phổ biến. Hiện tượng con cháu chửi bới, xúc phạm, thậm chí là bạc đãi, đánh đập ông bà cha mẹ đã không còn là những việc hiếm thấy thì việc nhìn nhận lại những giá trị này của QTHL mới thấy được tầm ý nghĩa to lớn của cuộc sống gia đình thời phong kiến.

Trong quan hệ gia đình, giá trị nhân văn, tiên bộ của QTHL không chỉ được đề cập đến ở khía cạnh cấm xâm hại nhau mà còn được thể hiện trong việc thừa nhận nguyên tắc được che giấu tội lỗi cho nhau: “Người thân phải để tang đại công (chịu tang 9 tháng) trở lên, ông bà ngoại, cháu ngoại, vợ cháu nội, anh em chòng, vợ anh em, cùng giấu tội cho nhau, đày tứ trai gái giấu tội cho chủ nhà, đều không phải tội.” [64, tr.46-47] Quy định này được thừa nhận và kế thừa qua các triều đại phong kiến Việt Nam, nó đảm bảo duy trì trật tự gia đình luôn trong mối quan hệ gắn bó bền chặt là tình cảm, luân lý, đạo đức của xã hội phong kiến. Do đó, quy định này cho thấy tính nhân văn, tiên bộ trong chính sách hình sự khi giải quyết các vấn đề có liên quan đến gia đình. Nhà lập pháp đã thấu hiểu được tình cảm gia đình là sâu sắc, phải bảo vệ cho nhau để gia đình mãi là cái nôi êm ấm nhất của mỗi con người, nuôi dưỡng con người và là điểm tựa vững chắc nhất của cuộc đời con người. Cũng xuất phát từ mối quan hệ tình cảm gia đình và luân lý đạo đức phong

kiến, QTHL quy định “Con cháu kiện nhau với ông bà, cha mẹ, ông bà ngoại, cùng là vợ kiện ông bà cha mẹ chồng, đều phải *biếm* một tư; nếu lý lẽ trái, thì xử thêm tội một bậc.” (điều 511) [64, tr.184] hay: “Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, ... có tội lỗi gì, đều xử tội *lưu* đi châu xa;...Tố cáo ông bà ngoại, cha mẹ và ông bà cha mẹ về bậc tôn trưởng vào hàng *cơ thân* của chồng,... dẫu việc có thật, cũng phải tội *biếm* hay tội *đờ*” (điều 504) [64, tr.183].

Xuất phát từ mối quan hệ ruột thịt bền chắc trong gia đình, theo như câu tục ngữ “một giọt máu đào hơn ao nước lã” và cũng khớp với quy định việc được che giấu tội lỗi cho người thân trong gia đình, QTHL củng cố quan điểm đó bằng ngăn cấm những hiện tượng người thân trong gia đình tố cáo lẫn nhau. Gia đình là tế bào của xã hội, tế bào khoẻ mạnh thì xã hội mới vững mạnh. Gia đình rối loạn thì xã hội cũng rối loạn. Vì thế mà luật pháp không cho phép có những hành vi vi phạm luân lý Nho giáo, xâm phạm đến trật tự gia đình. Ngày nay khi mối quan hệ đạo đức trong gia đình ngày một xuống cấp, tình trạng tranh giành, đánh đập, kiện cáo lẫn nhau trong gia đình đang ngày một tăng lên nhanh chóng thì những quy định này của QTHL vẫn còn nguyên tính thời sự để những nhà lập pháp hiện nay tham khảo và vận dụng.

Theo đó, nếu không tuân thủ các quy định về che giấu tội lỗi của người thân trong gia đình, đặc biệt đối với việc đã không che giấu lại còn tố cáo ông bà cha mẹ sẽ bị pháp luật trừng phạt rất nặng, thậm chí còn có thể bị xử theo tội bất hiếu trong ác nghịch của pháp luật phong kiến. Những kẻ phạm phải tội này thì dù cho có gặp dịp ân xá của nhà nước cũng không bao giờ được hưởng: “Những kẻ phạm tội *ác nghịch* thì dẫu có dịp ân xá cũng không được ân xá.” [64, tr.40]. Quan hệ ruột thịt không gì có thể sánh bằng nên quy định này là cần thiết để duy trì những thuần phong, mỹ tục lâu đời của dân tộc.

- *Đối với hành vi đưa hối lộ*: "đưa hối lộ mà xét ra việc của họ trái lẽ, thì theo việc của họ mà định tội. Còn người nào thật oan, vì muốn khỏi tội mà hối lộ thì được giảm tội" (điều 140 QTHL). Việc nhà lập pháp quy định cần phải

xem xét những người đưa hối lộ vì động cơ, mục đích gì và không xử lý nghiêm khắc với mọi tội đưa hối lộ là một cách nhìn nhận tiên bộ về nguyên nhân phạm tội để trên cơ sở đó phân hoá tội phạm và quyết định hình phạt. Ở đây việc trái lẽ được hiểu là một người không phải vì bị rơi vào tình cảnh thật sự oan uổng mà chỉ vì mưu cầu lợi ích cá nhân của bản thân như công danh, bổng lộc hay muốn đổi trắng thay đen một vấn đề... nên bỏ tiền ra hối lộ để mua bán chức tước, địa vị... đẩy người khác đến chỗ khổ đau thì đó không được coi là những việc chính đáng của hối lộ. Ngược lại, một người do tình cảnh của mình đang ở vào bước đường cùng, có oan khuất, rất có thể bị lâm vào cảnh tù tội, chết chóc mà muốn thoát tội nên buộc lòng phải thực hiện hành vi hối lộ thì khi nghị án được xem xét giảm hình phạt. Quy định này cho thấy nhà làm luật đã thấu hiểu nỗi khổ của người bị oan uổng hay bị rơi vào đường cùng.

- *Các tội phạm về tình dục*: chủ yếu được quy định trong chương thông gian, trong đó nổi bật là quy định về *Phàm gian*: là hành vi “quyến rũ con gái chưa chồng”. Kẻ có hành vi này bị phạt tiền tạ: “Quyến rũ con gái chưa có chồng, thì xử như tội gian dâm thường, phải nộp tiền tạ, nhiều ít thì tính theo bậc sang hèn, trả cho cha mẹ người con gái; người con gái [bị quyến rũ] không phải tội; kẻ giết mối bị xử tội đồ hay lưu” (điều 402) [64, tr.149] và *Thông gian*: “Gian dâm với vợ người khác thì xử tội lưu hay tội chết... kẻ phạm tội đều phải nộp tiền tạ như luật” (điều 401)... [64, tr.149] Có thể nhận thấy trong các vấn đề tình dục, giá trị tiên bộ của QTHL là đã quy định xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi ngoại tình, trong đó gian dâm với vợ người khác hay quyến rũ con gái chưa chồng đều bị xử tội đồ, lưu hay tử và phải nộp tiền tạ, kẻ dắt mối cũng phải chịu tội. Quy định này đảm bảo cho xã hội có những tế bào gia đình lành mạnh, vì gia đình là nơi con người được sinh ra, lớn lên và được giáo dục nhân cách. Việc vi phạm các giá trị đạo đức Nho

giáo, quan hệ tình dục bất chính bừa bãi không đảm bảo cho việc hình thành nhân cách con người và mọi tội ác cũng từ đó mà nảy sinh ra. Nho gia đã có câu nói "Bách ác đâm vi thủ" chính là việc lên án những hành vi tình dục bừa bãi, bất chính này.

Như vậy, ngoài các tội xâm phạm đến an ninh quốc gia thì các loại tội xâm phạm đến giáo lý Nho giáo hay thuần phong mỹ tục: Bất đạo, bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, dâm loạn cũng được coi là những tội ác, thường bị xử phạt với hình thức cao nhất là tử hình. Nhà lập pháp triều Lê đã quan niệm tội phạm là việc xâm hại đến sự an toàn, tính bất khả xâm phạm của chế độ quân chủ, trong đó nhấn mạnh sự xâm phạm trật tự kỷ cương, đạo đức xã hội theo quan điểm Nho giáo; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, tài sản của con người. QTHL nói riêng và pháp luật phong kiến nói chung luôn coi trọng nguyên tắc đạo đức, do đó, có nhiều hành vi mà theo luật hình sự trong xã hội đương đại chỉ là vi phạm đạo đức thì trong QTHL lại được cho là tội phạm, như Điều 130: “Có tang ông bà cha mẹ và chồng, mà giấu không khóc thì phải tội *đồ* làm *khao đĩnh*” [64, tr.73] hoặc điều 99: “Người giấu sách vở đem vào trường thi phải phạt 80 *trượng*” [64, tr.66]. Trong chừng mực nhất định, những chế định này cũng đã cho thấy bước tiến bộ vượt bậc về quan điểm tội phạm của pháp luật triều Lê sơ mà ngày nay chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, kế thừa.

3.2.2. Trong lĩnh vực tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước

Trong QTHL không có bất cứ điều luật nào quy định về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, tuy nhiên trong Điều 34 có nhắc đến tên 26 đơn vị hành chính cấp lộ và các điều 53, 54, 75, 76, 77, 98, 103, 146, 156, 157, 158 có ghi nhận các chức quan như quan chủ ty, quan ty, quan phường xã, quan lộ, huyện, trấn, quan sảnh, quan viện, hình quan, quan giám lâm, đàn cư quan, quan chương tịch... và lời dụ năm 1471 của Lê Thánh Tông:

quân vệ đông đúc thì năm phủ chia nhau để giữ; việc công bề bộn thì sáu bộ bàn nhau mà làm. Ba ty cấm bình thủ ngự là để làm nhanh vượt lòng dạ. Sáu khoa để xét bác trăm ty; sáu tự để thừa hành mọi việc. Thông chính sứ ty thì tuyên bố đức hoá của vua, để đạt tình dân bên dưới; ngự sử hiến sát thì tâu hặc các quan làm bậy, tỏ rõ tình dân đau ngậm. Ở ngoài thì mười ba thừa tuyên cùng tổng binh coi giữ địa phương. Đô ty thủ ngự thì chống giữ các bảo, sở, quan thì để phòng giữ. Công việc liên lạc, ràng buộc lẫn nhau. Cho nên gọi lính lấy quân là việc của đốc phủ, mà thể thống phải do bộ Binh; chi ra thu vào là chức của bộ Hộ, mà giúp đỡ tất có khoa Hộ. Bộ Lại thăng bổ không xứng tài thì khoa Lại có quyền bác bỏ; bộ Lễ nghi chế không hợp lễ, thì khoa Lễ được phép hặc tâu. Khoa Hình thì xét lại lời thẩm đoán của bộ Hình phải trái thế nào; khoa Công thì kiểm điểm hạn công tác của bộ Công chăm chỉ trễ biếng. Còn như năm phủ, quân nhu sổ sách, chất đồng rất nhiều; tướng suý quân đội, chọn lựa phân biệt, các chức kinh lịch thủ lĩnh đều được kiểm xét tâu hặc cả. Chế độ trước đây, đặt quan phần nhiều lấy quan to tước cao, chế độ ngày nay đặt quan đều là lương ít trật thấp. Đặt quan so với trước nhiều hơn, chi lộc so với xưa cũng thế. Ăn hại đã không có, trách nhiệm lại có nơi. Để cho lớn nhỏ cùng ràng buộc lẫn nhau, khinh trọng cùng kìm chế nhau. Uy quyền không lạm, lễ nước khó hay. Thành thói quen theo đạo giữ phép; không có lỗi trái nghĩa phạm hình.[15,tr.332-333]

Những vấn đề này cho phép suy đoán về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước triều Lê sơ. Trong đó nổi bật lên vấn đề thiết lập cơ quan Hiến ty ở cấp đạo, đặt chức Hiến sát sứ giữ việc tâu bày lời nói phải, đàn hặc tội lỗi

của quan lại, thẩm xét tra hỏi việc ngục hình... để giúp vua *tỏ rõ tình dân đau ngậm*. Đây thực chất là cơ quan giữ quyền thanh tra, giám sát trong bộ máy nhà nước Lê sơ. Tổ chức thanh tra, giám sát - Ngự sử đài ở triều đình và Hiến sát sứ ty ở cấp đạo thừa tuyên là bước phát triển mới về chất và về lượng của hoạt động thanh tra, giám sát triều Lê sơ. Quan chức ở Ngự sử đài gọi chung là ngôn quan, được giao trọng trách can gián vua trong chính lệnh, thuế khoá, đàn hạch đại thân, quan lại, tướng hiệu, quan chức trong ngoài không giữ phép nước nhận hối lộ, nhiễu hại lương dân... kịp thời phát hiện sai phạm và khắc phục những yếu kém trong quản lý: "Ai thấy trăm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân...hoặc các đại thân, quan lại, tướng hiệu, các chức trong ngoài có người nào không giữ phép, hối lộ nhiễu hại lương dân...thì hạch tâu lên ngay" [15, tr.100]. Ngoài Ngự sử đài còn có 6 khoa cũng có tính chất như các cơ quan giám sát chuyên môn chịu trách nhiệm theo dõi hoạt động của các bộ, kịp thời phát hiện sai phạm để báo cáo lên nhà vua xem xét điều chỉnh. Đến thời Lê Thánh Tông, một tổ chức thanh tra, giám sát đã hình thành đến cấp đạo, góp phần nắm bắt tình hình xã hội, quan lại và tăng cường hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp đồng thời cũng thực thi sự kiểm tra giám sát, kiểm chế lẫn nhau trong công vụ nhà nước để *uy quyền không lạm, vận nước khó lay*. Các cơ quan trong bộ máy chính quyền Lê sơ đến thời Thánh Tông được cải tổ đã đạt đến mức độ hoàn bị nhất của nhà nước quân chủ quan liêu tập quyền, có hệ thống chặt chẽ từ trung ương đến cơ sở xã thôn và có cơ quan thanh tra, giám sát ở trung ương và cấp đạo. Bộ máy nhà nước đó đã tạo sức mạnh cho toàn xã hội. Mọi chính sách của nhà nước quân chủ trong đó có nhiều chính sách về xã hội được ban hành và đảm bảo thực thi sâu rộng và liên tục có sự phản biện của cơ quan Ngự sử và Hiến ty. Khi phát hiện các sai phạm, các cơ quan này được phép trực tiếp tâu bày lên với người nắm giữ quyền lực tối cao là vua. Đây là những cơ quan chuyên

trách, hoạt động độc lập và chịu trách nhiệm trước nhà vua mà không bị cản trở bởi bất cứ một cơ quan hay chức danh trung gian nào nên đã thực sự giữ được nghiêm túc trong hoạt động công vụ nên đem lại hiệu quả lớn theo đúng yêu cầu được đề ra. Đánh giá bộ máy nhà nước quan liêu thời này, GS Vũ Minh Giang dẫn lời nhà sử học E.O.Berzin: *Có trình độ chuyên môn hoá cao hơn hẳn các nước khác trong khu vực Đông Nam Á và thậm chí ngay cả ở phương Tây thời trung cổ cũng không biết đến một chính quyền với các cơ quan chức năng hoàn chỉnh đến như vậy.*

3.2.3. Trong lĩnh vực quan chế

- *Đặt quy chế lương bổng, ruộng lộc, phẩm tước rõ ràng và thống nhất theo thứ bậc cao thấp để khuyến khích quan lại tận tâm, tận lực làm việc liêm khiết, vô tư công hiến cho dân, cho nước. Quan chức càng cao thì chế độ ưu đãi càng lớn: "...quan nhất phẩm ba mẫu; quan nhị phẩm hai mẫu; quan tam phẩm một mẫu; ... quan bát phẩm; cửu phẩm hay người không có phẩm hàm chỉ được một sào..."* [64, tr.97] và theo quy chế năm 1477 thì:

"Các quan văn võ trong ngoài, tuy công việc không giống nhau, cũng nên xét rõ khó nhọc hay nhàn rỗi. Người kiêm chức ngang phẩm thì cấp bổng theo chức nhiều việc; người chức thấp kiêm chức cao hơn thì theo chức kiêm mà giảm dần xuống đến phẩm của mình, tùy công việc nhiều ít mà định cấp..." [15, tr.356-357]

Ngoài ruộng đất, các quan còn có lương theo năm: "Chánh nhất phẩm 80 quan, tòng nhất phẩm 74 quan... nha môn ít việc thì 12 quan, nha môn ít việc lắm thì 10 quan, nha môn nhàn tản thì 8 quan, nha môn nhàn tản lắm thì 6 quan, bót lần xuống 2 quan [15, tr.357].

Xuất phát là một quốc gia nông nghiệp, nghề gốc là làm ruộng nên điền sản được coi là tài sản quý giá, luôn được xã hội coi trọng. Ruộng đất là cơ sở để đảm bảo cuộc sống của người dân và cũng đảm bảo cho một nhà nước phát

triển ổn định. Với những quy định trên đây cho thấy, quan chức nhà Lê vừa có ruộng lộc để đảm bảo bữa ăn hàng ngày, vừa có lương từ công việc theo cấp bậc của mình để nâng cao chất lượng cuộc sống. Đây là những quy định cơ bản nhất đảm bảo cho nhà nước có được một *đội ngũ quan chức dẽ dàng nói không với tham nhũng* và cũng là một biện pháp đưa các quy định về cấm tham nhũng đi vào thực tế cuộc sống. Quan chức nhà nước cần phải dẫn đo, cân nhắc kỹ lưỡng trước khi có ý định làm rối loạn pháp chế để trục lợi vì nếu bị phát hiện, họ sẽ phải đánh đổi và trả giá rất đắt cho những hành vi phạm luật của mình. Khi đó, đất đai tài sản bị tịch thu, gia đình li tán, vợ con bị biến thành nô lệ, lương bổng bị mất, bản thân tù tội... sẽ khiến cho quan chức nhà nước đang từ địa vị được tôn kính trở thành tội đồ, bị xã hội lên án, pháp luật trừng trị. Đảm bảo cho quan chức một cuộc sống vật chất đầy đủ, được hiển đạt trong công việc nhưng đồng thời cũng luôn kiềm chế họ bằng những quy định có tính ràng buộc cao về mặt pháp lý để đảm bảo họ phải liêm khiết thực thi công vụ nhà nước và không được tùy tiện trong công vụ, gây oan ức trong nhân dân, rối loạn kỷ cương phép nước. Hơn nữa, quy chế trả lương theo khối lượng công việc với cách xác định sâu sát thực tế công vụ từ nhiều việc đến ít việc lắm... cũng là cơ sở để đảm bảo cho một bộ máy nhà nước quan liêu đồ sộ nhưng vẫn đạt hiệu quả quản lý. Theo đó không có hiện tượng người nhàn tản mà hưởng lương cao (ngồi mát ăn bát vàng) và người thì vất vả khổ sở mà lương không xứng đáng gây ra oán thán trong thực thi công vụ.

- *Định chế độ khoa cử đào tạo, tuyển dụng quan lại.* Để xây dựng được đội ngũ quan lại có đủ khả năng đảm đương các công vụ, nhà Lê sơ nhất quán trong khoa cử Nho học tuyển chọn người có đủ đức tài. Giáo dục được mở rộng cho con em mọi tầng lớp nhân dân (trừ nghề xướng ca). Nhà nước khuyến khích nhân dân học tập bằng cách đặt lệ xướng danh, treo bảng vàng, ban mũ áo, phẩm tước, dựng bia Tiến sĩ và lệ vinh quy bái tổ. Nhận xét về

giáo dục thời này, nhà sử học Phan Huy Chú nói: “Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức (1470 - 1497). Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp... Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém.” [11, tr.22]

Để tuyển chọn đúng người có chân tài thực học, nhà nước rất nghiêm túc trong việc tuyển lựa người thông qua các kỳ thi. Mọi hành vi gian lận trong thi cử đều bị xử phạt nặng (điều 99): “Những cử nhân vào thi hội mà mượn người làm hộ bài thi, cùng người làm hộ đều phải *biếm* 3 tư; thi hương thì phải *biếm* hai tư. Người giấu sách vở đem vào trường thi phải phạt 80 *trượng*” [64, tr.66]; Nâng cao trách nhiệm của các quan coi thi trong tuyển chọn nhân tài (điều 101): “Các quan giám sát việc thi hội, thi hương đáng phải khám xét những người mang giấu sách vở, mà không khám xét hay khám xét giả dối thì đều xử phạt 60 *trượng*; biết mà cố ý dung túng thì cũng phải tội như thế” [64, tr.66], và để đảm bảo tính khách quan trong thi cử tuyển dụng nhân tài (điều 98): “Các quan chủ ty chấm thi cùng với người dự thi có thân thuộc, cần phải hồi ty mà không từ chối thì phạt 50 roi *biếm* một tư; nếu là các quan di phong⁽¹⁾, đăng lục⁽²⁾ thì đều phải phạt 80 *trượng*...” [64, tr.65-66]

Triều đại nào muốn có nhân tài để phục vụ đất nước đều coi trọng việc bồi dưỡng và tuyển chọn nhân tài. Các quy định về thi cử này cũng cho thấy nhà Lê sơ rất quan tâm đến việc đào tạo nhân tài. Lệ xướng danh, treo bảng vàng... đã khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân có ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập. Song song với những biện pháp này là những chế tài nghiêm khắc đối với các hành vi gian lận như thi hộ, sử dụng tài liệu trong phòng thi, không hoàn thành trách nhiệm của người coi thi và biết người dự thi thân thuộc với mình mà không từ chối chấm thi (hồi ty). Trong thi cử, tuyển dụng -

(1) Viên quan phụ trách việc phong kín những quyển thi trong những cuộc thi đình để dâng vua.

(2) Viên quan phụ trách việc sao chép khi thi hội, thi đình. Quyển văn của các thí sinh đều phải giao cho viên đăng lục sao tả nguyên văn ra quyển khác để các khảo quan khác chấm, cốt để cho khảo quan không biết được chữ của thí sinh.

do đặc thù là người trúng tuyển sẽ được bổ nhiệm làm quan lại trong bộ máy nhà nước nên nhà Lê rất nghiêm ngặt trong thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm. Các mối quan hệ gia đình, xã hội có thể gây ra hiện tượng sai lệch trong kết quả thi cử, tuyển chọn đều bị pháp luật giới hạn bằng hồi ty. Quy chế này yêu cầu những người có quan hệ thân quen phải chủ động đề xuất với nhà nước cho mình *né tránh* chám thi để đảm bảo chất lượng đầu vào của quá trình tuyển dụng, sử dụng con người.

- Tuyển chọn quan lại thông qua thi cử Nho học nhưng nhà Lê sơ cũng áp dụng thêm các biện pháp đề cử, tuyển cử và tập ấm để tuyển chọn quan lại. Đây là chính sách tuyển dụng quan lại linh hoạt để hướng tới việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức nhân sự đáp ứng yêu cầu của công việc quản lý đất nước. Điều này cho thấy nguồn quan lại nhà Lê không nhất thiết phải là thi cử mà có thể bằng các nguồn khác nhau và miễn là người đó xứng đáng với chức vụ mình đảm nhận. Như vậy, hiệu quả công việc là thước đo đối với tiêu chuẩn bổ nhiệm quan lại của nhà Lê sơ.

- *Quy định nghĩa vụ quan lại trong thực thi công vụ.* Bao trùm QTHL là những quy định điều chỉnh hành vi của quan lại nhà nước, trong đó đặc biệt nhấn mạnh nghĩa vụ của quan lại trong thực thi công vụ. Các nghĩa vụ như tận tụy, chuyên cần, giải quyết việc công theo đúng thủ tục, đúng thời hạn luật định, chịu trách nhiệm về các sai phạm của thuộc cấp, liên đới chịu trách nhiệm trong công vụ, quan chức càng cao trách nhiệm vật chất, trách nhiệm hình sự càng lớn... được QTHL đặc biệt quan tâm. Với quan điểm trăm quan là nguồn gốc của trị loạn nên quy định này đã cho thấy một nhà nước quân chủ coi trọng quyền lợi của người dân trong mối tương quan với quyền lợi của nhà vua. Ở đó người dân được nhà nước quan tâm, chăm sóc, đảm bảo quyền được sống, được yên ổn làm ăn... được nhà nước bảo vệ trước sự xâm phạm trái pháp luật của các thế lực cường quyền. Quan lại là người thừa hành

mệnh lệnh do nhà vua giao phó, chịu trách nhiệm trước vua về quá trình thực thi mệnh lệnh nên quyền lợi của người dân được đảm bảo.

Tiêu chuẩn về trách nhiệm, nghĩa vụ quan lại trong QTHL được xác định thông qua những yêu cầu thực tiễn thiết thực như: sự quan tâm đến đời sống của nhân dân, được nhân dân ủng hộ, trong địa phận cai quản không xảy ra trộm cướp, dân an cư lạc nghiệp... thì được đánh giá là vị quan tốt *xứng chức*, tiếp tục được giữ chức. Nếu vị quan nào để trong địa bàn của mình xảy ra trộm cướp, dân bị đói khổ, có thú dữ làm hại... thì bị đánh giá là không xứng chức và bị bãi chức. Các biện pháp này được áp dụng cho tất cả các quan lại, không phân biệt nguồn gốc xuất thân. Để đạt được mục tiêu này, nhà Lê còn đề ra rất nhiều các quy định về nghĩa vụ của quan lại trong công vụ như:

Tân tụy, chuyên cần: “nhân xin nghỉ phép mà kéo dài hạn thêm hàng tuần, hàng tháng phải phạt 10 quan... không có lý do mà không họp hội đồng để xử kiện thì cũng phạt như thế... không có lý do không đến nơi làm quan thì phải phạt biếm hay bãi chức.” (Điều 100) hay “trễ nhắc việc công thì bị phạt 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức. Nếu vì trễ nhắc mà hỏng việc thì tội thêm một bậc.” (điều 199) và “thấy việc nặng nề khó khăn, mà nói dối là đau ốm để khỏi phải đi, thì bị biếm hay đồ; nếu là việc quân khẩn cấp mà trốn tránh thì xử tội lưu hay tội chết.” (điều 222). Như vậy, QTHL quy định rõ người làm quan phải lấy việc công đặt lên hàng đầu, phải trực tiếp tham gia giải quyết công việc tại nơi công sở làm việc. Nếu như có các biểu hiện trễ nhắc gây ảnh hưởng đến công việc hay quan liêu không đến nơi làm việc để quản lý điều hành thì phải chịu trách nhiệm về hành vi đó. Việc có mặt tại nơi làm việc đảm bảo cho công việc luôn được cập nhật, kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, không để tình trạng đến khi biết thì sự đã rồi và khó có thể giải quyết lại được. Đồng thời sự có mặt của nhà quản lý điều hành ở công sở cũng giúp cho việc nhà nước đưa hình ảnh một chính quyền gần dân, coi

trọng người dân đến với nhân dân của mình. Quy định này chưa được kế thừa trong pháp luật hiện đại.

Tận tụy trong công vụ cũng không cho phép người làm quan có tâm lý kiêng dè, nể nang, né tránh sự việc: “Nếu không nên hồi ty mà hồi ty thì cũng bị xử như thế” (điều 98). Đặt ra phép hồi ty là việc nhà nước lường trước những trường hợp thân quen có thể gây ra những hành vi bao che, giúp đỡ trái phép gây rối loạn kỷ cương. Tuy nhiên, nếu quan lại mà cố tình vận dụng vào luật hồi ty này để đùn đẩy công việc khó khăn sẽ khiến cho công vụ trì trệ và không thể hiện sự dám đương đầu với cường quyền nên sẽ phải chịu phạt 50 roi, biếm một tư và cao nhất là phạt 80 trượng. Quy định tiên bộ này cho thấy nhà Lê đã nhìn nhận vai trò của quan chức trong tiến trình phát triển chung của xã hội. Họ là người ăn lương nhà nước - từ thuế của dân đóng góp thì họ phải có trách nhiệm giải quyết mọi công việc xảy ra trong nhân dân. Nếu vì một lí do cá nhân là ngại va chạm, tránh né cường quyền thì đó là vị quan chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao và vô trách nhiệm với nhân dân.

Chịu trách nhiệm về việc làm của thuộc cấp. “Những người giữ cửa quan mượn người khác giữ thay thì người giữ cửa và người giữ thay đều phải *biếm* một tư; ...người chủ tướng không biết việc ấy bị phạt tiền 15 quan, biết mà làm ngơ phạt tiền 50 quan” (Điều 73) [64, tr.58] hay “Các quan giám lâm¹ quan chủ ty biết thuộc viên phạm tội mà không phát giác, xử *biếm* hai tư; đàn cư quan² biết mà không phát giác, tội cũng như thế...” (Điều 157) [64, tr.79] và “Những thuộc lại giữ sổ hay soát sổ, để chậm trong ba ngày không soát sổ sách, xử phạt 80 *trượng*, quan chủ ty không biết việc đó thì bị phạt năm quan tiền.” [64, tr.80]. Những quy định này cho thấy pháp luật triều Lê buộc người lãnh đạo, quản lí phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động cũng như mọi hành

¹ Quan giám lâm: chức quan trông nom các việc ở các địa phương

² Đàn cư quan: chức quan đàn hặc những điều sai trái của các quan lại

vi của nhân viên dưới quyền trong công sở do mình phụ trách. Quy định này buộc họ phải luôn nắm bắt mọi diễn biến của công vụ, đi sâu đi sát công việc, phát huy cao độ tinh thần chịu trách nhiệm để có biện pháp ngăn ngừa các vi phạm trong công vụ; đồng thời không cho phép quan chức thoái thác trách nhiệm dưới mọi hình thức và mọi lí do để đảm bảo nền công vụ trong sạch, vững mạnh. Khi trách nhiệm không hoàn thành, họ phải chịu các chế tài hình sự nghiêm khắc và có kèm theo các biện pháp dân sự như phạt tiền để không ngừng nâng cao ý thức trách nhiệm của quan chức. Các thuật ngữ như: *không biết việc ấy, biết mà làm ngơ, biết mà không phát giác...* của quan chức nhà nước trong công vụ đều bị xử phạt đã chứng minh cho quan điểm quy trách nhiệm rõ ràng cho người đứng đầu công sở, coi hoạt động công vụ có trách nhiệm của người đứng đầu là yếu tố quyết định đến tính minh bạch trong hoạt động công vụ của mọi nhân viên thừa hành. Quan điểm này đã được tiếp thu và vận dụng vào Điều 10 Luật cán bộ, công chức 2008 về *Nghĩa vụ của cán bộ, công chức là người đứng đầu* với quy định "chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị." Tuy nhiên, việc kế thừa này vẫn chưa đầy đủ vì *chịu trách nhiệm* được quy định còn rất chung chung và không có bất cứ chế tài cụ thể nào kèm theo. Điều này khiến cho thực tiễn xử lí các sai phạm của cơ quan, đơn vị thuộc nhà nước luôn có xu hướng dùng tình nghĩa, mối quan hệ thân tình nên hiệu quả áp dụng pháp luật trong quản lí nhà nước không cao và khó có thể tiến hành cải cách hành chính triệt để.

Thực hiện “văn hoá công sở”: Để đảm bảo tính nghiêm túc trong cơ quan nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm của quan lại bảo đảm công vụ được thực thi nghiêm chỉnh: “Các quan viên làm việc ở sở mình mà ngồi đứng không đúng phép thì xử tội *biếm* hay *phạt*.” [64, tr.72] hay: “Khi ra công đường, lại để đầu trần, áo cánh, không khăn áo chỉnh tề thì bị xử đánh *trượng* hay *biếm*.” [64, tr.101] Việc nhà nước quan tâm đến tác phong làm

việc của quan lại cho thấy nhà Lê sơ luôn chú ý đến việc xây dựng đội ngũ quan lại không chỉ được đảm bảo về chất lượng (tài, đức) mà còn cả hình thức bên ngoài như trang phục, đứng ngồi. Với quy định này cho thấy nhà nước rất chú trọng đến hình ảnh của quan lại các cấp trong bộ máy nhà nước vì họ là những người trực tiếp đưa đường lối, chính sách do vua định ra đến với nhân dân. Nhân dân khó có cơ hội được thấy mặt vua nên không thể đánh giá tính thân thiện hay chuyên chế của nhà nước nhưng họ có thể ngay lập tức đánh giá nhà nước thông qua tiếp xúc với đội ngũ quan lại. Vì vậy, xây dựng hình ảnh nghiêm trang, chỉnh tề và đứng ngồi đúng quy định của quan lại trong thực thi công vụ, tiếp xúc với nhân dân là đảm bảo hình ảnh một nhà nước nghiêm túc, có trách nhiệm với nhân dân. Quy định này có giá trị rất lớn trong bối cảnh Đảng, Nhà nước mong muốn xây dựng một nền hành chính phục vụ, thân thiện, cởi mở, lấy nhân dân làm trung tâm của hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế thì việc cán bộ, công chức đi muộn về sớm, đứng ngồi lộn xộn, trang phục trái quy định, ăn uống, cười đùa trong giờ làm việc... diễn ra phổ biến đã và đang khiến cho những nỗ lực cải cách hành chính đứng trước nguy cơ phá sản. Cùng với thực tế này là sự đánh mất dần hình ảnh thân thiện của một nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhân dân ngày càng mất thiện cảm với nhà nước vì tác phong làm việc không nghiêm túc, thái độ quan liêu hách dịch của đội ngũ cán bộ công chức.

Chịu trách nhiệm vật chất khi vi phạm kỷ luật công vụ: Vi phạm kỷ luật công vụ mà ảnh hưởng đến công quỹ thì quan lại đều bị phạt tiền (điều 156): “Các quan sảnh, quan viện và hình quan xét việc thuế khoá và việc kiện cáo, quá hạn không xét xử xong để công thuế phải thiếu thì phạt 30 quan tiền;... quan phải bồi thường hai phần, thuộc lại bồi thường một phần...”[64, tr.79] Hình thức phạt tiền đối với quan chức trong thực thi công vụ “là điều luật sáng tạo của Quốc triều hình luật vì phạt tiền không có trong luật nhà

Đường.” [81, tr.228] Đặc biệt, trong phạt tiền nhà nước đã định rõ quan lại chức càng cao thì trách nhiệm càng lớn và số tiền luôn là cố định. Cùng hành vi phạm tội nhưng chức vụ khác nhau thì biện pháp và mức độ xử phạt cũng khác nhau. Quy định này đảm bảo người có trách nhiệm quyền hạn phải cố gắng thực thi công vụ đầy đủ. Không cho phép ỷ lại vào vị trí của mình để lơ là công vụ. Qua đó, nhà nước xác định rõ tội lỗi của cấp dưới cũng do cấp trên không sát sao trong quản lý điều hành công việc tại đơn vị mình phụ trách, vì vậy quan chức sẽ tận lực làm việc, những người giúp việc của quan cũng vì thế mà làm hết bổn phận, trách nhiệm của mình.

3.2.4. Trong lĩnh vực tố tụng

Không có sự phân định rõ ràng thành các chương riêng biệt trong hoạt động tố tụng nhưng QTHL đã đề cập đến một số vấn đề cơ bản của thủ tục giải quyết vụ án. Đây là bộ luật đầu tiên có những quy định tương đối chặt chẽ về thủ tục tố tụng. Luật tố tụng của nhà Lê chủ yếu được quy định trong chương Bộ vong (13 điều) và Đoán ngục (65 điều). Tổng cộng có 78 điều, trong đó có rất nhiều điều luật có giá trị và được thể hiện trên một số mặt sau:

- Đảm bảo quyền con người của tù nhân

Nếu tù nhân phạm tội nặng, bị thương cần xét nghiệm, bị bệnh cần thuốc men, thức ăn mà không trình lên để xin cấp; những tù nhân phạm tội nhẹ, đáng cho người thân thuộc bảo lãnh mà không cho thì [người coi tù] đều bị phạt 80 trượng, nếu vì cố ấy mà chết thì xử biếm hai tư (Điều 663) [64, tr.226]

Quy định này thể hiện bản chất nhân văn, thấm đẫm tính nhân đạo của QTHL, tù nhân dù phạm tội nhẹ hay nặng đều được nhà nước bảo đảm những quyền con người cơ bản nhất như chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, cấp thức ăn, cho người thân bảo lãnh. Các quyền lợi này của tù nhân đã được tiếp thu vào pháp luật đương đại và trở thành một nét đẹp thể hiện truyền thống

nhân ái lâu đời của người Việt Nam. Trên thế giới, chỉ đến những năm thuộc thế kỷ XX, nhân loại mới đề cập đến quyền con người - quyền được đối xử nhân đạo của tù nhân thì ở nước ta trong thế kỷ XV, những quyền đó đã được nhà nước ghi nhận bằng luật. Điều này cho thấy, trong tiến trình lịch sử, người Việt Nam có nhiều đóng góp cho việc xây dựng các thang giá trị nhân văn chung của nhân loại, là một thành tố tích cực trong đời sống chính trị - pháp lý quốc tế.

Giá trị nhân văn của QTHL còn được thể hiện qua các quy định về thủ tục tra khảo phạm nhân. Mặc dù không tránh khỏi những hạn chế của lịch sử là vẫn còn có yếu tố phản nhân văn như sử dụng hình thức tra khảo phạm nhân để phục vụ quá trình điều tra, xét xử nhưng nhà Lê đã có những quy định rất chặt chẽ để buộc người thực thi phải tuyệt đối tuân thủ, không được tùy tiện:

Tra khảo tù phạm không được quá ba lần; (như tra khảo một lần chưa xong; giao sang ty hình khác, lại phải tra khảo nữa; thì cứ tính ra, tù nhân chỉ phải tra khảo ba lần là cùng); đánh bằng trượng không được quá số 100; trái luật này thì [quan tra án] bị phạt tiền 100 quan; nếu vì thế mà tù nhân bị chết thì phải khép vào tội cố sát. Nếu tù nhân bị bệnh ung nhọt không đợi cho y khỏi mà tra khảo, thì xử tội biếm; nếu trong lúc ấy mà cho thi hành tội trượng, thì xử phạt tiền 30 quan; vì thế mà kẻ bị tội chết thì bị *biếm* hai tư. (điều 669) [64, tr.227-228].

Không cho phép tra khảo phạm nhân quá số lần và đánh quá số trượng theo luật định là một bước tiến lớn trong lập pháp thời phong kiến. Quy định này đã cho thấy nhà Lê coi trọng và thương yêu thân dân của mình, không cho phép các quan lại tra án lạm dụng quyền lực để dùng các biện pháp xâm hại đến thân thể hay các quyền cơ bản khác của con người. Theo quy định này thì người tra án phải phát huy tính tích cực, chủ động của mình để làm sáng tỏ

nội dung vụ án. Việc lạm dụng hình phạt, lạm dụng quyền điều tra xét hỏi và không phát huy vai trò của mình trong tra án khiến cho sự thật trong vụ án dần bị sai lệch. Người bị điều tra, xét hỏi hay bị đánh nhiều có thể không chịu nổi những cực hình dày vò thân xác và tinh thần sẽ nhận tội bừa để khỏi bị đánh đập, tra xét nhiều. Như vậy, thủ phạm sẽ nhờn như ngoài vòng pháp luật còn người vô tội thì bị oan. Nếu như quan tra án mà cố tình làm sai sẽ bị phạt tiền 100 quan (mức phạt tiền cao thứ hai - Điều 26 QTHL) và nếu vì thế mà tù nhân chết thì bị khép vào tội cố sát, bị biếm chức. Đây là chế tài hết sức đặc biệt trong QTHL, giúp hạn chế tối đa các vi phạm của quan chức tra án đối với tù nhân và nó khẳng định nhà Lê đã quan tâm đến quyền lợi của người phạm tội. Trong lịch sử lập pháp nước ta, lần đầu tiên quyền được sống, được chăm sóc khi ốm đau của tù nhân được ghi nhận dưới trách nhiệm của quan tra án và coi tù.

QTHL còn quan tâm đến việc chế định thủ tục thả tù nhân khi gặp dịp ân xá. Khi đã có lệnh thả tù phạm mà còn giam giữ quá hạn thì quan coi tù bị xử phạt: "Gặp ân xá mà tội nhân không phạm tội ác nghịch thì đều được ân xá theo chiếu chỉ lúc ấy... Nếu đã nhận giấy báo mà còn giam giữ đến quá hạn thì xử biếm một tư và bãi chức" (Điều 690). Quy định này cũng cho thấy nhà lập pháp triều Lê nhìn nhận quyền con người trong khát khao cuộc sống tự do. Chỉ vì một phút lầm lạc phạm tội mà dẫn đến bị tù đầy thì khi đã được hưởng ân xá cần phải ngay lập tức trả tự do cho người phạm tội. Cuộc sống tù đầy chỉ những người đã trải qua mới thấu hiểu như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: *Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại* chính là sự mô tả khái quát giá trị của quyền được sống tự do của con người. Vậy nên quy định thả người ngay lập tức khi gặp dịp ân xá trong QTHL cho thấy nhà lập pháp đã đánh giá đúng mức giá trị chân chính của quyền tự do trong cuộc sống của con người. Quyền đó sẽ không được đảm bảo nếu như không có chế tài đối với những người vi

phạm nó. Một lần nữa quyền lợi của tù phạm lại được nhà lập pháp đặt lên vai của quan lại coi tù.

- Về các giá trị tiến bộ trong hoạt động tố tụng.

Giá trị tiến bộ của QTHL được thể hiện trên nhiều phương diện, trong đó được thể hiện rõ nét ở quy định về kỳ hạn xử án để quy định trách nhiệm của những người tham gia tố tụng, đảm bảo quyền của can phạm, người liên quan và quyền của nhà nước, của cộng đồng. Đối với các quan xét án phải tuân thủ thời hạn xét xử theo luật định, không được để án tồn đọng quá lâu. Nếu vi phạm sẽ bị trừng phạt bằng chế tài nghiêm khắc: “Những quan xét án, dùng dằng để việc quá kỳ hạn không xét xử, thì bị tội theo luật đã định... các việc này đều lấy ngày bắt bị cáo đến hầu kiện làm ngày đầu...” (điều 671).

Quy định này bảo đảm cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu của nhà nước trong việc đấu tranh, phòng chống tội phạm. Qua đó cũng đáp ứng tâm tư nguyện vọng của người dân đang đặt niềm tin vào công lý. Như vậy, nếu vụ án được xét xử đúng hạn sẽ giúp cho nhà nước giữ vững an ninh trật tự xã hội, củng cố niềm tin của người dân với nhà nước. Để đạt được điều này, nhà nước quy trách nhiệm xử án đúng hạn cho quan phụ trách kèm theo những chế tài nghiêm khắc làm điều kiện thúc đẩy quan lại thực thi trách nhiệm của mình: “Quá kỳ hạn đến một tháng thì xử tội biếm; quá ba tháng thì xử tội bãi chức; quá năm tháng thì xử tội đồ” (điều 671). Về phương diện nhân quyền, quy định này đã đề cao quyền được quan tâm giải quyết những vấn đề cá nhân trong mối tương quan lợi ích với cả cộng đồng (giải quyết nhanh chóng những khúc mắc, đáp ứng lòng mong mỏi...) để phạm nhân hay các đương sự sớm biết mình bị xử lý như thế nào mà không phải chịu sự lo âu, thấp thỏm kéo dài, có thể gây ra sự suy sụp tinh thần nghiêm trọng.

3.2.5. Bảo vệ nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội

3.2.5.1. Bảo vệ quyền lợi trẻ em

Trong quan hệ cha mẹ, các con, mặc dù tư tưởng, tâm lý trọng nam khinh nữ dưới ảnh hưởng của Nho giáo đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam đương thời nhưng trong QHTL, con trai, con gái vẫn được bình đẳng như nhau trong nhiều quyền lợi và nghĩa vụ.

- *Về bổn phận tình cảm:* "Chịu tang ông bà với cụ kỵ giống nhau, ...cháu đích tôn thay cha mẹ chịu tang ông bà cũng như chịu tang cha mẹ... Gọi là con thì trai gái giống nhau" (điều 42) [64, tr.47] đều có bổn phận không được tố cáo tội lỗi của ông bà, cha mẹ (điều 504 dẫn ở mục 3.2.1.2); Báo hiếu công ơn sinh thành và dưỡng dục của ông bà cha mẹ bằng cách sẵn sàng chịu hình phạt thay khi họ phạm tội. Trong trường hợp đó con cháu sẽ được xem xét giảm tội: "Con cháu thay thế cha mẹ hay ông bà chịu tội đánh roi hoặc đánh trượng, đều được giảm một bậc." (điều 38) [64, tr.46].

- Về quyền lợi vật chất:

Khi chồng chết, con còn nhỏ, mẹ đi cải giá, mà lại đem bán điền sản của con, thì *xử phạt* 50 roi, trả tiền lại người mua, trả ruộng cho con. Nếu có lý do đã trình bày với họ hàng bằng lòng cho bán, cũng phải trình quan để xem xét cần tiêu hết bao nhiêu, thì chỉ cho bán bấy nhiêu thôi. Nếu người chồng sau mạo tên con người chồng trước mà bán, thì người chồng sau, người viết thay văn tự và người chứng kiến đều *xử phạt* 60 *trượng*, *biếm* hai tư. Người biết sự việc mà cứ mua thì *xử phạt* 80 *trượng* và mất số tiền mua, ruộng phải trả lại cho con. Vợ sau mà bán điền sản của con vợ trước thì cũng *xử* tội như thế. (điều 377) [64, tr. 140], hay khi: Ông bà cha mẹ chết cả, mà người trưởng họ bán điền sản của con cháu không có lý do chính đáng thì bị *xử phạt* 60 *trượng*, *biếm* hai tư, trả lại tiền cho người mua

và lại phải trả thêm một lần tiền mua nữa để chia cho người mua và con cháu mỗi bên một nửa; điền sản thì phải trả cho con cháu. Người biết mà cứ mua thì mất tiền mua; nếu có nợ cũ, thì cho người trưởng họ đứng ra đảm bảo để bán mà trả nợ. (điều 379) [64, 141].

Con còn nhỏ chẳng may mồ côi cha thì mẹ, hay họ hàng không được có những hành vi xâm phạm quyền lợi của con. Quy định bảo vệ điền sản cho con nhỏ là một biện pháp nhằm giới hạn tối đa sự xâm phạm quyền lợi của trẻ em. Trong QTHL cũng thừa nhận việc mua bán người, trong đó bên bán đã thành niên (con gái) hoặc chưa thành niên (trẻ mồ côi) và bên mua là bất kỳ ai. Mặc dù việc mua bán này là sự tự nguyện nhưng do trẻ mồ côi vừa có hoàn cảnh đặc biệt là mất cha mẹ, không người thân thích, không nơi nương tựa hay con gái có hoàn cảnh đặc biệt phải bán mình làm nô tì thì cần phải bảo vệ danh tiết, tính mạng nên pháp luật đã có những quy định chặt chẽ nhằm hạn chế việc lạm dụng quyền này gây thiệt hại đến con gái và trẻ em:

Con gái và những trẻ mồ côi, tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua cùng với người viết văn khế, người làm chứng thấy đều xử tội xuy, trọng như luật (đàn bà đánh 50 roi, đàn ông đánh 80 trượng) đòi lại tiền trả cho người mua mà hủy bỏ văn khế. Nếu những người cô độc cùng khôn từ 15 tuổi trở lên, tình nguyện bán mình thì cho phép (điều 313).

QTHL (điều 404) quy định: “Gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình, cũng xử tội như tội hiếp dâm.” [64, tr.149] (tội hiếp dâm theo điều 403 dẫn ở mục 3.2.5.2). Các quy định trên đây đều cho thấy nhà Lê sơ nhìn nhận trẻ em là nhóm đối tượng yếu thế cần phải được chú ý chăm sóc đặc biệt để bảo đảm cho sự trưởng thành của nguồn nhân lực tương lai đất nước, đồng thời xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng hơn mà trong đó ai cũng được đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng.

3.2.5.2. Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ

Trong việc giữ hương hỏa thờ cúng tổ tiên - một quyền lợi và bổn phận thiêng liêng trong gia đình, họ tộc truyền thống của người Việt. Mặc dù con trai trưởng, cháu nội được quyền ưu tiên nhưng nếu không có con trai hay cháu nội thì con gái trưởng được giao quyền ấy: “Người giữ hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hỏa thì cho lấy một phần hai mươi.” (điều 391) [64, tr.145].

Trong xử lý vi phạm pháp luật hình sự, nơi chịu sự chi phối mạnh nhất của triết lý Nho giáo thì các nhà lập pháp triều Lê vẫn dành cho phụ nữ những ưu ái đặc biệt. Đối với đàn bà mà phạm tội, nhà nước không áp dụng hình phạt nghiêm khắc như với đàn ông. Trọng hình chỉ dành riêng cho đàn ông. Đối với hình phạt Lưu châu gần thì đàn bà chỉ bị đánh 50 roi, không phải đeo xiềng, trong khi đàn ông bị đánh 90 trượng và bắt đeo xiềng:

...Trọng hình có 5 bậc: Từ 60 đến 100 trượng, chia làm 5 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng, tùy theo tội mà thêm bớt. Xử tội này có thể cùng với tội *lưu*, tội *đồ*, *biếm chức*, hoặc xử riêng, chỉ đàn ông phải chịu... Lưu hình, có ba bậc:... Châu gần: Đàn ông đánh 90 *trượng*... bắt đeo xiềng... Đàn bà đánh 50 roi,... không phải đeo xiềng... (điều 1) [64, tr.33].

Tính nhân văn, nhân đạo trong QTHL thể hiện ở việc thi hành án đối với phụ nữ sắp làm mẹ được thể hiện rõ nét tại quy định (điều 680):

Đàn bà phải tội *tử hình* trở xuống, nếu đang có thai thì phải để sinh đẻ sau một trăm ngày mới đem *hành hình*. Nếu chưa sinh mà đem *hành hình*, thì ngục quan bị xử *biếm* hai tư; ngục lại bị tội *đồ* làm *bản cục đình*. Dù đã sinh rồi, nhưng chưa đủ hạn 100 ngày mà *hành hình*, thì ngục quan và ngục lại đều bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc... Nếu khi chưa sinh mà thi hành tội *xuy*, thì ngục quan bị phạt tiền 20

quan, ngực lại bị tội 80 *trượng*. Nếu vì đánh roi để xảy ra trọng thương hay bị chết, thì khế vào tội làm lỡ giết người hay làm bị thương. Sau khi sinh đẻ chưa đủ 100 ngày, mà đem thi hành *xuy hình*, thì chiếu theo tội lúc chưa sinh mà giảm cho một bậc [64, tr.231-232].

- *Bảo vệ quyền lợi phụ nữ trước hôn nhân*: Khi con gái đến tuổi lấy chồng, QTHL cho phép người con gái đã hứa gả chồng rồi nhưng chưa thành hôn được kêu quan trả lại đồ sính lễ: "Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ..." (điều 322) [64, tr.123]. Quy định này là cần thiết để bảo đảm hôn nhân của người con gái về sau đạt được mục đích "yên bề gia thất". Để bảo vệ con gái lương dân khỏi những nhà quyền thế ức hiếp để ép kết hôn (điều 336, 338 dẫn ở mục 3.2.3.2).

- *Bảo vệ người phụ nữ trong và sau hôn nhân*: QTHL cũng có nhiều quy định tiến bộ nhằm bảo vệ quyền lợi nhân thân và tài sản của người vợ trong quan hệ hôn nhân.

- Bảo vệ quyền lợi nhân thân người phụ nữ trong hôn nhân. Có hai trường hợp mà người vợ được quyền đệ đơn xin ly hôn:

Thứ nhất, nếu người chồng vi phạm nghĩa vụ sống chung và thực hiện quan hệ vợ chồng (điều 308 dẫn ở mục 3.2.3.2). Ngay cả khi người chồng quá say đắm người khác (nàng hầu) mà thờ ơ với vợ thì người vợ cũng có quyền thưa quan bắt tội chồng: "Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội *phạt*; vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội *biếm* (phải có vợ thưa thì mới bắt tội)." (điều 309) [64, tr.120]. Quy định này cho thấy nhà nước phong kiến đã đề cao trách nhiệm của người đàn ông và nâng trách nhiệm đó lên thành một "nghĩa vụ" là phải chăm lo đời sống của gia đình, vợ con mình. Đã lấy vợ thì

phải có nghĩa vụ với vợ, kể cả nghĩa vụ sinh hoạt vợ chồng. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình nếu quyền lợi của người vợ không được đảm bảo thì người vợ cũng không buộc phải phục tùng người chồng theo quan điểm “tam tòng” của Nho gia nữa mà có quyền chủ động đệ đơn xin ly hôn. Sau khi li hôn, nếu chồng lại có những hành vi ngăn cản người khác lấy vợ cũ của mình thì cũng bị coi là hành vi vi phạm pháp luật: "...Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội *biếm*" (Điều 308) [64, tr.120]

Thứ hai, người phụ nữ cũng có thể xin li hôn với chồng khi chồng có hành vi cư xử vô phép xâm hại tới danh dự nhân phẩm của cha mẹ vợ. "...Nếu con rể lấy chuyện phi lý mà mắng nhiếc cha mẹ vợ, đem việc thừa quan sẽ cho ly dị" (điều 333) [64, tr.126]. Trường hợp này thì con rể không những là bất hiếu đối với cha mẹ vợ mà còn là kẻ bất nghĩa đối với vợ.

Ngoài ra, người phụ nữ còn được bảo vệ danh dự khi người chồng có những hành vi xâm hại đến những người thân trong gia đình mình: “Đánh anh chị cậu dì và ông bà cha mẹ vợ thì xử tội *đồ* làm *khao đình*...đánh chết thì xử chém. Lãng mạ những người nói trên, thì xử *biếm* hai tư..." (điều 477) [64, tr.174].

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để dâm ô xâm phạm thân thể, danh tiết, nhân phẩm và tính mạng của người phụ nữ đều bị trừng trị theo hướng tăng nặng hơn so với những đối tượng thông thường. Đối với những đối tượng là ngục quan và ngục lại, QTHL thể hiện rõ thái độ rất nghiêm khắc nếu họ có các hành vi gian dâm với đàn bà, con gái có việc kiện (điều 409): “Ngục quan và ngục lại, ngục tốt gian dâm với những đàn bà con gái có việc kiện thì xử tội nặng hơn tội gian dâm thường một bậc. Đàn bà con gái mà thuận tình thì giảm tội ba bậc, bị hiếp thì không xử tội.” [64, tr.151]; điều 403: “Hiếp dâm thì xử tội *lưu* hay tội chết và phải nộp tiền tạ hơn tiền tạ về tội gian dâm thường một bậc. Nếu làm người đàn bà bị chết thì điền sản kẻ phạm tội phải trả cho nhà người bị chết.” [64, tr.149]

- Bảo vệ quyền tài sản của người phụ nữ trong hôn nhân:

Bên cạnh quyền yêu cầu xử lý hôn với chồng, người phụ nữ còn có quyền về tài sản. QTHL đã thừa nhận sự phân biệt ba loại điền sản: phu tông điền sản (điền sản bên nhà chồng cho); thê tông điền sản (điền sản bên nhà vợ cho); và tân tạo điền sản (điền sản do hai vợ chồng cùng tạo lập):

Chồng cùng vợ trước có con, vợ sau không có con, hay vợ cùng chồng trước có con, chồng sau không có con, mà chồng chết trước không có chúc thư, thì điền sản thuộc về con vợ trước, hay con chồng trước; nếu vợ sau, chồng sau không chia đúng phép thì bị xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Cha mẹ còn thì lại xử khác (đúng phép, nghĩa là vợ trước có một con, vợ sau không có con, thì điền sản chia làm ba, cho con vợ trước 2 phần, vợ sau một phần; nếu vợ trước có hai con trở lên, thì phần vợ sau chỉ bằng phần của các con thôi. Phần của vợ sau thì chỉ để nuôi dưỡng một đời mình, không được nhận làm của riêng; nếu vợ sau chết hay cải giá lấy chồng khác, thì phần ấy lại về con chồng. Vợ chết trước thì người chồng cũng theo lệ ấy, nhưng không câu nệ khi lấy vợ khác. Nếu điền sản là của chồng và vợ trước làm ra, thì chia làm hai phần, vợ trước và chồng mỗi người một phần, phần của vợ trước thì để riêng cho con, còn phần chồng thì lại chia như trước. Nếu điền sản là của chồng và vợ sau làm ra, thì cũng chia làm hai phần, chồng và vợ sau mỗi người một phần, phần của chồng thì chia như trước; còn phần của vợ sau thì được nhận làm của riêng, vợ chết trước thì chồng cũng như thế).” (điều 374) [64, tr.138] hay “Vợ chồng không có con, hoặc ai chết trước không có chúc thư, mà điền sản chia về chồng hay vợ, cùng là để về việc tế tự không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Người trong họ không được giữ phần điền sản về việc tế tự

ấy nữa (đúng phép, nghĩa là chồng chết, thì điền sản chia làm hai phần, về người họ ăn thừa tự một phần để giữ việc tế tự; về vợ một phần, phần của người vợ thì chỉ để nuôi đời mình không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự. Nếu cha mẹ hãy còn sống thì thuộc về cha mẹ cả; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không bắt buộc hề lấy vợ khác thì mất phần ấy. Trên đây là nói về điền sản của cha mẹ để cho con, còn điền sản của vợ chồng làm ra, thì chia làm hai, vợ chồng mỗi người được một phần; phần của vợ được nhận làm của riêng, phần của chồng lại chia làm 3, cho vợ 2 phần, để về việc tế tự và phần mộ một phần, hai phần cho vợ cũng chỉ để nuôi một đời mình, không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì hai phần ấy lại để về việc tế tự và phần mộ của chồng. Phần về tế tự và phần mộ, nếu cha mẹ còn sống thì cha mẹ giữ; nếu cha mẹ không còn thì người thừa tự giữ; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không câu nệ khi lấy vợ khác).” (Điều 375) [64, tr.139] và “Vợ chồng đã có con nếu một người chết trước, sau đó con cũng lại chết, thì điền sản thuộc về chồng hay vợ. Nếu người trưởng họ chia không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư và mất phần chia (đúng phép nghĩa là điền sản của vợ chia làm 3, để cho chồng 2 phần, cho người họ (người thừa tự) một phần. Cha mẹ còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ một phần, thuộc về chồng một phần, phần của chồng chỉ được để nuôi một đời, không được nhận làm của riêng, chồng chết thì phần ấy thuộc về cha mẹ hay người thừa tự. Chồng chết trước thì vợ cũng thế, cải giá thì phải trả lại)” (điều 376) [64, tr.139-140].

Trong các điều này đã nói rất chi tiết về quyền sở hữu riêng, sở hữu chung của người vợ đối với từng loại điền sản. Cách phân loại tài sản này

theo các nguyên tắc: vợ, chồng đều có quyền sở hữu riêng đối với tài sản của mình nhưng trong thời gian hôn nhân thì các tài sản này được quản lý chung, lợi tức hưởng chung; vợ chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung kể cả quyền định đoạt - mua, bán tài sản chung đều phải có sự thỏa thuận của cả vợ và chồng, quyền đó được thể hiện cụ thể là "...Nếu chồng tự tiện bán tài sản của vợ thì cha mẹ vợ có thể truy tố, cho nên những tài sản ấy bán mà vợ không ký tên hay điếm chỉ vào văn khế thì không ai dám mua" [1, tr.123].

Trong hôn nhân người vợ có quyền có tài sản riêng giống như người chồng nên phụ nữ thời này sau khi đã kết hôn vẫn có thể tham gia các hoạt động kinh tế nhằm tạo ra của cải vật chất cho gia đình đồng thời họ vẫn được đảm bảo có tài sản riêng để duy trì đời sống của mình và con cái sau khi chồng chết hoặc ly hôn. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao vị thế của phụ nữ trong gia đình, ngoài xã hội và cũng là điểm khác biệt lớn về địa vị pháp lý của phụ nữ Việt Nam so với phụ nữ Trung Hoa và các nước khác cùng thời.

+ *Giảm tội khi vi phạm pháp luật*: Quan lại cho đến dân thường được nhà nước cho hưởng sự khoan hồng là giảm nhẹ tội hay cho chuộc bằng tiền khi phạm vào những tội thông thường do lỗi sơ suất (nếu phạm phải tội thập ác cùng gian tham lừa dối thì không cho hưởng ưu đãi này). Kể cả những quan chức phạm tội từ trước khi làm quan cũng được giảm tội (điều 14):

Những quan viên quân dân phạm tội nếu vì sự sơ suất lầm lỗi, từ tội *lưu* trở xuống thì cho chuộc bằng tiền. Những ai phạm tội khi chưa làm quan, đến khi làm quan (từ lục phẩm trở lên) việc mới phát giác, thì đều giảm tội một bậc, nếu phạm vào tội *thập ác*, cùng gian tham lừa dối thì không theo *luật* này" [64, tr.40].

Theo quan điểm Nho giáo, hôn nhân là trách nhiệm của mỗi cá nhân

trước gia đình và dòng họ nên không có hôn nhân tự do. Ở thế kỷ XV, nhà lập pháp mong muốn “thay đổi toàn bộ xã hội Việt Nam theo tư tưởng Nho giáo, thông qua công cụ là luân lí gia đình” [30, tr.41] nhưng đã vận dụng những yếu tố phong tục tập quán nhằm đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ thời bấy giờ.

3.2.5.3. Bảo vệ quyền lợi người già, người tàn tật, người cô đơn

Nhà lập pháp xây dựng nguyên tắc hồi tố có lợi cho tội phạm là khi phạm tội còn nhỏ đến khi bị phát giác thì đã già cả, tàn tật (điều 17): "Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật việc mới phát giác, thì xử tội theo luật già cả tàn tật.... Khi còn bé nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới phát giác, thì xử tội theo *luật* khi còn nhỏ" [64, tr.41]. Việc những người già cả 70 tuổi trở lên không phân biệt địa vị xã hội cao hay thấp, sang hay hèn, trai hay gái, nếu phạm tội đều được hưởng chính sách khoan hồng của nhà nước đã cho chúng ta thấy rõ tính giáo dục, tính nhân đạo, tính cảm hóa lòng người của pháp luật triều Lê. Đây là một nét nhân văn cao cả trong QTHL và nó phân nào làm mờ đi ranh giới phân biệt đẳng cấp của pháp luật phong kiến.

Đối với người đau ốm, lang thang, cơ nhỡ, không nơi nương tựa, phát huy truyền thống nhân đạo của dân tộc, QTHL định rõ trách nhiệm của quan lại phải thực hiện việc giúp đỡ họ (điều 294):

Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường xá... thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc, và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ khốn khổ...;nếu trái lệnh này, thì quan phường xã phải tội *biếm* hay *bãi chức*... [64, tr.116].

Đối với những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình nuôi sống được bản thân, quan sở tại phải thu nuôi họ:

Những người góa vợ, góa chồng, mồ côi, và người tàn tật nặng,

nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được, quan sở tại phải thu nuôi họ, mà lại bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, *biếm* một tư. Nếu họ được cấp cơm áo, mà quan lại ăn bớt đi, thì phải khép vào tội như người giữ kho ăn trộm của công. (điều 295) [64, tr.116-117].

Như vậy, QTHL đã ghi nhận trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo vệ những đối tượng yếu thế như người nghèo khổ, cô đơn, bệnh tật, goá bụa, tàn tật hoặc không có khả năng lao động. Trách nhiệm này là sự bắt buộc đối với các quan chức nhà nước, nếu không thực hiện thì sẽ bị xử phạt.

3.2.6. Trong lĩnh vực dân sự

Giao dịch dân sự là hoạt động chi phối lớn nhất đối với đời sống xã hội nên bảo đảm cho nó tính minh bạch, ổn định sẽ quyết định sự bình yên của xã hội. QTHL với đặc trưng là một bộ luật hình nhưng đã có nhiều điều luật điều chỉnh các quan hệ dân sự. Điều này thể hiện sự quan tâm của nhà nước đến đời sống dân sự với ý thức xác lập những quyền tự do cơ bản của nhân dân nhằm xây dựng một xã hội thịnh trị.

3.2.6.1. Các giao dịch dân sự thông thường và quan hệ thừa kế

- Về các giao dịch dân sự thông thường:

Giá trị tiến bộ của QTHL thể hiện ở sự tôn trọng quyền tự quyết của chủ thể dân sự thông qua các nguyên tắc đặc trưng như bình đẳng, tự nguyện, trung thực, minh bạch trong quan hệ mua bán, vay mượn, cầm cố... Nếu các chủ thể không tôn trọng các nguyên tắc này thì giao dịch đó có thể bị vô hiệu và bên có hành vi ép buộc hoặc lừa dối phải gánh chịu hậu quả bằng các chế tài hình sự và dân sự: “Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải *biếm* hai tư và cho lấy lại tiền mua.” (điều 355) [64, tr.133] và nếu cây nhờ ruộng ở nhà của người khác mà dỏ mặt tranh làm của mình thì phải: “...phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư; nếu người chủ ruộng đất có văn tự xuất trình

thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, không có văn tự thì trả nguyên tiền thôi." (điều 356) [64, tr.133] hay "Bán trộm ruộng đất của người khác... từ 10 mẫu trở lên thì xử tội *đồ*, trả tiền mua cho người mua và phải trả thêm một lần tiền mua nữa, để trả cho người chủ có ruộng đất và người mua..." [64, tr.142] hay "Cha mẹ còn sống, mà bán trộm điền sản, con trai thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư... phải trả nguyên tiền cho người mua, điền sản trả cha mẹ... Người biết sự việc mà mua thì mất số tiền mua" (Điều 378) [64, tr.140]. Các quy định này cho thấy nhà lập pháp triều Lê chú ý đến tính tự nguyện, trung thực trong mua bán, thuê mượn tài sản. Thông qua đó, nhà nước sẽ xử lý nghiêm khắc đối với những trường hợp cố tình tiêu thụ của gian, không trung thực hay ép buộc mua bán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Kèm theo hành vi thông đồng tiêu thụ của gian là các biện pháp xử lý hình sự, hành chính, dân sự, trong đó đặc biệt đề cao biện pháp dân sự đủ độ nghiêm khắc để trừng trị kẻ phạm tội và răn đe những kẻ khác không dám phạm tội: (cưỡng ép thì bị *biếm* và bắt trả lại, cày nhò ruộng mà dờ mặt tranh là của mình bắt bồi thường gấp đôi; biết là của gian mà vẫn mua thì bị mất tiền mua). Đây là những chế tài dân sự tiên bộ có tác dụng ngăn ngừa sự gian dối trong giao dịch dân sự gây ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của chủ thể khác. Điều này buộc các bên khi tham gia quan hệ dân sự để tìm kiếm lợi ích cho bản thân mình phải tuân thủ pháp luật nếu không sẽ bị mất quyền lợi và còn thiệt hại thêm.

Trong QTHL không có chú giải về việc *vô hiệu* của giao dịch mua bán nhưng căn cứ vào quy phạm pháp luật cụ thể thì có thể thấy giao dịch dân sự bị vô hiệu trong các trường hợp vi phạm nguyên tắc tự nguyện, trung thực trong giao kết hợp đồng (điều 355) đã dẫn ở trên, "Những ruộng đất đã cầm chưa đem tiền chuộc trả người chủ cầm, mà đem bán đứt cho người khác" (điều 383) [64, tr.142]; năng lực chủ thể ký kết hợp đồng "Con gái và những trẻ nhỏ mồ côi, tự bán mình mà không có ai bảo lãnh" (điều 313) [64, tr.121].

Đặt ra các nguyên tắc trong giao dịch dân sự đồng thời áp dụng các chế tài kèm theo là buộc các bên không được tiếp tục thực hiện hợp đồng và phải chịu tiền phạt thực chất là biện pháp xử lý đối với các hợp đồng vô hiệu do vi phạm các điều cấm của pháp luật. Biện pháp này đảm bảo cho quan hệ dân sự được diễn ra minh bạch, trung thực và đôi bên cùng có lợi, xã hội ổn định.

- *Về chế định thừa kế*: Đây là chế định quan trọng trong QHTL, là một trong những căn cứ để xác định quyền sở hữu đối với tài sản của cá nhân để lại thừa kế, đặc biệt là bất động sản. Đất đai ruộng vườn là tài sản có giá trị nhất trong quốc gia lấy nông nghiệp làm nền tảng cơ bản cho hoạt động sản xuất nuôi sống toàn bộ xã hội nên việc coi trọng quyền thừa kế về đất đai chính là sự khẳng định tầm quan trọng của đất đai. Thừa kế cũng là căn cứ để khẳng định quyền sở hữu tài sản của người được thừa kế. Người thừa kế được xác định theo quan hệ huyết thống và hôn nhân: cha mẹ - các con; ông bà - các cháu; vợ - chồng, nhưng yếu tố huyết thống là quan trọng nhất.

Giá trị tiến bộ trong chế định thừa kế được thể hiện rõ khi nhà làm luật đề cập đến vấn đề thừa kế theo chúc thư và thừa kế theo pháp luật:

- *Mở thừa kế theo chúc thư*: QHTL đưa ra khuyến cáo đối với mọi thần dân: “Người làm cha mẹ phải liệu tuổi già mà lập sẵn chúc thư.” (điều 390) [64, tr.145] để quyết định về khối di sản của mình. Theo đó, nguyện vọng của chủ sở hữu về khối di sản sẽ có ý nghĩa tuyệt đối được áp dụng để chia cho người thừa kế. Khi đưa ra khuyến cáo này nhà Lê cũng quy định chúc thư phải tuân thủ hình thức theo luật định, trong đó đặt ra nhiều tình huống giả định khác nhau như đối với người biết chữ và những người không biết chữ. Người lập chúc thư nếu không biết chữ thì phải nhờ quan trưởng trong thôn viết và làm chứng xác nhận về ý chí của mình đối với khối di sản được thể hiện trong nội dung di chúc. Nếu vi phạm thủ tục này thì chúc thư không có giá trị pháp lý. Ngược lại, người lập chúc thư mà biết chữ và tự lập chúc thư

thì chúc thư đó có giá trị pháp lý và được pháp luật thừa nhận: “Những người làm chúc thư văn khế mà không nhờ quan trưởng trong làng viết thay và chứng kiến, thì phải phạt 80 *trượng*, phạt tiền theo việc nặng nhẹ. Chúc thư văn khế ấy không có giá trị. Nếu biết chữ mà viết lấy thì được.” (Điều 366) [64, tr.135]. Trên thực tế thì người biết chữ trong xã hội phong kiến không nhiều vì thời Lê sơ nước ta vẫn áp dụng hệ thống chữ viết tượng hình của Trung Quốc rất phức tạp và khó học nên việc phổ biến chữ viết cũng gặp rất nhiều khó khăn, vì vậy mà đại đa số người dân là mù chữ. Quy định người không biết chữ muốn để lại di chúc phải nhờ quan trưởng trong làng viết và xác nhận nội dung là cần thiết, đảm bảo chúc thư không bị giả mạo vì đã có người đại diện cho nhà nước đứng ra chứng nhận việc định đoạt của người có tài sản là có thật. Nếu vi phạm quy định này rất dễ xảy ra tình trạng tranh chấp không đáng có giữa những người thừa kế gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội và thuần phong mỹ tục dân tộc. Để xảy ra hiện tượng này, tuy việc nặng nhẹ mà những người để lại chúc thư sẽ bị áp dụng những chế tài hình sự, hành chính nghiêm khắc gồm phạt 80 *trượng* và phạt tiền. Quy định này một mặt đề cao vai trò của nhà nước trong việc duy trì các mối quan hệ dân sự đồng thời cũng đặt ra yêu cầu đối với các chủ thể khác phải luôn có ý thức rõ ràng, chính xác về trách nhiệm của mình trong việc quyết định đối với khối di sản, tránh các tranh chấp cho người thừa kế. Trách nhiệm của người để lại di sản mà không biết chữ là phải nhờ cậy đến nhà nước xác minh về ý chí của mình đối với khối di sản, không được tùy tiện nhờ vả những người biết chữ khác viết di chúc vì như vậy rất dễ dẫn đến tình trạng giả mạo di chúc hoặc có nhiều bản di chúc khác nhau do nhiều người viết gây khó khăn cho những người thừa kế hay nhà nước trong quá trình xác định quyền thừa kế theo di chúc. Nếu để xảy ra tình trạng này thì tranh chấp về quyền sở hữu tài sản giữa những đồng thừa kế (anh em, con cháu...) sẽ gây bất hoà và giảm sút tình

cảm trong gia đình nên quy định này cũng chính là việc đảm bảo môi trường dân sự trong lành và khiến cho phong tục cũng vì thế mà ngày càng thuần hậu hơn. Quy định này đã được kế thừa trong BLDS 2005 tại Khoản 4, Điều 650 về *Di chúc bằng văn bản* ghi nhận "Di chúc bằng văn bản có chứng thực" và điều kiện để di chúc hợp pháp là hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật (Điều 652); Còn đối với người biết chữ thì luật pháp cho phép có thể tự mình viết di chúc để lại di nguyện về tài sản của mình cho bất cứ ai. Người biết chữ thời phong kiến rất ít nếu có xảy ra tình trạng giả mạo chữ viết của người để lại di chúc cũng có thể xác định được vì với hệ thống chữ viết tượng hình thì nét bút của người viết rất dễ thể hiện những đặc trưng riêng có nên việc quy định công nhận người biết chữ có thể tự viết di chúc vẫn có giá trị pháp lý cũng là một yếu tố cho thấy sự logic trong lập luận của nhà lập pháp triều Lê trong việc ghi nhận ý chí của người có tài sản khi định đoạt khối tài sản của chính mình. Quy định này cũng đã được kế thừa trong pháp luật dân sự hiện nay tại Khoản 1, Điều 650 về *Di chúc bằng văn bản* trong đó quy định "Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng" và Điều 655 quy định về *Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng* thì "Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc."

Ngoài hình thức di chúc văn bản, QTHL cũng quy định hình thức di chúc miệng: "Nếu đã có lệnh của cha mẹ và chúc thư, thì phải theo đúng, trái thì phải mất phần mình" (điều 388) [64, tr.144]. "*Lệnh*" của cha mẹ chính là hình thức di chúc miệng trong pháp luật đương đại mà các đồng thừa kế (các con) phải tuân thủ. Nếu ai (các con) vi phạm lệnh do cha mẹ để lại thì sẽ bị coi là bất hiếu và mất phần thừa kế của mình. Hình thức di chúc miệng này đã được BLDS 2005 kế thừa tại Khoản 1, Điều 651 về *Di chúc miệng* với nội dung "Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể

di chúc miệng." Quy định này chỉ áp dụng cho một số tình huống đặc biệt mà người có tài sản gặp phải (hấp hối) hoặc những trường hợp khác chưa được xác định rõ. Trong thực tế đời sống dân sự hiện nay cho thấy hình thức di chúc bằng văn bản không được người dân ưa chuộng. Đa số người dân khi về già nếu có nguyện vọng phân chia tài sản của mình cho con cháu thường sử dụng biện pháp công khai trước họ hàng, người thân về dự định đó và thường từ chối việc lập di chúc bằng văn bản, đặc biệt là di chúc có chứng thực hay công chứng (thường xảy ra ở khu vực nông thôn). Vậy nên quy định như BLDS 2005 về di chúc miệng chỉ được thực hiện trong trường hợp người có tài sản do bệnh tật đe dọa hay do các nguyên nhân khác mà đang cận kề với cái chết và trong vòng 10 ngày thì những người được nhận di chúc miệng phải đến cơ quan có thẩm quyền chuyển thành văn bản là chưa đáp ứng được mong muốn của đa số người dân đặc biệt là bộ phận dân cư ở nông thôn - nơi mà các quan hệ dân sự được điều chỉnh chủ yếu bằng phong tục tập quán truyền thống lâu đời. Xét về khía cạnh tâm lý, di chúc miệng về tài sản là việc người có tài sản khẳng định quyền sở hữu của mình, đồng thời thể hiện quan điểm cá nhân về phương án phân bổ tài sản sau khi chết. Trường hợp này, người đã di chúc miệng vẫn cảm thấy thoải mái và sống vui vẻ cùng con cháu. Xét trên phương diện phong tục tập quán, di chúc miệng thể hiện quan điểm về tôn ti trật tự trong gia đình, ở đó quyền của ông bà cha mẹ về tài sản đồng nghĩa với quyền quản lý gia đình nên con cháu cần phải tuân thủ nghiêm túc mọi di ngôn của bề trên. Gia đình là tế bào nhỏ nhất của xã hội, là nơi nuôi dưỡng và hình thành nhân cách của cá nhân và cũng là nơi lưu giữ bền vững nhất những phong tục tập quán sống của cộng đồng dân cư nên việc sử dụng rộng rãi hình thức miệng trong quan hệ dân sự cộng đồng cũng là một biện pháp lưu giữ những phong tục tập quán truyền thống và quan trọng là nó phù hợp với lối sống, nếp suy nghĩ của người dân trong nền nông nghiệp tiểu

nông. Xét trên phương diện pháp lý thì di chúc miệng là hình thức không có tính ổn định, khó xác định ý chí của người để lại di chúc nếu có tranh chấp. Ở vấn đề này thì hình thức văn bản ưu việt hơn hình thức miệng. Tuy nhiên, do bị chi phối bởi các yếu tố về tâm lý và phong tục tập quán nên trên thực tế thì hình thức di chúc miệng vẫn được rất nhiều bộ phận dân cư chấp nhận và thường xuyên sử dụng, đặc biệt là người dân ở nông thôn. Vậy nên, trong khi thể chế về kinh tế thị trường còn chưa phát triển ổn định thì việc tiếp tục sử dụng những hình thức phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp là việc làm cần thiết để đảm bảo tính phù hợp giữa kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng.

Một điểm đáng chú ý trong quy định điều chỉnh quan hệ pháp luật thừa kế của QTHL là việc áp dụng các chế tài dân sự xử phạt những hành vi vi phạm tính minh bạch, trung thực trong thừa kế nhằm trực lợi bất chính gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các thừa kế khác cũng như gây bất ổn cho trật tự gia đình trong xã hội phong kiến. Các chế tài xử phạt như biếm tư, tước quyền hưởng thừa kế vừa thể hiện tính nghiêm khắc để răn đe các hành vi gian dối đồng thời thể hiện tính chất dân sự của quan hệ tài sản và giảm đi tính khắc nghiệt của hình luật phong kiến: "...tranh giành nhà đất thì phải *biếm* hai tư. Nếu đã có chúc thư mà còn cố tranh giành thì cũng xử *biếm* như thế và phải tước mất cả phần của mình nữa..." (điều 354) [64, tr.132]. Quy định này cho thấy ý chí của người để lại chúc thư được pháp luật đảm bảo thực thi trên thực tế. Trong đó, nếu tranh chấp thừa kế nhà đất xảy ra giữa những người thừa kế thì bên có lỗi (trái lẽ) sẽ bị biếm tư và nếu như khi xét ra phần tranh chấp đó đã có chúc thư thì bên trái lẽ còn phải chịu thêm chế tài tước mất phần đáng lẽ mình được hưởng. Quy định này đảm bảo hạn chế tối đa các tranh chấp sai trái giữa các đồng thừa kế, tăng tính đoàn kết gia đình và cách hành xử nhân văn giữa người với người. Người có ý định tranh chấp tài sản trái với lời di huấn của cha mẹ cần phải cân nhắc sự được mất để đưa ra quyết định đúng đắn nhất, sao cho không vi phạm pháp luật mà vẫn đảm bảo

quyền lợi. Với chế tài này nhà lập pháp đã đạt được mục đích đề ra là ổn định trật tự gia đình phong kiến, duy trì an ninh trật tự xã hội, củng cố thuần phong mỹ tục dân tộc, chống các hành vi nguy hại cho xã hội từ trong gia đình. Quy định này chưa được nhà lập pháp đương đại nghiên cứu, tiếp thu, vận dụng vào đời sống dân sự hiện nay.

- *Mở thừa kế theo pháp luật*: Không chỉ quy định về thừa kế theo chúc thư, nhà lập pháp triều Lê sơ còn đề ra các giải pháp nhằm ngăn chặn hiệu quả những tranh chấp về di sản trong trường hợp người quá cố không lập chúc thư hoặc không kịp lập chúc thư hay có thể có chúc thư nhưng không hợp pháp vì vi phạm các điều kiện tại Điều 366. Trong trường hợp này thì QTHL cho phép những người thừa kế thoả thuận chia di sản của cha mẹ nhưng không được trái với pháp luật, cụ thể phải trích 1/20 của tổng số di sản làm phần hương hỏa thờ cúng người để lại di sản. Theo luật định, con trai trưởng là người được thừa kế ruộng hương hỏa: "Cha mẹ mất cả, có ruộng đất, chưa kịp để lại chúc thư, mà anh em chị em tự chia nhau, thì lấy một phần 20 số ruộng đất làm phần hương hỏa, giao cho người con trai trưởng giữ, còn thì chia nhau." (Điều 388) [64, tr.144]. Nếu con trai trưởng bị phế tật hoặc phá tán gia sản không thể thờ cúng được cha mẹ thì luật cho phép chọn con thứ (điều 389, 392). Trong thừa kế ruộng hương hỏa, pháp luật ưu tiên quyền thừa kế cho con của vợ cả, ngành trưởng (điều 389) và cho nam giới (điều 392, 393, 396, 398). Tuy nhiên, nếu "Người giữ hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hỏa thì cho lấy một phần hai mươi" (Điều 391) [64, 145].

Sự tỉ mỉ trong lập pháp về thừa kế theo pháp luật cho thấy mối quan tâm đặc biệt của nhà lập pháp triều Lê sơ trong tìm kiếm các giải pháp điều chỉnh quan hệ tình cảm gia đình với mong muốn duy trì tế bào nhỏ nhất của xã hội trong trạng thái lành mạnh giúp cho xã hội phát triển ổn định. Cũng qua đó,

nhà lập pháp khẳng định quyền sở hữu tuyệt đối về tài sản của người để lại di sản được nhà nước bảo hộ. Nhà nước đứng ra giúp đỡ người có di sản phân chia khối tài sản mà lúc sống họ chưa kịp chia. Trong phân chia di sản, nhà nước buộc những người thừa kế phải trích lại một phần tài sản để thờ cúng người để lại di sản và tìm mọi cách nhằm duy trì phần tài sản đó mãi mãi. Đây là một giải pháp có tính chất tâm linh nhưng lại là yếu tố đảm bảo sự gắn kết gia đình trong truyền thống uống nước nhớ nguồn và trật tự gia phong đã hình thành từ rất lâu trong đời sống của dân tộc.

Trong thừa kế theo pháp luật, người thừa kế phải là con cháu, nếu không có con cháu thì mới chia cho cha mẹ. Về cơ bản vợ, chồng không phải là người thừa kế của nhau. Tuy nhiên, pháp luật quy định nếu người vợ góa, hoặc chồng góa không có người nương tựa thì được hưởng một phần di sản để sống hết đời mình.

Khi mở thừa kế theo pháp luật, di sản được chia cho các con của người chết. Nếu người con nào đã chết thì phần của người con chết đó được chia cho các con của người đó (tức cháu). Trường hợp này được gọi là thừa kế thế vị trong pháp luật đương đại (Điều 374).

Quyền sở hữu về tài sản của vợ chồng với ba loại: tài sản của chồng, của vợ có trước hôn nhân và của hai vợ chồng tạo ra trong hôn nhân (Điều 375 dẫn ở mục 3.2.5.2) cũng có thể được dùng làm tài sản chia thừa kế cho thấy trường hợp hôn nhân không có người nối dõi (không con) mà người chết trước không để lại di chúc thì nếu chồng chết trước vợ, tài sản riêng của chồng sẽ được chia làm 2 phần bằng nhau, một phần dành cho người trong họ nhà chồng để lo việc tế tự, phần còn lại dành cho vợ để phụng dưỡng một đời mà không được nhận làm của riêng, tức là chỉ được sử dụng mà không được xác lập quyền sở hữu đối với khối tài sản của chồng để lại. Nếu người vợ góa mà đi bước nữa thì phần tài sản đó lại thuộc về người thừa tự của chồng,

nhưng nếu cha mẹ của chồng mà còn thì tất cả khối tài sản đó lại thuộc về cha mẹ chồng, tức là phải trả lại cho gia đình nhà chồng và chấm dứt quyền sử dụng đối với tài sản của chồng để lại. Nếu người vợ mà chết trước thì tài sản riêng của vợ để lại cũng được chia tương tự như của chồng, chỉ có điều khác là người chồng đi lấy vợ khác thì vẫn tiếp tục được sử dụng số ruộng đất đã được nhận từ khối tài sản để lại của vợ. Tài sản chung do hai vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân chia làm hai phần bằng nhau (trong trường hợp một người mất trước), một phần dành cho vợ, một phần dành cho chồng làm của riêng (chia tài sản chung); phần của chồng lại chia làm ba, cho vợ hai phần, để về việc tế tự và phần mộ một phần, hai phần cho vợ cũng chỉ để nuôi đòì vợ mà không trở thành của riêng được, nếu vợ chết hay cải giá, thì hai phần ấy lại để về việc tế tự và phần mộ của chồng. Phần về tế tự và phần mộ, nếu cha mẹ của chồng còn sống thì cha mẹ chồng giữ; nếu cha mẹ của chồng không còn thì phải trả về cho người thừa tự giữ, tức là hai phần tài sản của chồng để cho vợ nuôi sống đòì mình trên đây lại phải chuyển về trả cho gia đình nhà chồng.

Trường hợp nếu vợ chết trước, cũng chia như trên nhưng nếu chồng có đi lấy vợ nữa thì không bắt buộc phải trả lại ngay cho nhà vợ mà chỉ sau khi chồng chết thì hai phần tài sản của vợ để lại cho chồng mới phải trả về cho gia đình nhà vợ mà chồng không được xác lập quyền sở hữu nữa; đối với hôn nhân mà vợ chồng đã có con chung nhưng một người chết trước, sau đó người con cũng lại chết thì điền sản thuộc về người chồng hay người vợ. Việc phân chia di sản này cũng thuộc về người trưởng họ và nếu chia mà không đúng phép thì *xử phạt 50 roi, biếm một tư và mất phần chia*. Chia đúng phép nghĩa là *điền sản của vợ chia làm ba, để cho chồng hai phần, cho người họ (người thừa tự) một phần*. Cha mẹ của vợ mà còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ của vợ một phần, thuộc về chồng một phần, nhưng *phần của chồng chỉ để nuôi một đòì*, không được nhận làm của riêng, chồng chết thì phần ấy thuộc

về cha mẹ hay người thừa tự. Chồng chết trước thì vợ cũng thế, cải giá thì phải trả lại cho gia đình nhà chồng (điều 376 dẫn ở mục 3.2.5.2).

3.2.6.2. Các quy định về hôn nhân gia đình (HNGĐ)

- *Quy định về cấm kết hôn*: Nhằm duy trì các giá trị luân lý, đạo đức, đảm bảo trật tự phong kiến theo tư tưởng Nho giáo, QTHL cấm hôn nhân cận huyết thống, người có quan hệ gia đình như điều 319: “Người vô loại lấy cô, dì, chị, em gái, kể nữ [con gái riêng của vợ], người thân thích, đều phỏng theo *luật gian dâm mà tội*.” [64, tr.122]. Đây là những giá trị luân lý của Nho giáo, đồng thời hàm chứa một nội dung khoa học sâu sắc. Nó đảm bảo cho hôn nhân trong xã hội phong kiến vừa có thể duy trì nòi giống, vừa đảm bảo cho những đứa trẻ sinh ra phát triển bình thường, khoẻ mạnh không bị những dị tật bẩm sinh do cùng huyết thống hay cận huyết thống gây ra, trên cơ sở đó bảo vệ các giá trị gia đình truyền thống bằng luân lý đạo đức. Quy định này cũng nhằm khắc phục tình trạng nội tộc hôn của nhà Trần trước đó để đảm bảo cho bước phát triển vững mạnh về con người của thế hệ kế tiếp.

- *Buộc ly hôn*: Nhà lập pháp quy định một số trường hợp buộc phải ly hôn do vi phạm các giá trị luân lý của Nho giáo như điều 324: “Là anh, là em, là học trò mà lấy vợ của em, của anh, của thầy học đã chết, đều xử tội *lưu*; người đàn bà bị xử giảm một bậc; đều phải ly dị” [64, tr.124]. Các quy định này cũng xuất phát từ việc bảo vệ các quan điểm luân lý Nho giáo. Trên phương diện quyền con người thì các quy định này cơ bản là không tiến bộ, nhưng xét về mặt thuần phong mỹ tục, đạo đức truyền thống và hậu quả xã hội thì việc anh, em lấy vợ goá của nhau, học trò lấy vợ của thầy học đã chết cũng không phải là việc đáng khuyến khích. Tuy nhiên, điều đáng bàn ở đây là việc nhà nước đã quy định một số hình thức hôn nhân không được phép buộc phải ly hôn do vi phạm điều cấm của pháp luật hay quan điểm đạo đức đương thời, trong đó đã chú ý đến những cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị: “Các quan ty mà cùng với những người tù trưởng ở nơi biên trấn kết làm

thông gia, thì phải tội *đồ* hay *lưu* và phải ly dị" (điều 334) [64, tr.126]. Việc quan ty và tù trưởng ở biên trấn kết làm thông gia rất dễ gây nguy hại cho xã tắc. Thực tế trong lịch sử đã cho thấy việc củng cố quyền lực bằng quan hệ hôn nhân luôn được các nhà chính trị sử dụng là biện pháp hữu hiệu. Với các kiểu hôn nhân này, an ninh tổ quốc, trật tự an ninh xã hội luôn bị đe dọa làm ảnh hưởng xấu đến đời sống dân sinh cũng như khó đảm bảo có được những thông tin sáng suốt về tình hình thực tế ở địa phương. Thông qua mối quan hệ hôn nhân, các quan ty và tù trưởng biên trấn có thể bưng bít thông tin của địa phương mình, điều này khiến cho triều đình không thể có những quyết sách hợp lý để kịp thời giải quyết những vấn đề an ninh trật tự ở địa phương, và không bảo vệ cao nhất quyền lợi của người dân cũng như quyền lợi của nhà nước. Đây chính là vấn đề cốt lõi mà nhà lập pháp quan tâm. Quy định này chưa được pháp luật đương đại quan tâm.

- *Về quan hệ thân thân giữa vợ và chồng*: Trong HNGĐ, cả chồng và vợ phải có quyền, nghĩa vụ với nhau và có trách nhiệm với các con:

+ *Nghĩa vụ: Phải chung sống với nhau tại một nơi và phải thực hiện đầy đủ quan hệ vợ chồng*: Hành vi tự tiện bỏ nhà chồng đi của vợ là vi phạm nghĩa vụ chung sống với chồng ở một nơi, đó là vi phạm pháp luật: "Vợ cả, vợ lẽ tự tiện bỏ nhà chồng đi, thì xử tội *đồ* làm *xuy thất tỳ*; đi rồi lấy chồng khác thì phải *đồ* làm *thung thất tỳ*; người và gia sản phải trả về nhà chồng cũ." (điều 321) [64, tr.123]. Hành vi bỏ lửng vợ không thực hiện quan hệ vợ chồng là vi phạm nghĩa vụ chăm sóc vợ của người chồng. Nếu để xảy ra vấn đề này mà người vợ thưa kiện thì pháp luật cho phép vợ ly dị: "Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ." (Điều 308) [64, tr.120]. Đây là quy định vượt ra ngoài khuôn khổ của giáo lý Nho giáo và không gian thế kỷ XV. Trong lịch sử lập pháp Việt Nam, quy định này đánh dấu bước tiến lớn trong nhận thức về

quyền con người, đặc biệt là quyền của người phụ nữ trong HNGĐ. Quyền lợi này của người phụ nữ đã không được pháp luật nhà Nguyễn tiếp nhận và chỉ đến khi nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời thì quyền lợi đó mới tiếp tục được đảm bảo. Xét về thực tế, người phụ nữ có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội - họ cống hiến sức lực, trí tuệ, và đặc biệt là có chức năng làm mẹ, đảm bảo bổ sung nguồn nhân lực cho tồn tại và phát triển xã hội nên họ cũng cần phải được đảm bảo những quyền lợi tối thiểu nhất. Xã hội Lê sơ chấp nhận hôn nhân đa thê theo quan điểm Nho giáo ngoại nhập nhưng nhà lập pháp lại cho chúng ta thấy sự cố gắng hạn chế tối đa những mặt tiêu cực của học thuyết này, và các giá trị chân chính không ngừng được phát huy để đảm bảo cao nhất (có thể) những tính người trong đạo luật hướng Nho. Thông qua sự chọn lọc kỹ càng, mục đích duy trì nòi giống được đảm bảo và các nhu cầu nhân bản của người phụ nữ cũng được chú ý và bảo đảm bằng pháp luật. Đây là cơ sở quan trọng để quyền lợi người phụ nữ trong HNGĐ được thực thực thi trên thực tế. Quy định này đã được tiếp thu trong luật HNGĐ đương đại.

+ *Quyền lợi*: Trong HNGĐ, không chỉ người chồng có quyền lợi mà người vợ cũng được hưởng một số quyền lợi nhất định. Khi người phụ nữ phạm tội họ sẽ được hưởng những ưu đãi của pháp luật nếu nhân thân của chồng tốt đẹp. QTHL quy định giảm hình phạt cho người vợ theo quan phẩm của chồng với mức độ nhiều ít khác nhau tùy thuộc vào quan phẩm cao hay thấp của chồng: “Những đàn bà vì chồng làm quan có phẩm trật mà phạm tội thì cho theo phẩm trật mà *ngộ giảm*” (điều 7) [64, tr.39]. Quy định này là một ưu đãi đặc biệt của nhà nước cho quan chức, khuyến khích các quan viên luôn cố gắng làm việc thật tốt để nếu chẳng may có người thân vi phạm pháp luật sẽ được hưởng sự khoan hồng đặc biệt của nhà nước. Quy định này là một chế định có nhiều tính năng, ngoài việc khuyến khích quan chức tận lực làm

việc còn thể hiện sự quan tâm đến quyền lợi của người phụ nữ để họ chăm lo cho sự nghiệp của chồng, kịp thời khuyên nhủ chồng công hiến trong công việc để trở thành một người quan tốt khiến cho người thân được nhờ. Chế định này đã hạn chế được rất nhiều những vi phạm từ trong gia đình, đặc biệt là những gia đình quan chức mà chưa được pháp luật đương đại kế thừa.

Sau khi li hôn, người phụ nữ được đảm bảo về danh dự nhân phẩm. Trường hợp người phụ nữ muốn tái hôn với người khác, thì chồng cũ không được có những hành vi xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp, chính đáng đó: "Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội *biếm*." (Điều 308) [64, tr.120]. Thực tế, với quan điểm Nho giáo, coi trọng vị trí gia trưởng của người chồng trong quan hệ HNGĐ nên khi bị thua kiện đòi ly hôn, người đàn ông rất dễ nảy sinh các quan điểm tiêu cực như trả thù, nói xấu vợ... để gây các tổn hại về danh dự nhân phẩm nhằm ngăn cản người vợ trong bước đường kiếm tìm hạnh phúc mới. Nhận thức rõ điều này, nhằm ngăn ngừa hành vi không tốt của người chồng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người phụ nữ pháp luật đã nghiên cứu tỉ mỉ khả năng xảy ra những vi phạm sau li hôn. Quy định này không được chú trọng trong pháp luật đương đại mặc dù trong thực tế thì tình trạng ngăn cản vợ cũ tái hôn vẫn thường xảy ra.

- *Quan hệ tài sản vợ chồng trong HNGĐ*: Qua các điều 374, 375, 376 (dẫn ở mục 3.2.5.2) cho thấy bộ luật đã thừa nhận ba loại tài sản ruộng đất của vợ chồng cùng song song tồn tại đó là: Tài sản, ruộng đất của vợ; tài sản ruộng đất của chồng; tài sản ruộng đất của vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản ruộng đất của vợ hoặc chồng là tài sản ruộng đất mà mỗi người có được trước khi kết hôn. Tài sản này thường do cha mẹ chia cho hoặc được hưởng thừa kế của cha mẹ hoặc những người thân thuộc khác. Tuy nhiên, việc phân định tài sản nào của ai trong ba loại tài sản trên chỉ được đặt ra khi hôn nhân chấm dứt do một bên vợ hoặc chồng chết, hoặc do ly hôn mà không phải

lỗi của người vợ. Trong thời kỳ hôn nhân, tất cả ba loại tài sản ruộng đất trên đều thuộc sở hữu chung của hai vợ chồng. Như vậy, thực tế nhà Lê đã thừa nhận các quyền sau đây của người vợ và chồng đối với tài sản:

+ Thừa nhận quyền đồng sở hữu tài sản ruộng đất của vợ chồng (mặc dù luật còn dành cho người chồng quyền quyết định khối tài sản ruộng đất của gia đình trong thời kỳ hôn nhân).

+ Thừa nhận quyền sở hữu cá nhân của vợ, chồng nhưng chỉ được đặt ra khi hôn nhân chấm dứt do một bên vợ hoặc chồng chết hoặc trong trường hợp ly hôn không do lỗi của vợ (bị chồng bỏ lửng) hay hôn nhân không có con.

Bộ luật còn quy định quyền thừa kế tài sản ruộng đất giữa vợ và chồng (dẫn ở mục 3.2.4.1). Khi vợ hoặc chồng chết, người còn sống vẫn được giữ nguyên quyền sở hữu cá nhân đối với tài sản ruộng đất của riêng mình. Còn tài sản ruộng đất của hai vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân được chia làm hai phần bằng nhau, vợ và chồng mỗi người một phần. Phần của người chết được chia cho những người thừa kế theo ba trường hợp: *Vợ hoặc chồng chết mà chưa có con; Vợ chồng đã có con, một người chết trước, con cũng chết; Đã có con mà một người chết, người còn sống lấy vợ (hoặc chồng) khác nhưng không có con* (dẫn ở mục 3.2.5.2. *Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ* các điều 374, 375, 376) và vợ hoặc chồng đều ở hàng thừa kế thứ nhất. Những quy định này đã được kế thừa trong pháp luật hiện đại theo quan điểm bình quyền nam nữ từ khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công.

Bộ luật cũng quan tâm giải quyết vấn đề tài sản giữa vợ và chồng sau khi ly hôn. Nếu ly hôn không do lỗi người vợ và hai vợ chồng không có con thì mỗi người có quyền sở hữu tài sản ruộng đất riêng của mình có trước thời kỳ hôn nhân và ½ số tài sản ruộng đất do hai vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân. Nếu vợ chồng có con, theo chế độ gia đình phong kiến, con ở với cha

nên người vợ thường để tài sản ruộng đất của mình cho con.

- Về quan hệ giữa cha mẹ và các con:

Chịu trách nhiệm về hành vi của các con: Cha mẹ có toàn quyền nuôi dưỡng, giáo dục, đại diện cho các con, quyết định nơi ở cho các con. Đồng thời, cha mẹ cũng có nghĩa vụ đại diện cho các con trong việc bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của các con mình gây ra:

Các con còn ở nhà với cha mẹ, mà đi ăn trộm, thì cha bị xử tội *biếm*; ăn cướp thì cha bị xử tội *đồ*; nặng thì xử tăng thêm tội; và đều phải bồi thường thay con những tang vật ăn trộm ăn cướp. Nếu con đã ra ở riêng, thì cha bị xử tội *phạt* hay *biếm*; cha đã báo quan thì không phải tội; nhưng báo quan rồi mà còn để con ở nhà thì cũng xử như là chưa báo. (điều 457) [64, tr.165 - 166].

Khi đặt trách nhiệm của cha mẹ trong sự hoàn thiện nhân cách của các con, quy định này mang một ý nghĩa giáo dục sâu sắc về tình cảm, nghĩa vụ gia đình. Cha mẹ không chỉ là người sinh ra con mà còn buộc phải nuôi dạy con thành người có ích cho xã hội. Nếu dạy dỗ con không thành người mà con lại có những hành vi gây rối cho xã hội thì trách nhiệm đó thuộc về cha mẹ. Quy định này luôn nhắc nhở cha mẹ phải thực hiện đến nơi đến chốn nghĩa vụ làm cha mẹ. Khi con phạm tội, cha mẹ không chỉ phải chịu các hình phạt nghiêm khắc mà còn phải chịu thêm biện pháp dân sự khác là bồi thường đối với những vật đã ăn trộm.

Các quy định này đều nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của bậc làm cha mẹ đối với con cái. Có trách nhiệm với con cái, chính là có trách nhiệm với xã hội. Con cái trưởng thành có ích cho xã hội là bổ sung những người dân tốt cho xã hội, xã hội vì thế mà trở nên bình yên, tốt đẹp. Tuy nhiên, cũng trong quy định này, nhà lập pháp cho phép cha mẹ tố cáo con phạm tội

trước cửa quan để khỏi phải tội. Quy định này không mâu thuẫn với các quy định về cho phép các thành viên trong gia đình được bao che tội lỗi cho nhau cũng như không mâu thuẫn với quan điểm của Nho giáo. Thực tế, nếu con vi phạm pháp luật không chỉ nguy hại đến xã hội mà còn ảnh hưởng đến danh dự cha mẹ, dòng họ trong đời sống cộng đồng. Vậy nên, trường hợp con mà phạm tội trộm cướp thì cha mẹ phải có biện pháp nhanh chóng là báo quan và đem giao nộp cho quan nếu không sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng đến gia đình, dòng tộc và bị xử lý trước pháp luật. Trách nhiệm về việc dạy dỗ của cha mẹ còn thể hiện ngay cả khi con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng và tách khỏi gia đình cha mẹ.

Đánh giá khách quan thì quy định này không nghiêm khắc mà rất nghiêm túc vì đã đề cao vai trò giáo dục các con của gia đình. Gia đình là cái nôi đầu tiên để dạy dỗ, giáo dục nhân cách cho các con. Các con trưởng thành cũng không thể tách rời gia đình và cha mẹ. Quy định này còn nhằm mục đích răn dạy các bậc cha mẹ cần sống mẫu mực để làm gương cho con cái. Đồng thời cũng răn đe các con cần sống đúng với chuẩn mực đạo đức và pháp luật đã đề ra nếu không tuân thủ sẽ rất có thể ảnh hưởng đến cha mẹ mình. Vậy nên tương quan trách nhiệm giữa cha mẹ, các con luôn tác động qua lại với nhau. Với những quy định này, các thành viên gia đình luôn ý thức được vai trò và trách nhiệm của bản thân mình để không gây hại cho người thân yêu của mình.

- *Về chế định nuôi con nuôi*: Vì nhiều lí do khác nhau mà trong xã hội đã tồn tại tục lệ cho và nhận con nuôi. Để điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực này, QTHL đã có những quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ này: "Con nuôi mà có văn tự là con nuôi và ghi trong giấy rằng sau sẽ chia điền sản cho, khi cha mẹ nuôi chết không có chúc thư, điền sản đem chia cho con đẻ và con nuôi..." (điều 380) [64, tr.141]. Theo quy

định này, người nhận con nuôi phải làm giấy tờ trong đó phải nói rõ sau này có chia ruộng đất cho con nuôi hay không, nếu có sẽ được chia thừa kế giống như con đẻ. Con nuôi cũng phải có nghĩa vụ báo hiếu với người cha đã nuôi mình như con đẻ. Nếu thất hiếu thì pháp luật sẽ truất quyền thừa hưởng di sản của cha nuôi và cũng bị xử lý về mặt hình sự (điều 506): "con nuôi, con kế tự mà thất hiếu với cha nuôi... thì xử giảm tội trên một bậc; và mất những tài sản đã được chia." [64, tr.183]

Quy định này nhằm kiểm soát các vấn đề phát sinh trong quá trình nuôi dưỡng con nuôi và sống với cha mẹ nuôi. Như vậy, không có sự phân biệt quá lớn trong vấn đề con đẻ và con nuôi. Tình nghĩa con người với con người được xác định là những yếu tố cốt lõi của quan hệ cha mẹ nuôi với con nuôi. Trong đó quyền của con nuôi cũng được nhà lập pháp quy định tương xứng với nghĩa vụ để lưu giữ, phát triển những nét văn hoá truyền thống tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam. Những điểm tốt đẹp này đã được kế thừa trong pháp luật đương đại.

- *Chế định về anh chị em ruột và những người thân trong gia đình*: Để đảm bảo trật tự gia đình phong kiến, với nhận thức gia đình là một tế bào sống của xã hội. Tế bào khoẻ mạnh thì xã hội mới khoẻ mạnh. Gia đình yên ổn thì dòng tộc yên ổn và xã hội mới thịnh trị. Vì vậy, QTHL đã hết sức quan tâm tới sự hoà thuận của anh em trong nhà: "Anh em không hoà thuận, đến nỗi phải tranh giành kiện cáo nhau, thì người trái lẽ phải xử tội nặng hơn người thường một bậc" (điều 512) [64, tr.184] hay: "Đánh anh chị hàng *ty ma* thì phải *biếm* một tư..." (điều 478) [64, tr.174]; và: "...Đánh chết em trai, em gái... thì xử *đồ* làm *chủng điền binh*..." (điều 477) [64, tr.174]. Các quy định này nhằm củng cố mối quan hệ gia đình ngày càng bền chặt hơn. Nó đảm bảo cho một trật tự gia phong êm đềm có lợi cho phát triển xã hội.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Giá trị nhân văn, tiến bộ trong QTHL là sự thể hiện tiếp nối truyền thống tư tưởng của dân tộc được kết tinh hàng ngàn năm trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước. Trên cơ sở những giá trị văn hoá truyền thống có sức sống mãnh liệt, có đặc sắc riêng của dân tộc, nhà lập pháp triều Lê sơ đã chắt lọc, tiếp thu và vận dụng vào xây dựng QTHL. Thế kỷ XV, trong không khí hào hùng của dân tộc, các giá trị tư tưởng truyền thống tiếp tục phát triển sôi động và không ngừng hướng về con người, kết hợp với xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, từng điều luật trong QTHL đều có chứa đựng nhiều giá trị quý báu về tư tưởng và kinh nghiệm lập pháp của cha ông ta trong việc nhìn nhận, đánh giá vị trí, vai trò của con người trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc và sự tồn vong của nhà nước Lê sơ. Từ trong nhu cầu dựng nước và giữ nước của dân tộc, xu thế phát triển các giá trị nhân văn Đại Việt mà nội dung của nó được quy định bởi các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội đã cho ra đời một bộ luật độc đáo không chỉ có những yếu tố thuần Việt mà còn có sự tiếp nhận những yếu tố nước ngoài đã được Việt hoá theo những tiêu chuẩn mà người Việt coi trọng.

Các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL đã thể hiện quan điểm coi trọng con người, đề cao con người với tư cách là động lực chính thúc đẩy xã hội phát triển, khát vọng hoà bình và mong muốn đem đến cho người dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Ngày nay, trong tiến trình xây dựng NNQP XHCN Việt Nam, việc nghiên cứu những giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL có ý nghĩa là sự tiếp nối và phát triển truyền thống trong một giai đoạn mới. Bởi vì trong bộ luật đã bước đầu ghi nhận một số quyền cơ bản của con người như quyền được sống hoà bình, an cư lạc nghiệp, được nhà nước chăm lo sức khoẻ khi ốm đau... và

bộ luật cũng bước đầu ghi nhận nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép, đặc biệt là đối với đội ngũ quan lại nhà nước thì bộ luật đã đưa ra những tiêu chuẩn cụ thể đối với phẩm chất của quan lại và đưa ra rất nhiều hạn chế đối với hành vi của quan lại; quan tâm xử lý thích đáng mối quan hệ giữa đạo đức với pháp luật và phong tục tập quán truyền thống... Bộ luật đã được xây dựng với một trình độ lập pháp tương đối cao, có sự phân chia các chương với những điều luật có tính chất chuyên biệt và hình thức thể hiện các quy phạm pháp luật cũng tương đối khoa học. Với QHTL, Đại Việt đã hình thành trên lãnh thổ của mình một NNPQ sơ khởi vào loại sớm trên thế giới.

CHƯƠNG 4

KẾ THỪA CÁC GIÁ TRỊ NHÂN VĂN, TIẾN BỘ CỦA QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT TRONG ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những yêu cầu đặt ra với sự kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật

4.1.1. Đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền

Tư tưởng NNPQ được nhận định “là một phương thức tổ chức và vận hành xã hội trên cơ sở các quyền. Các quyền này được phân định và tổ chức sao cho sự lạm quyền không thể xảy ra và quyền tự do, dân chủ của người dân được bảo vệ” [13, tr.85-86]. Từ đó chúng ta có thể rút ra một số điểm chung khái quát về NNPQ như sau:

- NNPQ là tổ chức đặc biệt thể hiện quyền lực chính trị của nhân dân, bảo đảm chủ quyền của nhân dân, trong đó pháp luật được tôn trọng và luôn *bảo đảm tính tối thượng của pháp luật* và pháp luật phải phản ánh “ý chí chung của nhân dân” và “lợi ích chung của xã hội”.

- NNPQ luôn *tôn trọng, thực hiện và bảo vệ được các quyền tự do, dân chủ của công dân, chịu trách nhiệm trước công dân* về những hoạt động của mình, ngược lại, *công dân phải thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước* và chịu trách nhiệm pháp lý về những hành vi vi phạm pháp luật của mình.

- NNPQ *có hình thức tổ chức quyền lực nhà nước thích hợp với yêu cầu tam quyền phân lập trong thực thi các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp* và *có cơ chế giám sát lẫn nhau trong sự tuân thủ pháp luật, thực hiện xử lý các vi phạm pháp luật nghiêm túc, bảo đảm cho pháp luật được thực hiện.*

- NNPQ bảo đảm sự độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử của mình và bảo đảm tính chất dân chủ, minh bạch của pháp luật.

4.1.2. Nhận thức về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- *Quá trình nhận thức về NNPQ của Đảng Cộng sản Việt Nam*

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn xuất phát từ thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam, vận dụng sáng tạo các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin; đồng thời, nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa của nhân loại, bao gồm các tư tưởng tích cực, tiên bộ về NNPQ, tổ chức nhà nước và kinh nghiệm áp dụng các học thuyết đó của các nước trên thế giới để đưa vào thử nghiệm và từng bước xây dựng, hoàn thiện ở Việt Nam. Đây là quá trình tìm tòi, nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc, không sao chép, rập khuôn, giáo điều mà luôn sáng tạo để vận dụng một cách linh hoạt vào thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam.

Từ sau Đại hội VI của Đảng (1986) đến nay tư tưởng về NNPQ của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện trong các văn kiện của Đảng phản ánh *quá trình nhận thức ngày càng đúng đắn, đầy đủ, cụ thể và toàn diện* hơn về xây dựng NNPQ XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- *Những đặc trưng cơ bản của NNPQ XHCN Việt Nam*

+ NNPQ XHCN Việt Nam là nhà nước thực sự của dân, do dân, vì dân; mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

+ NNPQ XHCN Việt Nam là nhà nước tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền con người, tất cả vì hạnh phúc của con người.

+ NNPQ XHCN Việt Nam được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và Luật trong đời sống xã hội.

+ NNPQ XHCN Việt Nam là nhà nước tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước về mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ NNPQ XHCN Việt Nam là nhà nước chịu trách nhiệm trước công dân về mọi hoạt động của mình và bảo đảm cho công dân thực hiện các nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội.

+ NNPQ XHCN Việt Nam là nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ NNPQ XHCN Việt Nam là nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị hợp tác, bình đẳng và phát triển với các nước láng giềng, các nhà nước và các dân tộc khác trên thế giới; tôn trọng và cam kết thực hiện các công ước, điều ước quốc tế đã tham gia, ký kết, phê chuẩn.

4.1.3. Yêu cầu đặt ra với việc kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật trong xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam

4.1.3.1. Về mặt lý luận

Trong hệ thống pháp luật của bất kỳ quốc gia nào, tại thời điểm nào cũng bao hàm trong nó tính kế thừa. Nói cách khác - tính kế thừa là thuộc tính tự thân của pháp luật. Trong bất cứ hoạt động nào của thực tiễn đều có sự lưu giữ, bảo tồn và phát huy truyền thống của dân tộc, đặc biệt trong lĩnh vực lập pháp. Các quy phạm pháp luật cho thấy có sự kế thừa các yếu tố từ luật tục đã và đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày của cộng đồng tại thời điểm đó.

Pháp luật luôn có tính khách quan vì dù muốn hay không thì một hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia luôn phản chiếu trong nó ở mức độ này hay mức độ khác các quan hệ xã hội cơ bản và phổ biến của xã hội. Có nghĩa là các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa truyền thống... cũng như nguyện vọng của người dân sống trong xã hội đều được phản ánh qua các quy phạm pháp luật tại thời điểm mà nó được ban hành. Vì phải phản ánh trung thực hoàn cảnh xã hội thực tại, ý nguyện của nhân dân ở từng thời kỳ trên cơ sở phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị nên hệ thống pháp luật của bất cứ quốc gia nào cũng luôn luôn có sự biến chuyển theo thời gian mà không thể cố định

tồn tại. Những yếu tố không phù hợp trong hệ thống pháp luật sẽ bị thay thế bằng những cái mới có giá trị thiết thực hơn nhưng đại thể vẫn lưu giữ những giá trị cơ bản của đặc điểm kinh tế, chính trị, truyền thống văn hoá, ý nguyện của nhân dân... trong giai đoạn lịch sử đó. Vì vậy, hoạt động sửa đổi, bổ sung pháp luật cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà lập pháp diễn ra thường xuyên để đảm bảo tính khả thi cần có của một văn bản luật.

Pháp luật luôn có tính mô hình hoá các quan hệ xã hội cho nên tính kế thừa của pháp luật cho biết thực trạng xã hội về kinh tế, văn hoá - xã hội (nhu cầu cai trị, lợi ích của giai cấp thống trị, ý nguyện của nhân dân, cách thức cai trị, phong tục tập quán lâu đời, nghi thức quốc gia và xã hội...) tại thời điểm mà pháp luật được ban hành. Tìm hiểu tính kế thừa của pháp luật cần phải đặt nó trong mối tương quan với thực trạng xã hội mới đảm bảo tính chân thực khách quan vì đây là những yếu tố phản ánh các giá trị văn hoá của dân tộc ở một thời điểm nhất định. Theo dòng thời gian, chính những yếu tố này - nếu đảm bảo những giá trị chân chính sẽ trở thành những tiêu chuẩn văn hóa chung của xã hội. Các yếu tố này có thể không còn tồn tại nguyên vẹn cho đến ngày nay nhưng thông qua sự tìm hiểu tình hình xã hội của thời đại đó mà chúng ta cũng có thể tái hiện nó tương đối chân thực.

Tính kế thừa trong pháp luật tại thời điểm pháp luật được ban hành cho thấy nó đã hội tụ được những giá trị mang tính chất phổ quát của xã hội cũng như tiếp nhận các kinh nghiệm lập pháp thời trước để lại. Đây là một đặc trưng mang tính đặc thù của pháp luật diễn ra trong mọi xã hội có giai cấp đối kháng. Pháp luật được ban hành để bảo vệ giai cấp thống trị và duy trì trật tự xã hội tại thời điểm nó được ban hành, vì: “pháp quyền...chỉ là ý chí của giai cấp...được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp...quyết định” [43, tr.71].

Những vấn đề cần kế thừa từ pháp luật, không thể tuyệt đối hoá một mặt nào vì tính chất phổ biến rộng rãi cùng kinh nghiệm lập pháp của cha ông hay tính giai cấp của pháp luật đều có giá trị lịch sử sâu sắc. Ở vào từng giai đoạn lịch sử khác nhau, tùy thuộc vào quan điểm tiến bộ của giai cấp thống trị mà có khi pháp luật đã dung hoà được quyền lợi giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, khiến cho xã hội phát triển bình thường, ổn định. Căn cứ vào các quy phạm pháp luật, có thể nhận ra những giá trị phổ biến có tính chất đảm bảo quyền lợi chung của dân tộc và nhân dân hay những giá trị mang tính đặc quyền đặc lợi của một giai cấp.

Tính kế thừa trong pháp luật diễn ra không chỉ theo hướng thuận mà còn theo hướng nghịch. Nghĩa là pháp luật vừa kế thừa những yếu tố tiến bộ vừa kế thừa những yếu tố phản tiến bộ trong lịch sử và trong xã hội đương thời. Pháp luật luôn có sự chấp nhận những yếu tố đối lập nhau:

Khác với hiện tượng khác như chính trị, tư tưởng, tôn giáo, đạo đức, pháp luật luôn luôn có sự dung hoà lớn hơn cái tiến bộ và cái phản tiến bộ, bởi vì pháp luật ở mọi thời đại luôn luôn là hiện thân của những trật tự chung và phổ biến, dù giai cấp thống trị vẫn dùng nó làm công cụ phản ánh và bảo vệ lợi ích của mình [96, tr.417].

Nên dù giai cấp thống trị thuộc về phái cấp tiến thì pháp luật ban hành ra vẫn không thể tránh khỏi những yếu tố chưa tiến bộ.

Tìm hiểu tính kế thừa của pháp luật còn cho thấy nó được diễn ra theo hướng tác động qua lại với các quốc gia trong cùng khu vực. Sự tác động qua lại này có khi mang tính cưỡng bức theo kiểu những nước lớn đi nô dịch nước nhỏ và áp đặt vào đó tư tưởng pháp luật của mình để cai trị, nhưng cũng có khi là sự tự nguyện do nhu cầu thực tại của quốc gia cần tìm kiếm những phương pháp khác nhau nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ngày càng đa dạng. Thực tế lịch sử cho thấy ngay cả khi một số dân tộc nào đó đã bị các

dân tộc lớn đồng hóa thì nền pháp luật của họ cũng vẫn tồn tại với tư cách là một giá trị văn hoá dân tộc và hoà vào dòng cuốn của kẻ thắng trận để trở thành một nét văn hoá của dân tộc thắng trận mà họ không hề hay biết.

Pháp luật luôn luôn chứa đựng trong nó những giá trị tích cực được đọng lại sau những biến động của lịch sử vì bản thân pháp luật luôn mang tính giai cấp và thời đại. Để thể hiện tính giai cấp, pháp luật ghi nhận việc bảo vệ chế độ nhà nước, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, bảo vệ quyền huy động sức người sức của vào công việc chung, bảo vệ trật tự kỷ cương xã hội... Để thể hiện tính thời đại, pháp luật cũng luôn tính đến những yếu tố chung của dân tộc tại thời điểm lịch sử nhất định, thể hiện sự chăm lo của nhà nước đối với chủ quyền và an ninh quốc gia, đối với những lợi ích cộng đồng như bảo vệ nhân dân, bảo vệ đề điều thuỷ lợi, bảo vệ mùa màng, bảo vệ phong tục tập quán và những truyền thống tốt đẹp... Trong pháp luật luôn luôn có những giá trị tích cực được đọng lại sau những biến động của lịch sử để tiếp tục trở thành khuôn mẫu pháp luật cho nhiều nhà nước tiếp theo. Sở dĩ như vậy vì có sự chuyển tải bổ sung lẫn nhau giữa các giá trị pháp luật với các giá trị đạo đức, văn hoá, xã hội, truyền thống, tôn giáo... Do đó tìm hiểu lịch sử pháp luật cũng giúp chúng ta hiểu biết về lịch sử, hiểu biết về các giá trị khác của xã hội tại thời điểm mà pháp luật được ban hành, đồng thời giúp nhận biết được những giá trị của các văn bản pháp luật cụ thể đã được kiểm nghiệm trong thực tế lịch sử. Nghiên cứu tính kế thừa của pháp luật không chỉ mang tính chất nhận thức chung đơn thuần về các hiện tượng, các quá trình về nhà nước và pháp luật mà chủ yếu còn nhằm giải quyết những vấn đề của thực tiễn, của quá trình tổ chức và hoạt động của nhà nước hiện tại, cách thức sử dụng công cụ pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ chính trị, duy trì trật tự và kỷ cương xã hội.

Tóm lại, một hệ thống pháp luật tốt, có khả năng thích ứng cao với sự điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội ngày nay phải là một hệ thống

pháp luật chứa đựng được trong nó những giá trị tích cực của truyền thống pháp lý.

- Sự cần thiết kế thừa những giá trị pháp luật truyền thống trong hoạt động lập pháp hiện nay

+ Đối với hoạt động lập pháp nói chung

Vấn đề kế thừa, phát triển những giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc đã, đang và sẽ là một vấn đề được Đảng, Nhà nước và các nhà nghiên cứu quan tâm. Đặc biệt là trong quá trình xây dựng NNQP XHCN Việt Nam và thực hiện công cuộc cải cách tư pháp hiện nay, bởi vì:

Một là, bất kỳ một dân tộc nào cũng đều có những giá trị tinh thần truyền thống, trong đó bao gồm cả những giá trị pháp luật cần được bảo tồn và phát triển. Ở Việt Nam, trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế thì vấn đề bảo tồn, kế thừa, phát triển những giá trị pháp luật truyền thống ngày càng được chú trọng nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật đương đại. Các Nghị quyết 08-NQ/TU năm 2002 “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết 48-NQ/TU năm 2005 “Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” và Nghị quyết 49-NQ/TU năm 2005 “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” đã thể hiện tinh thần đó.

Hai là, các giá trị pháp luật truyền thống triều Hậu Lê đóng vai trò tích cực trong việc hình thành hệ tư tưởng pháp luật tiên tiến của dân tộc, phù hợp với luật pháp quốc tế - có thể đại diện cho văn minh pháp lý Việt Nam thời phong kiến. Hệ tư tưởng pháp luật thời này đã ăn sâu vào đời sống dân tộc trong gần 400 năm tồn tại nên cần phải tiếp thu có chọn lọc, vận dụng những giá trị pháp luật truyền thống đó vào đời sống xã hội hiện nay. Đây là một trong những yếu tố đảm bảo cho sự thành công của việc hoàn thiện pháp luật, xây dựng NNQP XHCN Việt Nam.

4.1.3.2. Về mặt thực tiễn

Thực hiện công cuộc đổi mới đất nước và tiến trình hội nhập quốc tế, gần đây nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên tục được nhà nước sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để đáp ứng nhu cầu, mục tiêu hội nhập quốc tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong lĩnh vực kinh tế, nhiều văn bản luật đã được ban hành, điều chỉnh các lĩnh vực đầu tư, ngân hàng, tín dụng, thương mại, chứng khoán... Điều này tạo lập môi trường pháp lý ổn định và thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế, góp phần tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý lĩnh vực này, trong đó có đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả, hướng tới mục tiêu huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tăng tích lũy để tạo vốn cho đầu tư, phát triển.

Đường lối đổi mới của Đảng đã được thể chế hóa thành quy phạm pháp luật về các hình thức sở hữu, quyền tự do kinh doanh, tự do hợp đồng, cơ chế khuyến khích và bảo đảm đầu tư, khai thác, sử dụng có hiệu quả những nguồn lực xã hội. Nhờ sự phát triển của pháp luật mà cơ chế "xin - cho" được thu hẹp đáng kể, đồng thời xác lập nguyên tắc *công dân có thể làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm*.

Trong việc kiện toàn tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước, hoạt động lập pháp cũng tạo ra cơ sở pháp lý để xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của hệ thống bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương. Các quy định mới của pháp luật trong lĩnh vực trên đề cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước; phân định rõ hơn mối quan hệ giữa các cấp, trong đó đề cao vai trò tự chủ cho chính quyền địa phương. Xác lập chế độ công vụ và trách nhiệm của công chức, góp phần làm cho thủ tục hành chính được rõ ràng, đơn giản, công khai hơn. Cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng bảo đảm cung cấp các dịch vụ công ngày càng hiệu quả và tiện lợi cho người dân. Hoạt động lập pháp đã thực sự thúc đẩy việc

cải cách hành chính, hướng tới một nền quản trị nhà nước hiệu quả hơn... Tuy nhiên, các văn bản pháp luật của chúng ta đều đã cho thấy tính bất cập lớn khi đưa vào áp dụng trong thực tiễn, nhiều văn bản pháp luật vừa mới ban hành đã phải sửa đổi, bổ sung. Tình trạng luật còn quy định chung chung rất phổ biến dẫn đến hiện tượng muốn thực hiện được luật thì phải ban hành văn bản dưới luật, gây nên tình trạng luật phải chờ văn bản dưới luật hướng dẫn thì mới được thi hành. Hệ quả, người dân cũng như các cơ quan thi hành pháp luật sẽ không biết đến luật gốc mà chỉ quan tâm đến nghị định, thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Mặt khác, do nhiều vấn đề của luật mang tính nguyên tắc nên có thể tạo nên cách hiểu và áp dụng không thống nhất trong cả nước. Thực tế đó cho thấy có một phần rất lớn của việc chưa chú trọng đúng mức đến việc tìm hiểu vai trò của pháp luật nằm trong mối liên hệ phổ biến với nền kinh tế thị trường, với quá trình dân chủ hóa, với các quy phạm như đạo đức, phong tục, tập quán hay với truyền thống pháp lý... Chính vì vậy đã dẫn đến thực trạng là nhà nước ban hành nhiều luật nhưng vẫn thiếu những luật có khả năng đáp ứng được nhu cầu thực tế. Thực tiễn lập pháp này đòi hỏi nhà nước phải nỗ lực khắc phục từ nhiều hướng, trong đó có việc tiếp thu, vận dụng những giá trị của truyền thống pháp lý dân tộc mà đặc biệt là truyền thống pháp lý có trong QHTL.

Thực tế cho thấy pháp luật hiện hành đang có khá nhiều bất cập nhưng QHTL đã giải quyết rất hợp lý và hiệu quả. Có thể nêu một vài ví dụ sau đây:

Khoản 2, điều 20 BLDS 2005 quy định: "...người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác" [66, tr.14]. Như vậy, *trừ trường hợp pháp luật có quy định khác* trong điều luật này phải được hiểu như thế nào? Quy định này hết sức chung chung

và mơ hồ mà đến nay vẫn chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn cụ thể nên việc áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp về giao dịch hợp đồng dân sự vô hiệu còn gặp nhiều khó khăn. Có thể nói về mặt này thì pháp luật đương đại chưa theo kịp pháp luật nhà Lê. Khi quy định về hợp đồng, QTHL đã xác định rõ điều kiện chủ thể tham gia giao dịch hợp đồng, nếu không thỏa mãn thì hợp đồng bị vô hiệu (điều 313 dẫn ở mục 3.2.4.1).

Khoản 3, điều 282 BLDS 2005 quy định: “Chỉ những tài sản nào có thể giao dịch được, những công việc có thể thực hiện được mà pháp luật không cấm, không trái đạo đức xã hội mới là đối tượng của nghĩa vụ dân sự” [66, tr.137]. Quy định như vậy người dân khó có thể biết những tài sản nào bị nhà nước hạn chế hay cấm giao dịch, những công việc nào là không thể thực hiện được và nhà nước cấm làm. Điều này khiến cho người dân phải rất vất vả tìm hiểu hệ thống pháp luật mà hiệu quả lại không như mong muốn và có thể dẫn đến tình trạng thiết lập giao dịch hợp đồng trong một trạng thái thấp thỏm, lo âu. QTHL trái lại quy định khá cụ thể (điều 400): “Ruộng đất hương hoả, dù con cháu nghèo khó, cũng không được đem bán...” [64, tr.148].

Trong công tác sử dụng cán bộ công chức nước ta hiện nay đang còn quá chú trọng vào bằng cấp mà coi nhẹ các vấn đề thực tài. Nhiều cán bộ công chức nhà nước hiện nay rất có năng lực nhưng không có điều kiện học tập (bằng cấp cao) lại luôn bị sức ép của việc bổ dụng cán bộ theo bằng cấp nên đã tạo ra những hiện tượng tiêu cực không đáng có trong giáo dục đào tạo và hậu quả là trình độ cán bộ công chức vẫn không được nâng lên mà kỷ cương xã hội bị rối loạn. Không quá chú trọng bằng cấp, nhà Lê đề ra quy định kiểm tra định kỳ đối với năng lực của quan lại. Phương pháp này thực chất là cách khắc phục những nhược điểm của chế độ tuyển cử quan lại nên nó rất thiết thực. Sự thịnh trị của triều đại Lê sơ cũng bắt nguồn từ công việc này. Thiết nghĩ, tiêu chí tuyển cử để bổ dụng quan lại và định kỳ kiểm tra năng lực quan lại vẫn là những bài học sáng giá về sử dụng nhân tài đáng để kế thừa.

Trong công tác đào tạo, nhà Lê coi trọng thực tế khi quy định người đi thi phải biết soạn thảo các văn bản hành chính nhà nước thông thường như *chiếu, chế, biểu* để về sau nếu được bổ dụng sẽ có khả năng đảm nhận được công việc. Trong khi đó nền giáo dục đào tạo nước ta hiện nay vẫn còn khá bất cập khi chưa gắn đào tạo với sử dụng, nên rất lãng phí trong đào tạo. Ví như một Cử nhân hành chính sau khi tốt nghiệp Đại học ra trường đi làm lại không thể soạn thành thạo một văn bản pháp quy tương đối đơn giản. Nhìn đó mới thấy mục tiêu đào tạo của nhà Lê hết sức thiết thực vì đã căn cứ vào nhu cầu sử dụng trong thực tế để đào tạo.

Trên đây là một vài điểm bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành. Nhiều vấn đề mà QTHL đã giải quyết tốt thì ngày nay trong quá trình quản lý xã hội bằng pháp luật chúng ta lại đang tỏ ra lúng túng. Chính vì vậy, cần phải nghiên cứu để kế thừa các thành tựu lập pháp đó trong QHTL.

4.2. Quan điểm, phương hướng và các giải pháp kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật

Xây dựng NNPQ XHCN Việt Nam là nhiệm vụ cơ bản trọng tâm của sự nghiệp xây dựng xã hội mới ở nước ta hiện nay. Đây là định hướng phù hợp với xu thế chung của thời đại. Đó không chỉ là nguyện vọng của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta mà đang trở thành khả năng hiện thực của đất nước. Để xây dựng NNPQ XHCN thì cần phải nhận biết lịch sử với những giá trị chân chính từ các thành tựu văn hoá của quá khứ để lại, trong đó có những thành tựu về lập pháp nhằm mục tiêu xây dựng NNPQ XHCN phù hợp với xã hội Việt Nam vì lịch sử lập pháp Việt Nam, nhìn tổng quát “là quá trình phát triển những giá trị văn hóa, thành tựu vĩ đại nhất của dân tộc ta. Quá khứ làm nên hiện tại, và hiện tại cùng với quá khứ sẽ làm nên tương lai với cái vốn giàu có nhất, quý báu nhất của một dân tộc” [18, tr.70], nên NNPQ XHCN Việt Nam phải thể hiện sự tiếp nối từ quá khứ đến hiện tại. Để đạt được những yêu cầu

này, cần phải xác định những nguyên tắc và định hướng cơ bản cho việc kế thừa các giá trị của QTHL như sau:

Thứ nhất, việc kế thừa các giá trị của truyền thống chính trị - pháp lý nói chung, các giá trị của QTHL nói riêng phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của chế độ XHCN như nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân, nguyên tắc tôn trọng tính tối cao của luật, nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc đoàn kết dân tộc, nguyên tắc phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước...

Thứ hai, việc kế thừa các giá trị của truyền thống pháp lý phải theo hướng “gạn đục khơi trong”, kế thừa đi đôi với gạt bỏ, khắc phục những dấu ấn tiêu cực của chính truyền thống đó. Thậm chí, ngay trong một yếu tố được xem là tiên bộ, tích cực cũng có trong nó những mặt lệch lạc, tiêu cực cần được gạt bỏ. Do vậy, cần hết sức thận trọng và khoa học khi đặt vấn đề kế thừa truyền thống chính trị - pháp lý.

Thứ ba, việc kế thừa các giá trị của truyền thống pháp lý phải đứng trên tinh thần tôn trọng lịch sử, khách quan, tránh áp đặt, khiên cưỡng.

Thứ tư, kế thừa luôn đi đôi với phát huy, nâng lên một tầm cao mới các giá trị của truyền thống pháp lý, góp phần bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

Trên cơ sở những quan điểm đó, phương hướng thích hợp nhất hiện nay để kế thừa có hiệu quả các giá trị nhân văn có tính đương đại của QTHL là “chỉnh hợp có chọn lọc”. “Chỉnh hợp có chọn lọc” là phương hướng tiếp thu, kế thừa, điều chỉnh các yếu tố truyền thống một cách có chọn lọc. Nói cách khác, đó là sự tiếp thu, kế thừa có sự điều chỉnh một số yếu tố của truyền thống. Lựa chọn phương án này vì các yếu tố của truyền thống luôn luôn có hai mặt tích cực và hạn chế với tỷ lệ tương quan giữa hai mặt có thể là rất khác nhau ở những yếu tố khác nhau. Việc kế thừa một yếu tố (thậm chí một giá trị) cụ thể nào đó luôn đặt ra nhu cầu khắc phục những di chứng lạc hậu

của chính nó. Chọn lọc mặt nào để kế thừa, đi đôi với chính hợp mặt nào cho phù hợp luôn là vấn đề song hành khi đối diện với yêu cầu kế nối truyền thống lịch sử, trong đó có truyền thống pháp lý.

Từ những quan điểm và phương hướng trên đây, để kế thừa tốt nhất các giá trị của QHTL, cần áp dụng một số giải pháp sau:

Một là, đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức và cách nhìn nhận về lịch sử nói chung, về các giá trị nhân văn có tính đương đại của truyền thống pháp lý nói riêng.

Hiện nay, trong thực tế trong nhận thức của một số cán bộ Đảng viên, thậm chí trong cả những người làm công tác lập pháp vẫn tồn tại quan niệm hẹp hòi về lịch sử, dẫn tới sự đồng nhất chế độ phong kiến với những tàn dư lạc hậu, thậm chí phản động. Lỗi tư duy đó đang là trở lực cho việc tiếp thu các giá trị lịch sử và rất cần phải được khắc phục sớm. Biện pháp khắc phục cụ thể là đào tạo, phổ biến nâng cao kiến thức lịch sử và trình độ lý luận chính trị - pháp luật cho các cán bộ đảng viên cũng như những người làm công tác lập pháp để họ hiểu hơn nữa về lịch sử dân tộc và những thành quả mà cha ông ta đã đạt được trong lịch sử, trong đó có thành tựu về pháp luật. Đặc biệt cần gắn vấn đề nghiên cứu truyền thống pháp lý của cán bộ đảng viên hay những người làm công tác lập pháp với vấn đề thực tiễn hiện nay đang rất nóng bỏng có liên quan trực tiếp đến quyền lợi thiết thực của xã hội và của chính bản thân họ như vấn đề cải cách tiền lương, cải cách bộ máy hành chính... mà Đảng và nhà nước ta đang tiến hành. Qua đó chỉ rõ cho họ thấy trong lịch sử lập pháp của dân tộc, cha ông chúng ta đã có thời kỳ giải quyết rất tốt các vấn đề đó khiến cho xã hội rất ổn định và thịnh trị. Trong lịch sử, thời kỳ nhà Lê đã thực hiện cấp bổng lộc (trả lương) theo phẩm hàm và khối lượng công việc mà quan lại đảm nhận. Quan lại được đối xử công bằng mà ngân khố của nhà nước lại được phân bổ hợp lí, khiến cho quan lại tận tâm tận lực với công việc do mình đảm nhận.

Muốn thay đổi lối tư duy của một số bộ phận đảng viên, công chức lập pháp hiện nay cần coi quan điểm toàn diện là phương pháp hiệu quả để phát huy các giá trị của nền pháp lý truyền thống nói chung và giá trị của QTHL nói riêng trong tình hình hiện nay. Cần phải hiểu các giá trị đương đại của QTHL là một bộ phận quan trọng hợp thành giá trị văn hóa pháp lý truyền thống Việt Nam. Phát huy các giá trị truyền thống pháp lý trong QTHL là:

- Tiếp tục giữ vững định hướng XHCN của nền văn hóa pháp lý truyền thống.
- Tập trung chăm lo việc đào tạo con người, vì con người là yếu tố đảm bảo cao nhất cho việc kế thừa và phát triển các yếu tố truyền thống nói chung và truyền thống pháp lý nói riêng.

Hai là, đẩy mạnh việc nghiên cứu, tìm kiếm, phát hiện những giá trị của QTHL nói riêng và di sản văn hoá pháp lý nói chung.

Bao gồm các biện pháp như tổ chức tốt việc nghiên cứu QTHL nói riêng và các văn bản pháp luật cổ nói chung; tăng cường lực lượng tham gia nghiên cứu QTHL (tăng cường cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ nghiên cứu viên); mở rộng phạm vi nghiên cứu đối với QTHL như nghiên cứu các văn bản pháp điển hoá khác có liên quan đến QTHL, và nghiên cứu tình hình kinh tế - chính trị - xã hội để thấy được giá trị của bộ luật.

Hiện nay công việc tổ chức nghiên cứu QTHL và các văn bản pháp luật cổ ở nước ta còn đang ở tầm hạn chế. Đảng và nhà nước chưa đánh giá đúng mức về tầm quan trọng của truyền thống pháp lý nên không chú trọng đến việc tổ chức nghiên cứu các văn bản pháp luật cổ. Thường thì mọi người đều cho rằng, các văn bản pháp luật cổ được ban hành dưới chế độ phong kiến do một ông vua là người đại diện cho quyền lợi hẹp hòi của chính ông ta, của gia đình ông ta và của giai cấp ông ta nên văn bản pháp luật đó về cơ bản không có giá trị khi xã hội ta hiện nay là xã hội của người lao động, do quảng đại quần chúng nhân dân lao động làm chủ. Nếu các văn bản pháp luật đó có gì

tiền bộ và mới lạ thì cũng không phù hợp với xã hội hiện nay vì nó cách xa xã hội hiện nay nhiều thế kỷ và nó được ban hành dựa theo điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội thời đó nên về cơ bản không thể nào còn tiền bộ và phù hợp với xã hội đương đại được.

Mở rộng phạm vi nghiên cứu về QTHL và các văn bản pháp luật cổ của nhà nước phong kiến, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc khai thác các thành tựu lập pháp mà QTHL đã đạt được trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như hình sự, dân sự, HNGĐ, tố tụng. Qua đó tìm kiếm và phát hiện ra những giá trị thực sự còn tiềm ẩn bên trong QTHL mà trước đây do hạn chế của thời đại và hạn chế của nhận thức mà chúng ta chưa đề cập đến hoặc có đề cập đến nhưng vẫn còn ở mức độ khiêm tốn.

Các kết quả nghiên cứu nền văn hóa pháp lý dân tộc phải được đánh giá một cách khoa học trên cơ sở đối chiếu, so sánh với thực tiễn của lịch sử và thực tiễn của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta hiện nay. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu khoa học đó, cần tổ chức thực hiện việc tiếp thu và vận dụng có chọn lọc những kết quả nghiên cứu vào thực tiễn đời sống xã hội hiện nay, đáp ứng mục tiêu xây dựng NNQP XHCN của Đảng và Nhà nước ta.

Để khắc phục được những khiếm khuyết và thực hiện tốt những công việc đề ra trong giải pháp thứ hai này, Đảng và Nhà nước cần phải thực hiện tốt giải pháp thứ nhất là đổi mới tư duy của đội ngũ đảng viên và công chức làm công tác lập pháp. Sau đó cần tiến hành một loạt các biện pháp đồng bộ sau:

- Quan tâm đầu tư tài chính đúng mức đối với công việc nghiên cứu khoa học về truyền thống pháp lý để các cơ sở nghiên cứu có đủ kinh phí trang trải cho hoạt động nghiên cứu và khuyến khích tinh thần nghiên cứu khoa học của đội ngũ làm công tác nghiên cứu;

- Tăng cường đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp cơ sở vật chất của các cơ sở nghiên cứu khoa học pháp lý nói chung và khoa học pháp lý truyền thống nói riêng nhằm tạo cơ sở khang trang, hiện đại đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đối với một cơ sở nghiên cứu trong thời đại mới mà vẫn đảm bảo yếu tố tiết kiệm;

- Tăng cường giáo dục đào tạo thế hệ nghiên cứu khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật kế tiếp để làm nguồn bổ sung cho thế hệ những người nghiên cứu khoa học. Thế hệ sau cần kế tiếp thế hệ trước cả về tri thức lịch sử, trình độ lý luận và lòng nhiệt tình say mê tìm hiểu, khám phá trong lĩnh vực khoa học pháp lý truyền thống. Cần chú trọng vào việc trẻ hóa đội ngũ làm công tác nghiên cứu khoa học, vì đây sẽ là lực lượng thúc đẩy việc nghiên cứu nền văn hóa pháp lý truyền thống đạt được thành công và gặt hái nhiều thành tựu to lớn hơn nữa.

Ba là, tập trung tìm hiểu những tư tưởng, quan niệm pháp luật của luật gia thời Lê sơ.

Công tác nghiên cứu khoa học về tư tưởng, quan niệm lập pháp của các luật gia thời Lê sơ cần phải được tiến hành bằng cách khôi phục lại cách thức xây dựng các quy phạm pháp luật, công tác ban hành, phổ biến pháp luật và thực hiện pháp luật của triều đại nhà Lê sơ để khảo sát những cơ sở tồn tại của các quy phạm pháp luật mà nhà lập pháp thời Lê đã dùng làm căn cứ, đồng thời chỉ ra những tác dụng và mối quan hệ qua lại của hình thức và các nguồn pháp luật nhà Lê đã sử dụng.

Chú trọng vào những quy tắc xây dựng và hoạt động của nhà nước thời Lê, các chế định pháp luật, cơ cấu xã hội và đẳng cấp, tôn ti trật tự xã hội được phản ánh trong tổ chức, hoạt động và nghi lễ của nhà nước trong giai đoạn này. Đây là những căn cứ xác thực có khả năng phản ánh chính xác nhất các quan điểm lập pháp của nhà lập pháp triều Lê cũng như của những nhà lập pháp triều đại khác.

Tìm hiểu và khôi phục lại các văn bản pháp luật do nhà Lê ban hành và khai thác các yếu tố luật tục phổ biến trong đời sống xã hội thế kỷ XV. Trên cơ sở các văn bản pháp luật chúng ta sẽ tìm hiểu được những yếu tố nào được tiếp thu từ luật tục, những yếu tố nào được tiếp thu từ kinh nghiệm lập pháp của các triều đại trước đó. Nhiệm vụ này xuất phát từ thực trạng hiện nay là các văn bản cổ luật của chúng ta rất thiếu, nhiều văn bản chúng ta chỉ còn nghe tên mà không còn một chút tài liệu nào để chứng minh nó còn hiện diện. Đây là một trở ngại lớn khiến cho những người làm công tác nghiên cứu nền văn hóa pháp lý truyền thống gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tiếp cận đối tượng được nghiên cứu.

Bốn là, nâng cao kỹ năng lập pháp của đội ngũ công chức lập pháp nhằm tăng cường khả năng hiểu biết và kế thừa đúng đắn các yếu tố tiến bộ của QTHL nói riêng, các di sản của pháp lý truyền thống nói chung.

Bao gồm các biện pháp như đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng về trình độ nhận thức chính trị, trình độ pháp lý, trình độ am hiểu lịch sử của công chức lập pháp; nâng cao kỹ năng xây dựng những văn bản pháp luật cụ thể của họ, đặc biệt là những văn bản có phạm vi, quy mô điều chỉnh rộng.

Việc nâng cao kỹ năng lập pháp của đội ngũ công chức làm công tác lập pháp phải đi từ biện pháp giáo dục đào tạo cho đội ngũ này các kiến thức về lịch sử dân tộc, trình độ lý luận về khoa học pháp lý, đặc biệt là cần phải củng cố lập trường chính trị của họ. Sự nhận thức sai lầm về chính trị tất yếu sẽ dẫn tới sự hiểu biết sai lệch về lịch sử cũng như vai trò của lịch sử đối với hiện tại. Những vấn đề này hết sức nguy hiểm cho xã hội, vì người làm công tác lập pháp sẽ trực tiếp ban hành pháp luật để áp dụng vào xã hội nên không có nhận thức chính trị đúng đắn, không có trình độ lý luận về pháp lý cũng như không có kiến thức về lịch sử sẽ không thể có các văn bản pháp luật tốt phục vụ cho mục tiêu xây dựng NNQP hiện nay.

Năm là, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục phổ biến kiến thức lịch sử và kiến thức pháp lý cho các tầng lớp nhân dân nhằm nâng cao nhận thức về truyền thống lịch sử, nâng cao ý thức pháp luật và lối sống tuân thủ pháp luật, góp phần tạo dựng bộ đỡ xã hội cho quá trình tiếp nhận các giá trị truyền thống, tiến tới mục tiêu xây dựng một xã hội văn minh, hiện đại mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

Biện pháp này là việc tiếp nối của biện pháp thứ tư. Xuất phát từ thực trạng của xã hội ta hiện nay là trình độ am hiểu của nhân dân về lịch sử dân tộc còn rất khiêm tốn. Vấn đề này là do công tác phổ biến tuyên truyền về lịch sử thời gian qua còn quá chú trọng về hình thức, không chú trọng nội dung chất lượng. Đội ngũ cán bộ giảng dạy lịch sử còn quá cứng nhắc trong việc phổ biến tuyên truyền kiến thức lịch sử đến người dân và chính đội ngũ này còn nhiều hạn chế về năng lực chuyên môn nên kết quả vẫn chưa đạt được mong muốn. Sở dĩ như vậy cũng vì lâu nay xã hội ta vẫn còn tồn tại lối tư duy đồng nhất lịch sử với nhà nước phong kiến và cho rằng phong kiến là lạc hậu, là ấu trĩ nên không cần có sự tiếp thu những thành tựu từ các nhà nước đó.

Đất nước ta có bề dày truyền thống pháp lý rất lâu đời, tuy nhiên, trình độ về pháp lý của dân ta hiện nay còn rất kém, ý thức tuân thủ pháp luật cũng rất kém. Cũng giống như việc tuyên truyền phổ biến giáo dục lịch sử, thời gian vừa qua công tác phổ biến tuyên truyền giáo dục về pháp luật cũng mang nặng vấn đề hình thức mà không đi vào nội dung chất lượng của công việc nên chưa đạt được kết quả mong muốn.

Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục nhận thức cho người dân cả về lĩnh vực lịch sử và pháp lý. Công việc cần được triển khai trên tinh thần lấy hiệu quả làm trọng.

Sáu là, kết hợp việc tiếp thu các giá trị truyền thống với gạt bỏ những tàn dư lạc hậu, kết hợp tiếp thu các giá trị pháp lý truyền thống với tiếp nhận

các giá trị văn minh pháp lý thế giới nhằm xây dựng nền văn hóa pháp lý hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong bất cứ giá trị truyền thống nào còn tồn tại đến ngày hôm nay thì ở từng yếu tố được coi là tiến bộ cũng vẫn có những yếu tố chưa tiến bộ hoặc không còn tiến bộ. Bởi vì tiêu chuẩn giá trị của ngày hôm qua không chắc còn là tiêu chuẩn giá trị của ngày hôm nay. Vì vậy, khi tiếp thu các giá trị truyền thống phải tiến hành song song với biện pháp loại bỏ những yếu tố lạc hậu không cần thiết còn tồn tại trong những giá trị truyền thống cần tiếp thu để làm mới nó lên sao cho nó đáp ứng được nhu cầu của xã hội hiện tại mà vẫn đảm bảo yếu tố truyền thống dân tộc. Bên cạnh đó, những giá trị nào mà chúng ta chưa khai thác được thì chúng ta đừng vội coi đó là phản giá trị, bởi vì khả năng đáp ứng của truyền thống văn hóa pháp lý với thời đại mới là đa tầng, đa lớp. Có lúc giá trị này nổi lên nhưng lúc khác giá trị kia lại nổi lên.

Kết hợp việc tiếp thu các giá trị truyền thống pháp lý dân tộc với các giá trị văn minh pháp lý quốc tế vì chúng ta phải đặt dân tộc chúng ta trong tiến trình phát triển chung của nhân loại. Trong quá trình giao lưu kinh tế quốc tế hiện nay, chúng ta cần phải có sự giao lưu về các lĩnh vực khác nữa, trong đó có sự giao lưu về pháp luật trong khu vực và quốc tế. Trong quá trình giao lưu chúng ta cần tiếp thu những cái tiến bộ, văn minh mà nền lập pháp của các quốc gia đó đã đạt được. Những thành tựu của nền lập pháp đó phải phù hợp với đặc tính tâm lý truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta và phù hợp với bước tiến văn minh của nhân loại.

Các giải pháp trên đây nếu được áp dụng đầy đủ sẽ tạo ra những cơ sở cho việc tiếp thu các giá trị lịch sử của QTHL vào thực tiễn lập pháp hiện nay, khiến cho xã hội càng ngày càng phát triển. Đó là cơ sở để chúng ta có thể xây dựng được một hệ thống pháp luật đậm đà bản sắc dân tộc và hiện đại.

4.3. Kế thừa các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật vào xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay

4.3.1. Trong lĩnh vực hình sự

Về hình phạt

- Chính sách phân hoá tội phạm nam và nữ: Trong Lời nói đầu BLHS 1999, hình phạt được nhận thức là biện pháp *răn đe, giáo dục, cảm hoá, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện qua đó, bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật* dựa trên nguyên tắc xử lý tội phạm là "Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội" (Khoản 2, Điều 3). Như vậy, pháp luật đương đại không thực hiện chính sách phân hoá đối tượng nam hay nữ trong áp dụng hình phạt như QTHL. Đây là điểm bất cập trong pháp luật Việt Nam đương đại, vì xã hội ta công nhận bình quyền nam nữ là việc ngày càng mở rộng các quyền lợi của người phụ nữ chứ không phải là cắt giảm. Bình quyền đến mức buộc người phụ nữ bình đẳng với nam giới trên mọi phương diện là sự thật lùi vì sẽ không bao giờ có được điều này. Theo quy luật tự nhiên, người ta không thể bắt một người đàn ông thực hiện thiên chức làm mẹ cũng như không thể bắt người phụ nữ từ bỏ quyền làm mẹ. Tuân thủ các quy luật tự nhiên, nhà lập pháp triều Lê đã vận dụng tinh thần nhân văn khi luôn có chính sách giảm nhẹ tội đối với người phụ nữ. Trong bối cảnh toàn thế giới đang đấu tranh mạnh mẽ cho bình quyền nam nữ thì việc nhận thức các quy định ưu ái hơn cho người phụ nữ trong áp dụng hình phạt là điều cần thiết vì nó thể hiện sự nghiêm túc khi nhìn nhận về vai trò của người phụ nữ trong xã hội.

- Trong quy định về hình phạt tiền, giá trị cần kế thừa của QTHL là việc nhà lập pháp thiết lập chế tài tiền phạt cố định, tránh sự tùy tiện và lạm dụng quyền lực nhà nước trong áp dụng pháp luật. Đối chiếu với pháp luật đương

đại cho thấy có khoảng cách khá xa trong cách quy định về phạt tiền. Theo khoản 3, điều 228 BLHS 1999 về *Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em* thì: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng” hay khoản 1, điều 248 về *Tội đánh bạc*: “Người nào đánh bạc dưới bất kỳ hình thức nào... thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng...” Cách quy định này cho thấy biên độ co giãn trong phạt tiền quá lớn, tạo cơ hội cho thẩm phán có thể vì tình riêng tự ý điều chỉnh mức tiền phạt, dễ gây rối loạn cho nền pháp chế XHCN.

Về tội phạm

- Trong tội xúi giục người khác phạm tội: Đối chiếu với BLHS đương đại, cho thấy rằng *tội xúi giục* người khác phạm tội chỉ được quy định là tội danh độc lập trong điều 101 về *Tội xúi giục hoặc giúp người khác tạt sạt*; ngoài ra nó chỉ giữ vai trò phụ thuộc vào điều luật chính như: khoản 1, điều 79 về *Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân* với vai trò là *người xúi giục*; khoản 2, điều 91 về tội *Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân* với vai trò là *người xúi giục thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm*; điểm d, khoản 2, điều 245 về *Tội gây rối trật tự công cộng là xúi giục người khác gây rối*; điểm c, khoản 2, Điều 257 về *Tội chống người thi hành công vụ là xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội*; khoản 2, Điều 20 được xác định trong vai trò đồng phạm là *người xúi giục*; còn ngoài ra nó chỉ là tình tiết tăng nặng tại điểm n, khoản 1, điều 48 là *xúi giục người chưa thành niên phạm tội*. Quy định hạn chế về khách thể như trong BLHS 1999 vẫn chưa đủ đảm bảo tính công bằng, nghiêm minh của pháp luật, và không thể ngăn ngừa hay hạn chế loại tội phạm này. Vì vậy, cần bổ sung tội “Xúi giục người khác phạm tội” vào BLHS hiện hành với tinh thần là một tội danh độc lập và có chế tài như trong QTHL vì đây không đơn thuần là một hành vi đồng phạm và cũng không chỉ nên coi

là tình tiết tăng nặng. Hành vi gây ra đã xâm hại khách thể một cách độc lập, và về cơ bản nó giống với hành vi chủ mưu.

- Thêm bớt tội người: Tội danh này chưa được pháp luật đương đại quy định cụ thể nhưng tinh thần xử lý những sai phạm dẫn đến oan sai trong tố tụng gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của người dân đã được quán triệt trong nội dung của *Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước* 2009. Tuy nhiên, trên thực tế luật này chưa phát huy tác dụng vì hướng xử lý vẫn là áp dụng các biện pháp vật chất để bồi thường đối với người bị thiệt hại nhưng với số tiền bồi thường quá lớn thì nhà nước lại né tránh. Trường hợp này, để đảm bảo cán bộ, công chức nhà nước làm việc có tinh thần trách nhiệm thì cần phải xây dựng quy định về việc thêm bớt tội người, trong đó người làm công tác xét xử nếu không vận dụng đúng pháp luật sẽ bị áp dụng chế tài *xử nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc*. Như vậy sẽ thiết thực hơn đối với người dân và có thể ngăn chặn tình trạng xử oan sai của thẩm phán cũng như ngăn ngừa tình trạng tùy tiện trong xét xử.

- Tội mưu phản: Điều 81 BLHS 1999 khi quy định về *Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ* chỉ quy định: "Người nào... có hành động làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc... gây phương hại cho an ninh lãnh thổ... thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân... [67, tr.58] So sánh với các điều 74, 76, 77 (dẫn ở mục 3.2.1.2), cho thấy rõ ràng QTHL quy định cụ thể hơn, nghiêm khắc hơn trong việc giữ gìn an ninh tổ quốc, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trong bối cảnh nước ta vẫn duy trì hình phạt tử hình thì các tội phạm về an ninh quốc gia phải được đặt lên hàng đầu và xử phạt nghiêm khắc nhất. Từ xưa đến nay, bảo vệ con người ở nước ta luôn luôn được đặt trong mối tương quan với bảo vệ đất nước, nước yên thì dân mới yên, có độc lập dân tộc mới có cuộc sống tự do (tự do sống theo văn hoá của dân tộc). Vì vậy cần phải xem xét kế thừa những quy định này trong bối cảnh nền an ninh

quốc gia vẫn luôn phải đối mặt với những hiểm hoạ ngoại xâm. Có không ít những kẻ đã, đang trợ giúp cho ngoại bang *nhòm ngó* đất nước nên cần phải có những biện pháp nghiêm trị đối với loại tội phạm này để duy trì nền hoà bình của dân tộc. Quy định như hiện nay chưa đủ tính răn đe và chưa nêu bật được tầm quan trọng của việc bảo vệ đất nước, bảo vệ nhân dân.

- Tội bất hiếu, ác nghịch: Trong BLHS 1999, Điều 151 về *Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình* ghi: "ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ...người có công nuôi dưỡng mình gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính... thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm". Quy định này chỉ đặt ra việc xử lý đối với hành vi bất hiếu, ác nghịch của con cháu khi hành vi đó *gây hậu quả nghiêm trọng* hoặc *đã bị xử phạt hành chính* và hình phạt cũng hết sức nhẹ. Như vậy không đủ để răn đe đối với loại tội phạm này trong khi quan hệ gia đình trong xã hội ta ngày một trở nên trầm trọng. Các tội phạm đối với ông bà cha mẹ, anh chị em trong gia đình ngày một tăng nhanh. Nếu không quy định nghiêm khắc và có chính sách cụ thể để xử lý riêng đối với loại tội phạm này thì trong tương lai gia đình không còn là nơi bình yên cho con người nữa. Trong lý luận XHCN không đề cao quan hệ luân lý lên hàng nguyên tắc tối cao như trong Nho giáo, tuy nhiên, bản chất vẫn vì con người, mong muốn con người tồn tại trong một xã hội tốt đẹp có tình người và gia đình là một tế bào xã hội - nơi sinh thành, nuôi dưỡng và giáo dục con người phát triển. Quan điểm nhân văn không cho phép đặt vấn đề sử dụng những biện pháp xử lý có tính chất xâm phạm đến thân thể con người, tuy nhiên trong trường hợp để xử lý một trường hợp, một vấn đề mà giúp cho xã hội ổn định, chấn chỉnh được phong hoá tốt hơn thì đó cũng là một biện pháp nên làm. Vì vậy, đặt ra vấn đề xử lý đối với những trường hợp bất hiếu, ác nghịch như trong QTHL là một biện pháp cần thiết để xã hội ta ngày một tốt đẹp hơn.

- Che giấu tội lỗi cho nhau: Trong BLHS 1999, chính sách hình sự của nhà nước đã kế thừa được một phần nhỏ từ nguyên tắc nhân văn này nhưng ở khía cạnh khác là không bắt buộc tố giác. Cho phép che giấu tội của người thân là một giá trị pháp luật nhân văn truyền thống được lưu truyền qua các thế hệ người Việt, phù hợp với đời sống tình cảm của dân tộc. Điều 314 BLHS 1999 về *Tội không tố giác tội phạm* đã quy định nếu ai biết rõ một trong các tội (đã được liệt kê tại điều 313) đang được chuẩn bị thực hiện, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm (trừ trường hợp người không tố giác là ông bà, cha mẹ, con cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội) thì không phải tố giác. Tuy nhiên, nếu là các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (khoản 2, điều 314 BLHS 1999) thì không áp dụng quy định này. Nhìn chung BLHS 1999 chỉ quy định về trường hợp không tố giác tội phạm còn trường hợp *những người thân thích được che giấu tội cho nhau* lại đang bỏ ngỏ. Điều này cũng cho thấy những nhà lập pháp hiện nay đã loại trừ khả năng những người thân thích che giấu tội lỗi cho nhau để đảm bảo quá trình phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm được nhanh chóng và không gặp khó khăn, cản trở gì. Nhưng thực tế lại cho thấy hiệu quả không như nhà lập pháp mong muốn. Với truyền thống gia đình đùm bọc, thương yêu, che chở, thậm chí là hi sinh cho nhau đã cho thấy việc những người thân thích trong gia đình người phạm tội thường bao che, che giấu tội phạm đến cùng cho thân nhân là vấn đề không thể ngăn cản được. Do vậy, việc quy định “người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 Điều này (314)” là không khả thi vì thực tế vẫn xảy ra hiện tượng bao che đến cùng đối với người thân

phạm tội và nếu đưa việc này vào xử lý như điều 314 BLHS 1999 thì rất nhiều và rất phức tạp. Khi đó rất có thể phải xử lý hình sự đối với toàn bộ những thành viên trong gia đình người phạm tội. Điều này là không thể thực hiện được. Từ thực tế đó, chúng ta cần nghiên cứu để kế thừa quan điểm truyền thống mà QTHL đã quy định về vấn đề này để nêu cao giá trị văn hoá *nghĩa nặng tình sâu* trong gia đình, mọi người đều thấy gia đình là chỗ dựa vững chắc nhất cuộc đời mình để coi trọng tình cảm gia đình hơn và giảm dần những hiện tượng vi phạm pháp luật đối với người thân trong gia đình đang ngày càng trở nên nhức nhối ở xã hội ta thời gian gần đây. Và những người thân trong gia đình cũng không vì thế mà có cảm giác tội lỗi vì không thực hiện các quy định pháp luật. Thực chất không có gia đình nào mong muốn con em mình phạm tội, nhưng vì một lý do nào đó mà người thân phạm tội hay bị tình nghi là phạm tội thì họ rất đau lòng nên dù thế nào thì họ vẫn sẽ cố gắng bằng mọi cách để có thể che chở, bảo vệ cho con em mình hay thân nhân của mình.

- Tội đưa hối lộ: Điều 289, khoản 1 BLHS 1999 quy định về tội đưa hối lộ: “Người nào đưa hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.” 5 khoản tiếp theo của điều luật này không có một chi tiết nào nhắc đến vấn đề nếu bị oan vì muốn khỏi tội mà hối lộ thì được xem xét giảm tội như QTHL đã quy định. Ở đây, nhà làm luật đương đại có lẽ chỉ căn cứ vào những dấu hiệu thoả mãn yếu tố cấu thành tội phạm mà không chú trọng đến nguyên nhân phát sinh tội phạm hay đơn thuần cho tất cả các hành vi đưa hối lộ đều vì một động cơ xấu xa. Xét trong mối tương quan với QTHL là chưa thoả đáng và chưa theo kịp với nhận thức của người xưa về vấn đề này. Đã là con người thì ai cũng mong muốn được sống sung sướng, được tự do, thoải mái...

nhưng vì một lí do nào đó mà họ không may phải rơi vào cảnh oan khuất, tù tội, thậm chí có nguy cơ bị mất mạng thì như một quy luật sinh tồn tự nhiên, họ phải làm hết mọi cách để có thể được sống, được tha, để có cơ hội được minh oan... nên họ buộc phải thực hiện hành vi đưa hối lộ. Đây là điều dễ hiểu để thông cảm. Điều luật này vừa thể hiện tính nhân văn, vừa thể hiện tính tiến bộ rõ rệt khi nhà lập pháp đã nhìn ra tính tất yếu của một con người khi bị rơi vào bước đường cùng là có oan mà không thể bày tỏ, có mạng sống mà khó có thể giữ... Điều luật này thực sự là tiến bộ khi mà pháp luật đương đại cho rằng mọi hành vi hối lộ là xấu và đều bị nghiêm trị, không xem xét đến tính chất (động cơ, mục đích) của hành vi đó và đặc biệt chưa cân nhắc đến “cái lý” của sự sống con người.

4.3.2. Trong lĩnh vực tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước

Trong tổ chức nhà nước ta hiện nay, cơ quan thanh tra đã được thiết lập. Luật Thanh tra 2010, tại điều 8 quy định: "Thủ tướng Chính phủ... Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh... huyện... được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra" [71]. Quy định này cho thấy cơ quan thanh tra hiện nay sẽ do thủ trưởng các cơ quan hành chính lập ra nên về cơ bản vẫn không thể phát huy tác dụng thiết thực vì mang nặng tính chất hình thức và bộc lộ rõ thực trạng *vừa đá bóng vừa thổi còi*. Thủ trưởng cơ quan hành chính lập ra thanh tra để kiểm tra các hoạt động của chính mình thì dù có phát hiện sai phạm cũng rất dễ *xử lý nội bộ* để giữ thể diện, uy tín chính trị của bản thân, của ngành mình. Nếu có sự kiên quyết của cán bộ thanh tra trong xử lý sai phạm mà không tuân thủ “nhu cầu chính trị” của thủ trưởng thì rất khó có thể tồn tại trong công việc. Nhiều khi sai phạm chính do thủ trưởng các cơ quan gây ra nên không thể xử lý được. Vậy nên không thể đạt được hiệu quả giống với Ngự sử đài và Hiến ty triều Lê vì các cơ quan này đều do vua thành lập,

độc lập hoàn toàn với các cơ quan khác, là tai mắt trực tiếp để vua hiểu rõ *tình dân đau ngậm* và có quyền can gián cả vua trong mọi hoạt động chính trị. Để hoạt động thanh tra mang lại hiệu quả thiết thực, trong thời gian tới chúng ta cần phải tiếp thu kinh nghiệm tổ chức cơ quan thanh tra của nhà Lê, chuyển cơ quan này trực thuộc Đảng, tăng thêm chức năng, quyền hạn để tăng tính phản biện nhà nước, giảm các vắn nạn hiện nay đặc biệt là nạn tham nhũng, cửa quyền, hách dịch trong cơ quan nhà nước.

4.3.3. Trong lĩnh vực cán bộ, công chức

- Quy chế tiền lương: Đối chiếu với pháp luật tiền lương hiện hành cho cán bộ, công chức thì chế độ tiền lương của nhà Lê hợp lý và sát với thực tế hơn. Quan chức càng cao công việc càng nhiều, trách nhiệm càng lớn nên phải được trả lương cao hơn. Theo chế độ tiền lương hiện hành của nhà nước thì mọi người từ cán bộ cấp cao đến thấp đều được hưởng lương theo ngạch bậc và tăng dần theo thâm niên công tác. Trong đó người có vị trí cao như cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ quan, đơn vị sẽ được hưởng lương có hệ số trách nhiệm mà không có sự phân định rạch ròi giữa cơ quan, đơn vị nhiều việc với ít việc và những chỗ thực sự nhàn tản. Thực tế là cán bộ, công chức các cấp với mức tiền lương hiện nay khó có thể đảm bảo cho gia đình có một cuộc sống sung túc (theo mặt chung của xã hội). Trong một chừng mực nhất định, chế độ tiền lương hiện hành còn thể hiện sự bất bình đẳng rất lớn vì với sự chuyên môn hoá ngày càng cao đòi hỏi cán bộ, công chức ở từng lĩnh vực phải tự hoàn thiện mình để đáp ứng nhu cầu của công việc, cũng theo đó mà sự phân định về nơi nhiều việc, nơi ít việc cũng tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, với chính sách lương theo hệ số có tính chất cào bằng như hiện nay thì khó có thể đem lại một nền công vụ trong sạch, ổn định và thân thiện vì người làm nhiều cũng hưởng lương như người làm ít thì không ai muốn làm và nếu buộc phải làm thì họ cũng không tự nguyện, tự giác. Điều này gây ảnh hưởng rất lớn

đến tâm lý công tác của cán bộ, công chức. Người muốn gắn bó với chức danh hay công việc không yên tâm làm việc và không thể tận tâm tận lực hoàn thành nhiệm vụ được giao vì còn phải lo bươn trải để đảm bảo cuộc sống gia đình, trong khi đó những kẻ nhàn tản ít việc lại nhõn nhõn đến tháng lĩnh lương như mọi người. Từ đó, họ rất dễ dàng chấp nhận thực hiện hành vi tham nhũng. Điều tra xã hội học trong những năm trước đây đã cho thấy có đến 98% đảng viên là cán bộ, công chức được hỏi đã trả lời sẽ tham nhũng khi có điều kiện. Đó là hệ quả tất yếu từ một nền hành chính bất hợp lý, trong đó công tác phân phối sản phẩm xã hội còn mang nặng tính chất cào bằng và chưa đánh giá đúng mức sự công bằng trong công vụ. Vậy nên, trong thời gian tới, để cải cách chế độ tiền lương đạt hiệu quả, nhà nước cần mạnh tay thực hiện chế độ khoán việc cho từng người, từng vị trí công tác và mức độ hoàn thành công việc - đây là vấn đề cốt lõi của cải cách tiền lương và cải cách hành chính mà không phải là vấn đề tinh giản bộ máy. Hưởng lương theo khối lượng và mức độ hoàn thành công việc sẽ khiến cho những kẻ kém tài, không có năng lực sẽ tự đào thải chính mình và ngân sách chỉ trả lương cho người xứng đáng.

Giảm những chỗ không cần thiết, quy trách nhiệm rõ ràng, trả lương theo công việc đã không tạo ra sự lạm dụng quyền lực mà kẻ ăn hại cũng giảm. Với những quy định này, quan chế triều Lê sơ đã đạt tới đỉnh cao và trở thành mẫu mực trong quản lý quan chức mà đến nay chưa có triều đại nào hơn. Tính chuyên chế, độc đoán của chế độ quân chủ đã ẩn sâu sau những quy chế về công vụ để hướng tới một nhà nước thân thiện, cởi mở và trong đó người dân được hưởng lợi rất nhiều. Trong bối cảnh nhà nước ta còn lúng túng với vấn đề cải cách hành chính thì kinh nghiệm này cần nghiên cứu, tiếp thu.

- Chế độ thi cử, đào tạo, tuyển dụng cán bộ, công chức: Trong thi cử, tuyển dụng cán bộ, công chức ngày nay chúng ta không có quy định về hồi ty

nên tiêu cực trong thi cử, tuyển dụng ngày càng có xu hướng gia tăng. Hậu quả là chúng ta chưa xây dựng được đội ngũ nhân sự đủ để đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi thời kỳ hội nhập. Vì vậy, đây chính là một kinh nghiệm có giá trị tiên bộ rất phù hợp với thực tế hiện nay cần nghiên cứu kế thừa. Các quy định về cấm gian lận trong thi cử, tuyển dụng còn cho thấy nhà lập pháp đã đưa các lỗi vi phạm trong thi cử thành tội phạm và áp dụng các chế tài hình sự. Biện pháp này đảm bảo cho kỳ thi tuyển chọn nhân tài ở các bậc được công bằng, minh bạch và nhà nước lựa chọn được người thực sự có tài có đức để sử dụng. Xét sâu xa, việc nghiêm túc thi tuyển và nghiêm khắc trừng phạt tội gian lận trong thi cử là cần thiết vì về lâu dài nó ảnh hưởng đến tiền đồ của đất nước, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Việc chọn lựa được một người quan tốt có đủ đức tài sẽ khiến cho công việc nhà nước trôi chảy và đưa đến sự ổn định, thịnh vượng của đất nước. Trái lại, nếu là người kém tài lại có hành vi gian lận (kém đức) thì là thêm bậc dẫn đến hoạ loạn cho quốc gia, dân tộc. Mọi hành vi tham lam, tàn ác, cấu kết trong công vụ để vơ vét, bóc lột nhân dân của quan lại đều từ đây mà phát sinh ra. Trong pháp luật về tố tụng hiện nay cũng có sự tiếp thu luật hồi ty, như Khoản 1, Điều 41 Luật Tố tụng hành chính về *Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng* như "Đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự". Quy định này làm cơ sở cho các điều 42, 43, 44 tiếp theo về *Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; Thay đổi Kiểm sát viên; Thay đổi Thư ký Tòa án* khi có cơ sở cho rằng việc trực tiếp tham gia giải quyết công vụ của những chức danh này sẽ có thể làm sai lệch sự thật. Tuy nhiên, về các trường hợp cấm hồi ty thì pháp luật đương đại lại chưa có sự quan tâm thoả đáng. Trong toàn hệ thống pháp luật hiện nay, chưa thấy có điều luật nào quy định về trường hợp cấm từ chối tiến hành tố tụng hay các công vụ khác. Điều này tạo kẽ hở rất lớn cho cán bộ, công chức có thể lấy nhiều lí do khác nhau để

lười nhác hoặc né tránh đối với những vụ việc động chạm đến những thế lực mạnh trong quá trình thực thi công vụ. Cho phép né tránh và không cho phép né tránh là những quy định hài hoà trong QTHL để quan lại thấy được vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình trong công vụ; còn được phép từ chối nhưng không quy định cấm từ chối trong pháp luật đương đại lại cho thấy sự bất cập về các thang giá trị trong hoạt động công vụ hiện nay nên dễ xảy ra hiện tượng tranh giành khi có lợi ích và quy lỗi cho người khác khi không bất lợi.

- Áp dụng đề cử, tuyển cử trong tuyển chọn cán bộ, công chức: Đòi chiếu với pháp luật hiện hành cho thấy sự linh hoạt của cha ông ta trước đây trong sử dụng nhân sự cần nghiên cứu để kế thừa. Theo như quy định của điểm d, khoản 1, điều 36 Luật cán bộ, công chức 2008 về điều kiện đăng ký dự tuyển công chức thì phải “Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp”; điều 37 quy định về phương thức tuyển dụng công chức là thi tuyển (khoản 1), xét tuyển (khoản 2). Không quy định về việc đề cử cán bộ, công chức nhưng có thể khẳng định là chúng ta có hình thức đề cử vì tại khoản 3 điều 82 về *các quy định khác liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật* ghi rõ: “Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì không được ứng cử, đề cử, bổ nhiệm...” [69]; và không có quy định về hình thức bảo cử. Đây là những hạn chế lớn trong luật cán bộ, công chức hiện nay. Đặc biệt, quy tắc đề cử và bảo cử trong pháp luật nhà Lê sơ đã quan tâm đến việc cá nhân thực hiện việc đề cử, bảo cử người vào những vị trí quan trọng nếu người đó không xứng đáng thì người đề cử, bảo cử sẽ bị xử lý. Còn trong pháp luật hiện nay không có chế tài nào được áp dụng đối với những trường hợp bổ nhiệm, bầu cán bộ, công chức không đúng năng lực nên tình trạng bầu, bổ nhiệm, đề cử người vào các vị trí quan trọng diễn ra rất tùy tiện. Hậu quả là những cán bộ, công chức đó không có thực tài mà còn gây ra sự lũng đoạn trong bộ máy nhà nước, khiến đất nước chậm phát triển, xã hội rối loạn.

- Nghĩa vụ cán bộ, công chức trong thực thi công vụ: Đối chiếu với những quan niệm và thực tiễn đời sống pháp lý quốc tế hiện nay cho thấy thời Lê sơ đã hình thành một nền hành chính thân thiện, lấy mục tiêu an dân là chủ yếu - quyền lợi của nhà nước được ẩn sau quyền lợi của nhân dân.

Tận tụy, chuyên cần: Ngày nay, khi người dân có công việc đến các nhiệm sở của nhà nước chịu rất nhiều sự phiền hà, rắc rối khác nhau, trong đó có việc người quản lí cao nhất hay cán bộ, công chức các phòng ban vắng mặt (với rất nhiều lí do khác nhau mà khó ai có thể kiểm soát được) không giải quyết sự việc cho người dân để nhân dân đi lại nhiều lần, mất nhiều thời gian, tốn nhiều công sức - tạo tâm lý không vui về một chính quyền do chính mình bầu ra thì việc QTHL quy định phải có mặt tại nhiệm sở có giá trị tham khảo rất lớn và cần phải được tiếp thu vào pháp luật cán bộ, công chức hiện hành.

Để đạt hiệu quả thực tế trong công vụ, nhà lập pháp triều Lê còn quan tâm điều chỉnh đối với những yếu tố thuộc phạm vi tâm lý như *trễ nhác* hay *ngại việc nặng nề khó khăn* có khả năng dẫn đến những hành vi *không hợp hội đồng xử kiện, không đến nơi làm việc, nói dối đau ốm, trốn tránh công việc* gây tổn động án, sự phiền hà cho nhân dân, làm giảm uy tín của nhà nước và ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân cũng như sự tồn tại của triều đại thì nhà Lê đều có biện pháp xử phạt. Biện pháp này nhằm tăng cường trách nhiệm người lãnh đạo, quản lí đất nước cũng như tăng khả năng người dân được nhà nước chăm sóc. Đối chiếu với Luật cán bộ, công chức 2008 tại điều 8, điều 9, điều 10 về nghĩa vụ của công chức không có điều khoản nào quy định hành vi trốn tránh công vụ như *thấy việc nặng nề khó khăn, mà nói dối là đau ốm để khỏi phải đi* hay *trễ nhác việc công* và *trễ nhác mà hỏng việc* sẽ bị xử lý như trong QTHL. Khoản 2 Điều 8 về *Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân là tận tụy...*; khoản 6 Điều 9 về *Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ là các*

nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Điều 10 về *Nghĩa vụ của cán bộ, công chức là người đứng đầu* thì tuân thủ Điều 8 và Điều 9 trên đây và còn phải thực hiện các nghĩa vụ khác nữa nhưng không có quy định nào điều chỉnh đối với tâm lý và các hành vi nói trên như QTHL. Điều này khó xác định trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước trong thực thi công vụ. Trên thực tế, rất nhiều cán bộ, công chức viện dẫn nhiều lý do như nghỉ ốm, nghỉ phép, nghỉ không lương... để từ chối các công việc mà mình không muốn nhận. Hiện tượng này không gây hậu quả nghiêm trọng ngay lập tức, nhưng về lâu dài nó tạo thói quen ỷ lại, đùn đẩy việc khó dẫn đến công vụ bị trì trệ và cũng là nguyên nhân gây ra thói quan liêu, cửa quyền, hách dịch trong cán bộ, công chức khiến cho cả nhân dân và nhà nước bị thiệt hại - là thêm bậc dẫn đến hoạ loạn.

Thực hiện “văn hoá công sở”: Theo quy định tại Điều 5 Quyết định 129/2007/QĐ-TTg thì cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ "phải ăn mặc gọn gàng, lịch sự", đối với trường hợp "có trang phục riêng thì thực hiện theo quy định của pháp luật". Như vậy chỉ đối với một số ngành có trang phục riêng đặc trưng (công an, cảnh sát, kiểm sát, quản lý thị trường...) mới phải tuân thủ quy định về trang phục, còn đối với những ngành khác thì chỉ cần ăn mặc gọn gàng, lịch sự. Quy định này rất trừu tượng, khó có thể định tính được nên khi nhân dân đến tiếp xúc với các cơ quan hành chính nhà nước thì hiện tượng cán bộ, công chức, viên chức ăn mặc tự do, nhiều kiểu cách, nhiều chủng loại đã khiến cho mục đích *bảo đảm tính trang nghiêm và hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động công vụ, hướng tới mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao* về cơ bản không đạt được hiệu quả. Quyết định này đã được hướng dẫn trong

Thông tư 01/2007/CT-BNV theo hướng coi việc thực hiện văn hoá công sở là một trong các tiêu chí bình xét thi đua của các đơn vị nhưng thực thi không đồng bộ, và do Quyết định 129 mà nó hướng dẫn vẫn quy định chung chung nên về cơ bản chưa tạo ra bước chuyển biến lớn trong cải cách lề lối làm việc trong công sở nhà nước. Từ đó có thể thấy việc quy định của QTHL về tác phong, lề lối làm việc của quan chức có giá trị tiên bộ rất to lớn và cần phải được nghiên cứu để kế thừa trong pháp luật hiện nay.

Trách nhiệm vật chất khi vi phạm kỷ luật công vụ: Đây là quy định hết sức tiên bộ vì đối chiếu với pháp luật nước ta hiện nay thì chưa có bất cứ một quy định nào đề cập đến chức vụ càng cao thì bị xử lý càng nặng. Trong BLHS 1999, tại Mục A quy định *các tội phạm về tham nhũng* và Mục B *các tội phạm về chức vụ* không có một tình tiết nào quy định xử lý cán bộ, công chức đứng đầu nghiêm khắc hơn so với người không có chức vụ mặc dù trong Khoản 1, Điều 10 của Luật cán bộ, công chức 2008 đã đề cập đến vai trò của người đứng đầu "chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị". Về cơ bản thì nhà nước hiện nay đã nhận thức về vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức đứng đầu nhưng lại chưa được cụ thể hoá trong văn bản pháp luật thực định và trong đó không có chế tài nào kèm theo. Trong pháp luật hình sự (mặc dù BLHS 1999 đã được sửa đổi bổ sung 2009 - ngay sau khi luật về cán bộ, công chức được ban hành) cũng không có một chế tài nào cụ thể cho cán bộ, công chức đứng đầu khi vi phạm kỷ luật công vụ. Hầu hết *Điều khoản thi hành* trong các văn bản pháp luật hiện nay đều quy định các cơ quan nhà nước "trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này"... Điều này là khá vô lý, vì người đứng đầu trách nhiệm rất lớn nhưng lại không có quy định chế tài nào được áp dụng khi trách nhiệm đó không hoàn thành. Như vậy, không thể phát huy cao độ tính chịu trách nhiệm của người đứng đầu. Đây cũng là một vấn đề lí

giải cho hiện tượng vì sao trong rất nhiều năm tiến hành cải cách hành chính mà nền công vụ của nước ta không có bước phát triển lớn. Vì vậy, cần phải có sự nghiên cứu nghiêm túc những quy phạm có áp dụng chế tài đối với quan chức không hoàn thành nhiệm vụ trong QTHL.

4.3.4. Trong lĩnh vực tố tụng

- Tra khảo phạm nhân: Đối chiếu QTHL với pháp luật hiện hành cho thấy quá trình điều tra xét hỏi phạm nhân còn có những điểm rất khác biệt. Trong BLTTHS 2003 tại Điều 10 về *Xác định sự thật của vụ án* thì “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án...”; Điều 35 về *Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên* " tại điểm b, khoản 1: "Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại..."; Điều 37 về *Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên*, tại điểm c, khoản 1: "Triệu tập và hỏi cung bị can..." Tất cả các quy định này đều không nhắc tới số lần được phép hỏi cung của các công chức tư pháp đối với bị can như trong QTHL đã đề cập. Điều này tạo ra hành lang pháp lý rất rộng đối với công chức tư pháp, họ có thể lợi dụng những quyền mà pháp luật trao và những điều mà pháp luật không cấm để sao cho quá trình điều tra vụ án được thuận tiện cho họ nhất mà không đoái hoài đến các quyền cơ bản của phạm nhân. Luật pháp hiện nay không cho phép tra tấn phạm nhân nhưng trên thực tế thì hiện tượng *dùng hình ép cung* phạm nhân vẫn được các cán bộ, công chức điều tra án sử dụng làm công cụ hữu hiệu để nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ và kết thúc vụ án. Có không ít trường hợp phạm nhân khi đứng trước Tòa án đã phản cung và tố cáo việc bị dùng cực hình ép nhận tội hoặc do không chịu nổi cực hình đã phải tự nhận tội bừa. Có rất nhiều trường hợp phạm nhân sau khi bị bắt tạm giam đã chết *do bị đánh đập mà không rõ nguyên nhân*. Hiện trạng này cũng bắt nguồn từ những khoảng trống của pháp luật khi mà

BLTTHS 2003 không có điều khoản nào quy định về số lần tra khảo phạm nhân, cấm hay cho phép dùng cực hình với phạm nhân cũng như trách nhiệm của người tra khảo khi để tù nhân chết. Kinh nghiệm lập pháp của QTHL trong tra khảo phạm nhân cần phải được kế thừa để sửa đổi BLTTHS hiện hành theo hướng bảo vệ cao nhất quyền của phạm nhân, và nâng cao trách nhiệm của người làm công tác điều tra.

- Thả tù nhân đúng hạn khi được ân xá: Trong BLHS 1999, tại khoản 2, Điều 57 về *Miễn chấp hành hình phạt* có đề cập đến "Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá" nhưng không đề cập cụ thể đến việc phải phóng thích tội nhân đúng hạn khi đã nhận được lệnh và cũng không có quy định về xử lý đối với những hành vi trì hoãn việc phóng thích phạm nhân. Trong toàn văn BLTTHS 2003 cũng không có điều nào quy định về việc thả tù nhân đúng hạn khi được đại xá hay đặc xá. Điều này cho thấy QTHL rất tỉ mỉ trong việc bảo vệ quyền lợi của phạm nhân và là một giá trị cần được kế thừa trong pháp luật hình sự đương đại.

- Kỳ hạn xử án: Quy định này đã được pháp luật đương đại tiếp thu vào Chương XVII Chuẩn bị xét xử của BLTTHS 2003 tại Khoản 2, Điều 176 về *Thời hạn chuẩn bị xét xử*: "Trong thời hạn 30 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng... ba tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án... Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử". Quy định về thời hạn xét xử trong luật tố tụng hiện nay là quá dài (ba tháng) *kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án* do Viện kiểm sát chuyển sang (sau khi đã kết thúc giai đoạn điều tra): Điều 120 về *Thời hạn tạm giam để điều tra* là "không quá hai tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng... không quá bốn tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng" và trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp có thể "đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam". Từ đó có thể thấy QTHL *lấy ngày bắt bị cáo đến*

hầu kiện làm ngày đầu để buộc quan xét án phải hoàn thành đã đáp ứng được yêu cầu của việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, kịp thời có biện pháp răn đe, giáo dục mọi thành viên của xã hội, trừng trị người phạm tội mà vẫn đảm bảo quyền lợi của phạm nhân. Đặc biệt, giống với mọi quy phạm pháp luật điều chỉnh hành vi của quan chức trong QTHL, trong quy phạm điều chỉnh về thời hạn xét xử này cũng nhấn mạnh đến những vi phạm của quan chức xét án là *dùng dằng* để quá hạn không xét xử sẽ phải gánh chịu những chế tài rất nghiêm khắc từ xử tội biếm chức đến bãi chức và tội đồ. Án xử nhanh hay chậm, hiệu quả hay kém hiệu quả phụ thuộc rất nhiều vào suy nghĩ và hành động của quan chức xử án nên việc quy trách nhiệm này chính là sự nhìn nhận quyền con người phải được đảm bảo bằng lòng nhiệt tình với công vụ. Lòng nhiệt tình của quan chức xử án luôn bị thúc ép bởi quyền lực nhà nước trong sự giới hạn cao độ về trách nhiệm khi sử dụng quyền lực công đảm bảo quyền con người và duy trì công bằng xã hội. Đây là vấn đề chưa được quy định rõ ràng trong pháp luật đương đại khi mà BLTTHS của chúng ta quy định biên độ xử án gồm giai đoạn tạm giam điều tra, thời hạn quyết định truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn kể từ khi có quyết định xét xử (đều có thể được gia hạn) sẽ khiến cho việc giải quyết vụ án có thể kéo rất dài đến gần một năm. Điều này là không khoa học và không phù hợp với bản chất nhà nước XHCN khi nhà nước đó được xây dựng trên cơ sở lý thuyết mọi quyền lực thuộc về nhân dân, do nhân dân bầu ra và bao nhiêu lợi ích đều vì nhân dân nhưng quy định thực tế này lại cho thấy quyền con người không được đảm bảo so với nhà nước quân chủ triều Lê sơ.

QTHL là công cụ cai trị của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân nhưng “có tới 75% số điều luật mà đối tượng điều chỉnh là quan tướng và những người thừa nhiệm” [47, tr.32], trong đó đặc biệt nhấn mạnh nghĩa vụ và trách nhiệm của quan lại trong quá trình thực thi công vụ và mục đích là

kiềm chế sự lạm dụng quyền lực nhà nước để áp bức nhân dân. Điều này cho thấy, từ rất sớm cha ông ta đã có nhận thức tiên bộ về việc muốn xây dựng một quốc gia ổn định, thống nhất và thịnh trị thì phải làm trong sạch đội ngũ quan lại trong bộ máy cai trị vì họ là người trực tiếp đưa chủ trương, chính sách của nhà nước vào cuộc sống, quyết định sự thành bại của chính trị. Đội ngũ quan lại sẽ giúp cho người dân hiểu và có nhận xét đúng đắn về chính trị của nhà nước, từ đó hình thành thái độ ủng hộ nhà nước vì thế cần phải giáo dục cũng như có những biện pháp pháp luật để kiềm chế sự lạm dụng quyền lực nhà nước của đội ngũ quan lại. Từ thực tế này nhà nước Lê sơ đã xây dựng một triều đại phong kiến thân thiện, cởi mở ở Việt Nam thế kỷ XV. Đối chiếu với pháp luật hiện hành, cũng cho thấy còn có khoảng cách rất rộng vì pháp luật hiện nay vẫn tập trung điều chỉnh hành vi của nhân dân mà ít chú trọng vào điều chỉnh hành vi của cán bộ, công chức nhà nước.

4.3.5. Trong bảo vệ nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội

- *Đối với trẻ em:* Trẻ em là mối quan tâm hàng đầu của mọi xã hội, vì đó là tương lai của đất nước. QTHL cũng đặc biệt chú trọng bảo vệ quyền lợi trẻ em trên nhiều phương diện, trong đó có vấn đề về giới tính. Thực hiện hành vi giao cấu với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống thì dù cho là người con gái đó có thuận tình thì kẻ thực hiện hành vi gian dâm đó cũng bị xử lý bằng các chế tài ngang với tội hiếp dâm (điều 404 dẫn ở mục 3.2.5.1) và sẽ bị xử tội lưu hoặc tử hình, nộp tiền tạ, nếu làm chết người thì tịch thu toàn bộ điền sản của kẻ phạm tội giao về cho người nhà bên bị hại (điều 403 dẫn ở mục 3.2.5.2). Quy định này đã được kế thừa tại Khoản 4, Điều 112 BLHS 1999: “Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.” Tuy nhiên, việc kế thừa vẫn chưa trọn vẹn, ngoài chế tài hình sự, pháp luật đương đại chưa tiếp nhận những chế tài dân sự mạnh kèm

theo như (bồi thường hơn tội gian dâm thường một bậc, nếu gây chết người còn bị tịch thu toàn bộ gia sản giao về cho bên bị hại). Thời gian gần đây, những tội phạm về hiếp dâm và hiếp dâm trẻ em ngày một gia tăng gây hậu quả nghiêm trọng cho trẻ em, con người, gia đình và xã hội nên việc nghiên cứu kế thừa trọn vẹn các biện pháp xử lý mạnh trong QTHL đối với loại tội phạm này là rất cấp thiết, thể hiện truyền thống yêu trẻ, bảo vệ trẻ ở nước ta và đặc biệt là nhằm giảm dần và chấm dứt loại tội phạm này.

- Đối với phụ nữ: Mức hình phạt dành cho người phạm tội là nữ và hình phạt đối với phụ nữ có thai cũng phản ánh tính chất nhân văn cao cả của QTHL (điều 1, điều 680 dẫn ở mục 3.2.5.2). Trong đó, quy định trọng hình chỉ áp dụng đối với đàn ông phạm tội là sự tiến bộ vượt thời đại khi đặt nó trong mối liên hệ với quan niệm phong kiến về địa vị thấp kém của người phụ nữ so với người chồng trong gia đình. Tính nhân văn, tiến bộ còn được thể hiện ở chỗ hoãn hình phạt đối với phụ nữ đang có thai hay vừa sinh con, và xử phạt nặng đối với những người chấp pháp mà vi phạm quy định này (quy định nhân văn này đã được nhà nước ta kế thừa và phát triển trong điều 35 BLHS 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 theo tinh thần không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử và Điều 61 BLHS 1999 là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi). Điều 680 QTHL thể hiện sự nhìn nhận của nhà lập pháp về vị trí, vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Người phụ nữ vốn bản thân sinh học là chân yếu tay mềm lại mang thêm trọng trách thiên chức làm mẹ nên cần phải đặc biệt ưu ái trong chính sách xử lý hình sự. Pháp luật hình sự hiện nay của nhà nước ta, trên cơ sở quan điểm về bình đẳng giới đã luôn thực hiện sự công bằng đối với mọi đối tượng phạm tội dù là nam hay nữ. Quy định công bằng, bình đẳng này là tiến bộ, nhưng về mặt sinh học thì

khó có thể thấy sự bình đẳng tuyệt đối. Phụ nữ có thiên chức làm mẹ, còn nam giới thì không có thiên chức đó nên cần cân nhắc những yếu tố mà nhà lập pháp thời Lê sơ đã áp dụng vì nó cho thấy tính nhân văn, khoa học của một nền pháp luật cổ khi đã nghiên cứu rõ về đặc điểm sinh học và thiên chức của người phụ nữ để có những quy định hợp lý cho người phụ nữ - ngay cả khi trong xã hội đó vị trí người phụ nữ là thấp kém hơn đàn ông. Vậy nên, nhà nước cần kế thừa xứng đáng những quy định nhân văn, tiến bộ này từ QTHL để có chính sách chung đối với phụ nữ và theo xu hướng giảm nhẹ hình phạt cho phụ nữ.

- Đối với người già cả, người tàn tật không nơi nương tựa: Hiện nay nhà nước đã ban hành Luật người cao tuổi (2009) và Luật người khuyết tật (2010). Tuy nhiên về chính sách xử lý hình sự đối với người khuyết tật luật pháp nước ta hiện nay chưa có những quy định cụ thể trong khi QTHL lại rất chú trọng vấn đề này. Các đối tượng già cả, tàn tật, cô đơn khi phạm tội sẽ xử lý nhẹ hơn so với người bình thường. Tại Điểm m, Khoản 1, Điều 46, Chương VII về Quyết định hình phạt, BLHS 1999 ghi nhận các tình tiết giảm nhẹ có tính đến người phạm tội là già cả, tàn tật nhưng không có chính sách xử lý riêng. Về người tàn tật, trong BLHS 1999, duy nhất tại điểm a, khoản 2, điều 110 về *Tội hành hạ người khác* có nhắc đến người tàn tật với quy định phạt tù từ một năm đến ba năm nếu phạm tội với người tàn tật, còn khi người tàn tật phạm tội lại không được pháp luật quy định. Trong điểm n, khoản 1, điều 46 về các tình tiết giảm nhẹ của BLHS 1999 có ghi nhận nếu “Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình”.

Trong BLHS hiện nay không có bất cứ quy định nào có ý nghĩa tương tự Điều 294-295 QTHL (dẫn ở mục 3.2.5.3) mặc dù ngày nay trách nhiệm đối với các đối tượng yếu thế: ốm đau, bệnh tật, nghèo khổ là chương trình hành

động nhân văn thường trực của nhà nước ta. Điều đó được thể hiện qua việc thực hiện các chính sách nhân đạo xã hội (trợ giúp kinh tế, khám chữa bệnh miễn phí...) nhưng việc quy định trách nhiệm cá nhân cán bộ, công chức ở những nơi diễn ra các hoạt động này như thế nào (khi không thực hiện hoặc thực hiện không tốt) sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự như thế nào thì hiện chưa được ghi nhận. Trong phần các tội phạm về chức vụ không có bất cứ một quy định nào có ý nghĩa tương tự như 2 điều luật này của QTHL. Trong giai đoạn hiện nay khi Đảng và nhà nước ta đang rất chú trọng các chính sách đền ơn đáp nghĩa bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh, liệt sĩ, xoá đói, giảm nghèo, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi... sẽ nảy sinh rất nhiều vấn đề (thực hiện có đúng đối tượng không, giải ngân có đúng quy trình không, có hiện tượng móc nối, ăn chặn, làm giả đối tượng thụ hưởng không?...) được đặt ra rất lớn. Thời Lê sơ, khi nền kinh tế - xã hội còn phát triển thấp nhưng nhà nước đã có những nhận thức tiên bộ về xây dựng một *nhà nước trách nhiệm* trước nhân dân. Đây là một trong những mục đích cải cách hành chính mà hiện nay nhà nước ta đang theo đuổi và nó chỉ trở thành hiện thực khi nhà nước nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình trước nhân dân để tiếp nhận quan điểm xử lý hình sự đối với cán bộ, công chức không thực thi tốt nhiệm vụ trong lĩnh vực này. Từ đó có thể xem xét để tiếp thu kinh nghiệm lập pháp của QTHL vào chương XXI *Các tội phạm về chức vụ* trong BLHS hiện nay. Như vậy mới có thể nâng cao ý thức trách nhiệm cũng như đảm bảo cơ sở pháp lý để xử lý loại tội phạm này.

4.3.6. Trong lĩnh vực dân sự

- Xử lý các giao dịch dân sự vô hiệu: Trong BLDS 2005, Điều 137 về *Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu* tại Khoản 1 quy định "Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập". Về điểm này cần thiết phải sửa

đôi theo hướng tiếp thu kinh nghiệm của QTHL buộc bên vi phạm phải gánh chịu hậu quả pháp lý như bắt (bồi thường gấp đôi, mất tiền mua...) chứ không đơn giản là *khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận* tại Khoản 2. Như vậy mới đảm bảo môi trường thuận lợi cho quan hệ dân sự phát triển ổn định và hạn chế những vi phạm trong lĩnh vực này.

Đối với việc *bán trộm điền sản của cha mẹ* hay *bán trộm điền sản của người khác* đã được pháp luật đương đại tiếp thu trong BLHS 1999 với sự khái quát tại Điều 138 về *Tội trộm cắp tài sản* với chế tài xử phạt rất nặng lên đến mười lăm năm tù và còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Tuy nhiên, cũng trong bộ luật này, tại Điều 250 về *Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có* quy định xử lí hình sự lên tới 15 năm tù và bị phạt tiền đến 50 triệu đồng nhưng cũng chưa đề ra biện pháp *mất tiền mua* nếu đã biết tài sản do phạm tội mà có hay bên bán trộm phải *mất một lần tiền nữa* trả cho bên có tài sản bị vi phạm và bên mua. Với trường hợp *dở mặt tranh là của mình*, chế tài cũng là bồi thường gấp đôi. Các chế tài này cho thấy nhà lập pháp sử dụng nhiều biện pháp khác nhau để trấn áp, răn đe các hành vi vi phạm các quyền dân sự cơ bản. Trong pháp luật hiện nay không áp dụng chế tài *mất tiền mua, mất một lần tiền nữa, bồi thường gấp đôi* cho hành vi gian dối nhằm trục lợi là khiếm khuyết lớn nên cần nghiên cứu để tiếp tục kế thừa nhằm ngăn chặn loại hành vi này.

- Trong thừa kế: Mọi trường hợp tranh chấp quyền thừa kế mà trái với di chúc thì người trái lẽ sẽ bị tước quyền hưởng di sản. Quy định này đã thể chế hoá các quan điểm về Nho giáo về quyền của người gia trưởng vào pháp luật. Theo đó, các con phải tuyệt đối tuân thủ lời ông bà cha mẹ, cấm không được tranh giành tài sản gây mất đoàn kết nội bộ gia đình và rối loạn xã hội. Trong BLDS 2005 chưa tiếp nhận cách xử lý di sản này của QTHL nên những năm vừa qua hiện tượng tranh giành quyền thừa kế xảy ra rất phổ biến và ngày

càng có xu hướng tăng mạnh với các mức độ khác nhau gây ra sự băng hoại thuần phong mỹ tục và khiến cho người dân không còn coi trọng tình cảm gia đình, họ hàng nữa. Hiện tượng tranh giành di sản thờ cúng cũng diễn ra ngày càng nhức nhối. BLDS 2005 tại Khoản 1, Điều 670 về *Di sản dùng vào việc thờ cúng* không nói rõ sẽ lưu giữ bao lâu mà chỉ ghi nhận "giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng..." và trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì "phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó." Sự không rõ ràng về lĩnh vực này khiến cho tranh chấp về di sản thừa kế liên tục xảy ra. Con cháu của những người thừa kế đã chết sẽ nảy sinh ý định tranh chấp đối với di sản thờ cúng này với nhiều lý do khác nhau, thậm chí còn lập di chúc giả nhằm chiếm đoạt tài sản này. Vì vậy, cần phải có sự tiếp thu những biện pháp xử lý tài sản thừa kế trong QTHL nhằm duy trì quan hệ gia đình, dòng tộc ngày một tốt đẹp hơn.

Các cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị hiện vẫn chưa được pháp luật đương đại ghi nhận. Trong pháp luật HNGĐ, luật cán bộ công chức... không thấy bóng dáng bất cứ quy định nào có tính chất tương tự như quy định tại điều 334 QTHL đã dẫn ở mục 3.2.4.2) trong khi thực tế này vẫn luôn diễn ra và là một nguy cơ thường trực gây ra khả năng cấu kết ở địa phương làm ảnh hưởng đến sự rõ ràng, minh bạch trong quá trình quản lý nhà nước ở địa phương. Vậy nên cần thiết phải xem xét đây là một hành vi bị ngăn cấm nhằm đảm bảo an toàn cho người dân và xã hội.

- Trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng: Người phụ nữ khi phạm tội được xem xét giảm tội theo quan phạm của chồng là một quy định tiên bộ vì nó đã phân tích khả năng phạm tội từ trong gia đình và các cách phòng ngừa hữu hiệu. Trong pháp luật hiện nay chỉ tính đến việc xử lý nghiêm các trường hợp vợ chồng, các con dựa vào vị thế của cha mẹ hay vợ chồng để phạm tội

nhưng lại không tính đến việc cho những đối tượng đó được hưởng sự khoan giảm hình phạt khi phạm tội thì quy định này của nhà Lê đã cho thấy sự nhìn nhận xuyên suốt về các vấn đề gia đình và xã hội. Vợ phạm tội nhờ vào quan tước của chồng mà được nghị giảm khiến cho gia đình thực sự là nơi gắn bó của các thành viên theo quan hệ hôn nhân. Quy định này cần được xem xét để kế thừa trong pháp luật hiện nay cũng nhằm mục tiêu ngăn ngừa tỉ lệ li hôn và các vấn nạn xã hội khác từ trong gia đình.

Ngăn chặn các hành vi cản trở vợ cũ lập gia đình mới cũng cần được xem xét trong pháp luật đương đại là một yếu tố vi phạm pháp luật hình sự để hạn chế tối đa các hành vi xâm hại quyền lợi của người phụ nữ trong tiến trình thực hiện luật bình đẳng giới ở nước ta hiện nay.

- Trách nhiệm của cha mẹ với các con: Trong pháp luật HNGĐ hiện nay, tại Điều 34 về *Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ* thì "Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom... bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con... chăm lo việc học tập và giáo dục để con... trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội", Điều 37 về *Nghĩa vụ và quyền giáo dục con*: "Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập..." nhưng không có điều khoản nào quy định về chịu trách nhiệm khi con phạm tội trộm, cướp. Chỉ có Điều 40 về *Bồi thường thiệt hại do con gây ra* ghi: "Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra" theo quy định tại Điều 611 của BLDS về *Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm*. Như vậy, pháp luật hiện nay đã xem nhẹ trách nhiệm của cha mẹ đối với việc giáo dục con để tạo ra những công dân tốt có ích cho xã hội. Đây là một điều căn bản đưa đến tình trạng phạm tội trộm, cướp và những tội phạm khác trong thanh thiếu niên ngày một gia tăng. Hiện nay nhiều gia đình đã, đang phó thác việc hình thành nhân cách và phát triển trí tuệ, thể lực của con cho nhà trường

và xã hội. Điều này đã dẫn đến thực trạng cha mẹ ngày càng xa rời các con, các con ngày càng xích lại gần với những tệ nạn xã hội do thiếu hụt về sự quan tâm dạy dỗ sát sao của gia đình. Đặc biệt pháp luật hiện nay cũng chưa quan tâm buộc cha mẹ phải chịu trách nhiệm về hành vi trộm cướp của con đã thành niên - điều này đã được QTHL quan tâm. Trong lĩnh vực này, cần thiết phải kế thừa các quy định của QTHL về trách nhiệm của cha mẹ với các con nhằm giảm các tội phạm trong xã hội mà tăng sự gắn kết về gia đình hơn nữa.

- Anh chị em ruột thịt trong nhà không được có những hành vi gây tổn hại cho nhau chưa được nhà lập pháp đương đại quan tâm. Trong BLHS 1999, tại Điều 48 về *Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự* không có một điểm nào đề cập đến các vấn đề phạm tội với người thân là một tình tiết tăng nặng. Trên thực tế hiện nay, do tiếp xúc với nhiều luồng văn hoá khác nhau, cùng sự buông lỏng quản lý của gia đình, xã hội và nhà nước mà tội phạm đối với những người thân trong gia đình như ông bà, cha mẹ, anh chị em ngày càng có xu hướng gia tăng. Vậy nghiên cứu, tiếp thu các quy định cấm anh chị em trong nhà tranh giành, tố cáo, đánh giết lẫn nhau là một giá trị có tính thời sự cao và cần phải được xem xét trong sửa đổi pháp luật hình sự hiện nay.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

QTHL là công trình pháp luật thành văn tiêu biểu đặc trưng cho văn hóa, văn minh Đại Việt. Bộ luật xuất hiện trong khoảng nửa đầu thế kỷ XV và có ảnh hưởng trong suốt quá trình tồn tại của triều Hậu Lê. Ngay cả khi có bộ Hoàng Việt luật lệ thay thế thì giá trị của QTHL vẫn còn tồn tại. Nhiều nguyên tắc, đặc biệt là nguyên tắc về dân sự của bộ luật vẫn được áp dụng phổ biến. Khi thực dân Pháp đô hộ nước ta, những nguyên tắc ứng xử của bộ

luật vẫn được chính quyền thực dân sử dụng để giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến đời sống dân sự. Điều này cho thấy nhiều quy phạm pháp luật của QTHL rất sâu sắc, thấu tình đạt lý, hiểu rõ lòng người và dự báo được xu thế phát triển của sự việc trong tương lai. Vì thế mà QTHL đã trở thành biểu tượng cho văn hóa, văn minh Đại Việt. Kết thúc gần 4 thế kỷ tồn tại của triều đại sản sinh ra nó, QTHL vẫn có nhiều giá trị tham khảo cho các triều đại kế tiếp và đến ngày nay.

Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về giá trị nhân văn truyền thống và những tư tưởng tiên bộ trong lịch sử dân tộc.

Giá trị nhân văn, tiên bộ của QTHL trong thế kỷ XV ở nước ta đã thể hiện vai trò, vị trí và phẩm giá con người trong công cuộc đấu tranh xây dựng đất nước và bảo vệ nền độc lập của quốc gia Đại Việt. Các giá trị này đã để lại những bài học sâu sắc cho các nhà chính trị và những nhà hoạt động lập pháp hiện nay. Trước hết và trên hết đó là *những giá trị người* của tư tưởng lập pháp. Trong đó, con người luôn nhận được sự chú ý và quan tâm sâu sắc. Vị trí và vai trò của con người được nhà lập pháp nhìn nhận là yếu tố quyết định của công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc - cơ sở tồn tại của triều đại. Các giá trị nhân văn, tiên bộ của QTHL đã góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần tạo nên các giá trị tinh thần lành mạnh và làm phong phú thêm đời sống vật chất chính đáng của nhân dân, góp phần xây dựng hình ảnh tâm hồn và nhân cách người Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại trong xu thế đưa đất nước đi lên.

Những bài học rút ra từ ý nghĩa nhân văn, tiên bộ của QTHL thế kỷ XV rất có ý nghĩa với công cuộc đổi mới đất nước và xây dựng NNQP XHCN ngày hôm nay. Khi đó, kế thừa và phát huy những giá trị nhân văn, tiên bộ của QTHL chúng ta cần *gạn đục khơi trong* và tiếp nhận trên cơ sở quan điểm

phục vụ nhu cầu phát triển của đất nước. Đồng thời, muốn kế thừa và phát huy được các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL, chúng ta phải phát triển nó trên cơ sở của những chuẩn mực mới sao cho phù hợp với những chuẩn mực chung về nhân văn, tiến bộ của nhân loại; và nền nhân văn, tiến bộ của Việt Nam hiện nay phải đạt được tiêu chí là *tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*.

KẾT LUẬN

QTHL ra đời trong bối cảnh đất nước vừa chiến thắng giặc ngoại xâm, bao nhiêu khó khăn của công việc tái thiết đất nước vừa lập lại hòa bình được đặt ra với nhà lãnh đạo triều Lê sơ. Việc ban hành pháp luật với ý thức bảo vệ điều thiện, ngăn ngừa điều bất thiện đã thể hiện khát vọng mang đến hòa bình, hạnh phúc cho nhân dân của những vị quốc chủ anh hùng. Khát vọng ấy đã tìm thấy chỗ dựa vững chắc ở quan điểm “nhân trị” và “pháp trị” trên con đường mưu cầu một xã hội thái bình thịnh trị cho mọi người. Các quy phạm pháp luật trong QTHL được xây dựng trên cơ sở tiếp thu các thành tựu lập pháp trong và ngoài nước cùng thời và trước đó. Đặc biệt có sự tiếp thu rất lớn những phong tục tập quán của dân tộc để tạo ra sự thích ứng cao cho các điều luật khi áp dụng vào thực tiễn. Trong các quy phạm pháp luật đó đã thể hiện sự dung hòa quyền lợi giữa địa chủ phong kiến với nông dân cùng các tầng lớp khác trong xã hội. Vì vậy, đất nước nhanh chóng được hồi sinh và từng bước phát triển ổn định, thịnh vượng. Bộ luật được ban hành xuất phát từ những nhu cầu nội tại của xã hội nhà Lê sơ và khát vọng xây dựng một đất nước hòa bình thịnh trị nên tính thực tiễn và khả thi rất cao. Nó đã kế thừa thành tựu pháp luật của các triều đại Lý, Trần và hội nhập với môi trường pháp lý khu vực trên cơ sở đáp ứng những nhu cầu thực tiễn của xã hội. Bộ luật là sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh, giữa luật tục cổ truyền và luật hướng Nho, giữa quan điểm nhân trị và pháp trị nên nó có sức sống lâu bền với những giá trị vĩnh cửu thuộc về xã hội loài người.

Thông qua việc khảo sát những giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL cho phép chúng ta nhìn nhận tính nhân văn là một giá trị có tính phổ quát toàn nhân loại. Nó không chỉ là một giá trị căn bản trong đời sống pháp luật quốc tế mà còn là một giá trị đã tồn tại hàng ngàn năm ở Việt Nam. Giá trị đó đã

được cộng đồng người Việt ghi nhận là giá trị cốt lõi của nền văn hoá dân tộc và tự giác tuân thủ, thực hiện nghiêm túc trong mọi sinh hoạt của đời sống đất nước. Mặc dù không tránh khỏi những hạn chế về giai cấp và thời đại, nhưng QTHL ở thế kỷ XV đã cho thấy nhà nước Lê sơ đã hoàn thành được công cuộc tái thiết đất nước, phục hưng nền văn hoá dân tộc, xây dựng một đất nước phồn vinh, thịnh trị, bảo vệ vững chắc bờ cõi, nâng cao uy tín quốc tế và vị thế trong khu vực. Thành tựu này của nhà Lê sơ đã đem đến đời sống tinh thần lành mạnh và cuộc sống vật chất no đủ cho nhân dân như câu ca dao: *Đời vua Thái Tổ, Thái Tông, Lúa mọc đầy đồng trâu chẳng buồn ăn.*

Thế kỷ XV đánh dấu một bước phát triển huy hoàng của dân tộc. Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ của văn hoá, tư tưởng truyền thống được hội tụ trong QTHL. Trong đó phản ánh vai trò, vị trí và các giá trị con người trong công cuộc tái thiết đất nước, phục hưng dân tộc, đấu tranh bảo vệ bờ cõi. Lợi ích con người được hoà chung với lợi ích dòng họ và lợi ích chung của cả dân tộc thời hoà bình và độc lập tự chủ. Ngoài ra, QTHL cũng thể hiện khát vọng nhân văn của thời đại trong việc bảo vệ con người tránh khỏi những áp bức, bất công trong cuộc sống hoà chung với các giá trị yêu nước thương nòi, yêu hoà bình, đồng thời cũng có sự kết hợp với các giá trị nhân văn chân chính của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo lúc đó, tuy nhiên Nho giáo là chủ yếu. Điều này đã tạo nên một diện mạo nhân văn đặc trưng cho QTHL đó là tôn trọng và đề cao vị trí, vai trò của con người trong sự tồn tại và phát triển của dân tộc.

Sự hình thành và phát triển của các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL thế kỷ XV diễn ra theo phương thức kế thừa và phát huy những giá trị nhân văn, tiến bộ truyền thống của các triều đại trước. Trên cơ sở đó tiếp thu những yếu tố nhân văn, tiến bộ từ ngoài đem đến mà chủ yếu là từ Nho giáo. Ngoài những yếu tố hạn chế về thời đại, về hệ tư tưởng, QTHL lần đầu tiên đem đến cho người phụ nữ Việt thời Trung cổ những giá trị nhân văn đặc sắc trong các quy định về bảo

vệ quyền lợi người phụ nữ về tài sản, về HNGĐ. Những quyền này người phụ nữ Trung Quốc chỉ có được khi Cách mạng Tân Hợi 1911 thành công.

Trong gần 400 năm tồn tại của nhà Hậu Lê, các giá trị nhân văn cốt lõi trên đây đã được ghi nhận trong QTHL. Ngày nay, đứng trước yêu cầu phục hưng nền văn hóa dân tộc và hội nhập quốc tế với mục tiêu xây dựng NN PQ XHCN Việt Nam vững mạnh, nhu cầu kế thừa các giá trị của QTHL nói riêng và nền văn hóa pháp lý truyền thống nói chung là cần thiết và tất yếu không thể trì hoãn. Cơ chế kinh tế thị trường, xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và việc mở cửa giao lưu kinh tế rộng rãi với các nước trên thế giới vừa là thời cơ, vừa là thách thức mới trong sự phát triển và tồn vong của nền văn hóa dân tộc. Tiếp thu văn hóa pháp lý truyền thống và làm mới nó để vận dụng vào thực tiễn đất nước là đòi hỏi cấp thiết nên việc nghiên cứu các giá trị nhân văn, tiến bộ của QTHL chính là quyết tâm thực hiện mục tiêu xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với những đặc trưng cơ bản là: Dân tộc - Hiện đại - Nhân văn.

Thời gian qua chúng ta đã tiến hành sửa đổi pháp luật, đặc biệt là BLHS 1999 theo hướng nhân văn, tiến bộ hơn với việc giảm bớt hình phạt tử hình đối với các tội (hiếp dâm; buôn lậu; lừa đảo; tàng trữ, lưu hành, vận chuyển tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả; tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy; đưa hối lộ; huỷ hoại vũ khí quân dụng) đã cho thấy tinh thần nhân văn, tiến bộ ở nước ta là giá trị có tính truyền thống lâu đời và luôn được phát huy khi đủ điều kiện. Tuy nhiên, để xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam ngày một hoàn thiện hơn, nhân văn và tiến bộ hơn, trong thời gian tới chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung pháp luật đặc biệt là pháp luật hình sự, dân sự và hành chính trên cơ sở tiếp thu các giá trị nhân văn, tiến bộ của truyền thống pháp luật dân tộc được lưu giữ trong QTHL nói riêng và trong nền văn hoá dân tộc nói chung, trong đó có văn hoá pháp lý.

DANH MỤC
CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lương Văn Tuấn (2009), "Luật Khiếu nại, tố cáo trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân", *Tạp chí Nghề Luật* (4), tr. 28 - 31.
2. Lương Văn Tuấn (2009), "Đảm bảo quyền con người trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam ", *Tạp chí Nghề Luật* (6), tr. 14 - 20.
3. Lương Văn Tuấn (2009), "Quyền con người trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam", *Tạp chí Pháp lý* (11), tr. 7 - 9.
4. Lương Văn Tuấn (2010), "Đổi mới hoạt động của cơ quan công tố đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân", *Tạp chí Nghề Luật* (2), tr. 3 - 8.
5. Lương Văn Tuấn (2010), "Các nội dung cần chú trọng khi xây dựng Luật bảo vệ người tiêu dùng", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (11), tr. 39 - 45.
6. Lương Văn Tuấn (2010), "Những điểm tiến bộ về quan chế trong Quốc triều hình luật", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (8), tr. 22 - 29.
7. Lương Văn Tuấn (2011), "Bộ luật Hồng Đức với nhóm đối tượng thiếu niên, nhi đồng dễ bị tổn thương trong xã hội", *Nội san Nghiên cứu Thanh niên* (1), tr. 18 - 24.
8. Lương Văn Tuấn (2012), "Kế thừa các quy định tiến bộ, nhân văn đối với những người bị thiệt thòi trong Quốc triều hình luật", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (3), tr. 19 - 25.
9. Lương Văn Tuấn (2013), "Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo vị trí việc làm", *Tạp chí Quản lý nhà nước* (8), tr.33 - 37.
10. Lương Văn Tuấn (2013), "Chính sách xử lý tội phạm độ tuổi vị thành niên của "Quốc triều hình luật" ", *Tạp chí Thanh Niên* (27), tr.10 - 11.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
2. Trần Kim Anh, Nguyễn Việt Hương (1992), "Một số văn bản pháp luật triều Lê ngoài Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (4), tr. 24-26.
3. Ngô Vũ Hải Bằng (2002), "Quyền lợi người phụ nữ xưa qua "Quốc triều hình luật thời Lê"", *Tạp chí Xưa Nay* (111), tr. 19-20.
4. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TU ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Nxb http://www.moj.gov.vn/ct/thongtinchienluoc/Lists/VanBanThongTin/View_Detail.aspx?ItemID=11&CateID=0.
5. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết 49/NQ-TU ngày 2 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Nxb http://www.moj.gov.vn/ct/thongtinchienluoc/Lists/VanBanThongTin/View_Detail.aspx?ItemID=12&CateID=1.
6. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (2004), *Các nguyên lý của nền pháp quyền*, Nxb Trung tâm Thông tin – Tư liệu, Hà Nội.
7. Bộ Tư pháp (2008), *Quốc triều hình luật những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
8. Ngô Huy Cương (2006), *Góp phần bàn về Cải cách pháp luật ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
9. Nguyễn Doãn Cường (1998), "Các qui định về quyền và nghĩa vụ của quan lại trong các văn bản pháp luật dưới thời Lê Thánh Tông", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (8), tr. 34 - 47.
10. Phan Anh Cường (2001), "'Khảo khoá" một cách kiểm tra, sát hạch, đánh giá quan chức của người xưa", *Tạp chí Tổ chức Nhà nước* (6), tr. 23-24.

11. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Nxb Sử học, Hà Nội.
12. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Nguyễn Đăng Dung (2005), *Sự hạn chế quyền lực nhà nước*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
14. Trần Thái Dương (2005), Sự hình thành và phát triển quan điểm nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (2), tr. 7-11.
15. *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), tập II, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
16. Trần Thanh Đạm (1999), “Đã đến lúc chẳng nói về một chủ nghĩa nhân văn Việt Nam”, *Khoa học xã hội* (42), Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, tr. 22-23.
17. Nguyễn Minh Đoan (2002), "Nâng cao an toàn pháp lý trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (1), tr. 19-24.
18. Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hoá và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Thu Giang, Nguyễn Duy Cần (2001), *Lão Tử Đạo Đức kinh*, Nxb Văn học, Hà Nội.
20. Đỗ Ngọc Hải (2007), "Những tư tưởng trong bộ luật Hồng Đức sống mãi với thời gian", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (5), tr. 43-46.
21. Phạm Hồng Hải (2003), "Các quy định của pháp luật về hoạt động phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em – thực trạng và phương hướng hoàn thiện", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (2), tr. 55-61.
22. Ngô Hách (2012), *Trình Quán chính yếu - phép trị nước của Đường Thái Tông*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
23. Lê Thị Thanh Hòa (1998), *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Nguyễn Minh Hoàn (2006), *Công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội*,

- L luận án Tiến sỹ Triết học, Viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Dương Hồng - Vương Thành Trung - Nhiệm Đại Viện - Lưu Phong (2003), *Tứ Thư*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 26. Nguyễn Thị Việt Hương - Trương Vĩnh Khang (2007), "Kế thừa những giá trị trong tư tưởng về nhà nước của Lê Thánh Tông", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (12), tr. 31-42.
 27. Trần Trọng Hựu (1992), "Một số suy nghĩ về Quốc triều hình luật", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (4), tr. 18-23.
 28. Nguyễn Ngọc Hoà (2005), "Khái niệm tội phạm - So sánh giữa Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Hình sự hiện nay", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (1), tr. 57-61.
 29. Chu Mạnh Hùng (2008), "Ảnh hưởng của Nho giáo đến việc đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ ở Việt Nam", *Tạp chí Luật học* (3), tr.19-24.
 30. Insun Yu (1994), *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 31. Nguyễn Ngọc Kiện - Nguyễn Đức Hiếu (2012), "Nghiên cứu hoàn thiện một số nội dung trong pháp luật hiện hành qua kinh nghiệm xử lý tham nhũng trong Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Tổ chức nhà nước* (5), tr. 41-45.
 32. Bùi Phan Kỳ (2011), "Bộ luật "Hồng Đức" niềm tự hào của nền văn hiến Việt Nam", *Tạp chí Văn hóa quân sự* (76), tr. 06-07.
 33. Trương Vĩnh Khang (2010), "Chính sách của vua Lê Thánh Tông đối với việc bảo vệ lãnh thổ đất nước", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), tr. 18-24.
 34. Bùi Huy Khiên (2004), "Tuyển chọn, kiểm tra, giám sát công chức dưới triều Lê Thánh Tông", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (3), tr. 11-17.
 35. Vũ Khiêu (1995), *Đức trị và pháp trị trong Nho giáo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 36. Nguyễn Văn Khoa (1983), *Từ điển văn học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 37. Đỗ Minh Khôi (2006), "Về một số cách tiếp cận nhà nước pháp quyền", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (4), tr. 42-45.

38. Nguyễn Phương Lan (2003), "Quyền sở hữu tài sản của người phụ nữ trong Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Luật học* (3), tr. 42-46.
39. Phan Huy Lê (1959), *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Nxb Văn sử địa, Hà Nội.
40. Trường Lưu (1996), *Chủ nghĩa nhân văn và văn hóa dân tộc*, Nxb Văn hóa thông tin.
41. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, tập 42, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
43. C.Mác - Ph.Ăng-ghe-n (1983), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
44. Vũ Văn Mẫu (1959), *Hồng Đức thiện chính thư*, Nxb Sài Gòn.
45. Vũ Văn Mẫu (1974), *Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp sử*, quyển nhất, tập nhất, Nxb Đại học Luật khoa Sài Gòn, Sài Gòn.
46. Phạm Xuân Nam (2007), "Quá trình xây dựng Quốc triều hình luật hay luật hình triều Lê, xét từ góc độ đa dạng văn hóa và đối thoại giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa thời trung đại", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (8), tr. 3-10.
47. Bùi Liên Nam (2000), "Tìm hiểu một số điều trong Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Tổ chức Nhà nước* (8), tr. 32.
48. V.I.Lênin (1979), *Toàn tập*, tập 16, Nxb Tiến bộ, Mátcova.
49. V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 39, Nxb Tiến bộ, Mátcova.
50. Hoàng Thị Ngân (2010), "'Luật Hồi ty' và vấn đề quản lý cán bộ, công chức hiện nay", *Tạp chí Quản lý nhà nước* (176), tr. 37-39.
51. Phan Ngọc (2001), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
52. Phan Ngọc (2001), *Hàn Phi Tử*, Nxb Văn học, Hà Nội.
53. Trần Ngọc (1995), "Luật Hồng Đức quy định về hành vi của các quan chức thế kỷ XV – XVIII ở nước ta", *Tạp chí Tổ chức nhà nước* (2), tr. 25-27.

54. Hồ Trọng Ngũ (2002), "Về những nguyên nhân và điều kiện của tham nhũng ở nước ta hiện nay", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (3), tr. 20-28.
55. Nguyễn Thị Thanh Nhân (2011), "Kế thừa yếu tố truyền thống về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương trong lịch sử Việt Nam", *Tạp chí Tổ chức nhà nước* (7), tr. 21-23.
56. Nguyễn Ngọc Nhuận (2006), *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam (từ thế kỷ XV đến XVIII)*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. Nguyễn Ngọc Nhuận, Lê Tuấn Anh, Trần Thị Kim Anh (2009), *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam (từ thế kỷ XV đến XVIII)*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
58. Thang Văn Phúc (1991), "Vị trí của làng, xã trong tổ chức hành chính Việt Nam qua các triều đại (khảo lược)", *Tạp chí Thông tin công tác tổ chức Nhà nước* (4), tr. 26-27.
59. Vũ Thị Phụng (2008), "Những bộ luật cổ Việt Nam và giá trị đối với đương đại" *Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III*, Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
60. Vũ Thị Phụng (1992), "Những quy định về soạn thảo và quản lí văn bản trong bộ "Quốc triều hình luật" của nhà Lê (thế kỉ XV)", *Tạp chí Lưu trữ Việt Nam* (4), tr. 21-23.
61. Vũ Thị Phụng (1991), "Vị trí của người phụ nữ trong pháp luật phong kiến Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Phụ nữ* (4), tr. 5-7.
62. Vũ Thị Phụng (1998), "Pháp luật thời Lê. Thanh Hoá thời Lê", *Kỉ yếu Hội thảo 500 năm ngày mất Lê Thánh Tông 1497 - 1997*, Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá, Thanh Hoá.
63. Văn Quân (1995), *Về các giá trị dân tộc*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
64. *Quốc triều hình luật* (1991), Nxb Pháp lý, Hà Nội.
65. Quốc Hội (2006), *Luật hôn nhân và gia đình*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

66. Quốc Hội (2005), *Bộ luật dân sự của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Quốc Hội (2006), *Bộ luật hình sự năm 1999 và toàn bộ các văn bản hướng dẫn thi hành đến năm 2005*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
68. Quốc Hội (1997), *Luật Bảo vệ môi trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
69. Quốc hội (2008), *Luật cán bộ, công chức*, Nxb http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=81139.
70. Quốc Hội (2009), *Luật người cao tuổi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. Quốc Hội (2010), *Luật Thanh tra*, Nxb http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=98567.
72. Quốc Hội (2010), *Luật người khuyết tật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Hoàng Thị Kim Quế (2001), “Những đặc thù và sự phát triển của pháp luật về phụ nữ, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (3), tr. 3-12.
74. Hoàng Thị Kim Quế (2004), “Nhận diện nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (5), tr. 16-23.
75. Hoàng Thị Kim Quế (2005), “Hệ thống pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em: Chặng đường hình thành và phát triển”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (6), tr. 27-33.
76. Dương Trung Quốc (2002), "Tham nhũng và chống tham nhũng trong lịch sử", *Tạp chí Xưa Nay* (119), tr. 9, 26.
77. Phạm Thị Quỳnh (2012), “Giáo dục - Khoa cử, giáo hoá đạo đức ở thời Lê sơ và vai trò của nó trong xã hội đương thời”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (3), tr. 61-68.
78. Trần Quỳnh (2001), *Quan điểm văn hóa về tu từ học văn hóa Trung Quốc*, Nxb <http://www.vanhoahoc.vn/nguyen-cuu/van-hoa-the-gioi/van-hoa-trung-hoa/1918-tran-quynh-quan-diem-van-hoa-ve-tu-tu-hoc-van-hoa-trungquoc.html>.

79. Trương Hữu Quýnh (1995), "Chế độ đào tạo và tuyển chọn quan chức ở nước ta thời phong kiến", *Tạp chí Tổ chức nhà nước* (1-9), tr. 17-19, 24.
80. Bùi Ngọc Sơn (2003), "Một số yếu tố văn hoá truyền thống với việc xây dựng nhà nước pháp quyền", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (6), tr. 22-29.
81. Lê Thị Sơn (2004), *Quốc triều hình luật - lịch sử hình thành, nội dung và giá trị*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
82. Lê Thị Sơn (2010), "Quốc triều hình luật và các nguyên tắc của luật hình sự hiện đại", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (8), tr. 14-21.
83. Trần Thị Tích (2007), "Tư luật Hồi ty nghĩ về công tác tổ chức cán bộ hiện nay", Nxb http://caicachhanhchinh.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/110/0/4013/0/1612/Tu_luat_Hoi_ty_nghi_ve_cong_tac_to_chuc_can_bo_hien_nay.
84. Lê Đức Tiết (2007), *Lê Thánh Tông vị vua anh minh, nhà cách tân vĩ đại*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
85. Lê Đức Tiết (2010), *Bộ luật Hồng Đức di sản văn hoá pháp lý đặc sắc của Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
86. Nguyễn Minh Tường (2002), "Vua Lê Thánh Tông, nhà văn hoá lớn trên tiền trình lịch sử văn hoá Việt Nam", *Tạp chí Xưa Nay* (114), tr. 11-12.
87. Trần Thị Tuyết (1996), "Pháp luật phong kiến Việt Nam và vấn đề bảo vệ quyền lợi phụ nữ", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (4), tr. 19-23.
88. Trần Thị Tuyết (1996), "Về chế độ sở hữu ruộng đất trong bộ "Quốc triều hình luật"", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (6), tr. 25-30.
89. Nguyễn Minh Tuấn (2004), "Những giá trị tích cực của Nho giáo trong Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Khoa học* (4), tr. 39-44.
90. Nguyễn Minh Tuấn (2008), "Nét độc đáo của quy phạm pháp luật trong bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (33), tr. 49-51.
91. *Từ điển Hán – Việt hiện đại* (1994), Nxb Thế giới, Hồ Chí Minh.
92. *Từ điển Anh – Việt* (2006), Nxb Thống kê, Hà Nội.

93. Đinh Gia Trinh (1968), *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
94. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (1997), *Lê Thánh Tông (1442 - 1497) con người và sự nghiệp*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
95. Đào Trí Úc (1991), “Những quan điểm và phương pháp tiếp cận chủ yếu khi nghiên cứu về lịch sử pháp luật của nhà nước phong kiến Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (2), tr. 30-33.
96. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
97. Viện ngôn ngữ học (2002), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Hà Nội.
98. Võ Khánh Vinh (1996), “Một số qui định về tội phạm trong Bộ luật Hồng Đức”, *Tạp chí Luật học*, tr. 59-66.
99. Yu Insun (2011), “Hệ thống luật pháp Triều Lý và Triều Trần của Việt nam mối quan hệ giữa “Đường luật” và “Lê Triều hình luật””, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (1), tr. 8-27.
100. Josep Thesing (2002), *Nhà nước pháp quyền*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

101. Alexander Barton Woodside (1988), *Vietnam and the Chinese Model*, Published by the Council on East Asian Studies, Harvard University, and distributed by the harvard University Press, London.
102. 曾宪义 (2009), *中国法制史*, 中国人民大学出版社, 北京。